

ĐI ĐỌC HÀ NỘI

NGUYỄN
NGỌC TIẾN



CHIBOOKS



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

Đi dọc Hà Nội
Nguyễn Ngọc Tiến

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

Mục Lục

Ngòi bút tài hoa và những trang sách không dễ viết

1. Ai xây Tháp Rùa?

2. Răng đen, răng trắng và răng... Tetracycline

3. Ban công Juliet và thuế ban công

4. Đào Nhật Tân có từ bao giờ?

5. Thụy Chương nấu rượu la cà cả đêm

6. Thân phận hoa loa kèn

7. Vĩa hè có từ bao giờ?

8. “Một chọi một lên cột đồng hồ”!

9. Người Hà Nội

10. Tượng đài

11. Phim và rạp một thời

12. Điều còn ít biết nhà hát lớn

13. Câu đối và chữ

14. Hàng phượng phố Tràng Tiền

15. Tiếng rao, món quà âm thanh miễn phí

16. Từ nhà trọ đất đến khách sạn hứa

17. Từ phu trạm đến điện thoại di động

18. Kẻ cắp chợ Đồng Xuân

19. Món đồ trang sức quý giá của hồ Gươm

20. Dân chơi Thăng Long

21. Bí ẩn động Thông thiên

22. “Những ngã tư và những cột đèn”

23. Thuốc phiện ở Hà Nội

24. Từ thuốc lá đến thuốc lá

25. Vườn hoa và công viên

Mục Lục

[Ngòi bút tài hoa và những trang sách không dễ viết](#)

[1. Ai xây Tháp Rùa?](#)

[2. Răng đen, răng trắng và răng... Tetracycline](#)

[3. Ban công Juliet và thuế ban công](#)

[4. Đào Nhật Tân có từ bao giờ?](#)

[5. Thụy Chương nấu rượu la cà cả đêm](#)

[6. Thân phận hoa loa kèn](#)

[7. Vĩa hè có từ bao giờ?](#)

[8. “Một chọi một lên cột đồng hồ”!](#)

[9. Người Hà Nội](#)

[10. Tượng đài](#)

[11. Phim và rạp một thời](#)

[12. Điều còn ít biết nhà hát lớn](#)

[13. Câu đối và chữ](#)

[14. Hàng phượng phố Tràng Tiền](#)

[15. Tiếng rao, món quà âm thanh miễn phí](#)

[16. Từ nhà trọ đất đến khách sạn hứa](#)

[17. Từ phu trạm đến điện thoại di động](#)

[18. Kẻ cắp chợ Đồng Xuân](#)

[19. Món đồ trang sức quý giá của hồ Gươm](#)

[20. Dân chơi Thăng Long](#)

[21. Bí ẩn động Thông thiên](#)

[22. “Những ngã tư và những cột đèn”](#)

[23. Thuốc phiện ở Hà Nội](#)

[24. Từ thuốc lá đến thuốc lá](#)

[25. Vườn hoa và công viên](#)

Ngòi bút tài hoa và những trang sách không dễ viết

Một ngày giữa những năm 60 của thế kỷ trước, khi bình minh vừa ló dạng, tôi lon ton theo mẹ qua cầu Long Biên, để đi sơ tán. Mẹ gánh đôi tay nải may bằng vải. Tôi xách chiếc sắc du lịch cũ, trong đựng mấy bộ quần áo, hai đôi guốc gỗ sơn hoa mang theo dự trữ! Xách mãi mỗi tay, có lúc tôi luồn hai tay vào hai quai sắc, đeo sau lưng như ba lô. Đến giữa cầu nhìn lên cao, thấy trên đỉnh nhịp cầu có chiếc thùng hình vuông rất to, làm bằng sắt và gỗ, thấp thoáng bóng người và nòng súng nhô ra, tôi hỏi đó là ai, mẹ bảo: “Các anh cảm tử quân, con ạ!”. Khi ấy, chưa biểu cảm tử quân là gì, nhưng tôi cũng ngờ ngợ đó là những người dũng cảm. Gần mười năm sau, lúc nửa đêm, cùng bạn bè mới nhập ngũ, tôi ngồi trên tàu hỏa qua cầu Long Biên. Cầu vắng bóng người, thì thoáng mới thấy có bác xe thồ chở rau từ Gia Lâm sang. Cả nghìn anh lính trẻ thò đầu qua cửa sổ nhìn về phía Hà Nội, rồi không biết ai đó cất lên: “Tôi đứng đây trên nhịp cầu Long Biên lộng gió”. Thế là chúng tôi cùng hát, hát say sưa, hát như gào lên. Có lẽ đó là lần duy nhất ca khúc của nhạc sĩ Văn An được cất lên qua giọng hát của hàng nghìn người. Hà Nội xa dần, cuối cùng chỉ còn là một quầng sáng mờ. Tới khi ấy tôi mới biết, tôi yêu thành phố của mình thế nào, và tôi đã để lại phía sau bao nhiêu kỷ niệm. Trong chuyến tàu năm đó, nhiều bạn bè tôi đã không trở về, chúng tôi vẫn nhớ họ, vẫn nhắc đến họ trong những lần anh em tập trung nhân ngày nhập ngũ, ngày thành lập QĐND Việt Nam. Đó cũng là lý do làm cho tôi thuộc nằm lòng ca từ một ca khúc của Trần Tiến: “Ở nơi ấy tôi còn nhớ bạn bè xưa - Dòng máu sĩ bao người đi không về - Tháp Rùa ơi có nhớ bạn tôi - Hồn tha phương vẫn quanh quẩn phố phường...”.

Yêu Hà Nội, bản tính lại tò mò, ham đọc, ham tìm hiểu, tôi đã đọc vô số sách viết về Hà Nội để rồi càng gần đây, tôi càng nhận ra trong số sách vở cùng đề tài mới xuất bản, một số tác giả đã thao tác theo lối cóp nhặt, xào xáo hơn là viết từ tư liệu tự khám phá, từ vốn liếng hiểu biết và từ suy tư của chính mình. Một thành phố có 1.000 năm tuổi, hẳn sẽ có rất nhiều điều để viết. Một thành phố gắn liền với mọi thăng trầm, biến thiên của đất nước, hẳn sẽ có nhiều điều để kể. Một thành phố mà sự ra đời, phát triển luôn đi cùng với quá trình tích hợp văn hóa đa dạng và phong phú, hẳn sẽ có nhiều sự kiện - hiện tượng để luận bàn... Và tất cả những viết - kể - luận ấy sẽ chỉ có ý nghĩa khi người ta tiếp cận Hà Nội như một đối tượng khảo cứu, hiểu Hà Nội trong quá trình phát triển đã trở thành một “vía tăng” không bao giờ vơi cạn các thú vị bất ngờ; đặc biệt hơn, nếu có điều kiện, nên nhập thân vào nó để cảm, để hiểu, để suy nghĩ, để lý giải, để chia sẻ... Và hình như đến nay, với đề tài Hà Nội, số tác giả như vậy chưa nhiều?

Năm 2008, đọc *5678 bước chân quanh Hồ Gươm* của Nguyễn Ngọc Tiến, tôi thấy thú vị. Đầu năm 2012, đọc *Đi ngang Hà Nội* của anh, tôi coi cuốn sách là một thành tựu rất cần trân trọng. Rồi vài tháng sau, đọc bản thảo *Đi dọc Hà Nội*, tôi đã có cái nhìn toàn diện hơn về tác giả. Tôi nhận ra một Nguyễn Ngọc Tiến không chỉ là một nhà báo, anh làm công việc khảo cứu một cách chững chạc, cẩn trọng, kỹ lưỡng, có trách nhiệm, và có chính kiến riêng... Vì thế, liệu có là quá lời khi khẳng định, đến *Đi dọc Hà Nội*, Nguyễn Ngọc Tiến thực sự mở ra cách tiếp cận mới, rất khác so với một số tác giả trước đây, cũng như đương thời, và anh đã thành công? Tôi đưa ra giả định này bởi qua ba cuốn sách, tôi nhận ra các bài ký sự - khảo cứu lịch sử văn hóa tinh tế của anh đã đạt tới “một đẳng cấp mới”. Và khi tập hợp trong các cuốn sách, chúng sẽ không chỉ để thỏa mãn nhu cầu đọc thuần túy, mà còn giúp vào sự hiểu biết. Khẳng định đó là có cơ sở, nếu lần lượt đọc ba cuốn sách tôi đã nhắc tới ở trên. Đặc biệt, với *Đi dọc Hà Nội*, các tư liệu và các giả định từ tư liệu được Nguyễn Ngọc Tiến khai thác, khai triển theo một logic nhất quán, trong sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa văn báo chí và văn khảo cứu. Đáng trân trọng là, các giả thuyết Nguyễn Ngọc Tiến đưa ra đều dựa trên cơ sở tư liệu cụ thể, luận giải khách quan, nhưng anh không có ý định bác bỏ ý kiến của tác giả đi trước. Anh đưa ra tư liệu mới, giả thuyết mới, để người quan tâm có thể cùng suy ngẫm. Thiết nghĩ đó là thái độ nghiêm túc, trong bối cảnh lưu trữ tư liệu ít được quan tâm, nhân chứng lịch sử về Hà Nội đang vơi mỏng theo thời gian, và các lớp “sa bồi” văn hóa - lịch sử của Hà Nội đã chồng lấn lên nhau, xen kẽ vào nhau, bác học hòa lẫn với dân gian, khiến khó có thể bóc tách một cách rạch ròi. Về phần

mình, tôi quan tâm đến các ghi chép của Lê Quý Đôn, Lê Hữu Trác, Phạm Đình Hổ... mà Nguyễn Ngọc Tiến khai thác, nhất là ghi chép của một số tác giả là người Pháp ở Việt Nam trong khoảng cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Trên thực tế, các tài liệu này không nhiều, nhưng nếu biết khai thác, lại lựa chọn góc nhìn cần trọng theo hai chiều lịch đại và đồng đại, thì có thể sắp xếp các chi tiết để phác họa diễn trình và toàn cảnh của sự vật - hiện tượng với mọi hay - dở, đưa tới ý nghĩa tham chiếu. Trong *Đi dọc Hà Nội*, các ký sự - khảo cứu công phu và có giá trị như vậy khá nhiều, như: *Ai xây Tháp rùa?*, *Răng đen, răng trắng và răng Tetracylin*, *Đào Nhật tân có từ bao giờ?*, *Thuốc phiện ở Hà Nội*, *Những ngã tư và những cột đèn*, *Phim và rạp một thời...*

Đọc những trang sách viết về Hà Nội của Nguyễn Ngọc Tiến, tôi lại có thêm nhiều hiểu biết, thêm yêu Thành phố của tôi. Và ấn tượng sâu đậm nhất từ tập sách chính là hình ảnh của “người Hà Nội”, trong đó nổi lên hình ảnh của BS Trần Duy Hưng - vị Chủ tịch đầu tiên của Thủ đô, người mà từ ngày còn nhỏ, tôi đã đôi lần được gặp, khi ông đến nhà bà nội tôi ở phố Ấu Triệu để tặng quà, quà tết cho người trên 100 tuổi. Tài năng, trí tuệ và nhiệt huyết với dân với nước, đức độ và lịch lãm trong cuộc sống hàng ngày, hoàn toàn có thể coi BS Trần Duy Hưng là một mẫu hình tiêu biểu của “người Hà Nội” ở thời hiện đại, và dường như đây cũng là điều Nguyễn Ngọc Tiến muốn gửi gắm qua ký sự *Người Hà Nội* của anh. Từ đó nhìn rộng ra tôi nghĩ, “văn hóa Hà Nội và người Hà Nội” hai khái niệm vừa cụ thể, vừa trừu tượng, có thể xác định nội hàm qua ứng xử thường nhật của con người, qua những gì chỉ còn là vang bóng, qua những điều đang hiện hữu, đồng thời lại chỉ có thể “cảm thấy” một cách mơ hồ, không rõ rệt. Chắc chắn “văn hóa Hà Nội và người Hà Nội” là hai khái niệm hình thành từ lâu đời, thường được coi như mẫu hình về văn hóa và con người của đất nước. Thế nên, trải dài theo lịch sử, dù Thăng Long - Hà Nội có biến động thế nào thì hai khái niệm ấy vẫn tồn tại, và song hành cùng thời gian. Nếu trong *5678 bước chân quanh Hồ Gươm* và *Đi ngang Hà Nội*, Nguyễn Ngọc Tiến đã đưa người đọc đến với “văn hóa Hà Nội và người Hà Nội” từ rất nhiều góc nhìn khác nhau; thì với *Đi dọc Hà Nội*, anh tiếp tục triển khai góc nhìn mới về một số vấn đề - sự kiện, giúp người đọc biết về “người Tràng An thanh lịch” qua thú chơi hoa, qua lịch sử cầu Thê Húc, qua thuốc phiện và rượu lậu của một thời... Và các vấn đề - sự kiện ấy luôn được Nguyễn Ngọc Tiến xây dựng trên nền tảng con người, mà nổi trội là những người Hà Nội rất bình thường. Họ là người trồng hoa ở làng Ngọc Hà, là chị công nhân đã có mấy chục năm làm công việc coi sóc đồng hồ trên nóc nhà Bưu điện Bờ Hồ, và xa nữa về thời gian là những anh chị, cô bác bán hàng rong, người hát xẩm... cùng với các câu vè, lời rao hàng sinh động và lý thú. Đó là những con người đã góp phần làm nên một diện mạo khác của Hà Nội, khác xa với những “dân chơi” của đất kinh kỳ.

Sau khi đọc hết cuốn sách thú vị này, bạn đọc nào đó có thể còn thấy “thòm thèm”, thậm chí chưa vừa ý, nhưng dầu sao, vẫn cần phải cảm ơn tác giả. Vì khi mà ngay tại Hà Nội này, cuộc mưu sinh đang kéo nhiều người trong chúng ta vào vòng xoáy của các lợi ích cho hiện tại và tương lai, không có thời gian, thậm chí lơ đãng khi nhìn về quá khứ, thì ngòi bút tài hoa của Nguyễn Ngọc Tiến vẫn cần mẫn và kỳ công, để viết nên những trang sách không dễ viết. Đó cũng là những trang sách có thể giúp chúng ta hiểu thêm về quá khứ, về dòng chảy văn hóa và dấu ấn của nhiều thế hệ ở Hà Thành, đồng thời nhắc nhở chúng ta rằng, hiện tại và tương lai không đến từ hư vô, mà đến từ quá khứ.

Nhà phê bình Nguyễn Hòa

1. Ai xây Tháp Rùa?

Hồ Hoàn Kiếm (hay hồ Gươm) đã đi vào tâm thức của nhiều thế hệ người Việt Nam bởi truyền thuyết Lê Lợi trả gươm cho thần Kim Quy sau khi đánh tan quân xâm lược nhà Minh thế kỷ XV. Thông điệp của truyền thuyết không chỉ dừng lại ở khát vọng hòa bình mà nó còn bài học về chữ tín: mượn thì phải trả. Đầu thế kỷ XX, thanh gươm trong truyền thuyết đã được họa sỹ thiết kế đưa vào huy hiệu của Hà Nội và huy hiệu này tồn tại cho đến năm 1945.

Nói đến hồ Hoàn Kiếm, không thể không nói đến di tích văn hóa đền Ngọc Sơn, cầu Thê Húc và đài Nghiên, tháp Bút, không thể không nói đến Nguyễn Siêu, người mà vua Tự Đức ca ngợi:

Văn như Siêu Quát vô Tiền Hán,

Thi đáo Tùng Tuy thất Thịnh Đường.

Nguyễn Siêu có công lớn là sửa chữa, cải tạo nâng tầm văn hóa của các di tích này vào năm 1865. Như thế vẫn chưa đủ, bởi ở hồ Hoàn Kiếm còn có Tháp Rùa. Dù kiến trúc có sự khác biệt so với các tháp ở Hà Nội và không có nhiều giá trị về kiến trúc nhưng Tháp Rùa gây sự chú ý của người dân Hà Nội và những ai quan tâm. Cuối thế kỷ XIX, Tháp Rùa gây xôn xao Hà Nội, nhất là giới văn sỹ khi chính quyền Pháp quyết định đặt tượng *Nữ thần Tự do* lên đỉnh tháp. Nhạo báng ý tưởng này, báo *Tương lai Bắc Kỳ* (Avenir du Tonkin) cuối năm 1890 viết: “Tượng *Nữ thần Tự do* ở trên nóc ngôi chùa đó là sự thắng lợi lớn của ánh sáng đối với chính sách ngu dân. Nhưng tại sao người ta không đặt tượng lên lên chùa Trấn Vũ hay gác chuông nhà thờ?” Tượng *Nữ thần Tự do* trên đỉnh Tháp Rùa là phiên bản thu nhỏ của bản gốc hiện đang sừng sững ở New York. Tác giả của bức tượng này là Frédéric Auguste Bartholdi (1834 - 1904) người Pháp. Tháp Rùa lại ồn ã khi lá cờ đỏ sao vàng tung bay đúng ngày sinh nhật Hồ Chí Minh, 19-5-1948, nhiều người dân xa khu vực trung tâm nghe tin đã đi tàu điện lên ngắm lá cờ. Để dập tắt tình cảm của dân Hà Nội với Việt Minh, Pháp đã truy lùng, bắt và sát hại tất cả anh em trong tổ treo cờ gồm: Nguyễn Trọng Quang, Nguyễn Sĩ Vân, Nguyễn Văn Khâm, Minh Đông, Nguyễn Đức Minh, An Văn Bình... Tại Hội chợ Thương mại Hà Nội năm 1952, ban tổ chức cho làm cầu gỗ hai bên có hình rồng từ nhà *Hội Khai Trí Tiến Đức* (nay là Nhà hát Ca nhạc nhẹ Trung ương - 16 Lê Thái Tổ) ra tháp và chiếc cầu làm tạm suýt sụp vì dân chúng thăm Tháp Rùa quá đông. Khi ngành văn hóa tu bổ tháp vào đầu những năm 1990 đã gây xôn xao dư luận khi thấy nó xa lạ, không giống những gì họ đã từng thấy. Và nhà thơ Nguyễn Thụy Kha đã có ý kiến bằng thơ:

Nhìn em phấn son thâm quầng khách sạn

Tội nghiệp như màu vôi mới Tháp Rùa

Rồi năm 2000, một cô ca ve bơi ra tháp, lên tầng ba uống thuốc ngủ tự vẫn nhưng không chết khi Công an quận Hoàn Kiếm phát hiện và đưa vào cấp cứu ở bệnh viện Việt - Đức.

Ngoài những sự kiện đó thì do nằm ở vị trí trung tâm thành phố nên bất cứ ai qua đây không thể không chú ý đến Tháp Rùa. Còn với tất cả những ai sinh ra, lớn lên và già từ kiếp người ở Hà Nội khó có thể nhớ hết họ đã đi qua, ngắm Tháp Rùa bao nhiêu lần, vì nó là chuyện thường ngày. Tựa đôi đũa dùng để ăn cơm. Nhưng Tháp Rùa do ai xây lại không nhiều người biết và nếu có biết thì đó là ông Bá Kim nào đó xây để chôn cất hài cốt tiền nhân...

Tháp được xây dựng trên một gò đất nổi lên trên mặt nước giống như mai rùa (nên gọi là gò Rùa) rộng khoảng 350 mét vuông. Trước đó, trên gò Rùa là nơi hóng gió và nơi câu cá của chúa Trịnh. Tháp có hình chữ nhật cao ba tầng, tầng dưới xây rộng hơn, rồi thu nhỏ dần lên tầng trên, các mặt phía đông và tây có chiều dài là 6,28 mét. Phía nam và bắc rộng 4,54 mét. Hai tầng có lan can chạy xung quanh. Bốn đầu đao đắp uốn cong dần lên vào giữa đỉnh, trên

đỉnh có hình ngôi sao năm cánh. Tầng một xây trên móng cao 0,8 mét mở ra ba cửa, còn chiều ngang mở ra hai cửa, tất cả là mười cửa, đỉnh cửa nhọn như cửa các nhà thờ Thiên chúa giáo. Bên trong tầng này phân ra ba gian, các gian thông với nhau bằng các cửa ngăn, đỉnh cũng nhọn như tất cả các cửa khác. Cả tầng có 4 cửa ngăn, tổng cộng mười bốn cửa. Tầng hai xây lùi vào một chút, chiều dài 4,8 mét, chiều rộng 3,64 mét, cũng chia ra ba gian, kiến trúc y như tầng một với mười bốn bộ cửa nhưng nhỏ hơn. Tầng ba thu nhỏ hơn nữa, dài 2,97 mét, rộng 1,9 mét, chỉ mở một cửa hình tròn ở mặt phía Đông, đường kính 0,68 mét. Sát tường phía tây có một bàn thờ, không rõ thờ ai và có từ lúc nào. Tầng đỉnh chỉ như một vòm lầu, vuông vức, mỗi bề hai mét. Trên tường mặt phía Đông, bên trên cửa tròn của tầng ba có ba chữ Quy Sơn Tháp (nghĩa là Tháp Núi Rùa). Như vậy, từ nền đất Gò Rùa lên đến đỉnh tháp là 8,8 mét. Ngôi tháp có kiến trúc giao thoa giữa kiến trúc Pháp và kiến trúc bản địa tạo nên nét đẹp độc đáo, riêng biệt. Trên báo *Tiền Phong* năm 2000, Tiến sỹ toán học Nguyễn Xuân Tấn có bài viết *Tháp Rùa nhìn dưới góc độ toán học*. Theo tiến sỹ Tấn thì đỉnh tháp và hai điểm ngoài cùng của chân tháp mặt phía đông và phía tây trùng với ba đỉnh của ngôi sao năm cánh, cạnh ngang của ngôi sao trùng với lan can tầng hai. Điểm giao cắt của đáy ngôi sao trùng với điểm giữa cửa giữa của tầng một. Hai điểm giao cắt ở phía dưới ngôi sao trùng với điểm cao nhất của hai vòm cửa. Tiến sỹ Tấn cho rằng, người thiết kế tháp có sự am hiểu về hình học. Không chỉ am hiểu hình học, người thiết kế còn có kiến thức về kiến trúc cổ điển Pháp và kiến trúc chùa Việt Nam. Cho đến nay, không tìm thấy bất cứ tài liệu nào nói về người thiết kế Tháp Rùa.

Tư liệu được cho là cổ nhất tính đến thời điểm này về Tháp Rùa là của Paul Bourde, phóng viên thường trú báo *Le Temps* tại Hà Nội. Trong cuốn *Từ Paris đến Bắc Kỳ* (De Paris au Tonkin - Paris, 1885), Paul Bourde mô tả Tháp Rùa như sau: “Ở đằng xa trên một hòn đảo còn nhỏ hơn nữa có một cái chùa khác mang hình tháp, một công trình kiến trúc ba tầng của một chủ hiệu bánh người Hoa.” Cuốn *Những ngôi chùa Hà Nội* (Les pagodes de Hanoi - xuất bản năm 1887) của Gustave Dumoutier (1850-1904) là tư liệu thứ hai về Tháp Rùa, tác giả viết: “Đó là một công trình bé nhỏ có nhiều tầng, các vòm cửa hình cánh cung nhọn, công trình này mới có khoảng chục năm nay. Nó được xây dựng trên vị trí một ngôi đền nhỏ trước đó thờ thần hồ. Bên trong, trên tường sơn hai chữ Vinh-Bao đó là tên của viên quan đã xây công trình này. Ông ta trước đây ba năm làm tri phủ phủ Thường Tín rồi về làm thương biện phủ Hoài Đức, sau dính vào một vụ chính trị nên năm 1886 bị cách chức và quản thúc ở Hà Nội. Trên đỉnh công trình, một bên có chữ Vong-dinh và bên kia chữ Qui-son thap.” Tư liệu thứ ba là một tấm bản đồ về sông hồ Hà Nội, bắt đầu vẽ từ tháng 12 năm 1884 hoàn thành vào tháng 5 năm 1885, không ghi ai vẽ, ngay sát Tháp Rùa họ chú thích Tháp Ba Kim bằng chữ Pháp. Trong cuốn *Ở Bắc Kỳ: Ghi chép và kỷ niệm* (Au Tonkin-notes et souvenirs - Hà Nội, 1925) của Bonnal, ông này là công sứ đầu tiên ở Hà Nội từ năm 1883 đến năm 1885. Bonnal viết: “Một ngôi chùa hình bát giác không có phong cách và cũng không có giá trị đã được xây dựng cách đây vài năm bởi một người lính trưng thu thuế đánh cá tên là Nguyen Huu Kiem, thường gọi là Ba Ho Kiem. Ngôi chùa xây trên địa điểm của một ngôi đền nhỏ cũ thờ vị thần hồ, chùa có tên Quy Son Thap,” đó là tư liệu thứ tư. Tài liệu thứ năm là cuốn *Hà Nội xưa* (Le vieux Tonkin) gồm hai tập, tập thứ nhất in ở Sài Gòn năm 1935 và tập hai in ở Hà Nội năm 1941. Cuốn sách này do Claude Bourrin tập hợp các bài báo viết về Hà Nội từ năm 1884 đến 1894. Claude Bourrin là một nhân viên thuế ở Bắc Kỳ từng sống và làm việc ở Hà Nội từ năm 1898, phần về Tháp Rùa, ông viết: “Tháp Rùa chính tên là Quy Son Thap xây khoảng năm 1877. Theo G.Dumoutier thì do một viên quan tên là Vinh-Bao đứng xây. Theo Bonnal thì người xây là Ba Ho Kiem. Công trình này thay cho cho một ngôi miếu nhỏ thờ thần hồ. Vinh-Bao và Ba Ho Kiem chỉ là một người vì Ba Ho Kiem (đúng ra là Nguyen Huu Kim) cũng là một viên quan.”

Về tư liệu bằng chữ Việt viết “có đầu có cuối” nằm trong hai cuốn: *Cổ tích và thắng cảnh* (NXB Văn hóa, H.1959) của Doãn Kế Thiện và *Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn* (NXB Trẻ, năm 2003) của Nguyễn Vinh Phúc. Doãn Kế Thiện (1891-1965) là nhà báo, dịch giả chữ Hán, người nghiên cứu Hà Nội và là nhà Nho hoạt động cách mạng. Từ 1914 đến 1920 cụ viết cho *Nam Phong Tạp chí*, *Trung Bắc Tân văn*, *Thực Nghiệp*, *Khải Hóa*, *Mới*, *Trung Bắc Chủ nhật*... Tên cụ đã được đặt cho một con phố ở quận Cầu Giấy năm 2009. Về Tháp Rùa cụ viết: “Gò Rùa là nơi chúa

Trình dựng tá Vọng đình để làm nơi nghỉ mát trong mùa hè. Năm 1884, một tên tay sai của Thực dân Pháp là Bá Kim hay Thương Kim tin thuyết phong thủy nói gò này là kiểu đất ‘vạn đại công khanh’ để được hài cốt tiền nhân vào đó con cháu sẽ muôn đời nối nhau làm quan cao chức trọng. Bá Kim thèm muốn đất ấy nhưng vì là đất công nên không dám tự tiện. Về sau (bấy giờ chùa Báo Ân vẫn ở trên bờ hồ phía đông vẫn còn) y mượn có xin với nhà chùa và lấy thể thực dân và bọn Việt gian Nguyễn Hữu Độ xin tự bỏ tiền nhà xây một ngọn tháp trên Gò Rùa để làm hậu chấm cho ngôi chùa. Đã được phép làm nhưng theo ý mọi người, y phải để nguyên Tá vọng đình, đào móng xây thêm cho vững chắc rồi xây các tầng tháp lên trên đỉnh. Y liền lập tức cho khởi công. Để thực hiện âm mưu đen tối, y dùng riêng một số tay chân làm thợ nề dự định ngay đêm khai móng chờ đến khuya tối giờ, đem hài cốt cha mẹ để sẵn trong hai cái quách nhỏ ngàm chôn xuống giữa gò, rồi lấp kín định hôm sau sẽ xây thành nền tháp cao. Việc y làm rất kín đáo, tưởng không ai biết, đình ninh từ đó đất Gò Rùa là đất lành muôn đời phát phúc của nhà y. Nhưng một việc xảy ra không ngờ: Sáng hôm sau, y hớn hờ cùng người nhà và thợ nề vừa ra tới gò thì bỗng kêu giờ và ngã ra, hai cái quách gỗ bị quật lên từ lúc nào chỉ còn quách không, hai bộ hài cốt đều không thấy đâu nữa. Thì ra đã bị bói lên quăng cả xuống hồ. Không thực hiện được âm mưu, nhưng đã hứa với mọi người là xây tháp, không thể bỏ được y đành phải cắn răng tiếp tục làm cho xong việc... Riêng thực dân Pháp thì thưởng công cho y bằng cách gọi tên tháp ấy là tháp Bá Kim. Tuy nhiên, mỗi khi chúng ta tới thăm hồ, đứng xa trông ngắm, ba chữ ‘Tá vọng đình’ vẫn còn ẩn hiện...” Cuốn *Lịch sử Thủ đô Hà Nội* (NXB Sử học, 1960) do Trần Huy Liệu chủ biên cũng lấy lại gần như nguyên phần Tháp Rùa của sách Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội, do vậy không tính đây là tài liệu.

Phần Tháp Rùa trong *Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn* của Nguyễn Vinh Phúc khá đầy đủ, từ kiến trúc đến chiều dài chiều rộng, chiều cao... Ông Nguyễn Vinh Phúc (1927-2012) là nhà giáo, viết nhiều sách về Hà Nội và người ta gọi ông là nhà “Hà Nội học”. Ông Phúc đưa ra nhận định khi cho rằng Bonnal viết sai chữ Kim thành chữ Kiem và Nguyễn Hữu Kim chứ không phải Nguyen Huu Kiem. Ông kể đã được xem gia phả của chi trưởng và gia phả của chi thứ năm dòng họ Nguyễn Hữu ở làng Cự Lâu (thời Nguyễn làng thuộc huyện Thọ Xương nay là khu vực Tràng Tiền, Hàng Khay) nên có thêm một số chi tiết mới: Bá Kim tên thật là Nguyễn Hữu Kim (1832-1901) có tên khác là Liên (Nguyễn Hữu Liên), hiệu Chu Ái. Bá Kim là hào mục làng Cự Lâu được hàm Bá hộ, ông có một cửa hàng bán đồ khảm trai tên là Vĩnh Bảo... Trong tư liệu của người Pháp và Doãn Kế Thiện, không có một chữ nào đề cập đến chỗ ở, quê quán của Ba Ho Kiem, Vinh-Bao, Nguyen Huu Kiem hay Bá Kim, Thương Kim. Còn theo những trang viết của nhà “Hà Nội học” Nguyễn Vinh Phúc thì Ba Ho Kiem, Nguyen Huu Kiem, Vinh-Bao chỉ là một người và người đó tên là Nguyễn Hữu Kim (Nguyễn Hữu Liên), gọi theo chức quan là Bá Hộ Kim người làng Cự Lâu.

Mới đây, ngày 17-6-2012, nói chuyện với anh Đàm Quang Minh, người có nhiều năm sống cùng gia đình ở Pháp, hiện thường xuyên về Việt Nam. Nhà anh nhiều đời sống ở Hà Nội. Minh kể, bên Pháp gia đình anh quen thân một gia đình trước 1954 sống ở Hà Nội. Ông bà này năm nay ngót nghét chín mươi tuổi. Ông là người Hoa nói thạo tiếng Việt nhưng lơ lớ, còn bà lại là người Việt lai Hoa, trong những lần chuyện trò về Hà Nội với Minh, bà kể đi kể lại chuyện tổ phụ nhà bà đã xây Tháp Rùa. Tôi sẽ tìm cách liên lạc để tìm hiểu độ tin cậy của thông tin, và phải chăng, bước đầu lại hé lộ thêm một chứng cứ nữa về người xây Tháp Rùa?

Tuy nhiều thông tin nhưng không có ai trong những người kể trên đề cập đến bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội thời kỳ đó trong khi các yếu tố này đóng vai trò quan trọng cho việc ra quyết định xây tháp. Ở Bắc Kỳ, từ năm 1870 đến 1883 tình hình chính trị khá phức tạp, dân Hà Nội chạy loạn về các vùng quê rất đông, theo nhà sử học người Philippine, Papin, tác giả của cuốn *Lịch sử Hà Nội* (đã dịch ra tiếng Việt, Công ty Nhã Nam xuất bản, HN 2010), trong giai đoạn này, quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, quân triều đình nhà Thanh ở Hà Nội rất đông và có nhiều Hoa kiều ủng hộ quân Cờ Đen. Quân Cờ Đen tuy có công gây tổn thương cho lực lượng viễn chinh của Pháp đang xâm chiếm Đông Dương, nhưng chính quân Cờ Đen cũng gây nhiều tai hại, tàn phá thường dân. Một võ tướng bấy giờ là Ông Ích Khiêm không đồng tình khi triều đình Huế mượn sức Cờ Đen chống chọi với quân Pháp. Ông cũng chê trách các quan Việt bắt

tài, nên khi hữu sự phải nhờ vào người Tàu để đánh giặc:

Áo chúa cơm vua hưởng bấy lâu

Đến khi có giặc phải thuê Tàu

Từng phen vống giá mau chân nhẩy

Đến bước chông gai thấy mặt đau

Tiền bạc quyền hoài dân xác mướp

Trâu dê ngày hiến đũa răng bầu

Ai ôi hãy chống trời Nam lại

Kéo nửa dân ta phải cạo đầu

Thời kỳ này, nạn cướp bóc diễn ra thường xuyên vào ban đêm vì thế các phố đều có cổng và có người canh. Về thương mại, các nhà buôn Hoa kiều nắm giữ cả xuất khẩu lẫn nhập khẩu các mặt hàng chính yếu, khi người Pháp chiếm Hà Nội năm 1883 đã phải nhờ cậy họ để mua bán hàng hóa phục vụ binh lính. Bài báo của Charles Labarthe đăng trên *Tạp chí du địa* (Revue de Géographie) tại Paris năm 1883 viết về người Hoa như sau: “Vào năm 1883, Hà Nội trước hết là thành phố Hoa Kiều... Trên khu phố Hoa kiều được lát đá còn phố phường của người An Nam như thể một đám rong rêu mọc ký sinh”. Nếu chỉ căn cứ vào mấy dòng của Paul Bourde mà khẳng định người xây Tháp Rùa là chủ hiệu bánh người Hoa thì không thuyết phục. Song, xâu chuỗi với chuyện Hoa kiều ở Hà Nội đã khéo léo đưa Mã Viện - một viên tướng thời Đông Hán, kẻ từng dẫn quân sang Giao Chỉ và dập tắt cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng vào năm 43, vào thờ tại đền Bạch Mã - ở phố Hàng Buồm vốn là nơi thờ thần Long Đỗ - thành hoàng của Thăng Long, rồi lập đền thờ Quan Công ở đền Ngọc Sơn cùng với việc họ giàu có, quan hệ tốt với chính quyền thì việc chủ hiệu bánh người Hoa xây Tháp Rùa rồi chờ cơ hội đưa ai đó vào thờ cũng không thể loại trừ? Ấy là chưa nói đến góc độ tâm linh, người Hoa cũng rất chú ý đến mộ và chuyện mộ Tàu chôn giấu của cải vẫn còn lưu truyền đến ngày nay.

Người xây Tháp Rùa là quan Vinh-Bao theo nhận định của G.Dumoutier cũng rất đáng chú ý. Có thể coi G.Dumoutier là nhà Việt Nam học người nước ngoài đầu vì ông có nhiều công trình nghiên cứu, khảo sát, khảo cổ về lịch sử, văn hóa Việt, đặc biệt là Hà Nội. Ông đã giúp Tổng trú sứ Paul Bert lập Viện Hàn lâm Bắc Kỳ năm 1886. Ông chủ trương hợp tác với Nho sỹ Việt Nam, duy trì chữ Nho và khuyến khích học chữ quốc ngữ. Ông bị phe thực dân cực đoan chủ trương đồng hóa thực trị đả kích và bị Toàn quyền Paul Doumer (1897-1901) buộc phải nghỉ việc và mất ở Đồ Sơn năm 1904, sau 18 năm sống chủ yếu ở Hà Nội. Ông để lại nhiều công trình nghiên cứu trong đó có *Những ngôi chùa Hà Nội*, cuốn sách là chuyên khảo công phu sớm nhất về các di tích thắng cảnh, lịch sử, tôn giáo Hà Nội, đặc biệt có giá trị trong khảo cứu kiến trúc và văn bia tại chỗ vào thế kỷ XIX. Vài dòng về G.Dumoutier để cho thấy phần ông viết về người xây Tháp Rùa là đáng tin cậy. Còn tấm bản đồ về sông hồ ở Hà Nội vẽ đúng vào thời kỳ Bonnal làm công sứ khớp với tư liệu của công sứ Bonnal cho thêm một giả thiết về người xây tháp có thể là Ba Ho Kiem, Ba Kim hay Nguyen Huu Kiem, song liệu có đáng tin khi chính Bonnal là người kiến thiết con đường quanh Hồ Hoàn Kiếm, cải tạo hồ và cho phá các túp lều ở phố Hàng Khảm mà viết Tháp Rùa có hình lục giác chứng tỏ Bonnal không biết nhiều về tháp này.

Dù lấy từ những bài báo xuất bản cuối thế kỷ XIX nhưng sách của Claude Bourrin đến năm 1935 mới xuất bản cuốn đầu. Không có một chứng cứ nào khi ông cho rằng quan Vinh-Bao chính là Ba Ho Kiem. Đọc *Đông Dương ngày ấy 1898-1908* (NXB Lao động, 2009) của Claude Bourrin thì thấy rõ ông này mang quan điểm đồng hóa thực trị An Nam của hầu hết quan chức

Pháp thời đó. Như vậy ông ta phủ nhận ý kiến của G.Domoutier, người phản đối trực tri là có thể hiểu được. Phần về Tháp Rùa trong Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội của cụ Doãn Kế Thiện có nhiều điều phải bàn. Có thể cụ lấy lại tư liệu của Bonnal khi cho rằng người xây tháp là Bá Kim nhưng Thương Kim thì không biết cụ dựa vào tài liệu nào? Về xây tháp để làm hậu chấm cho chùa Báo Ân, ông Nguyễn Vinh Phúc phản biện trong sách *Hồ Hoàn Kiếm và Đền Ngọc Sơn* như sau: “Bảo rằng Bá Hộ Kim xây tháp để làm hậu chấm tức là cái gối cho chùa Báo Ân thì sai. Bởi lẽ chùa này nhìn ra hồ, quay lưng về phía đê sông Hồng. Cho nên nếu theo thuật phong thủy, chùa cần có gối thì là gối lên đê hay một cái gò nào ở phía đông. Còn Gò Rùa thì ở trước mặt chùa, chỉ có thể làm minh đường, làm án mà thôi. Nếu nói theo thuật phong thủy thì Gò Rùa hình tròn tức là hình con kim, như vậy chỉ có thể là kim tinh tác án (sao kim làm án) chứ không thể làm hậu chấm được.”

Chuyện Bá Kim lợi dụng xây tháp để chôn hài cốt tiền nhân ở mảnh đất “vạn đại công khanh” cũng không thấy sách nào nói đến. Giả sử đó là truyền thuyết dân gian chắc chắn sẽ có sách chép lại. Điểm đáng chú ý là Doãn Kế Thiện là nhà Nho đi làm cách mạng, mặt khác sách cụ viết sau khi miền Bắc đã hòa bình (năm 1954) nên cụ bảo Bá Kim là tay sai thực dân Pháp là điều dễ hiểu. Nhưng trong bài viết cũng có chi tiết thật, ví như năm 1884, Nguyễn Hữu Độ đang là Tổng đốc Hà Nội chứ không phải như sách *Đại Nam thực lục* mà ông Nguyễn Vinh Phúc trích: “Nguyễn Hữu Độ khi đó đang là Biện lý ở Bộ Lại của triều đình Huế.” Năm 1885, Nguyễn Hữu Độ mới vào Huế làm Biện lý của Bộ Lại. Còn ý kiến của ông Nguyễn Vinh Phúc cho rằng những cái tên khác nhau nhưng chỉ là một người đó là Nguyễn Hữu Kim hay Bá Hộ Kim là dựa vào nhiều tài liệu. Nhưng ông Phúc có thêm tài liệu để tham khảo là gia phả của họ Nguyễn Hữu Liên. Tuy nhiên gia phả mới được lập từ năm 1982 là sự pha trộn giữa phả ký, phả hệ, phả đồ nhưng chỉ bắt đầu từ ông Nguyễn Hữu Liên. Nó sơ sài, nhiều điểm mờ, không có lời giải thích vì sao dòng họ gọi là Nguyễn Hữu Liên mà lại có “tên thật” là Nguyễn Hữu Kim nên việc chứng minh Ba Ho Kiem, Nguyen Huu Kiem, Vinh-Bao là Bá Hộ Kim, Nguyễn Hữu Kim... là chưa thuyết phục. Và cũng chưa đủ căn cứ để đưa ra kết luận Bá Hộ Kim, Nguyễn Hữu Kim chính Nguyễn Hữu Liên người làng Cự Lâu.

Một câu hỏi cho đến nay không tìm được lời giải đáp là trước khi xây Tháp rùa, đình làng Cự Lâu (thờ Nguyễn Kim - ông tổ của nghề khảm trai đất Thăng Long) nằm trong diện tích mười tám héc ta đất mà triều vua Tự Đức đã cấp cho Pháp theo hiệp định ký năm 1874. Và khi Pháp xây dựng khu nhượng địa Đồn Thủy, đình bị phá. Nếu ông Bá Hộ Kim giàu có là người làng Cự Lâu, sao ông không bỏ tiền xây đình cho làng mà lại bỏ tiền xây Tháp Rùa? Thời điểm xây tháp, Hà Nội rất loạn, hầu hết người Việt buôn bán ở khu vực “36 phố phường” phải giấu tiền khi mặt trời bắt đầu lặn vì họ sợ cướp thì liệu Bá Hộ Kim có dám liều tính mạng khi khoe mình giàu có? Không chỉ các toán cướp của là người Việt mà cả quân Cờ Đen:

Cờ Đen cho chí Cờ Vàng

Làm cho trăm họ khóc than đứng ngồi

Đã cướp của lại đốt nhà

Vợ ta hiếp tróc, con ta tội đòi

Chạy nị bản, ở thời nị trói

Cúi rạp đầu, lạy cối không tha

Mắm môi nị chửi nị la

Tay đao vùng vẫy thịt da không còn

Cứ cho Bá Hộ Kim bỏ tiền, tại sao ông không ghi tên mình ở Tháp Rùa để lưu danh như

nhiều nhà hảo tâm khác vẫn làm? Hay ông ta chỉ là thầu khoán? Nói chung, còn rất nhiều câu hỏi không có câu trả lời, do vậy, thật khó mà biết một cách chắc chắn ai là người đã bỏ tiền xây Tháp Rùa. Về năm xây, Claudius Madrolle tác giả cuốn *Hà Nội và những vùng phụ cận* (Hanoi et ses environs - London, 1912) cho rằng tháp xây vào năm 1878, tuy nhiên Claude Bourrin và G.Dumoutier lại cho xây năm 1877. Và theo công sứ Bonnal thì Tháp Rùa xây vào khoảng năm 1880. Vậy chỉ có thể nói Tháp Rùa được xây trong khoảng từ năm 1877 đến 1880.

2. Răng đen, răng trắng và răng... Tetracycline

Năm 1882, thực dân Pháp tấn công thành Hà Nội và chiếm Hà Nội thì xã hội phong kiến Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng dần có những thay đổi. Nho giáo bị văn minh và văn hóa phương Tây thách thức. Nhưng quan trọng nhất là sự thay đổi nhân quan chính trị của tầng lớp trí thức Hà Nội, mà trước đó đã bất bình với triều đình Huế. Qua “tân thư” những tư tưởng dân chủ tư sản của các triết gia Pháp như: Rousseau, Voltaire, Montesquieu, hay Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi (Trung Quốc) đã dấy lên phong trào Duy Tân nhằm “khai dân trí, chấn dân trí”. Tháng 3-1907, Trường Đông Kinh nghĩa thực ra đời ở phố Hàng Đào với mục tiêu là xóa bỏ tư tưởng Khổng giáo, Tống nho, Hán nho, tiếp nhận tư tưởng mới, khuyến khích học chữ quốc ngữ, chấn hưng thực nghiệp, mở tiệm buôn, phát triển kinh tế. Trường nhận cả học sinh nữ. Hưởng ứng mục tiêu của Đông Kinh nghĩa thực, nhiều đàn ông Hà Nội đã cắt bỏ búi tóc, đàn bà thì cạo răng đen thành răng trắng. Và người phụ nữ Hà Nội đầu tiên cạo răng đen là Lương Thị Bẩy, con gái của một trong những nhà sáng lập ra Đông Kinh nghĩa thực là cụ cử Lương Văn Can. Nhưng không phải ai cũng như Lương Thị Bẩy, nhiều cô gái Hà Nội giấu cha mẹ cạo răng đen và luôn tìm cách lẩn tránh cha mẹ vì lớp người này vẫn cho rằng, răng trắng là không đứng đắn.

Như nhiều tục lệ khác, tục nhuộm răng đen bắt nguồn từ huyền thoại về ông vua, chồng của một nữ thần biển. Vị nữ thần biển này đẻ được 100 trứng nở ra 100 người con trai. Chẳng bao lâu, hai người chia tay nhau vì xích mích. Nữ thần biển muốn mang 100 người con trai theo mình về biển. Ông vua tìm cách giấu được 50 người con và, để đánh lạc hướng người mẹ nhất định tìm con, ông vua đã xăm da và nhuộm đen răng của lũ trẻ để không thể nhận ra. Tuy nhiên, thật khó xác định tục này bắt đầu từ khi nào. Trong cuốn *Lịch sử Việt Nam* (Tập I, NXB Khoa học xã hội, 1971) viết rằng: “Sứ thần của Văn Lang (Giao Chỉ) trả lời vua Chu (Trung Quốc) về tục ăn trầu: Chúng tôi có tục ăn trầu để khử mùi ô uế và nhuộm răng đen.” Sách viết tiếp: “Thời Hùng Vương ai cũng xăm mình, ai cũng búi tóc hoặc cắt tóc ngắn. Ai cũng thích đeo hoa tai và nhiều vòng tay. Người ta nhuộm răng, ăn trầu.” Các nhà khảo cổ Việt Nam từng tìm thấy răng người Việt cổ có vết nhuộm đen tại di chỉ văn hóa Đông Sơn - Thanh Hóa (khoảng thiên niên kỷ thứ nhất TCN).

Các cuốn sách như *Lịch sử tự nhiên, dân sự và chính trị xứ Đàng Ngoài* (Histoire naturelle, civile et politique du Tonkin - Paris, 1778) của thầy dòng Richard, rồi *Một chiến dịch ở Bắc Kỳ* (Une campagne au Tonkin - Paris, 1892) của bác sĩ Hocquard, người theo binh sỹ Pháp xâm chiếm Đông Dương cũng nhắc đến bộ răng đen của người An Nam. Còn cuốn *Ghi chép và kỷ niệm ở Bắc Kỳ* (Au Tonkin-notes et souvenirs - Paris, 1925) của Bonnal, viên công sứ Pháp đầu tiên ở Hà Nội (1883-1885) viết: “Những đứa trẻ, cả con trai, con gái trắng nhưng khi lớn lên chúng nhuộm đen vì nếu không nhuộm đen thật đáng xấu hổ khi có một hàm răng trắng nhợt như răng chó.”

Nhuộm răng được coi là tục đẹp của người Đàng Ngoài, và răng trắng bị coi như là răng chó hay “răng trắng như răng người Ngô” (ám chỉ người Trung Quốc). Trong cuốn *Du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài* (Relation nouvelle et siugulière du Royaume de Tonkin - Paris, 1681) tác giả Jean Baptiste Tavernier viết: “Người Đàng Ngoài không tin rằng con người ta có hàm răng đẹp cho đến khi được nhuộm đen.” Trong văn chương, ca dao thì tục nhuộm răng và răng đen của phụ nữ được ca ngợi và tôn vinh như một nét đẹp không thể thiếu. Răng đen là nét đáng yêu được xếp vào hàng thứ tư trong cái duyên của người con gái:

Một thương tóc bỏ đuôi gà,

Hai thương ăn nói mặn mà có duyên,

Ba thương má lúm đồng tiền,

Bốn thương răng lảng hạt huyền kém thua.

Và để hấp dẫn cánh đàn ông, người con gái rất chú trọng đến hàm răng đen gợi cảm của mình:

Lấy chông cho đáng tấm chông,

Bỏ công trang điểm má hồng răng đen.

Trong bài hịch kêu gọi quân sỹ tại lễ thệ sư ở Thọ Hạc (Thanh Hóa), vua Quang Trung đã cổ vũ tướng lĩnh đánh quân xâm lược nhà Thanh:

Đánh cho để dài tóc

Đánh cho để đen răng

Đánh cho nó chích luân bất phản

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn.

Tục nhuộm răng đen phân bố và trải dài từ Nhật Bản xuống Malaysia, Indonesia; từ nam Trung Quốc đến nam Ấn Độ. Ở Việt Nam thì chỉ thấy có ở miền Trung, tập trung chủ yếu vào dân tộc Kinh và một số dân tộc thiểu số sống ở miền núi phía Bắc như: Thái, Mường, Si La... Nhuộm răng đen không chỉ có dân thường mà cả vua quan. Nhưng làm cách nào để có hàm răng đen nhánh? Mỗi địa phương có những cách nhuộm khác nhau, chị em ở các vùng quê Bắc Bộ thường đi chợ phiên mua thuốc của bà con dân tộc thiểu số. Ở Huế có thợ nhuộm. Còn Hà Nội vào cuối thế kỷ XIX có các cửa hàng chuyên nhuộm răng. Thành phần căn bản để nhuộm răng gồm: bột cánh kiến, nước cốt chanh, phèn đen và nhựa gáo dừa. Đầu tiên người ta vắt nước chanh vào cánh kiến đã tán nhỏ, ngâm kín trong vòng một tuần. Khi cánh kiến đã tan thì lấy chất sền sệt ấy bôi lên lá dừa hay lá cau sau đó áp vào răng sau bữa ăn chiều. Tất nhiên trước đó phải làm vệ sinh răng sạch sẽ. Trong hai đến ba hôm, tránh nhai để màu khỏi phai. Khi răng có màu đỏ già thì bôi thuốc đen, thuốc này là hợp chất pha trộn giữa cánh kiến với phèn đen và chỉ cần bôi một hay hai lần là hàm răng sẽ đen. Sau cùng lấy sọ dừa đốt cho cháy ra nhựa rồi phết vào răng và người chuyên nhuộm răng gọi là “giết răng” làm cho màu đen khó phai. Nói chung để có một hàm răng đen nhánh thường phải mất từ sáu đến bảy ngày, người nhuộm thường phải gánh chịu đau đớn và viêm lợi. Tuy nhiên để hàm răng không bị tróc lở và ngả sang màu vàng thì hàng năm phụ nữ vì hay ăn trầu phải nhuộm lại ít nhất là một lần. Thế nên mới có câu:

Năm quan mua lấy miệng cười

Mười quan chẳng tiếc, tiếc người răng đen.

Theo khảo sát của một viên bác sỹ Pháp đối với những người An Nam bị bắt phải sang Pháp làm lính thợ trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) thì trong số 1430 lính bản xứ tuyển mộ ở nông thôn có 1037 người răng đen. Vì thế có thể tạm rút ra 80% dân quê ở Bắc Kỳ nhuộm răng đen. Trong số đó, 60% có độ tuổi từ 22 đến 26. Những người Việt làm lính thợ thường bị lính người Maroc, Sénégal cao to hành hung, áp bức. Để để hạn chế tình trạng bắt nạt lính An Nam nhỏ con, một sỹ quan Pháp đã phao tin rằng những người răng đen có khả năng ăn thịt người và chỉ một tiếng, họ có thể xoi gọn hai cái đùi khiến đám lính châu Phi hoảng sợ, từ đấy lính thợ An Nam mới được yên thân.

Những năm từ 1920 đến 1930, trong khi ở ngoại thành Hà Nội vẫn duy trì tục nhuộm răng đen thì ở nội thành ngày càng giảm, con cái nhà giàu, người làm sở Tây, thanh niên đi du học không còn ai để răng đen. Bà Hoàng Thị Minh Hồ, vợ nhà tư sản dân tộc yêu nước Trịnh Văn Bô

và ngôi nhà của ông bà ở 48 phố Hàng Ngang là nơi Hồ Chí Minh đã viết bản Tuyên ngôn Độc lập, kể rằng khi lấy ông Bô (năm 1931) rằng bà đen nhánh. Dù đã được chồng khuyến khích: “Nhà buôn bán với khách Tây khách ta, để răng đen xem ra không tiện,” nhưng bà vẫn xem ý cha mẹ chồng vì “mình lấy chồng phải theo gia phong nhà chồng” và rồi thấy cha mẹ không phản đối nên năm 1934, bà mới cạo răng đen thành răng trắng. Những ngày đầu bà cũng thấy hơi ngượng, phải mất đến cả tháng mới quen. Báo *Phụ nữ thời đàm* số ra ngày 29-10-1933 mô tả cô gái tân thời Hà Nội: “Quần trắng áo màu, giày cao gót... để răng trắng, rẽ đường ngôi lệch... nói chuyện với đàn ông bằng tiếng Pháp, thỉnh thoảng viết bài đăng nhật trình, trên danh thiếp có đề chữ nữ sỹ...” Bài báo cũng nhấn mạnh: “Gái tân thời phải có học thức mới, tư tưởng mới giỏi ra phải có cách sinh hoạt mới: như thế mới là tân.” Còn báo *Phong hóa* viết: “Chúng em đuổi cái đuôi gà để rẽ lệch tóc, thay bộ răng trắng ngà trắng muốt vào chỗ bộ răng đen ngòm, mượn cây son môi để làm việc của miếng trầu toe toét kia... chúng em ưa chiếc quần lụa bạch êm ái mát hơn cái quần sồi dày cộm cộp, trên đó người ta không phân biệt được những giống bản thổ gì nhưng các cụ bảo nó sạch vì nó đen.” Tại các tiệm cô đầu ở phố Khâm Thiên, các cô gái dù có hát hay, nếu để răng đen lập tức phải đi cạo răng thành trắng, vì “Khi hát mà để hở cái răng đen ra thì ai mà còn muốn nhìn muốn nghe nữa.” Trên nhiều tờ báo có các biếm họa của hai phe, một phe cổ súy cho cái cũ vẽ hàm răng cô gái trắng nhợt bên kia là răng chó và bình: “Quý vị xem có giống răng chó không?” Không chịu kém cạnh, các tờ báo cổ súy cho cái mới vẽ một bộ răng đen và miệng cống và chú thích: “Có giống cái miệng cống không?” Trong luận văn bác sỹ của Vũ Ngọc Quỳnh (Le langage des dents en Indochine, H.1937) thì năm 1936, số phụ nữ răng đen ở Hà Nội ở tuổi từ 18 trở xuống còn rất ít. Và điều đó dẫn đến tiếu nuối:

Răng đen ai nhớ cho mình

Để duyên mình thắm, để tình ra say.

Hay:

Nhớ hàng tre thẳng đọt măng

Nhớ cô con gái hàm răng đen huyền.

Nhuộm đen không khó bằng cạo thành răng trắng. Cách thường làm là xát chanh cho lớp cánh kiến mềm đi sau đó dùng dao cạy từng tí lớp cánh kiến bám trên mặt răng. Sau đó lấy miếng cau khô đánh hàng ngày cho đến khi không còn vết đen nào thì thôi. Thời gian cho cạo răng trắng rất lâu vì mỗi lần chỉ cạo được một ít vì ê chân răng. Sau năm 1954, khu vực nội thành hầu như không còn nghề nhuộm răng vì không còn ai nhuộm răng.

Ngày nay, nếu thấy chị em nào có mấy chiếc răng cửa nhìn như “răng cái mả” thì chắc chắn là họ sinh trong khoảng từ năm 1972 đến 1974. Sở dĩ có thể khẳng định như vậy vì trong những năm này ở Hà Nội xuất hiện nhiều đợt sốt dịch và trong đơn thuốc bao giờ cũng có tetracycline - một loại thuốc kháng sinh, do Liên Xô sản xuất. Thời ấy một số người coi tetracycline như một loại thuốc vạn năng, có thể trị được bách bệnh, vì thế không chỉ khi viêm nhiễm, mà cả khi nhức đầu sổ mũi gì đó là lập tức làm mấy viên tetracycline! Loại kháng sinh này chính là thủ phạm làm bong men răng, dù khi lớn lên thay răng sữa mà răng vẫn vàng khè, loang lổ vết đen. Rất lạ là không biết tại sao tetracycline chỉ làm bong men răng con gái, răng con trai thì không bị sao. Và cho đến nay, chưa có bất cứ lời giải thích mang tính khoa học nào về chuyện này?

3. Ban công Juliet và thuế ban công

Sau khi đánh thắng quân Tây Sơn năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi năm 1806, lấy niên hiệu là Gia Long và chuyển kinh đô vào Huế. Năm 1805, lấy chữ Long (rồng) chỉ tượng trưng cho Kinh sư nên Gia Long cho đổi chữ Long (rồng) sang chữ Long (thịnh). Thế là sau hơn tám trăm năm là kinh đô, Thăng Long trở thành trấn thành. Năm 1815, Gia Long công bố *Hoàng Việt luật lệ* (hay còn gọi là luật Gia Long), đây là bộ luật thứ hai của triều đại phong kiến Việt Nam sau luật Hồng Đức đời hậu Lê. Luật có hai mươi hai quyển với ba trăm chín mươi tám điều bao quát các mặt của đời sống chính trị, xã hội trong đó có nhiều điều khoản hạn chế về xây nhà ở Hà Nội.

Năm 1820, thái tử Đảm lên ngôi lấy niên hiệu là Minh Mạng đã cho sửa *Hoàng Việt luật lệ* để phù hợp với cách cai quản của mình. Về xây dựng nhà cửa ở Hà Nội, *Hoàng Việt luật lệ* sửa đổi quy định: “Nhà trong từng trường hợp nào cũng không được xây trên nền hai cấp hay chồng hai mái. Cấm làm nhà có gác cao bằng vai kiêu trương quan đi tuần” và “Cấm không được trở cửa sổ ra bên đường.” Cùng với những cấm đoán trong xây dựng, chính sách thuế của nhà Nguyễn từ Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị đến Tự Đức cũng tác động tiêu cực đến bộ mặt đô thị Hà Nội. Nhà nước phong kiến này không căn cứ vào buôn to hay bán lớn để định ra mức thuế mà thu theo mặt tiền của cửa hàng. Mặt tiền càng rộng thuế càng nhiều, bất kể chiều sâu của ngôi nhà và hàng hóa chất bên trong nhiều hay ít. Kiểu thu thuế này khiến những gia đình có mặt tiền rộng phải ẻ lưng đóng thuế nên họ xẻ nhỏ chia cho con cái, có nhà thì bán hay cho thuê và kiến trúc nhà ống ra đời.

Sau khi thực dân Pháp chiếm hoàn toàn Hà Nội vào năm 1883, sang năm 1884, dân lính nạn mới lục tục kéo về, và dù luật lệ của nhà Nguyễn vẫn còn nhưng thực tế nó không có giá trị vì Pháp được quyền bảo hộ An Nam. Do kinh tế còn rất khó khăn nên hầu hết nhà trong khu vực “36 phố phường” là nhà lá. Theo thống kê của Toàn quyền Paul Doumer thì đến năm 1897, hơn hai phần ba số nhà trong thành phố vẫn là nhà tranh vách đất. Nhận chức Công sứ đầu tiên của Hà Nội năm 1883, Bonnal bắt đầu lên một kế hoạch xây dựng bằng việc cho xây tòa đốc lý, bưu điện, Bắc Bộ phủ... ở phía đông Hồ Gươm theo phong cách kiến trúc cổ điển Pháp. Bonnal cũng đã ra quyết định làm con đường quanh Hồ Gươm, mở rộng phố Hàng Khảm (bao gồm phố Tràng Tiền và Hàng Khay ngày nay), con đường huyết mạch từ khu nhượng địa đến thành Hà Nội. Năm 1885, việc mở rộng phố Hàng Khảm hoàn thành, người ta cho lát vỉa hè, trồng phượng hai bên, nhà xây gạch thay cho nhà lá xuất hiện ngày càng nhiều hơn. Hiện tại tầng ba nhà số 3 phố Hàng Khay vẫn còn hàng số 1886, tức là năm xây dựng ngôi nhà. Và cũng tại nhà này vẫn còn một ban công trên tầng hai, có lẽ đây là một trong những ban công của nhà dân đầu tiên ở Hà Nội? Chỉ dụ của vua Đồng Khánh ngày 1-10-1888 bị Pháp ép ký giao Hà Nội cho Pháp là cơ sở để người Pháp mở rộng thành phố. Từ năm 1888 đến 1895, chính quyền bảo hộ quyết định xây một thành phố thuộc địa lớn trên nền kinh thành trước đây mà không xây bên cạnh như người Anh làm ở New Delhi. Sở dĩ người Pháp tiến hành một chính sách xây dựng các công trình lớn và tốn kém vì Hà Nội đóng ba vai trò: là nơi đặt trụ sở của chính quyền bảo hộ (từ 1885), chính quyền thành phố thuộc Pháp (từ năm 1888) và từ năm 1902 Hà Nội là thủ đô của toàn Đông Dương (Việt Nam, Lào và Campuchia).

Để có công cụ quản lý, chính quyền bảo hộ đã ra nhiều nghị định trong đó có *Quy chế về lục lô thành phố Hà Nội* ban hành vào ngày 12-9-1891 do Đốc lý Beauchamp ký. Quy chế quy định: “Ban công chỉ được làm ở độ cao bốn mét tính từ mặt vỉa hè lên ở những phố có chiều rộng không dưới mười mét với phần nhô ra là 0,80 mét. Với ban công tầng nhỏ cửa sổ trên tầng trệt là 0,22 mét.” Quy chế này không chỉ đảm bảo trật tự xây dựng đô thị mà còn tạo ra sự duyên dáng, mềm mại cho không gian thành phố vốn chủ yếu là nhà ống và không có cửa sổ. Mấy tháng sau, ngày 15-3-1892, Toàn quyền Đông Dương Chavassieux ký nghị định thu thuế tất cả những gì từ nhà nhô ra phần đường công cộng, trong đó có ban công, với mức thu một năm là ba mươi xu trên một mét vuông. Thoạt đầu thấy “tệ”, nhưng ngẫm kỹ thấy hợp lý, không gian

của chung mà chủ nhà muốn dùng riêng thì phải trả tiền là đúng quá rồi. Và hơn cả là lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, người dân Hà Nội đã được đứng trên cả “kiệu của vua”, điều mà trước đó họ không bao giờ dám nghĩ trong đầu, điều này cũng cho thấy dân bắt đầu được tôn trọng.

Trong quá trình phát triển, xây dựng ở Hà Nội không có bất ngờ. Ban đầu những nhà thiết kế lấy chính những kiểu dáng ở quê hương họ áp lên Hà Nội. Điều đó dễ về nghề nghiệp, dù có phần khoe khoang, nhưng hơn cả là họ cảm thấy như đang sống ở quê hương mình. Các nhà thiết kế đến sau vì không muốn bắt chước kiến trúc đã có trước đó, nên họ buộc phải sáng tạo để tạo ra dấu ấn riêng và thế là bên cạnh những biệt thự nhỏ, kiến trúc giản đơn còn có những biệt thự lớn, sang trọng xây theo thiết kế thịnh hành ở Paris đầu thế kỷ XX với những đường cong của trường phái tân nghệ thuật, kiểu lập thể của trường phái nghệ thuật trang trí hay trường phái thực dụng. Trường phái hiện đại thì có rất nhiều biệt thự xây theo phong cách kiến trúc đặc trưng của một số vùng bên Pháp như nhà lợp ngói đen vùng Anger, lợp ngói kiểu thành phố Bordeaux, mái bằng kiểu Địa Trung Hải... Năm 1923, một loạt công trình lớn được xây dựng tại Hà Nội với kiến trúc theo phong cách Pháp kết hợp với kiến trúc dân gian Việt Nam. Người tiên phong là kiến trúc sư Ernest Hébrard, khi ông thiết kế tòa nhà chính của Đại học Y (phố Lê Thánh Tôn hiện nay), kiến trúc này mở đầu cho phong cách kiến trúc Đông Dương. Không chỉ ở các công trình lớn, kiến trúc Đông Dương còn thấy ở nhiều biệt thự xây dựng trong những năm 1930 ở khu phố Pháp (phía nam hồ Gươm, phố Điện Biên Phủ, Lê Hồng Phong, Phan Đình Phùng... ngày nay). Và dù phong cách kiến trúc ở Hà Nội có khác nhau nhưng điểm chung là đều có ban công Juliet xinh xắn, điểm chung này kéo dài cho đến năm 1954, năm mà người Pháp buộc phải rút ra khỏi Việt Nam.

Ban công là phiên âm từ balcon trong tiếng Pháp, nghĩa là phần làm nhô ra của ngôi nhà. Ban công có trong kiến trúc cổ điển châu Âu nhưng trở nên phổ biến hơn sau khi bi kịch *Romeo và Juliet* của W.Shakespeare viết năm 1597 được công diễn, trong đó có cảnh nàng Juliet trên ban công và Romeo đứng ở dưới tâm tình. Ban công là một không gian kiến trúc tạo những hưởng thụ tinh thần thanh cao cho con người và là khoảng không gian lãng mạn nhất trong một ngôi nhà. Từ đây, chủ nhân thoải mái hòa nhập với thiên nhiên, đón một cơn gió mát mùa hè, cái giá buốt của mùa đông và quan sát tất cả những gì diễn ra ở phía dưới họ. Theo họa sỹ Trần Hậu Yên Thế, ban công có hai dạng, dạng sử dụng con sơn đưa phần không gian của ban công nhô ra ngoài (tiếng Hán gọi là lutai - lộ đài, nghĩa là phần đài bệ nhô hẳn ra ngoài) và thường được gọi là ban công Juliet. Ban công Juliet rất phổ biến ở các phố Tây, như: Bà Triệu, Hàng Bài, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Hai Bà Trưng, Điện Biên Phủ, Lê Hồng Phong, Nguyễn Cảnh Chân, Phan Đình Phùng, Lý Nam Đế... và cả ở khu vực phố cổ. Dạng thứ hai gọi là yangtai (dương đài, không gian của ban công vẫn trong phần mái hiên của tòa nhà). Với dạng ban công này, chủ nhân muốn nhìn sang hai bên thì phải nhô đầu ra bên ngoài, kiểu thức này khá phổ biến ở Trung Hoa nhưng ở Hà Nội lại rất ít.

Tùy theo thời gian xây dựng, chất liệu trang trí ban công có thể là gỗ, vữa, sắt, xi-măng. Cũng theo Trần Hậu Yên Thế thì họa tiết ban công của các ngôi nhà ở Hà Nội rất đa dạng. Những họa tiết này không chỉ nói lên thị hiếu thẩm mỹ mà còn cả thân phận và địa vị xã hội của gia chủ. Lan can ban công tầng hai ngôi nhà số 53 phố Hai Bà Trưng có ba chữ N.V.H, có thể là viết tắt họ, tên đệm và tên chủ nhà. Việc viết tắt ở ban công cho thấy sự khẳng định tài sản cá nhân nhưng cũng cho thấy tính cách chủ nhân là người “nửa kín nửa hở”. Ban công vên mây ở ngôi biệt thự ở 27 phố Cao Bá Quát cho phép người ta liên tưởng tới những đường nét chạm lộng mềm mại trên các cửa võng, trên các bức ván lá gió. Không chỉ là trang trí, ban công cũng là nơi gia chủ phô bày quan niệm của họ về nhân sinh khi cho uốn sắt hay đắp vữa ba chữ Phúc - Lộc - Thọ. Những chữ này thấy nhiều ở ban công khu phố cổ, ít thấy ở khu phố Pháp. Tuy nhiên cũng có ngoại lệ, ban công ngôi nhà của Victor Tardieu (giám đốc đầu tiên của trường Mỹ thuật Đông Dương) có chữ Thọ bằng chất liệu gỗ. Lại có gia chủ không giấu giếm khát vọng, nói cách khác là bày tỏ sự thực dụng của mình trước thiên hạ khi mô phỏng đồng tiền cổ (hãy vì nó dễ thực hiện trên các chất liệu?). Người ta thấy khá nhiều họa tiết này trên ban công ở khu phố Pháp (hiện còn thấy ở nhà số 68 B phố Trần Hưng Đạo) và khu phố cổ.

Còn một kiểu họa tiết gọi là kết thùng, mang tính trang sức nhưng cũng có tính biểu tượng cao. Có người cho rằng đây là họa tiết kết hợp ý tưởng đoàn tụ của người phương Đông với sự khéo léo trong sử dụng vật liệu sắt của người phương Tây, và người thợ sắt Việt Nam đã đáp ứng được như nhà thiết kế mong muốn. Một trong các cửa hàng có thợ giỏi phải kể đến Hằng Cơ khí Phúc Long (ở 173 phố Phan Đình Phùng). Trước khi chế tạo ra những chiếc xích lô gọn nhẹ vào năm 1952, từ những năm 30 của thế kỷ 20, Phúc Long đã nổi tiếng Hà Nội về làm cửa sắt, lan can ban công. Cửa sắt, lan can của Phúc Long không có mối hàn mà ghép với nhau bằng đinh tán, bây giờ vẫn còn thấy chẳng hạn như cánh cổng hội Hợp Thiện (phố Lê Trực, nay là Ủy ban Nhân dân phường Điện Biên). Kiến trúc sư Ngô Đức Diên khi thiết kế ngôi nhà 46 phố Hàng Ngang cho nhà tư sản Trịnh Văn Bô đã chọn Phúc Long làm lan can sắt.

Ban công Hà Nội cũng đã đi vào văn chương giai đoạn 1930-1945. Trong truyện ngắn *Con người điêu trá*, Vũ Trọng Phụng có nhắc tới ngôi nhà “rất xinh và rất đẹp” ở phố Hàng Cỏ (nay là phố Trần Hưng Đạo). Câu chuyện về một kẻ si tình ngây thơ, có chi tiết lãng mạn được nhà văn mô tả có liên quan đến chiếc ban công: “Cứ chiều chiều, chúng tôi cùng nhau sánh vai ra ban công hóng mát, nhìn hai rặng cây lá xanh tươi tốt, con đường vắng vẻ, vĩa hè cỏ mọc um tùm mà tưởng tượng như mình ở cảnh Bồng Lai.” Họa sỹ Nguyễn Trung Tín quê gốc Quảng Nam nhưng sinh ra và lớn lên ở phố Lê Thánh Tông. Những hoài niệm về Hà Nội đã làm nên một phần sự nghiệp hội họa của ông với các tác phẩm như *Ban công*, *Ban công và sen*.

Ngày 10-10-1954, hàng vạn cán bộ, bộ đội và công nhân từ chiến khu về tiếp quản Thủ đô không có chỗ ở, phải thuê nhà hay ở nhờ. Một vài khu tập thể liền tức tốc được xây dựng cạnh bờ sông Hồng nhưng cũng không đáp ứng được nhu cầu, và Nhà nước đã phải chia nhiều biệt thự, nhà mặt phố mà chủ đã bỏ vào Nam cho cán bộ. Từ một hộ nay có nhiều hộ hơn, nên diện tích chia cho các hộ cũng hẹp và để thêm diện tích sinh hoạt, chỗ thờ mồng nhất của ngôi nhà biến thành chỗ phơi quần áo, có nhà che phía ngoài làm bếp. Việc này làm cho ngôi đẹp dễ, sang trọng một thời nay trở nên nhếch nhác. Năm 1997, có dự án “cứu các biệt thự, cứu các ban công Juliet” rất cụ thể, chính quyền có kế hoạch đền bù cho các gia đình sống trong đó, rồi phục hồi nguyên trạng như ban đầu để cho thuê. Dự án đạt được hai đích, bảo tồn di sản biệt thự và tăng thu cho ngân sách, nhưng vì thành phố không cấp đất cho hàng nghìn hộ dân tái định cư, nên dự án bị phá sản và tình trạng ban công đẹp dễ ở nhiều biệt thự vẫn là chỗ đi... toa lét!

Sau năm 1975 và kéo dài đến đầu những năm 1990, một số nhà xây mới vẫn theo phong cách kiến trúc cũ, và thuê ban công bị bãi bỏ từ năm 1954 nên họ làm ban công hết cả chiều rộng mặt tiền. Có nhà dùng làm nơi hóng mát mùa hè nhưng nhiều nhà đặt chậu hoa hay trồng hoa giấy. Mùa hè, hoa nở, trời ới thật lãng mạn. Song có điều lan can sắt không còn họa tiết đẹp như trước nữa, thợ sắt chỉ nối các đoạn sắt tròn bằng mối hàn xù xì và hình thù rất tùy tiện. Có chủ nhà không có sắt đã thay thế bằng hình con tiện gốm hay các viên gạch trang trí, khiến ban công trở nên nặng nề, thô vụng. Nguyên nhân thì có nhiều nhưng phải kể đến tình trạng khan hiếm sắt, quản lý xây dựng đô thị lỏng lẻo và thiếu quy định chặt chẽ trong xây dựng nhà ở.

Đầu tháng 3-2012, tại Viện Goethe diễn ra triển lãm Nhà mặt phố của họa sỹ Nguyễn Thế Sơn. Để có được hình ảnh chân thực làm nền cho những bức tranh sử dụng không gian ba chiều, họa sỹ đã phải chụp hàng nghìn ngôi nhà từ cũ đến mới và kết quả từ những bức ảnh cho thấy, ban công Juliet còn rất ít. Với những ngôi nhà mới xây, gia chủ rất thực dụng, bởi đất thành phố quý hơn vàng nên họ không làm ban công. Bắt đầu từ tầng hai trở lên, họ xây tường để tăng diện tích sử dụng cho các căn phòng. Lại có nhà làm khung nhôm bít kính, rồi quảng cáo kín cả mặt tiền. Cảm giác của người xem triển lãm là sự phát triển dường như ngoài tầm kiểm soát. Ban công Juliet đang ít dần làm mất đi sự lãng mạn trong văn hóa kiến trúc của Hà Nội...

4. Đào Nhật Tân có từ bao giờ?

Trong dân gian Việt Nam lưu truyền tích truyện, dưới gốc cây đào già ở núi Độ Sóc có hai vị thần Trà và thần Uất Lũy cư ngụ, họ giữ trọng trách cai quản một đàn quỷ nghịch ngợm và hay phá phách dân làng, con quỷ nào hại dân sẽ bị hai vị thần này trừng phạt. Nhưng mỗi khi Tết đến, lũ quỷ lợi dụng hai thần phải lên châu trời để trình tâu mọi việc dưới trần gian thì bọn quỷ liền ra tay. Vì thế, vào dịp mừng Tết đón xuân, người ta thường trưng một cành đào trong nhà, để lũ quỷ tưởng thần Trà và Uất Lũy ở đó sẽ không dám bén mảng tới. Cũng từ tích này đã dẫn đến phong tục người dân Bách Việt treo bùa “Đào phù” (hay bùa đào) để dọa ma quỷ. “Đào phù” vẽ thần Đồ và Uất Lũy trên giấy hồng điều, nên có thể lừa được ma quỷ. Dần dần người ta thay “Đào phù” bằng câu đối viết trên giấy hồng điều, vừa xua được ma quỷ lại bày tỏ được mong muốn của chủ nhà. Hoàng Sĩ Khải đỗ tiến sỹ năm 1554 làm quan lên đến chức Thượng thư kiêm Tế tửu Quốc tử giám triều Mạc đã làm bài thơ bằng chữ Nôm dài 336 chữ *Tứ thời khúc vịnh* trong có câu:

Chung Quỳ (tranh) khéo vẽ nên hình

Bùa đào cấm quỷ, phòng linh ngăn tà.

Hoa đào ở Việt Nam đi vào thi ca từ thời phong kiến. Trong *Cung oán ngâm khúc* của Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều có câu:

Áng đào kiểm đậm bông nào chúng

Khóe thu ba dợn sóng khuynh thành.

Bóng gương lấp ló trong màn

Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa.

Hay:

Má đào không thuốc mà say,

Nước kia muốn đổ, thành này muốn long.

Không chỉ trong thi ca mà hoa đào (cùng hoa mai) xuất hiện trong tranh tứ bình của các nghệ nhân dân gian.

Vào mùa xuân, trên khắp vùng miền ở Việt Nam có rất nhiều loại hoa đua nhau khoe sắc nhưng tại sao người dân đặc biệt là ở phía bắc, trong đó có Hà Nội, thường chọn hoa đào để làm hoa ngày Tết? Điều này cũng dễ giải thích, vì theo tích xưa, màu đỏ của hoa đào có thể đuổi được ma quỷ. Thứ hai, màu đỏ của đào được gọi là “hỷ tín” là màu của may mắn, ngày Tết hoa đào đỏ thắm làm hồng căn nhà và màu hồng khiến không gian nhỏ bé trở nên ấm cúng hơn. Thứ ba, hàng nghìn hàng vạn cây đào, cành đào, và ngay cả đào thế do bàn tay những người trồng tạo ra thì không cành nào, cây nào lại giống nhau đã tạo ra sự khác biệt. Điều này khác hẳn với các loài hoa khác. Còn gì thú vị hơn khi được thả mình trong không gian chỉ có hoa và đất trời trong khí xuân lành lạnh để chọn một cành đào ưng ý rồi hớn hờ mang về nhà. Không chỉ trong ba ngày Tết, nhiều người Hà Nội còn chơi đào trước Tết cả nửa tháng để tận hưởng trước thiên hạ và ra Giêng họ lại chơi đào cuối vụ, những nhánh khẳng khiu điểm vài nụ mà để trên bàn khách thì thật thanh và nhã.

Xưa, ngoài đào rừng, tại Hà Nội chỉ có Nhật Tân trồng đào, nay đào được trồng ở nhiều nơi, nhưng người chơi sành thì phải chọn đào Nhật Tân. Một thời, dinh đào cổ hướng ra mặt Hồ

Tây, quanh năm lồng lộng gió. Đất ở đây là đất cát pha, lẫn sỏi, không ngấm nước và bở, thích hợp nhất đối với cây đào. Nắng, gió và hơi nước đã tạo nên sắc màu hoa đào hồng tươi, dầm dào đỏ tía, nụ đào to, phấn trắng, bông đào nở căng, màu hồng đậm, số lượng cánh nhiều từ gấp rưỡi đến gấp đôi những cây đào trồng ở nơi khác. Đặc biệt, khi hoa nở hết thì sẽ tàn và rụng từng cánh mà không bao giờ quắt lại. Dân Nhật Tân một nắng hai sương, quanh năm luẩn quẩn với từng gốc đào, từ khi nảy mầm, uốn gốc, cắt tỉa thành tán, rồi đến khi tuốt lá, chỉnh trang dáng thế thật lắm công phu. Đào gốc càng già thì càng đẹp, bởi vì “đào già, hoa kếp”. Không phải cứ cây đào to, sai hoa, nhiều nụ là đẹp, kén đào phải cần đủ các yếu tố: nhất dáng, nhì hoa, thứ ba mới là nụ, phải điểm thêm chút lộc mới nhú và nếu may mắn sẽ có thêm mấy quả non nữa. Trong tiết xuân se se lạnh, phảng phất mưa bay mà đi ngắm và chọn đào thì chẳng còn có thú nào tao nhã hơn. Bán và mua ở đây là cả nghệ thuật, tuyệt nhiên không có sự xô bồ. Các cụ ông mặc áo choàng, cụ bà quàng khăn len nhỏ, len lõi trong dinh đào để chọn một cây cho phù hợp với nhà mình. Mà muốn biết cây đào đẹp phải đứng từ xa ngắm lại. Vừa là phương châm kinh doanh nhưng cũng lại là tuyên ngôn ở Nhật Tân: bán đào phải bán cho những người say đào mới thú, khách phải thực sự ưng ý, ngắm say sưa, biết được vẻ đẹp đích thực của đào. Ai đã say rồi thì dùng dằng đi chẳng dứt. Với những khách như vậy, kể cả bán rẻ, kể cả trả thêm giá thì cả người bán lẫn người mua đều hoan hỉ. Cứ khoảng 21, 22 tháng Chạp, những người sành chơi đào đã lên tận dinh để kén. Với họ, nếu đợi đến tận 29, 30 Tết mới ra chợ mua vội vàng sẽ chẳng còn gì là thú nữa... Người Hà Nội sành chơi, một khi đã chọn đào trong dinh họ sẽ chẳng bao giờ muốn chơi đào trồng ở nơi khác. Trước đây, các bộ lão trong làng vẫn thường chọn cây đào trồng trong dinh cổ để mang tặng Bác Hồ mỗi khi xuân đến. Tết nào cũng vậy, khi hợp tác xã đi kén đào để dâng vào đình, chùa bao giờ cũng phải kén ở dinh đào cổ này. Sau khi Hiệp định Paris chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết vào ngày hai bảy tháng Giêng năm 1973, các cán bộ của nước Việt Nam DCH trong Ban liên hiệp quân sự bốn bên đã mang cây đào đỏ thắm từ Nhật Tân vào cắm ở trại Davis làm cho những người ở phía bên kia phải ngất ngây.

Dân gian có câu “Đào Nhật Tân, phân Cổ Nhuế”, vậy đào Nhật Tân có từ bao giờ? Trở lại thế kỷ thứ VII, Tống Bình trở thành thủ phủ của mười hai châu, năm mươi chính huyện thuộc *An Nam đô hộ phủ* do nhà Đường (Trung Quốc) lập ra vào năm 607. *An Nam đô hộ phủ* đặt ở vị trí mà nay là đất Phú Thượng, Nhật Tân (thuộc quận Tây Hồ). Quan và quân Trung Hoa ở đây không biết bao giờ được về quê hương và để bớt nỗi nhớ đồng thời tính được thời gian ở Giao Chỉ, viên quan đứng đầu An Nam đô hộ phủ đã sai quân lên rừng Hoàng Liên Sơn đốn đào mang về trồng. Khi hoa nở họ biết Tết sắp đến ở quê nhà và cộng các mùa hoa lại, họ biết đã ở đất Giao Chỉ bao nhiêu năm. Việc trồng hoa đào mà không phải hoa khác của viên quan nọ có lẽ do ảnh hưởng của nhiều truyện xưa, tích cũ về hoa đào trên đất Trung Hoa và nhất là bài thơ quá nổi tiếng Đề tích sở kiến xứ của Thôi Hộ, một nhà thơ lớn cùng thời. Chuyện kể rằng nhân tết Thanh Minh, Thôi Hộ đến Đào Hoa Thôn, thấy khát nên ghé vào trại Đào Hoa Trang xin nước. Khi cổng Đào Hoa Trang mở ra, nhà thơ giật mình vì thiếu nữ mang nước vô cùng xinh đẹp, hai má nàng đỏ hây hây, lại đứng dưới gốc cây đào rực hoa nên má nàng càng tươi thắm. Năm sau đến tết Thanh Minh, Thôi Hộ trở lại trại Đào Hoa Trang, nhưng thấy cửa đóng then cài và chẳng thấy cô gái e lệ năm trước, chỉ thấy hoa đào vẫn rực đỏ như đang mỉm cười trong gió lạnh mùa đông. Cảm xúc dâng trào, Thôi Hộ đã lấy bút đề bài thơ:

Khứ niên, kim nhật, thử môn trung.

Nhân diện, đào hoa tương ánh hồng.

Nhân diện bất tri hà xứ khứ.

Đào hoa y cựu tiếu đông phong.

Tạm dịch:

Ngày này năm ngoái tại cửa này.

Ngọc chuốt hoa đào, má đỏ hồng.

Nàng đi bên biệt nào ai biết.

Chỉ thấy hoa đào cười trước gió đông.

Một truyền thuyết khác trong dân gian được sách chép lại là Tết Kỷ Dậu (1789), sau khi tiêu diệt 20 vạn quân xâm lược nhà Thanh ở Thăng Long, Quang Trung đã sai quân phi ngựa thần tốc ngày đêm mang một cành đào Nhật Tân vào Phú Xuân để tặng công chúa Ngọc Hân thay thiệp báo tin mừng chiến thắng và cành hoa đào tươi thắm cũng là lời nhắn gửi tình cảm tới người vợ yêu. Vì là truyền thuyết nên có thể thật và không thật, song truyền thuyết ở Việt Nam ít nhiều đều xuất phát từ hiện thực cuộc sống. Xâu chuỗi với chuyện hoa đào ở An Nam đô hộ phủ thì có thể đưa ra kết luận hoa đào ở Nhật Tân rất có thể có từ thế kỷ thứ VII? Nhật Tân tên cũ là phường Nhật Chiêu, vì kiêng tên húy của vua Nguyễn nên mới đổi tên thành Nhật Tân. Nhật Tân xưa là một xã lớn gồm năm thôn (thôn Đông, Bắc Nội, Bắc ngoại, thôn Tây và thôn Nam) và có tới mười ba xóm. Sau 1954 thì không còn thôn Bắc ngoại. Năm 1928 có 2035 dân, năm 1954 có 4500 dân. Làng to nhưng từ đời Hậu Lê đến Nguyễn không có người đỗ đại khoa. Thời Pháp thuộc cũng không có ai có bằng thành chung.

Đào phai bây giờ vẫn còn ở Nhật Tân nhưng còn đào bích có từ bao giờ? Trong một bài đăng trên báo *Hà Nội mới* số Tết năm 1981 có đoạn: “Đầu thế kỷ XX, có một khách phương xa đem đến quán Trấn Vũ một cành đào bích, cụ thủ từ là Đồng Khuê thấy hoa đỏ thắm rực cả góc chùa, nhận thấy đây là giống đào quý hiếm bèn ghép vào gốc đào ta để giữ giống rồi sau đó giao cho hai người làng Nhật Tân là Đường Nguyên và Hương Việt. Từ đó bích đào được dân làng Nhật Tân nhân rộng ra.” Đến Nhật Tân hỏi tung tích hai cụ Đường Nguyên và Hương Việt, nhưng vì chỉ có tên chữ, không có tên Nôm, nên không ai trong làng biết cụ Đường Nguyên và Hương Việt ở xóm nào. Khách phương xa đến quán Trấn Vũ nếu là người Việt Nam thì chắc hẳn phải có vùng đất nào đó ở miền Bắc có giống đào này. Tuy nhiên đến nay, không thấy sách xưa nói đến chuyện này. Nếu khách phương xa là người Trung Hoa thì có thể tin được vì từ xưa Trung Hoa đã có giống bích đào. Phải chăng bích đào ở Nhật Tân có nguồn gốc từ Trung Hoa? Bích đào hoa to, mỗi cụm chỉ độ dăm bông, mỗi bông có mười hai hay mười bốn cánh nhưng cũng có loại loại bông kép có tới ba hai cánh, loại này ít trồng vì không được người chơi ưa chuộng. Cánh bích đào dày có màu hồng thắm, xếp thành nhiều lớp bao bọc nhị vàng phía trong tỏa ra tua tủa, lá bích đào hình mũi mác màu xanh biếc, cành thì vươn thẳng đứng.

Trước năm 1954, Nhật Tân có dinh Lãm chuyên trồng đào nên còn gọi là dinh đào. Dinh rộng chừng năm héc ta trông ra Hồ Tây. Truyền rằng ở đây có cây đào tổ. Ngoài dinh đào thì dân cũng trồng ở những mảnh đất nhỏ và với dân số vài chục vạn người thì hàng vạn cành đào là đủ cung cấp cho thú chơi ngày Tết của Hà Nội. Ngày 10-10-1954, bộ đội về tiếp quản Thủ đô. Đó là một ngày không thể nào quên với người Hà Nội và cả dân tộc khi Pháp buộc phải rút khỏi Việt Nam chấm dứt gần một trăm năm chiếm đóng mảnh đất hình chữ S. Dù Hải Phòng vẫn còn là vùng đệm nhưng Tết Giáp Ngọ 1954 thật là vui với người Hà Nội và dân trồng đào Nhật Tân, hy vọng Hà Nội sẽ ngập hoa đào trong ngày Tết. Ở Nhật Tân, những ngày giáp Tết, mỗi nhà đều muốn có riêng một ông trời. Nhà nào đào còn non chưa nở kịp thì mong trời ấm lên và kéo theo gió nồm, những nhà đào đã hé vừa thì mong thời tiết cứ duy trì 23-24 độ, còn nhà nào đào đã điểm hoa thì mong trời thật rét. Mâu thuẫn đáng yêu ấy vẫn tồn tại từ khi có đào ở làng này. Nhưng năm 1954, trời chiều tất cả người trồng đào Nhật Tân, thời tiết thuận vô cùng, đào nhà ai cũng tích nụ. Buổi tối, tại các lán giữa đồng, cánh đàn ông hút thuốc lòn uống nước chè bần tán và đoán định giá đào, còn trẻ con thì đánh tam cúc, chơi ú tim quanh các gốc đào. Tới tết ông Công, ông Táo, lác đác đã có nhà cắt đào mang vào phố và hớn hờ về nhà. Nhưng những ngày sau thì mang đi lại mang về. Cả làng ngơ ngác. Đến hai bảy Tết thì lo âu hiện ra trên nét mặt những người nông dân. Chợ hoa Hàng Lược đông hơn mọi năm nhưng lại ít người mua đào hơn. Dân làng không biết điều gì xảy ra và sau đó mới vỡ lẽ khi người đi chợ hoa bảo hoa đào là hoa của tư sản nên không ai muốn đón năm mới bằng thứ hoa của giai cấp vừa bị cách mạng lật đổ. Người bán hoa nhốn nhác, người ở nhà thì nóng ruột khi không thấy con cháu về

lấy thêm. Đến đêm ba mươi, người mua đào vẫn thừa thớt. Tết năm ấy nổi buồn trùm lên Nhật Tân. Hoa đào ế chất đầy vườn. Ông Vũ Đích, khi ấy là công an khu Hai Bà Trưng (sau này đổi thành quận), nhà ở phố Thịnh Yên kể, hai chín Tết, đi trực ở khu về thấy trong nhà hồng rực vì cành đào bích. Ông hốt hoảng bảo vợ: “Sao lại mua thứ hoa dành cho bọn tư sản. Năm mới anh em cơ quan đến chúc Tết thấy hoa đào lại bảo tôi không có lập trường giai cấp”. Vợ ông tái mặt. Rồi ông không dám lấy dao rựa chặt sợ hàng xóm nghĩ nhà mua nhiều thịt nên dùng tay xé nhỏ từng cành, sau đó gói lại cho lên gác bếp. Vợ ông tiếc mấy đồng bạc mà chỗ cành khô ấy không đủ đun sôi nổi ấm nước. Sang năm 1955, dinh đào bị phá sạch và người ta nuôi vịt nên có tên là trại Vịt. Một ngày, Chủ tịch Ủy ban hành chính Trần Duy Hưng về thăm nhà ở Xuân Đình, đi qua dinh đào quen thuộc với người Hà Nội, không thấy đào mà chỉ thấy vịt, ông ghé vào hỏi thăm mới biết chuyện. Ông khuyên mọi người quay lại trồng đào vì tin hoa đào là hoa của tư sản chỉ là tin đồn không căn cứ. Và cây đào hồi sinh ở Nhật Tân. Trước kia, đào chỉ được trồng ở một số diện tích nhất định trong làng và ở dinh cổ, sau do nhu cầu ngày càng lớn nên làng mới trồng trên đất lúa.

Người xưa hay ví người con gái xinh đẹp nhưng duyên tình chắc trở là “phận má đào”. Và đào Nhật Tân cũng có thân phận chẳng khác gì cô gái xinh đẹp kia. Hợp tác xã trồng hoa được thành lập và Tết đến ngoài hoa đào trồng trên đất năm phần trăm còn có hoa đào hợp tác xã. Xã viên thì nâng niu nhưng đến cửa hàng bách hóa bị hắt hủi nên cành đào xơ xác, héo rũ. Thấy hợp tác xã trồng hoa không hiệu quả, thành phố cấp đất cho một số đơn vị làm cơ quan và thế là dinh đào cổ ánh màu hồng lên mặt nước Hồ Tây bị xóa. Ngỡ tưởng phận má hồng chỉ chắc trở thế thôi nhưng năm 2001, dự án xây khu đô thị mới Ciputra liên doanh với nước ngoài triển khai thì cả ruộng đào nằm trong dự án nên bị thu hồi. Người sống chết với đào chết đứng, chạy ngược chạy xuôi gõ các cửa, báo chí lên tiếng nhưng thành phố đã quyết rồi. Và nhiều nhà âm thầm ra bãi sông Hồng gầy dựng lại từ đầu. Một cú xóc nữa với đào là năm 2006, năm đó chứng khoán là kênh thu hút rất đông người đầu tư, bỏ tiền vào mã nào cũng có ăn vì thế người ta kiêng màu đỏ và dân chứng khoán kiên quyết không trưng đào.

Bây giờ đào ngoài bãi rất đẹp, ấy là nhờ những người sống chết với loài hoa này, nhờ công lao và kinh nghiệm bao đời truyền lại. Đúng là những gì là của dân, thuộc về dân thì dân không bỏ dù ai đó muốn bỏ.

5. Thụy Chương nấu rượu la cà cả đêm

Sách *Lĩnh Nam chích quái* chép: “Hồi quốc sơn, dân ta lấy vỏ cây làm áo... dùng gạo Tri làn rượu”, còn sách *An Nam chí lược*, phần chép về Triệu Đà có đoạn: “Thừa tướng Lữ Gia chẳng chịu ra mắt sứ giả nhà Hán, Cù Thái Hậu mưu giết bèn mở hội trong cung, lúc uống rượu Thái hậu bảo Gia rằng...” Chuyện này xảy ra vào năm Nguyên đinh thứ tư, như vậy có thể nói, người nước Nam biết uống rượu từ trước công nguyên?

Người Thăng Long xưa không chỉ biết uống, mà còn biết nấu rượu. Nấu rượu theo cách truyền thống không quá khó. Cơm rải ra nong, rắc đều men sau đó bốc vào trong chum sành rồi bịt kín miệng. Tùy theo thời tiết nhưng quá trình cơm ngấu men chỉ mất bốn ngày. Tiếp đó đổ nước lã vào chum và khi cơm ngấu men nổi hết lên là phải chưng cất ngay vì để lâu rượu sẽ chua. Gạo cũ được nhiều rượu hơn gạo mới, nếu mười cân gạo mới chỉ lấy được khoảng năm lít nhưng gạo cũ (gạo mậu dịch thời bao cấp) thì có thể lấy được bảy lít. Nấu bằng sắn hay ngô cũng cách tương tự như nấu gạo. Quy trình là vậy nhưng để có rượu ngon lại không dễ dàng, đòi hỏi phải có kinh nghiệm. Cơm khô quá hay nát quá cũng ảnh hưởng tới chất lượng rượu. Cho men nhiều thì rượu gắt và đắng, ít men lại không đủ ngấu cơm vì thế khi nấu cơm rượu không nổi lênh bênh mà chìm đáy nồi nên hay bị khô. Rồi men cũng quyết định rượu ngon hay không. Vì thế các làng chuyên nấu rượu bao giờ cũng chỉ lấy men của người lạ. Trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi ghi nhận, phường Thụy Chương nấu rượu ngon có tiếng. Thụy Chương là một trong sáu phường của Tổng Trung thuộc huyện Vĩnh Thuận, sang đời Nguyễn phải đổi thành Thụy Khuê, vì kiêng húy của Nguyễn Hiến Tổ (Chương hoàng đế là miếu hiệu của Thiệu Trị). Có lẽ vì thế mà trong ca dao tục ngữ Hà Nội có câu:

Làng Vống (Vống Thị ngày nay) bán lợn bán gà,

Thụy Chương (nay là Thụy Khuê) nấu rượu là đà cả đêm.

Nằm cạnh Hồ Tây với hoa sen bát ngát, tháng Năm sen nở tỏa hương khắp vùng phía tây kinh thành nên Thụy Chương cũng nổi tiếng khắp kinh thành về rượu nhụy sen. Tương truyền rượu Thụy Chương ngon đến mức Đức Phật cũng không cưỡng lại được, dù giáo lý “ngũ giới” của nhà Phật có “giới tửu” (cấm rượu). Đó là câu chuyện kể rằng, Phật đã đến đây và nhiều lần uống say, nên dân trong vùng đã cho dựng tượng Phật say ở chùa Đổ (chùa này nay không còn). Một vùng đất khác ở Thăng Long nấu rượu cũng rất nổi tiếng, đó là Kẻ Mơ:

Em là con gái kẻ Mơ.

Em đi bán rượu tình cờ gặp anh.

Rượu ngon chẳng quản be sành...

Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.

Hay:

Làng Mơ thì bán rượu tằm,

Sở lơ cua ốc quanh năm đủ đời.

Và những câu khác như *Rượu làng Mơ, thơ làng Lũ* (Kim Lũ thuộc quận Hoàng Mai nổi tiếng có nhiều người làm thơ hay, trong đó phải kể đến Nguyễn Siêu). Thêm một câu khác: *Rượu làng Mơ, cờ Mộ Trạch* (làng có nhiều người chơi cờ tướng giỏi ở huyện Bình Giang, Hải Dương). Điều đó cho thấy rượu Mơ không chỉ nổi tiếng ở Thăng Long mà còn lừng danh thiên hạ. Phía Tây Nam thành Thăng Long có làng Vọng (nay là phường Phương Liệt, thuộc quận

Thanh Xuân) nấu rượu rất ngon, ngoài ra còn có rượu Ngâu (nay là Yên Ngưu, Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì), làng Thổ Khối (Gia Lâm). Hoàng Mai xưa có thôn Đoài nấu rượu có tiếng. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi cũng đã nhắc đến rượu sen, rượu cúc như đặc sản lâu đời của Thăng Long.

Theo sự tích Chúa Chổm thì tương truyền, một ông hoàng nhà Hậu Lê lúc còn trẻ sa cơ lỡ bước, say sưa tối ngày nên mắc nợ khắp các quán rượu. Khi ông lên làm vua, nhiều chủ nợ chạy theo khiếu nại đòi tiền. Tới đoạn Cửa Nam bây giờ, ông cho quân lính ngồi trên lưng voi (ngựa) rải tiền xuống đất, ai nhặt được thì coi như đã thanh toán nợ, và “cấm chỉ” không được đi theo để đòi nữa. Từ đó, nơi ông rải tiền trả nợ có tên là “cấm chỉ”, ngày nay là phố Cấm Chỉ (thuộc quận Hoàn Kiếm). Ông vua nói trên có tên là Chúa Chổm, và dân gian đã truyền miệng mấy câu lục bát:

Vua Ngô ba sáu tấn vàng,

Thác xuống âm phủ chẳng mang được gì,

Chúa chổm đánh chén tì tì,

Thác xuống âm phủ kém gì vua Ngô.

Không rõ vì lý do gì, nhưng dưới triều vua Lê Thánh Tông (1442-1497) khi ban hành Luật Hồng Đức đã có quy định, dân chúng phải duy trì thuần phong mỹ tục của Đại Việt, đàn ông không được uống rượu say. Uống rượu say bị coi là phạm tục và tùy theo mức độ có thể bị phạt tới cả trăm roi, nên các đệ tử của Lưu Linh chỉ uống đủ là dừng. Sau này trong Hoàng Việt luật lệ (còn gọi là luật Gia Long) cũng có điều khoản cấm đàn ông không được uống say trong hội hè, lễ tết. Cả hai bộ luật thời phong kiến đều đề cập đến chuyện cấm uống rượu say, có nghĩa là trong đời sống có chuyện quan, dân uống rượu say và để lại hậu quả nguy hại là có thật. S. Baron sống mấy chục năm ở Thăng Long làm cho Công ty Đông Ấn Anh và là con lai giữa một nhà buôn Hà Lan và một phụ nữ Thăng Long, tác giả cuốn *Mô tả vương quốc Đàng Ngoài* (Description of the Kingdom of Tonkin - xuất bản ở Paris, năm 1683), trong sách có đoạn: “Tùy theo đời vua mà uống rượu bị coi là tục hay bình thường... Dân chúng hiếm khi thấy họ uống say còn quan lại và binh sỹ coi uống rượu khỏe được cho là dũng cảm nhưng không uống đến mức không biết gì.” Rượu không chỉ để cúng lễ hay uống vào ngày lễ tết mà được sử dụng cả ngày thường. Dân gian thường truyền tụng câu *Nam vô tửu như kỳ vô phong*, tức là đàn ông mà không rượu chả khác nào cờ không có gió, cờ không có gió chỉ là lá cờ rủ. Ngày Tết, dù mâm cao cỗ đầy nhưng thiếu rượu thì không ra cỗ. Trên bàn thờ cúng tổ tiên cũng không thể thiếu rượu, vì người Việt quan niệm “trần sao âm vậy” và “thắp hương ba nén, rót rượu ba đài”. Trước rằm tháng Chạp, dân kinh thành đã mua rượu chuẩn bị cho ngày ông Công, ông Táo về trời. Nhà bình thường thì đợi các cô bán rượu làng Mơ gánh be sành đi qua mua đầy chổi dùng đủ cho ngày Tết. Nhà giàu, nhà quan thì mua rượu sen Thụy Chương hay rượu được nấu bằng nếp trồng ở Định Công (nay là phường Định Công thuộc quận Hoàng Mai). Người bán mang đến tận nhà và họ cho vào các nậm sứ, nhà giàu đựng bằng nậm bạc. Khác với nhiều vùng, dân Thăng Long - Kẻ Chợ còn mua rượu nếp để cho đàn bà, cho con trẻ. Ngày Tết, ăn bát rượu nếp xinh xinh cho gương mặt hồng hào có sắc khí. Dù có nhiều phường nấu rượu ngon nhưng người Thăng Long cũng sành uống rượu, biết tửu lượng của mình mà uống đủ nóng mặt để thêm hứng với sắc xuân, không để ma mem làm mất lý trí cho thiên hạ chê cười. Trong cổ tất niên hay cổ đầu năm, con cháu chúc ông bà sức khỏe và trường thọ cũng chỉ dùng loại chén nhỏ, uống để tạo sinh khí trong bữa cơm, cho câu chuyện thêm rôm rả. Trong *Vũ Trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ ghi nhận mỹ tục của người Thăng Long: “Khi nào có khách cần thiết rượu thì dùng cái chén nhỏ bằng đầu ngón tay cái mà uống, vài chén rồi thôi ngay, nếu mời uống quá thì ai cũng chê là đắm say.” Nhà truyền giáo Richard viết trong cuốn *Lịch sử tự nhiên, dân sự và chính trị xứ Đàng Ngoài* (Histoire naturelle, civile et politique du Tonkin, quyển I - Paris, 1778) như sau: “Người Đàng Ngoài chỉ uống rượu trong những dịp trọng đại hay khoái lạc. Người ta ít thấy nó trong cuộc sống hàng ngày. Người ta tự chưng cất để thỏa mãn nhu cầu trong nước

và giá cũng thấp. Người ta cũng nhập rượu ngâm thuốc bổ từ Trung Hoa mang sang.” Còn trong cuốn *Một chiến dịch ở Bắc Kỳ* (Une campagne au Tonkin), bác sỹ Horcquad viết: “Ở phố Hàng Đường, ngoài bán đường phèn, mứt các loại, các cửa hàng còn bán cả chum chum hay rượu gạo đóng bằng gáo dừa cán tre. Loại rượu được nấu từ gạo có màu trắng đục có mùi gây buồn nôn, có độ cồn chừng 25-26 độ... Không một người châu Âu nào có thể uống được loại rượu này mà không nhăn mặt. Tuy nhiên đó là thứ đồ uống lên men duy nhất ở xứ An Nam dùng phổ biến.” Tác giả chê đúng chê ngòi loại rượu này với từ ngữ khá nặng nề, có lẽ do không hợp và vì nó được nấu bằng phương pháp thủ công. Trong đoạn nói về rượu ở Hà Nội, ông ta cũng kể rằng thí thoảng thấy những người mặt đỏ gay đi trên phố hoặc quá say nằm lả lóc trên góc phố và nhận định, tình trạng ấy cũng không phổ biến. Xét thời điểm tác giả ở Hà Nội (1882-1886) thì thành phố này bắt ổn, quân Pháp, quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, quân Cờ Vàng rồi luật nhà Nguyễn thì không còn giá trị... Tác giả cũng nhắc đến một loại rượu gạo có mùi nhụy sen với chất lượng tốt hơn và loại rượu này chỉ dùng cho vua và các quan giàu có.

Năm 1895, Pháp xây nhà máy rượu trên đất của hai thôn Cẩm Ứng và Hòa Mã (nay nằm trên ba mặt phố Nguyễn Công Trứ, Lò Đúc và Hòa Mã). Chủ hãng rượu tên là Fontaine. Nhà máy sản xuất ra các loại rượu trắng 35 độ, rượu *Cúc*, *Ngũ gia bì*.. Cũng từ năm 1890 đến 1900, Hà Nội lại có thêm hai nhà máy rượu nữa ở phố Hàng Than, một là của Wurhlin chuyên sản xuất rượu nếp đóng chai với công suất 500 lít/ngày, và nhà máy kia là của Denoc chuyên sản xuất rượu *Rhum* bằng mật mía. Trước đó, rượu ta không bán theo lít mà bán theo cân tạ. Còn rượu của Tây lại đóng vào hai loại chai là nửa lít và một phần tư lít (còn gọi là cút). Rượu do Tây sản xuất ban đầu không bán được, đã thế họ còn phải đóng thuế, nên đám chủ nhà máy kêu lên chính quyền yêu cầu rượu An Nam cũng phải đóng thuế. Chính quyền nghe lọt tai yêu cầu ai nấu rượu phải báo lên quan địa phương và phải nộp thuế mỗi chai một xu. Nhưng người An Nam lại lý sự: “Chúng tôi nấu để uống có bán cho ai đâu mà bắt đóng thuế”, thế là không ai đóng. Các chủ nhà máy thúc mạnh, nên lấy lý do vì rượu nấu thủ công không đảm bảo chất lượng và trốn thuế, nên chính quyền ra lệnh cấm, ai vi phạm bắt được sẽ bỏ tù. Nghiêm như vậy nhưng dân vẫn nấu, vì thế Tây đoán gọi là “rượu lậu”, còn cánh nhà Nho ở Hà Nội thì chưa chất gọi là “quốc lủi”. Lệnh cấm rượu khiến các làng nấu rượu có tiếng đất Thăng Long - Kẻ Chợ mất dần. Các tiệm rượu quan quản R.A (Régie Alcool) xuất hiện trên rất nhiều phố, cùng với thuốc phiện hộp R.O. Một mặt của tấm biển quảng cáo có chữ R.A và mặt kia là R.O cạnh đó là ba sắc (cờ Pháp). Trong bài *Thơ mừng ông ký rượu*, Nguyễn Khuyến giễu:

Rày xem bác đã thỏa lòng chưa

Phút chốc làm nên biển với cờ.

Từ lệnh cấm đã sinh ra mưu trả thù nhau bằng cách chôn “rượu lậu” sau vườn nhà, ngoài ruộng của đối thủ rồi đi báo quan. Có điều khá lạ là người Pháp ở Hà Nội nghiện rượu không bao giờ uống Fontaine, Rhum, nếp đóng chai mà họ chỉ uống *Absinthe* đưa từ chính quốc sang. Đây là loại rượu có độ cồn rất nặng, tới 75%, được làm từ lá ngải đắng (nên còn gọi là rượu ngải), lá ngải chứa chất kích thích rất mạnh. Nhưng vì chỉ bán theo giờ nên họ thường tụ tập ở quán cà phê *Hòa Bình* và *Thương mại* chờ đến giờ bán là lao vào mua. Trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918), rượu này bị cấm ở Pháp và nhiều nước ở châu Âu. Mãi đến năm 2005, Thụy Sĩ cho phép làm loại rượu này với lượng hạn chế để đáp ứng cho dân nghiện nặng.

Có một người dám đứng lên tranh đấu với các quan Pháp chống lại sự độc quyền của rượu chai do các chủ Pháp sản xuất ở Việt Nam là ông Phạm Quỳnh. Tại hội nghị tài chính và kinh tế Đông Dương họp ở Sài Gòn từ ngày 25-11 đến 13-12-1931, với tư cách là thành viên hội đồng này Phạm Quỳnh đã có bài diễn văn đề nghị bỏ độc quyền rượu ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, cho phép các làng nấu rượu truyền thống cạnh tranh bình đẳng với rượu chai được đại biểu Tây và ta ủng hộ. Khi đưa ra bỏ phiếu, có ba một đại biểu đồng ý với ý kiến của ông, trong khi chỉ có mười tám người chống đối. Sau đó, tháng Bảy năm 1933, Toàn quyền Đông Dương phải ra nghị định cho phép một số làng được nấu rượu. Nhân sự kiện này, nhà thơ Tú Mỡ đã làm bài *Tửu đức tụng* tặng chung “bà con làng say” và tặng riêng “ông trích tiên, thi sỹ kiếm tửu sỹ Tản Đà

Nguyễn Khắc Hiếu”:

Ai dám bảo rượu là thuốc độc.

Ấy những phường phàm tục ngu đần.

Rượu là cao lương tiên tửu của thánh nhân.

Để di dưỡng tinh thần não trí.

Rượu là ngũ cốc chi tinh túy.

Vị thảo thơm thanh quý vô ngần.

Hỏi ai tài tử văn nhân.

Có phải rượu là thú thứ năm quân tử đó?

Văn như Lý Bạch, Lưu Linh thuở nọ.

Nhờ rượu mà thiên cổ lưu danh.

Võ như Trương Phi đòi Tam quốc giao tranh.

Đều là bậc trứ danh chi ẩm giả!

Sách có chữ “Vô tửu bất thành lễ dã”.

Không có rượu thời mất cả lễ nghi.

Mất lễ nghi mỹ tục còn gì.

Nước văn hiến chẳng khác chi tuồng mọi rợ.

Tục ngữ nói “Giai không rượu như cờ không gió”.

Không rượu thời còn có chi vui!

Làm trai sống ở trên đời.

Ít cũng phải tam bôi mới lịch.

Này những lúc thanh nhàn tịch mịch.

Chén rượu nồng kích thích hồn thơ.

Bốc hơi men chênh choáng tờ mờ.

Tửu có nhập thời văn mới xuất.

Này những lúc anh em họp mặt.

Mâm rượu đầy chén ngất mua vui.

Chén anh, chén chú, chén bác, chén tôi.

Say lúy túy quên trời quên đất!

Anh em hồi này ta bảo thật.

Rượu cho nhiều sướng nhất trần ai.

Ai ơi! Chẳng uống cũng hoài.

Cổ xúy cho rượu ta chỉ là cái có để cụ Tú Mỡ muốn nói không phải người Pháp muốn làm gì ở nước Nam cũng được.

Ở Hà Nội, đầu thế kỷ XX, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu không chỉ nổi tiếng về thơ mà còn nổi tiếng về ham chơi và nhất là rượu. Một lần tri huyện ngoại thành nghe tiếng Tản Đà đã đích thân tìm ông và mời tới nhà uống rượu, vốn từ lâu không ưa đám quan phủ, quan huyện nhưng ông vẫn nhận lời. Bữa rượu còn có bạn bè ông ta và vài chánh lý các xã, sở dĩ tri phủ cho gọi các ông này là để trả tiền cho bữa rượu đồng thời chứng kiến quan huyện nhà giao thiệp rộng rãi thế nào. Uống đến chén thứ năm, viên tri huyện mời ông đọc thơ, bức mình trước sự dốt nát lại hay khoe của, Tản Đà lấy giọng và đọc:

Chỉ vì thần dân ngu như lợn.

Cho nên chúng nó được làm quan.

Nghe xong tri huyện ngậm bồ hòn làm ngọt khi Tản Đà gọi cả y là chúng nó. Uống thêm một chén như lời cảm ơn bữa rượu, Tản Đà cáo bận xin về. Từ Ngô Tất Tố, Phan Khôi, Trần Huyền Trân đến lớp ít tuổi hơn như Nguyễn Vỹ, Vũ Bằng khi viết về ông không thể không nói đến chuyện rượu. Còn ông thì tuyên ngôn:

Trời đất sinh ra rượu với thơ.

Không thơ, không rượu sống như thừa.

Công danh hai chữ mùi men nhạt.

Sự nghiệp trăm năm nét mực mờ.

Và tự biện:

Đất say đất cũng lăn quay.

Trời say, mặt cũng đỏ gay ai cười?

Nhà văn Nguyễn Tuân là người nổi tiếng sành sỏi trong việc uống rượu và nhiều người mong được uống với ông. Trên báo *Văn Nghệ*, Kim Lân viết: “Ai cũng muốn uống với Nguyễn Tuân. Ai có rượu ngon cũng muốn mang đến để được xem ông uống.” Một nhà văn khác mà nói tới ông sẽ không thể không liên tưởng tới chuyện “cá trộm, rượu chịu, văn chui”, đó là nhà văn Phùng Quán. Thời khốn khó, Phùng Quán câu cá trộm ở Hồ Tây làm thực phẩm, để đãi bạn, và bán lấy tiền mua cho con gái chiếc đồng hồ báo thức, giúp ông không phải nhìn vệt nắng trên mặt hồ mà nhắc con đến giờ đi học. Thời buổi khốn khó, tiền chỉ đủ ăn nên đành phải uống chịu. Có lần tôi và nhà thơ Trúc Anh mời ông uống rượu ở quán nước chè bà Mai (vợ giáo sư Hoàng Như Mai) ở góc ngã tư Quang Trung - Nguyễn Du, hôm đấy ông rất vui vì gặp lại bà Mai và lại được nhắm với lạc rang của bà Tô Hoài (bà chuyên đưa lạc rang đóng túi ni lông cho quán bà Mai), hứng lên ông đọc mấy câu nhưng tôi chỉ nhớ:

Trông thì tưởng củi mục,

Đốt lên mới biết trầm.

Còn văn chui thì mọi người biết cả rồi, viết không dám ký tên mình. Mà hình như các nhà văn, nhà thơ bị các ông “quan văn” quy kết là “nhân văn” đều có tử lượng rất khá, chắc uống để nuốt nỗi buồn vào trong. Thập niên 90 thế kỷ trước, ở phố Trần Hưng Đạo có quán rượu Trúc Viên thu hút rất đông văn nghệ sỹ, đặc biệt là các nhà thơ, và các nhà thơ đến uống rượu ở đây đã ra *Trúc Viên thi tập*. Khi nhà nước lấy nhà thì Trúc Viên đóng cửa. Rượu có ở khắp nơi đâu chỉ riêng đất Thăng Long, thế một số văn sỹ Bắc Hà ở đây đã nâng lên thành văn hóa. Lúc vui thì bạn bè đàn đúm uống rượu và bình thơ, buồn thì độc ẩm còn bàn về nhân tình thế thái thì đối ẩm. Rượu đi với cờ, hoa và nguyệt thật hợp:

Khi chén rượu, khi cuộc cờ,

Khi xem hoa nở khi chờ trăng lên.

Thực ra không đợi đến thế kỷ XX, từ nhiều thế kỷ trước, rượu và thơ văn luôn song hành với văn sỹ Bắc Hà. Họ ăn tết “trùng cửu” (tức mùng 10 tháng Mười), trước tết lại là mùa thu nên hoa cúc nhiều và Kẻ Mơ đã chế ra thứ rượu cúc thơm nhẹ, uống vào thấy người bay bay, thế nên mới có “Thu ẩm hoàng cúc hoa”. Rượu này còn được họ dùng trong dịp tết. Chuyện “bầu rượu, túi thơ” của văn sỹ Bắc Hà xưa và nay kể không hết và chuyện nào cũng thú vị .

Thời bao cấp, rượu cung cấp cho Hà Nội chủ yếu là bốn nơi gồm: Làng Vân (Bắc Ninh), Gốc (huyện Chương Mỹ), Thanh Mai (huyện Thanh Oai) và Văn Xá (Thường Tín). Dân uống rượu chuyên nghiệp không thích rượu làng Vân dù uống êm, nịnh cổ họng nhưng nhẹ, họ thích nhất rượu Văn Xá và Thanh Mai hơn vì đậm. Năm 1976, khi tôi đóng quân ở Xuân Mai, mỗi lần đi “tranh thủ” vẫn chúng kiến cánh tân binh mang rượu thuê cho mấy bà ở Gốc. Cánh thuế thấy bộ đội ngồi trên xe khách kẹp can giữa hai chân biết chắc là rượu nhưng cũng lờ đi. Về đến bến xe Hà Đông an toàn là có mấy đồng tiền công. Trước đó cánh buôn rượu làng Vân thường đóng vào dĩa dày trâu, sau đó thì cho vào véc xi quả bóng đá. Đựng rượu bằng hai thứ này khi đi ô tô khách không có mùi, nhân viên thuế kiểm tra khó phát hiện, nhưng mỗi chuyến mang vào nội thành quá ít nên họ chuyển sang sắm ô tô và sau này đó là can. Không may bị phát hiện thì chẳng ai dám nhận, nhận là bị bắt vì rượu thuộc hàng quốc cấm. Lại có người chế bong bóng lợn thành cái túi đựng rượu, khi vận chuyển, các chị các cô buộc cái “túi” này trước bụng, nhìn như bụng chửa. Nên mới có chuyện buổi sáng thì các chị các cô có cái bụng to tướng, đến buổi chiều, lấy túi rượu ra rồi thì bụng lép kẹp, người ta gọi đó là “sáng chửa, chiều đẻ”! Thời ấy, nhân viên thuế không nhận hối lộ mà nếu có hối lộ thì tội tăng gấp đôi, vậy là mất thì thôi, gỡ lại bằng chuyến khác. Về đến nội thành lập tức đổ cho các quán nước coi như xong vì không ai bắt rượu ở các quán nước chè. Thời đó người ta bàn tán rượu trong vắt tức là có thuốc sâu vofatok, không biết thực hư ra sao?

Cũng thời bao cấp, Nhà máy rượu Hà Nội (tiếp quản nhà máy Fontaine) chỉ sản xuất rượu mùi như cam, chanh, cà phê... rượu mạnh có Lúa Mới. Công nghệ cũng không khác gì xưa, nấu thành cồn sau đó pha theo công thức để ra loại rượu mà họ muốn. Chuyên gia Liên Xô rất thích loại này vì Lúa Mới là dạng Vodka, thứ yêu thích của người Nga. Vào dịp Tết, trong mỗi túi hàng Tết bán cho dân có tí mì chính, ít miến, hộp mứt, bánh pháo Trúc Bạch và không thể thiếu chai rượu mùi. Tuy nhiên dân ít uống vì nó không hợp khẩu vị, người ta thích uống “quốc lủi” hơn. Bây giờ Hà Nội đủ các loại rượu và hình thành dân uống rượu thể hệ mới, nghĩa là chỉ uống rượu Tây, có chai tới vài chục triệu. Lại còn thêm thứ rượu 138, loại rượu ngâm với cây thuốc phiện. Sở dĩ có tên như vậy vì 138 là kế hoạch của tỉnh Yên Bái giao cho ngành công an và nông nghiệp nông thôn cùng với huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải kiểm soát và xử phạt những người trồng cây thuốc phiện. Cùng với đó tràn lan các loại rượu ngâm với thảo mộc, một số loại động vật với mục đích nâng cao “sức chiến đấu” cho cánh đàn ông. Rượu như vậy và cách uống cũng khác, uống nhanh hơn, uống nhiều và hình như cũng tục hơn

Cách đây chừng ba chục năm, các sư ở chùa Kim Liên (quận Tây Hồ) đã thử phục hồi lại cách rượu nhụy sen. Cứ một lớp cơm trộn men lại rải một lớp nhụy sen sau đó ủ cho đến khi cơm ngấu men thì đổ nước mưa và chờ cho nổi cơm thì nấu như nấu rượu thường. Kết quả

được thứ rượu có mùi thơm nhẹ, uống rất dễ chịu. Tuy nhiên để có được mười lít rượu quý này thì phải cần tới cả đầm sen.

6. Thân phận hoa loa kèn

Phố Hòe Nhai xưa thuộc Tổng Yên Thành huyện Vĩnh Thuận. Vào đời Lý (khoảng từ 1010-1025) nhà vua ra chỉ dụ mỗi quan trong triều phải trồng một cây hòe trên con đường từ thành ra bến Đông Bộ Đầu. Đây là bến tập trung nhiều thuyền buôn bán lớn nhất Thăng Long và không chỉ là nơi buôn bán mà Đông Bộ Đầu có một khu vực để binh sỹ của triều đình luyện tập thủy chiến. Vì đường này có nhiều hoa hòe nên mới có tên Hòe Nhai. Đời vua Lê Trung Hưng, tiến sỹ Ninh Tồn có bài thơ *Hòe Nhai*, dù nội dung chính là ca ngợi chốn hát ca trù nổi tiếng của đất Thăng Long nhưng những câu thơ lộ âm ảnh của tác giả về đường hoa một thời:

Bờ liễu đường hoa ai cũng đẹp

Phong lưu bậc nhất phố Hòe Nhai

Yêu kiều trăm vẻ khoe xuân sắc

Uyển chuyển thanh âm náo dạ người.

Tương truyền từ đời vua Lý Thái Tông (1227-1238), Thăng Long hình thành Tam thập trại (Liễu Giai, Ngọc Hà, Đại Yên, Giảng Võ, Hữu Tiệp...) ở phía tây kinh thành. Trong đợt khai quật Hoàng thành, các nhà khảo cổ đã tìm thấy dấu tích một con sông cổ chảy ngang qua kinh thành theo hướng Đông - Tây, về phía làng Ngọc Hà xưa, và họ cho rằng đây là con sông mang tên sông Ngọc làm nên tên làng Ngọc Hà.

Ngoài trồng lúa, các trại còn trồng rau, quả và hoa để cung cấp cho kinh thành. Hoa trồng ở Tam thập trại chủ yếu là sồi, nhài, huệ, ngâu... Vì các vua triều Lý rất mộ đạo Phật nên trước ngày rằm hay mừng một âm lịch, các ngày lễ trọng trong năm, Tết Nguyên đán, dân Tam thập trại phải dâng hoa. Sử sách cũng chép Mai Động, Hoàng Mai, Bạch Mai xưa kia là vùng đất phía nam kinh thành từng trồng giống mai vàng, mai trắng (vì thế mới có tên là Hoàng Mai và Bạch Mai). Vùng này có giống mai đặc biệt là song mai, hoa màu trắng nở một chùm hai bông. Thập niên 80 thế kỷ XX, cụ Mài ở xã Đông Mỹ (huyện Thanh Trì) còn giữ được giống này nhưng nay thì song mai không còn. Nói đến hoa không thể không nói đến một hồ sen mệnh mệnh ở vùng Hồ Tây, vào đầu hạ, ngát thơm cả một vùng Hà Nội. Hoa sen là thú chơi tao nhã của các bậc sỹ phu thức giả đất Thăng Long. Nhụy sen dùng ướp chè và nấu rượu thì là đỉnh của sự sang trọng mà thanh cao. Ca dao và tục ngữ Hà Nội có câu:

Giếng Ngọc Hà vừa trong vừa mát

Vườn Ngọc Hà thơm ngát gần xa

Hỏi người xách nước tưới hoa

Có cho ai được vào ra chốn này?

Dù là ca dao về tình yêu nhưng qua đó lại cho thấy Ngọc Hà là vùng trồng hoa của kinh thành Thăng Long. Nhiều quan lại trong triều Nguyễn khi về hưu không muốn ở lại đất Huế đã trở ra Bắc đến mua đất ở Ngọc Hà, Hữu Tiệp để trồng cây và hoa vui thú điền viên. Họ thuê dân hai làng này vốn có kinh nghiệm chăm sóc. Dù đi trên đường trục hoặc các nhánh đường xương cá của làng, đâu đâu cũng thấy toàn hoa là hoa. Hoa Ngọc Hà phục vụ cho cuộc sống của người dân đất kinh kỳ từ lễ hội, ma chay, cưới hỏi, cúng lễ và cả ngày bình thường. Buổi sáng, khi sương đêm còn ướt đầm trên những nhành hoa, thành phố còn đang chìm sâu trong giấc ngủ thì đường làng Ngọc Hà đã ỉ ới tiếng gọi nhau của các cô hàng hoa đi chợ sớm. Trên những cánh đồng hoa ven Hồ Tây, tiếng trò chuyện của những người nông dân đang xới đất, tưới hoa, vun gốc, nhặt cỏ... ấm một vùng. Chủ đề trong các câu chuyện của họ bao giờ cũng là hoa: nào

là những giống hoa mới nhập, là giá hoa hôm nay, là kỹ thuật chăm sóc cây giống, kinh nghiệm hãm hoa, ghép cành... Trước năm 1954, có lẽ là thời kỳ hưng thịnh nhất của làng hoa Ngọc Hà.

Thói quen tiểu tư sản thành thị ngấm vào Hà Nội, nên dù thiếu ăn thì giáp Tết vẫn rủ nhau lên Ngọc Hà ngắm hoa, mua hoa. Thập niên 70 của thế kỷ trước, làng này còn là địa điểm được trai thanh gái lịch đất Hà Thành chọn lựa để hò hẹn, thề nguyện và bao mối tình đẹp đã đơm hoa kết trái từ nơi đây. Và đám cưới không thể thiếu được hoa Ngọc Hà. Mảnh đất bao đời là chốn hương sắc bậc nhất của đất kinh kỳ đã sản sinh ra những người con gái nổi tiếng xinh đẹp, nét na, chăm chỉ. Hoa Ngọc Hà đẹp, các cô gái Ngọc Hà đi bán hoa cũng thật tao nhã, duyên dáng với áo tứ thân, tóc vấn đuôi gà, má đỏ hây hây, răng đen hạt huyền uyển chuyển gánh hoa len lỏi khắp phố phường. Gánh hàng hoa của các cô đi đến đâu thơm lừng đến đó, đem lại cho vùng đất Thăng Long biết bao hương sắc và gợi thi hứng. Hình ảnh thiếu nữ Ngọc Hà e ấp bên những bông hoa đã khiến bao chàng trai Hà Thành bỗng chốc hóa thi nhân:

Hỡi cô đội nón ba tầm

Cô về Yên Phụ, ngày rằm lại sang

Ngày rằm phiên chợ Yên Quang

Yêu hoa anh đợi hoa nàng mới mua

Hay:

Ngày rằm đi chợ mua hoa

Phải chờ thấy gánh Ngọc Hà mới mua.

Chỉ từng ấy thôi cũng đủ thấy Ngọc Hà có vị trí thế nào trong đời sống tinh thần của người dân Thăng Long - Kẻ Chợ. Hình ảnh cô gái Ngọc Hà mặc áo tứ thân, thắt lưng điều gánh hoa đã trở thành biểu tượng văn hóa một thời của Hà Nội.

Đất kinh kỳ không chỉ trồng hoa mà còn biết chơi hoa từ lâu. Trong *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ viết: “Chơi hoa với người Thăng Long không chỉ là chuyện bình thường mà mượn hoa, cây cảnh để nói lên đạo làm người, nói cách khác chỉ cần nhìn người chơi hoa cũng có thể biết đạo lý của người chơi hoa. Trong cách chơi vẫn ngụ cái ý về thế giáo thiên luân. Vậy nên mượn khóm hoa, tảng đá để ký thác hoài bão cao cả.” Mỗi loài hoa có ngôn ngữ riêng, vì thế tùy theo sở thích, nếp nhà và điều kiện kinh tế mà người Thăng Long - Kẻ Chợ tìm một loài hoa phù hợp. Cúc tượng trưng cho tính khiêm tốn, điềm đạm vì thế những người có tâm hồn, những gia đình có truyền thống Nho giáo thích cắm cúc trong ngày xuân. Mẫu đơn là “thiên hương quốc sắc” và theo tích của Trung Hoa, mẫu đơn không chỉ là loài hoa đẹp mà còn là loài hoa thà chịu cảnh phong trần lưu lạc, nhất quyết không chịu tù hãm trong vườn của đám vương quyền để đem sắc đẹp, hương thơm ban rải cho mọi người. Vì thế mẫu đơn được nhiều nhà Nho khẳng khái ưa trưng trong ngày Tết. Trà mi, hải đường cánh to và dày có mùi hương thì thầm, kín đáo biểu tượng của phúc hậu, ăn ở như bát nước đầy nên các gia đình nền nếp thích mua. Cành hải đường cắm vào bình sứ Bát Tràng men xanh, loại men không khoe khoang, có chiều sâu sẽ càng làm tăng vẻ chín chắn, mặn mà. Hoa hồng thanh cao được chọn làm hoa để cúng ở chùa chiền, đền miếu và trên bàn thờ tổ tiên. Hoa thủy tiên trắng ngần tượng trưng sự tinh khiết, cao sang. Sự tích hoa thủy tiên cho thấy loài hoa này mộc mạc và chân tình. Song chơi thủy tiên rất cầu kỳ và mất thời gian nên phần lớn là người có tuổi, kỹ tính mới chơi loài hoa. Trước Tết, người ta ra chợ Đồng Xuân mua củ hoa sau đó cắt tỉa rồi cho vào bát men trắng. Sau này thì cho vào cốc thủy tinh, nhà giàu sang thì cho vào lọ pha lê. Và chỉ có người nhiều kinh nghiệm mới biết cách làm cho hoa thủy tiên nở hàm tiếu đúng vào sáng mùng một Tết. Ban đầu chỉ là thú chơi riêng lẻ, những người chơi thủy tiên hợp nhau và tiến tới ngày hội của loài hoa này. Hội hoa thủy tiên được tổ chức vào dịp Tết tại đình làng Yên Phụ, Ngũ Xã, đền Bạch

Mã (phố Hàng Buồm) và Văn Miếu. Sách *Dur địa chí* của Nguyễn Trãi viết về thú chơi hoa đất Thăng Long: “Không nhất thiết phải là loài hoa độc đáo, đắt tiền mà phú quý lòng hơn phú quý danh.” Thăng Long cũng nổi tiếng về chợ hoa Tết, cũng trong *Dur địa chí*, Nguyễn Trãi viết: “Vào dịp gần Tết, triều đình cho mở chợ hoa ở chợ Cầu Đông.” Do biến cố lịch sử, bến Đông Bộ Đầu bị lấp và một phần chợ Cầu Đông xưa nay là chợ Đồng Xuân. Và thế là chợ hoa Tết cũng phải theo về đó và họp ở cái cầu chợ cuối cùng sát lề đường phố Hàng Khoai. Song đến thập niên đầu tiên của thế kỷ XX, cầu chợ không đủ diện tích vì số người bán hoa tăng lên cũng như người đi ngắm hoa cũng nhiều hơn nên chợ hoa di sang phố Hàng Lược. Phố Hàng Lược ngày nay thuộc phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm. Phố dài 264m, nối từ phố Hàng Cót đến phố Chả Cá. Nơi đây, nguyên là đất thôn Phủ Từ và thôn Vĩnh Trù, tổng Hậu Túc (sau đổi là tổng Đồng Xuân) huyện Thọ Xương. Ngày nay, ở phố Hàng Lược vẫn còn hai ngôi đình cũ: đình Phủ Từ ở số nhà 19 và đình Vĩnh Trù ở số nhà 59. Vào thời Lê và đầu thời Nguyễn, đây là nơi tập trung các nhà sản xuất và buôn bán lược chải đầu. Sang thế kỷ XX nghề này rơi rụng. Trước kia, ở khoảng giữa phố có một cái cống bắc chéo qua sông Tô. Từ đó, người ta quen gọi phố này bằng một cái tên là Cống Chéo - Hàng Lược. Chợ hoa Thăng Long có lịch sử lâu đời, ngoài bán hoa, người ta còn bán châu, đôn, lọ làm ở làng gốm Bát Tràng bên kia sông Hồng. Chợ bán nhiều loại hoa nhưng nhiều nhất vẫn là hoa đào. Sau ngày ông Công, ông Táo về trời, chợ bắt đầu nhóm họp, nhưng nhộn nhịp nhất từ ngày 27 đến 30 Tết. Cúng tất niên vào trưa ngày 30 xong, nhiều gia đình ăn mặc đẹp dẫn nhau đi chợ hoa. Vì thế chợ hoa chiều và đêm 30 bao giờ cũng là đông vui nhất. Những người cao tuổi ở vùng Nhật Tân bây giờ vẫn lưu truyền câu chuyện đi bán đào Tết. Ngày xưa, từ Nhật Tân đến chợ hoa Hàng Lược không xa nhưng đường vắng lặng và heo hút, chỉ nhà nào có vườn lớn mới dám thuê xe tay còn lại vác vài cành chạy bộ. Vì phải cố bán cho hết nên người bán đào thường về nhà muộn. Phòng bị cướp, người bán đào kẹp tiền vào bắp chân rồi quần vải xung quanh, lại có người còn quần vải trắng lên đầu như nhà có tang. Chỉ có dân trồng hoa Tây ở Ngọc Hà và Hữu Tiệp là không lo lắng vì làng gần chợ và con đường từ làng ra chợ có nhiều lính của triều đình canh gác thành.

Các nghệ nhân xưa đã đưa hoa vào tranh dân gian trong đó phải kể đến tranh “tứ quý” gồm bốn bức Xuân - Hạ - Thu Đông. Mỗi mùa trong tranh là một loại hoa đặc trưng, tùy theo vùng miền, nghệ nhân sẽ vẽ các loài hoa khác nhau. Mùa xuân là hoa đào, mai hay lan; mùa hạ là hoa sen, lily hay hoa hồng; mùa thu là cúc hay hoa phù dung và mùa đông là trúc hay thông

Xuân thiên mai nhụy phô thanh bạch

Hạ nhật hồng hoa đấu hảo kỳ

Cúc ngạo thu tình hương vạn lộc

Tùng lãng đông tuyết ngọc thiên chi

Nhưng mỗi loài hoa lại phải tương ứng với loài chim, mai phải đi với chim khổng tước, hoa hồng với chim công, hoa cúc đi với gà, thông phải đi với hạc. Cao Bá Quát yêu hoa mai đến mức ông phải thốt lên: “Nhất sinh đề thủ bách mai hoa” (nghĩa là cả đời chỉ cúi đầu trước hoa mai). Cách đây hơn mười năm ở Hà Nội có một người chơi hoa và cho đến nay chưa thấy người thứ hai chơi kiểu như ông. Ông tên là Bính nhà ở tầng một khu B tập thể Kim Liên. Công tác trong ngành nông nghiệp nhưng không liên quan đến cây và hoa nhưng ông Bính mê hoa sen kinh khủng, ông rành rẽ các vùng trồng sen trên đất Việt Nam. Ông từng sang tận Trung Quốc xem hội chợ sen quốc tế. Căn phòng chính chỉ rộng hơn hai mươi mét vuông nhưng ông đào một cái hồ nhỏ, chọn loại bùn thích hợp, vùi củ sen và đổ nước sạch vào. Vì trong nhà không có ánh sáng mặt trời nên ông sử dụng loại đèn có ánh sáng đơn sắc chiếu xuống để sen phát triển bình thường như ngoài tự nhiên. Mùa sen nở, vào nhà ông thơm ngát như đang đứng ở giữa đầm Trì (gần phủ Tây Hồ, chuyên trồng sen từ xưa đến nay). Sen tàn, ông lát ván lên hồ để gia đình sinh hoạt bình thường. Ông chơi sen như vậy cho đến khi mất.

Năm năm sau khi chiếm Hà Nội, năm 1888, một số nhà thực vật người Pháp đã lập ra Bách

Thảo để trồng thí nghiệm các loài cây (người dân quen gọi là Trại Hàng hoa) trên đất của làng Ngọc Hà và Hữu Tiệp. Ngoài việc trồng các giống cây bản địa, viên giám đốc còn mạnh dạn cho nhập các giống cây nhiệt đới từ châu Phi, các loại hoa, rau, củ, quả từ các nước ôn đới ở châu Âu phù hợp với khí hậu miền Bắc. Hoa nhập từ châu Âu gồm: Qillet (cắm chướng), panse'e (hoa bướm), marquerite' (cúc vàng), violette (hoa tím)... Khu vực trồng hoa Tây được lợp kính và chia thành luống đã tạo ra kỳ hoa dị thảo suốt bốn mùa. Giám đốc vườn thuê mướn dân Ngọc Hà và Hữu Tiệp vào làm vườn. Ban đầu hoa trồng ở đây chỉ phục vụ những gia đình người Pháp trong các dịp sinh nhật, Tết Chính trung (quốc khánh Pháp 14-7) hay tiệc tùng. Nhờ có vườn Bách Thảo mà dân Ngọc Hà và Hữu Tiệp biết gây giống các loài hoa mới, vì trước kia họ chỉ trồng hoa mẫu đơn, huệ, hồng, sồi, cúc vạn thọ, ngâu, thiên lý... Người đầu tiên trồng những giống hoa mới ở Ngọc Hà là ông Phạm Hữu Tĩnh và Trịnh Văn Quang. Thấy hoa Tây bán được giá và kỹ thuật không quá khó nên cả làng bắt chước hai ông, các giống hoa bản địa ít dần, thay vào đó là các giống hoa Tây. Đầu thế kỷ 20, chị em ở Ngọc Hà, Hữu Tiệp mang hoa vào phố rao nửa Tây, nửa ta "La flor bà đầm" (mời bà đầm mua hoa). Cũng nhờ có Bách Thảo, hoa ở Hà Nội phong phú hơn, thú chơi hoa cũng đa dạng hơn. Tiếp nhận văn hóa chơi hoa từ người Pháp đầu tiên là những người làm ở sở Tây, thanh niên du học từ Pháp về, trí thức có tư tưởng tiến bộ và các gia đình giàu có. Không chỉ bày lọ hoa ở bàn tiếp khách ngày Tết, ngày thường họ cũng trưng hoa, cùng với hoa là salon Tây. Cũng như hoa ta, mỗi giống hoa Tây đều có những đặc trưng, người có đức tính thủy chung thích chơi hoa violette, ai ưa vui vẻ hơn hử thì chơi hoa bướm...

Nói đến hoa thủy tiên không thể không nhắc đến đất Yên Phụ. Yên Phụ xưa có tên là Yên Hoa, đến đầu đời vua Thiệu Trị thì đổi thành Yên Phụ, có người cho rằng làng phải đổi tên vì kiêng tên húy của vua. Tuy nhiên ở làng lại lưu truyền câu chuyện đất Yên Hoa vốn nhiều bùn, lính chăn voi của nhà chúa cho voi qua đây và một con bị sụt bùn không cứu được đã chết, triều đình phạt làng rồi bắt đổi tên thành Yên Phụ. Trước kia Yên Phụ không có nghề trồng hoa. Làng có mấy người làm cai cho vườn Bách Thảo, trong đó có ông Trưởng Thụ người xóm Giữa đã học được nghề trồng hoa Tây và biết chỗ mua hạt giống nên đã phát triển nghề này. Trưởng Thụ truyền nghề cho em là Hương Hồi rồi từ đó các nhà trong làng bắt chước và trở thành làng trồng hoa vào năm 1924-1925. Yên Phụ còn biết tía thủy tiên để bán trong dịp Tết. Nghề buôn hoa thủy tiên cần nhiều vốn vì phải nhập giống từ Hồng Công và Thượng Hải (Trung Quốc), nên trong làng chỉ có ba người có máu mặt là Trưởng Cộng, Trưởng Hán và Trưởng Canh. Nghề tía hoa thủy tiên gặp thời tiết thuận lợi và gặp năm khách chơi nhiều thì có nhà kiếm vài trăm đồng trong vụ hoa Tết là bình thường; vì giò đẹp giá từ 10-15 đồng (gần bằng một tháng lương thợ). Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, nguồn cung cấp hạt giống hoa bị cắt nên Yên Phụ chuyển sang ươm hoa giống. Canh Yên Phụ là Nghi Tàm, trước khi Nghi Tàm trồng hoa thì làng này chuyên trồng dâu nuôi tằm do công chúa Từ Hoa dạy nghề. Sau đó chuyển sang trồng hoa ta nên xóm Đình từng có tên là Đồng Bông (cánh đồng hoa). Từ năm 1925, dân Nghi Tàm cũng bắt chước Yên Phụ trồng hoa Tây. Hoa Tây không chỉ đi vào văn chương thơ ca mà còn là cảm hứng cho các họa sỹ. Bức tranh *Thiếu nữ bên hoa huệ* (trước năm 1954, người Hà Nội gọi hoa loa kèn là huệ Tây) của họa sỹ Tô Ngọc Vân vẽ năm 1943 với một thiếu nữ mặc áo dài trắng nghiêng đầu về phía lọ hoa toát lên một nỗi buồn vương vấn, nhẹ nhàng được cho là một trong các bức tranh tiêu biểu của hội họa Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX. Nhưng thân phận huệ Tây thật trắc trở...

Năm 1999, Việt Nam đã đổi mới được hơn mười năm. Với nhiều người, thì cốt lõi của đổi mới là làm sao kiếm nhiều tiền hơn. Một thanh niên ở xã Tây Tựu (huyện Từ Liêm) đổi mới bằng cách tìm thêm giống hoa mới cho làng hoa quê anh. Nghe nói hoa thuốc phiện đẹp mê hồn nên anh quyết chí lên Tây Bắc tìm. Được một người Mông dẫn vào vạt nương trồng cây thuốc phiện, anh vô cùng ngạc nhiên, trên một diện tích không rộng, những cây thuốc phiện vươn lên trong khe đá để đón ánh nắng và nở hoa đủ các màu sắc. Từ màu trắng, trắng pha đỏ, đến màu hồng, màu tím như bảng màu trong hội họa. Những cánh hoa mỏng manh che nhụy và nhụy hoa lại không giống màu cánh hoa bao lấy quả non nhu nhú. Nếu cánh đỏ thì nhụy màu trắng, nếu cánh hoa trắng thì nhụy đỏ, và hoa vàng thì nhụy tím nên thu hút rất nhiều các loài

ong. Khi cánh hoa rụng hết, quả sẽ lớn dần và người ta quanh khía quả cho nhựa chảy ra sau đó vết thứ nhựa đã se và đó chính là thuốc phiện sống. Anh xin hạt, hỏi cách ươm. Khi ruộng nhà anh nở hoa, dân Tây Tạng không biết hoa gì, hỏi thì anh bảo hoa bướm núi. Ban đầu trồng một sào, vụ sau là hai sào. Hoa nở vào trước Tết và có bao nhiêu bán hết bấy nhiêu và rất được giá. Tin giống hoa lạ ở Tây Tạng loang ra, công an theo chân người bán về tận làng thì mới hay đó là hoa thuốc phiện! Không phải hầu tòa nhưng xã buộc gia đình phải nhổ bỏ.

Năm 1959, bà Hai ở Ngọc Hà đi bán hoa loa kèn, bà kể, vừa mới hạ gánh xuống vỉa hè Hàng Đường thì một người phụ nữ mặc quần lụa áo trắng đi qua lẩm nhẩm: “Bà này bán hoa tư sản.” Bà không hiểu sao lại gọi là hoa tư sản, hoa trồng ra ai mua thì bán. Nghĩ vậy nhưng thấy có gì không ổn, bà định gánh đi thì một người đàn ông ngoài năm mươi nhìn gánh hoa rồi bảo: “Bà không biết bọn tư sản đang bị hạ bệ mà lại còn đi bán loại hoa cho bọn chúng à?” Nói xong ông ta lấy mũi bàn chân lập úp cả sàng hoa. Ngọc Hà chăm hoa từ khi cầm cái cây xuống đất, người chơi hoa xong dù bỏ đi mà khi cầm lên vẫn còn nhẹ tay, nữ nào kẻ đi đường lại đang tay “dập liễu vui hoa”. Ước quá, bà rút đòn gánh định phang kẻ chơi hoa lại tệ bạc với hoa thì ông này lớn tiếng: “Bây giờ mà còn bán hoa của bọn thực dân à. Để gọi công an đến xử lý mới được.” Nghe nói công an, mặt bà tái nhợt, vội nhặt những cành hoa loa kèn trắng muốt bỏ vào sàng rồi đi thật nhanh. Nhưng ông kia vẫn còn chưa tha: “Bà kia dừng lại!” Rẽ sang phố Hàng Cá, bà gánh vội về nhà. Thấy vợ về với gánh hoa còn nguyên, chồng bà đoán có chuyện chẳng lành. Rồi ông ra vườn, bầm nát cả mấy sào loa kèn đang nhú hoa, gom lại làm phân. Chuyện loang ra khắp làng và mùa loa kèn năm ấy Hà Nội đã vắng loài hoa trắng trong, tinh khiết. Những người yêu loài hoa này đoán già đoán non chắc năm nay mất mùa. Ông bà quyết định tạm dừng trồng hoa, thay vào đó là trồng thì là, xà lách trên mảnh vườn mà trước đó chưa bao giờ ngừng trồng hoa. Những nhà khác lại thay các loài hoa sang bằng giống hoa bình dân như cúc, đồng tiền, chân chim... Còn lay ơn, hồng, cẩm chương... thì chỉ có hợp tác xã nông nghiệp được trồng để cung cấp cho các cửa hàng dành cho chuyên gia nước ngoài ở Kim Liên và phục vụ cho đối ngoại của nhà nước. Đầu những năm 1990, đất đai bắt đầu có giá, hoa Ngọc Hà, Hữu Tiệp mất dần làng cũng vỡ ra. Dân có tiền đổ về đây và những ngôi nhà cao tầng mọc lên che lấp ánh sáng cho hoa. Xác máy bay B.52 vẫn cắm dưới hồ Hữu Tiệp nhưng qua đây không còn mùi nồng của phân, mùi hăng của nước tiểu và đi từ đầu làng đến cuối làng không còn ngan ngát mùi hương. Còn loa kèn thì đến thập niên 80 mới thấy lại nhưng không phải ở Ngọc Hà, Hữu Tiệp. Hoa này có nguồn gốc châu Âu. Từ khi có vườn Bách Thảo đến năm 1945, người Pháp đã nhập và trồng thử ở đây 3000 loại từ cây đến rau, hoa... không biết loa kèn vào Hà Nội năm nào.

Để cảm được vẻ đẹp của hoa ta phải ngẫm ngợi, trong khi đó vẻ đẹp hoa Tây toát ra ngay từ những cánh hoa rực màu. Hoa Tây có khả năng làm thay đổi không gian, một lọ hoa hồng nhưng làm nồng nàn căn phòng của đôi vợ chồng mới cưới. Nếu ai đó cắm hoa ta lẫn với hoa Tây thì cũng giống như hát aria, romance cùng ca trù, khắp khiêng lăm. Hoa bây giờ trồng ở Tây Tạng, Mê Linh, đủ loại hơn trước, rồi từ Đà Lạt chuyển ra, từ nước ngoài về, song hoa Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Yên Phụ, Nghi Tàm thì không còn khiến câu hát “Làng em làng hoa, hoa thơm ngát bốn mùa. Hồ Tây đôi bên, trong tình yêu hoa lúa rộn ràng...” về nên bức tranh về một Hà Nội thanh bình, lãng mạn của nhạc sỹ Ngọc Khuê chỉ còn trong ký ức.

7. Vía hè có từ bao giờ?

Đánh bại quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi và chuyển kinh đô vào Huế năm 1802. Từ đó, Thăng Long không những không còn là kinh đô mà bị giáng xuống trấn thành rồi tỉnh Hà Nội. Là tỉnh nên Hà Nội cũng như các tỉnh khác trong cả nước, không có xây mới hay cải tạo nên phố phường vẫn như thời vua Lê - chúa Trịnh. Dù phố trong phường nghề buôn bán vẫn tấp nập nhưng rất hẹp, cửa hàng với các tấm phen che nắng, che mưa lấn ra cả đường đi. Vào ngày mưa, nước chầm tiêu nên hai bên rãnh thoát bùn sâu tới mấy chục phân. Mỗi khi có ngựa xe qua, người đi đường chợ phải dạt sang hai bên, đứng dưới bùn nhão nhoét. Chỉ có vài phố Hoa kiều như Phúc Kiến (nay là Lãn Ông), Quân Cờ Đen (nay là Mã Mây), Hàng Ngang thì đường được lát gạch sạch sẽ.

Không có biển tên phố, không có số nhà đã gây khó khăn cho quản lý dân và ngăn cản nạn cướp phá của quân Cờ Đen, viên cảnh sát trưởng Hà Nội bàn bạc với Tổng Đốc Nguyễn Hữu Độ cho lấy gạch ngói vỡ rải ra một số con đường. Cũng trong năm này, công sứ đầu tiên ở Hà Nội là Bonnal đã bắt đầu thực hiện chính sách cải tạo và xây dựng Hà Nội. Việc đầu tiên là cho quy hoạch khu vực hồ Gươm, làm đường quanh hồ, mở rộng đường từ khu nhượng địa Đồn Thủy đến thành. Cuối năm 1885, chính quyền khánh thành đường Hàng Khảm (bao gồm Tràng Tiền, Hàng Khay ngày nay). Mặt đường mở rộng, hai bên vỉa hè cho lát gạch và trồng hai hàng phượng. Và vì thế, vỉa hè Hàng Khảm là vỉa hè đầu tiên của Hà Nội theo kiểu của thành thị phương Tây. Cùng với mở rộng đường ở phố Hàng Khảm, Bonnal cũng cho xây cơ quan hành chính phía đông hồ Gươm như tòa đốc lý, Bưu điện, kho bạc, Bắc Bộ phủ... nên quanh khu vực này có vỉa hè và các công trình thoát nước. Trong cuốn *Xứ Đông Pháp và những kỷ niệm* (L'Indochine Francaise souvenirs) của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer nhiệm kỳ 1897-1901 viết: “Khi tôi đến Hà Nội vào tháng 3-1897 thì khu phố của người An Nam với những cửa hàng lấn ra đến tận đường, phố xã không có vỉa hè và chen chúc những người và người. Đó chính là những thứ đích thực của Hà Nội.” Trong nhiệm kỳ của mình, ông có dự án cải tạo lại các khu phố cổ, bắt buộc các nhà phải làm thẳng hàng có rãnh thoát nước, đánh số nhà. Cùng với việc cải tạo khu phố cổ, chính quyền cũng cho xây dựng khu phố mới ở phía nam hồ Gươm.

Năm 1897 đường giao thông gọi là tốt ở các khu phố cổ có chiều dài là 45.500 mét. Đến năm 1902 tăng thêm 22.121 mét. Trong khi đó tại các khu phố xây dựng theo kiểu Pháp gồm Trần Hưng Đạo, Hàng Bài, Lý Thường Kiệt, Hai Bà Trưng, Bà Triệu,... từ năm 1897 đến năm 1901 người ta tiếp tục lát vỉa hè với loại gạch vuông rạch khía viền bờ bằng đá đẽo và đã lát được khoảng năm cây số. Trong kế hoạch cải tạo, Hội đồng thành phố cũng đã biểu quyết lấy từ ngân sách để tiếp tục lát vỉa hè ở những khu phố lớn trung tâm. Sau khi xây dựng nhà hàng Godard, ba phía của nhà hàng này là Hàng Khảm (Tràng Tiền ngày nay), Đồng Khánh (Hàng Bài ngày nay) và Hai Bà Trưng có vỉa hè rất rộng. Trước ba cổng ra vào trung tâm thương mại này có dòng chữ *Khu vực cấm để xe đạp* bằng chữ Pháp gắn chìm vào vỉa hè.

Ngay từ khi mới chỉ có vỉa hè phố Hàng Khảm và quanh hồ Gươm nhưng ngày 20-12-1889, Đốc lý Landes đã ký một nghị định cho thuê vỉa hè vĩnh viễn để bán hàng và bán cà phê trong giới hạn của thành phố với mức thu một năm bốn mươi xu một mét vuông trong một năm. Thế nên năm 2008, khách sạn Métropole xin phép chính quyền bán cà phê trên vỉa hè phố Ngô Quyền và Lê Phụng Hiểu đã đưa ra lý do: đầu thế kỷ XX, họ thuê vỉa hè ở hai phố này để bán cà phê rồi. Năm 1902, khi Hà Nội trở thành thủ đô của liên bang Đông Dương thì các quy định càng chặt chẽ hơn. Các phố mới mà ngày nay là phố Lê Hồng Phong, Điện Biên Phủ, Khúc Hạo, Phan Đình Phùng, Lý Nam Đế, Chu Văn An,... với hàng loạt biệt thự sang trọng có vỉa hè rất rộng, đặc biệt là phố Phan Đình Phùng có hai hàng cây xanh. Từ đó các phố mới xây, hay các phố khu vực “36 phố phường” khi cải tạo đều phải có vỉa hè đúng như quy hoạch. Từ năm 1954, năm tiếp quản Thủ đô cho đến 1975, hầu như không có sự thay đổi trong vỉa hè, những chỗ bị hư hỏng được lát bằng gạch đỏ mà dân quen gọi là gạch lá dứa. Gạch đỏ này nung ở nhiệt độ cao nên cứng gần như sứ. Vỉa hè không chỉ dành cho người đi bộ mà thời bao cấp còn là nơi

đặt bếp nấu bánh chưng tết, các vòi nước công cộng trở thành chỗ rửa rau vo gạo, chỗ tắm khi nước sạch chảy ri ri như bò đái không chảy nổi vào nhà.

Nếu trước 1954, vỉa hè chỉ là nơi kinh doanh khi chính quyền cấp phép thì thời bao cấp và đặc biệt là từ năm 1989 đến 1991, vỉa hè đúng nghĩa là nơi kiếm sống, đông đúc như Kê Chợ xưa. Sở dĩ như vậy là khi chuyển đổi cơ chế, nhiều nhà máy, xí nghiệp không bắt kịp đổi mới dẫn đến cán bộ công nhân không có việc nên không có lương, để giải quyết thực trạng đó, nhà nước ra nghị định 176, nôm na là "về hưu non một cục". Số cán bộ công nhân về chế độ 176 đông vô kể và để tiếp tục sống, những người không có cửa hàng, ít tiền chỉ còn cách lao ra vỉa hè.

Đầu đường trung tá bom xe

Cuối đường thiếu tá bán chè đậu đen

Sáng ra là chỗ các bà, các chị ở Hoàng Mai bán xôi xéo, xôi ngô, chị em Thịnh Liệt bán bánh cuốn Thanh Trì. Vỉa hè thích hợp với hai thứ quà sáng bình dân này. Rồi phở gánh, bún mọc. Hết quà sáng là đến rau, quả và quà vặt. Trưa là chè, rượu nếp và mùa hè bán cháo đậu xanh, cháo hoa, chiều lại đến bán rau, quả, thịt thà, đậu phụ hay bia hơi. Chợ vỉa hè tiện cho mỗi người vì không phải gửi xe chỉ ghé vào là mua và không phải đóng thuế nên cũng rẻ hơn đôi chút so với các chợ có tên tuổi. Thời bao cấp dân gian có thơ:

Tôn Đản chợ của vua quan.

Nhà Thờ chợ của trung gian nịnh thần.

Hàng Bè chợ của thương nhân.

Vỉa hè chợ của nhân dân anh hùng.

Có rất nhiều người gắn cả đời với vỉa hè, bám vỉa hè với phở gánh, bún riêu mà nuôi được chồng, được con. Góc ngã tư Hai Bà Trưng - Bà Triệu có một người đàn bà bán phở gánh từ khi mới cưới chồng. Bây giờ, các con đã có gia đình riêng, thành bà nội, bà ngoại rồi mà bà vẫn bán phở. Công an đuổi bà nép vào sát mái hiên, khách ăn tự tản ra mỗi người một chỗ, xe công an đi lại tụ vào. Một vài quán phở hay bún vỉa hè có địa chỉ trong các sách hướng dẫn du lịch xuất bản ở châu Âu. Ghi rõ họ ngồi ở vị trí nào, bao nhiêu một bát. Điều đó tiện cho "Tây ba lô" nhưng lại gây rắc rối cho người bán hàng vì tiền đồng Việt Nam thường mất giá. Năm 2008, bà bán bún ở ngõ Cấm Chỉ ức quá đẩy hai chú Tây ba lô ngã chổng vó chỉ vì các chú nhất quyết chỉ trả như sách hướng dẫn trong khi lạm phát khiến giá bát bún tăng lên gấp rưỡi. Bên số lẻ cuối phố Hai Bà Trưng là "Khoa bún ngan" cao mấy tầng, trước đó bà Khoa bán bún gánh vỉa hè cũng ở phố này. Nhờ ngon nên đông khách, lại chắt chiu nên mua được nhà mặt phố và từ đó mà đi lên. Vỉa hè là của chung, thế nhưng các nhà mặt phố, nhất quyết coi đó là của họ, ai đỗ ô tô hay xe máy trước cửa hàng lập tức bị đuổi, cự nự có khi còn ăn đòn. Có nhà còn cho thuê. Vào mùa hè những năm Hà Nội thiếu điện và hay bị cúp điện thì vỉa hè trở thành chỗ ngủ đêm của nhiều thanh niên, nhất là vỉa hè quanh hồ Gươm. Kẻ mang giường bạt, không có giường bạt thì rải chiếu ngủ đến khi người ta tập thể dục mới cuộn chiếu vác giường về. Nhà tôi và đạo diễn Lê Quý Dương ở dưới Vọng nhưng cũng đàn dúm với anh bạn tên Thành nhà ở ngõ Báo Khánh vác chiếu ra vạ vật ngay sát cửa hàng Thủy Tạ mấy mùa hè khi đang học đại học. Vỉa hè một thời đầy rẫy các quán nước chè năm xu (năm xu một chén), khách là dân cùng phố, kẻ vắng lai và từ chén nước chè, đủ thứ chuyện trên trời dưới bể, trong nước ngoài nước được đưa ra bàn tán, vì thế mới có câu "thông tấn xã vỉa hè". Những từ ngữ như gọi bố mẹ là ông bô, bà bô, gọi công an là "mú", gọi bộ đội đảo ngũ là "tuột xích"... bị gán cho là ngôn ngữ vỉa hè!

Một số người sinh ra và lớn lên ở Hà Nội mà hay đi chơi lê têu, không cần nhìn nhà hai bên, chỉ cần nhìn vỉa hè họ cũng biết đó là phố nào, chẳng giải thích được nhưng đúng là như

vậy. Ngót chục năm trở lại đây, thì có sinh ra, lớn lên ở Hà Nội cũng không thể nhìn vỉa hè mà biết phố nữa vì lòng đường và vỉa hè luôn bị đào bới và không khác gì cổ tích hăm hố của “than thổ phỉ”. Người ta trải nhựa lên mặt đường mà không cào bớt lớp nhựa cũ nên mặt đường cao hơn vỉa hè. Mưa xuống nước tràn vào vỉa hè, thế là cơ quan quản lý lại cho nâng lên. Chuyện cứ diễn ra như thế từ năm này sang năm khác, trong khi luật quy định phải nạo bớt đi khi trải nhựa mới. Chẳng ai kiểm tra vì thế cốt hạ tầng cao hơn quy chuẩn đã gây ra ngập úng cục bộ, sàn nhà từ chỗ cao hơn hè giờ thành thấp hơn. Không nâng nền lên thì khi mưa dầm sẽ biến nhà thành ao, mà nâng nền lên liên tục thì chẳng mấy chốc từ lúc với tay không chạm trần nhà thì nay đầu đã chạm trần. Có ở đâu lại như ở Hà Nội không nhỉ?

Trong phần kết tập văn *Vỉa hè nó cái là gì vậy?* của nhạc sỹ Dương Thụ có đoạn: “Từ vỉa hè chúng ta có thể nhận ra hạnh phúc và đau khổ, khát vọng và tuyệt vọng, sự cần mẫn và lười nhác, cái tuyệt vời và cái chẳng ra gì của một đời người. Và nói gọn lại là sự thanh bình và những bất ổn rối loạn.” Có lẽ đúng như vậy!

8. “Một chọi một lên cột đồng hồ”!

Những năm 60, 70 thế kỷ trước, trong giới trẻ ở Hà Nội có câu “Một chọi một lên cột đồng hồ”. “Một chọi một” nghĩa là để giải quyết va chạm hoặc mâu thuẫn, cánh thanh niên xử sự rất quân tử là đánh nhau tay đôi, còn “cột đồng hồ” là địa danh ở đầu phố Hàng Đậu, nơi có chiếc đồng hồ công cộng. Nhưng tại sao lại rủ nhau lên cột đồng hồ để tỷ thí? Và có phải cột đồng hồ Hàng Đậu hay cột đồng hồ khác vì Hà Nội có khá nhiều cột đồng hồ công cộng?

Chiếc đồng hồ ở tháp giữa, ngay dưới thánh giá của Nhà Thờ lớn trên phố Nhà Chung khánh thành vào Noel năm 1886. Đúng 12 giờ đêm hôm đó, nó gióng rả 12 tiếng chuông làm các tín đồ công giáo và cư dân quanh khu vực ngạc nhiên. Dù đồng hồ của nhà thờ công giáo để con chiên biết giờ hành lễ, song nó cũng là đồng hồ công cộng theo kiểu phương Tây đầu tiên ở Hà Nội. Mặt đồng hồ quay ra ngoài đường, ai cũng nhìn thấy, hơn nữa, đồng hồ này không tính theo giờ âm lịch của Trung Hoa mà tính theo múi giờ Việt Nam (GMT+7). Không rõ chiếc đồng hồ sản xuất ở Pháp hay Thụy Sĩ, mặt đồng hồ có đường kính là bao nhiêu, nhưng đó là đồng hồ dây cốt, bộ phận lên dây giống như vô lăng ô tô. Cứ cách một tiếng, có bố từ nhà thờ ra kéo chuông. Nhà văn Nguyễn Việt Hà, dân phố Nhà Chung và mẹ ông là dân công giáo kể rằng thời bao cấp có một người chuyên kéo chuông đồng hồ tên là Đạt, mọi người thường gọi là bố Đạt.

Đồng hồ và truyền giáo chẳng có gì liên quan với nhau, thế nhưng ở đất Thăng Long, đồng hồ giúp các nhà truyền giáo thực hiện được sứ mệnh của họ. Chuyện đó diễn ra vào đầu thế kỷ XVII. Sau mấy năm dục ngang ở Đàng Trong, giáo sỹ Alexandre de Rhodes (1591-1660), một trong những người ngoại quốc góp phần sáng tạo ra chữ Việt hôm nay, quyết định ra Đàng Ngoài truyền giáo. Tháng 3-1627, ông được chúa Trịnh Tráng, con trai cả của Trịnh Tùng, khi đó đang mang quân đi đánh Đàng Trong, gọi đến gặp ở Ninh Bình. Đánh nhau trở về, ngày 2-6-1627, Trịnh Tráng cho gọi Alexandre de Rhodes vào thành Thăng Long, cho phép ông được giảng đạo. Chỉ một khoảng thời gian ngắn, từ Giáng sinh năm 1627 đến lễ Phục sinh (tháng Tư) năm 1628 đã có 500 người dân được rửa tội và hai mươi nhà thờ được xây dựng. Lo ngại trước thành công đó, triều đình quyết định trục xuất Alexandre de Rhodes và đoàn truyền giáo. Tuy nhiên, họ tìm cách lần lữa, chỉ ra khỏi Thăng Long mà không trở vào Đàng Trong. Họ sống quanh quẩn ở Phố Hiến và các tỉnh lân cận. Lúc này dân ở Đàng Ngoài không có tục xem đồng hồ, với họ là “cơm vua, ngày trời”, thời gian đâu có ý nghĩa gì. Thế nên người dân chia ngày ra làm ba phần: buổi sáng, buổi trưa, buổi tối và ấn định thêm một chút là gần nửa buổi sáng, gần nửa buổi chiều. Ban đêm được chia làm năm canh. Chỉ có nhà quan mới dùng đồng hồ, vì họ phải biết giờ để vào chầu vua chúa, biết giờ để xuất hành... Nhưng đồng hồ các quan dùng chủ yếu theo kiểu Hồi giáo, là những gáo đồng được thả vào trong một bồn nước. Các gáo đồng được đục một lỗ nhỏ, khi gáo đầy nước sẽ rơi xuống đáy. Người trông đồng hồ lúc đó sẽ đánh vào chiếc cồng và tùy theo là canh mấy mà đánh bao nhiêu tiếng. Nhưng cũng có quan lại dùng đồng hồ cát, và khi đồng hồ cát có vấn đề thì họ đành phải chờ thợ của triều đình đến sửa. Nhưng thợ thì ít trong khi có quá nhiều đồng hồ hỏng. Biết được điều này, các nhà truyền giáo đã học cách làm và sửa đồng hồ cát, việc không quá khó đối với họ. Và thế là khi cần làm đồng hồ, các quan cho gọi nhà truyền giáo. Mỗi lần vào thành làm đồng hồ chỉ mất từ năm đến sáu tiếng nhưng họ kéo dài công việc đến mười có khi là mười hai ngày, trong thời gian đó, họ kiếm có đi gặp con chiên và giảng đạo.

Đồng hồ nước, đồng hồ cát và đồng hồ mặt trời đã được sử dụng trong hoàng cung các triều Lý và Trần. Trong các bản án chém đầu kẻ tội trọng đều ghi rõ chém vào giờ gì khắc gì và vì thế tại nơi thi hành án, quan hành khiển cho khiêng ra đó chiếc đồng hồ. Đúng giờ mới trảm, sở dĩ phải làm như vậy vì sợ kẻ bị chém chết vào giờ xấu, không thành thần mà thành ma sẽ quấy nhiễu họ và gia đình. Trước cổng nha môn, triều đình cũng cho đặt đồng hồ để dân biết mấy giờ mấy khắc sẽ được vào thưa gửi quan. Trong một cuốn sách, Nguyễn Công Trứ từng nói đến một người Việt chế ra chiếc đồng hồ có dây cốt bằng tre, nghĩa là gần như đồng hồ của phương Tây. Chắc là không ổn vì đồng hồ đâu phải đồ chơi. Thời phong kiến, thời gian một ngày dựa

theo mặt trời mọc, đứng bóng, mặt trời lặn, đêm và được chia thành 12 canh như Trung Hoa, bắt đầu từ canh Tý (từ 23 giờ đến 1 giờ), 24 giờ gọi là chính Tý, tiếp theo canh Tý là đến canh Sửu (từ 1 giờ đến 3 giờ), canh Dần bắt đầu từ 3 đến 5, canh Mão từ 5 đến 7, canh Thìn từ 7 đến 9, canh Ty từ 9 đến 11, canh Ngọ từ 11 đến 1 giờ và 12 giờ trưa gọi là chính Ngọ, cuối cùng là canh Hợi (21 giờ đến 23 giờ). Một canh giờ có 12 khắc (1 khắc tương đương 10 phút). Song khi mặt trời lặn, bóng tối bao trùm không gian thì từ canh Tuất (từ 19 giờ đến 21 giờ) người ta lại gọi là canh một, canh hai (từ 21 giờ đến 23 giờ), canh ba (từ 23 giờ đến 1 giờ), canh tư (từ 1 giờ đến 3 giờ) và canh năm (từ 3 giờ đến 5 giờ sáng).

Sau khi lên ngôi, Nguyễn Ánh đã cho chuyển kinh đô từ Thăng Long vào Huế, hạ cấp Thăng Long xuống Bắc thành rồi cho phá thành cũ xây thành mới nhỏ hơn đã cho làm một chiếc đồng hồ. Chiếc đồng hồ này chế tạo theo kiểu đồng hồ Hồi giáo mà trước đó quan lại thời Hậu Lê đã dùng nhưng to hơn. Vị trí đặt đồng hồ trông ra đường Nguyễn Tri Phương hiện nay. Lối vào gọi là cổng đồng hồ, có lính canh bên ngoài. Khi gáo đồng rơi xuống đáy bể người trực canh báo cho lính đánh trống biết là canh mấy. Nhưng trống ban ngày và đêm khác nhau. Canh một đánh một hồi, canh hai đánh hai hồi, canh năm đánh năm hồi nhưng đến canh Mão lại chỉ đánh một tiếng, canh Thìn đánh hai tiếng và canh Dậu (chuẩn bị chuyển sang canh một) đánh bảy tiếng. Năm 1933, báo *Tiếng dân* có bài viết về thân phận lính đánh trống canh xưa: “Người gác đồng hồ đêm trước nhà có giỗ uống quá chén nên đêm sau trực ngủ quên, nửa đêm nghe tiếng trống canh giật mình tỉnh dậy vội chạy đến chỗ anh đánh trống hỏi han thì mới vỡ lẽ do làm nghề này quá lâu nên cứ đúng canh một người anh giật một hồi, canh hai giật hai hồi, canh ba giật ba hồi. Thấy người giật lại không thấy lính báo giờ chạy sang nên đoán ngủ quên thế là cứ đánh.” Đêm ngày 24 rạng ngày 25-4-1882, trước lúc quân Pháp bắn đại bác vào thành Hà Nội, dân vẫn còn nghe trống canh. Khi thực dân Pháp chiếm thành, biến thành nơi đóng quân, thì nhiều công trình bị phá bỏ trong đó có chiếc đồng hồ một thời gian dài gắn bó với dân thành Thăng Long.

Trong các cuốn sách viết về Hà Nội và xứ Đàng Ngoài thế kỷ XVII của các nhà truyền giáo phương Tây thì những nhà buôn người Hà Lan, người Anh đã sử dụng đồng hồ quả quít nhưng chính theo canh giờ Đại Việt. Đồng hồ quả quít do người Việt sở hữu chắc chắn xuất hiện trước tiên ở Sài Gòn. Còn ở Hà Nội, theo gia phả dòng họ Nguyễn Đình (quê gốc ở làng Hạ Thái, huyện Thường Tín) sống nhiều đời ở phường Diên Hưng (nay là khu vực phố Hàng Ngang) có nói đến chiếc đồng hồ quả quít do phương Tây chế tạo nhưng không có chữ số La Mã mà ghi giờ Tý đến giờ Ngọ bằng chữ Hán. Chiếc đồng hồ nhà buôn họ Nguyễn Đình sở hữu do một người buôn Trung Quốc tặng năm 1874. Trong *Một chiến dịch ở Bắc Kỳ*, Hocquard viết: “Năm 1883, tôi đã thấy ở Hà Nội có mấy tiệm sửa đồng hồ quả lắc và đồng hồ quả quýt.”

Sau chiếc đồng hồ Nhà thờ lớn, chiếc đồng hồ công cộng thứ hai là ở Bưu điện Hà Nội. Năm 1886, thực dân Pháp cho phá chùa Báo Ân để xây Bưu điện, trên tầng hai tòa nhà chính hướng ra hồ, họ cho lắp một đồng hồ. Không rõ do hãng nào sản xuất nhưng đó là chiếc đồng hồ hai kim, chữ số La Mã. Tuy nhiên họ không lấy theo múi giờ Việt Nam mà lấy theo múi giờ Paris nên sau này khi có thêm đồng hồ trên nóc nhà Godard, đồng hồ này lấy theo múi giờ Việt Nam nên nhiều người không biết tin vào đồng hồ nào. Năm 1902, ga Hàng Cỏ khánh thành, tại tầng hai tòa nhà chính, người ta cũng cho lắp chiếc đồng hồ hình tròn, mặt bằng đá có đường kính 1,8 mét. Căn phòng để máy móc của chiếc đồng hồ này rộng hai mươi mét vuông và cứ hai ngày lên dây cót một lần. Khi lên dây cót, công nhân quay cánh tay đòn giống như manivèn ô tô. Cũng năm đó, cầu Long Biên đã hoàn thành và ở đầu phố Hàng Đậu, chính quyền cho dựng cột đồng hồ công cộng, hai mặt hình tròn, một mặt quay về hướng Bắc và mặt kia quay về hướng Nam. Như vậy người qua cầu sang bên Gia Lâm và khách lên ga Long Biên đều có thể biết giờ. Ngày 17- 2-1947, Trung đoàn Thủ đô rút khỏi Hà Nội và trong bài thơ *Sông Hồng, lời từ biệt của Trung đoàn Thủ đô*, Lưu Quang Vũ đã bồi ngùi nhớ đến địa danh cột đồng hồ:

Ngoảnh nhìn Hà Nội rưng rưng

Liên khu Một bập bùng lửa cháy

Kể từ khi Pháp trở thành quốc gia bảo hộ An Nam năm 1884 thì họ lấy giờ GMT+7 để tất cả phải theo nhưng khuya ngày 31-12-1942, rạng ngày 1-1-1943, lúc này quân Nhật đang ở Việt Nam đã bắt lên thêm một giờ thành GMT + 8. Đến ngày 31-3-1945, họ lại tăng thêm một giờ nữa để lính Nhật sang Việt Nam không phải điều chỉnh giờ, phù hợp với giờ bên nước Nhật, tạo thuận tiện cho kế hoạch tác chiến của họ. Ngay sau khi cướp chính quyền ở Hà Nội, ngày 19-8-1945, chính quyền mới lại lấy giờ Việt Nam theo múi giờ GMT+7 và thống nhất trên toàn lãnh thổ. Đất nước bị chia cắt năm 1954, trong khi múi giờ ở miền Bắc vẫn giữ nguyên thì kể từ khuya ngày 31-12-1959, rạng ngày 1-1-1960, giờ của miền Nam bị kéo lên thêm một giờ, tức là GMT+8. Sau ngày thống nhất đất nước, từ ngày 1-5-1975, giờ Việt Nam thống nhất là GMT+7.

Hà Nội bị Mỹ đánh phá, những chiếc đồng hồ ít được chú ý nhiều. Ngày 21-12-1972, bom B52 Mỹ đã ném trúng dãy nhà trung tâm ga Hàng Cỏ, làm chiếc đồng hồ tan nát. Còn chiếc đồng hồ ở bưu điện Bờ Hồ thì dự án xây nhà điều hành mới do Trung Quốc viện trợ cũng đã dỡ bỏ sau hơn 80 năm tồn tại, thay vào đó là chiếc đồng hồ chạy điện do Trung Quốc chế tạo và chỉ có hai chiếc. Sau khi lắp xong, các chuyên gia thấy Lê Thị Yến còn trẻ lại nhanh nhẹn đã đề nghị lãnh đạo để Yến trông coi và Giám đốc bưu điện Hà Nội khi đó là ông Nguyễn Minh Chí chấp thuận. Lễ khánh thành chiếc đồng hồ diễn ra vào đúng 11 giờ trưa ngày 2-9-1978 bằng bản nhạc *Ca ngợi Hồ Chủ tịch* với nhịp điệu chậm vang xa làm nhiều người trong cả một khu vực rộng lớn xúc động. Bà Yến kể, khi công việc lắp đồng hồ đã xong, chuyên gia Trung Quốc đưa ra khá nhiều bản nhạc Trung Hoa trong đó có cả bài *Việt Nam - Trung Hoa*, nhưng hội đồng chọn nhạc không đồng ý. Cuối cùng, hội đồng quyết định chọn bản nhạc *Ca ngợi Hồ Chủ tịch*. Nhạc được thu vào băng từ, cách ba tiếng và bắt đầu từ ba giờ nhạc lại phát một lần. Phó đoàn chuyên gia, ông Vương Ngọc Dung trước khi rút khỏi Việt Nam đưa cho Yến sơ đồ của chiếc đồng hồ rồi bảo vẽ lại. Yến thức trắng một đêm, hôm sau mang đến trước sự ngạc nhiên cùng thán phục của chuyên gia Dung.

Rồi đoàn chuyên gia mang theo sơ đồ chính chiếc đồng hồ về nước sau khi bàn giao một ngày. Buổi chia tay không có lời hẹn gặp lại, chỉ có nước mắt, tay trong tay cùng sự im lặng của hai bên. Từ hôm ấy, người phụ nữ rắn rỏi sinh ở ra ở Thái Bình đảm trách đời sống chiếc đồng hồ này. Năm 2006, trước khi nghỉ hưu, Bưu điện cho bà Yến đi du lịch Trung Quốc, đến chỗ nào cũng ngó nghiêng tìm “người anh em” cho chiếc đồng hồ mà bà gắn bó 28 năm nhưng vô vọng. Khi xây dựng Nhà khách Chính phủ phía sau bưu điện thì mặt hướng đông của đồng hồ đã bị công trình này che lấp. Thiệt thòi cho người muốn xem giờ từ phía đông đã đành, song điều đáng nói là đã làm mất giá trị của chiếc đồng hồ. Trong tổ đồng hồ còn có một nhân vật khá quan trọng, đó là ông Đào Văn Dư. Ông Dư theo nghề sửa chữa và lắp ráp đồng hồ từ năm 1960, ông là thợ duy nhất ở Hà Nội có tới bảy bằng do các hãng danh tiếng cấp. Trước năm 1975, ông là giáo viên dạy nghề sửa chữa ở trường kỹ thuật đồng hồ (55 phố Hàng Bông). Khi đồng hồ bưu điện khánh thành, ngành cho người đến mời ông về làm thợ kỹ thuật. Vì cùng hệ thống với chiếc đồng hồ bưu điện, đường dây còn truyền tín hiệu tới bảy chiếc khác được lắp đặt tại bách hóa Tổng hợp, chợ Hàng Da, chợ Mơ,... nên hàng ngày ông Dư phải đạp xe đạp kiểm tra thời gian của chúng thế nào, nhanh hay chậm.

Còn với bà Yến, do chẳng có gì làm chuẩn để biết đồng hồ có chạy đúng theo giờ quốc tế nên thỉnh thoảng bà lại đạp xe ra Nhà Thờ lớn để so. 28 năm trông coi thì 20 năm, bà phải leo lên leo xuống cầu thang cao chót vót vì thang máy không sử dụng được. Rồi lúc nào cũng lo tra dầu mỡ, lo lấy giờ cho chuẩn, chỉnh thanh đồng cho tiếng chuông trong hơn... Bà hiểu chiếc đồng hồ không chỉ để xem giờ mà nó đã trở thành biểu tượng của Hà Nội. Về hưu nhưng hàng ngày bà vẫn giởng tai nghe tiếng chuông, tuy âm thanh không bao giờ vọng đến phố Khâm Thiên. Đến hôm nay, mỗi khi có việc phải ra đường, bao giờ bà cũng cố phóng xe máy qua Bờ Hồ để xem chiếc đồng hồ mà bà gắn bó. Bà vẫn lưu tâm thông tin có chuyên gia nào quay lại thăm chiếc đồng hồ do chính họ lắp.

Trở lại với câu cửa miệng “Một chọi một lên cột đồng hồ”, vậy thanh niên “tỷ thí” ở cột đồng hồ nào vì Hà Nội có rất nhiều cột đồng hồ công cộng. Trước khi khánh thành cầu Long Biên, đốc lý Pretre Charles (giữ chức vụ này từ ngày 1-8-1901 đến 21-11-1901) cho lắp chiếc đồng hồ ngoài trời đầu tiên ở đầu phố Hàng Đậu, tiếp đó ở quảng trường *Đông Kinh nghĩa thực* hiện nay, rồi *Cửa Nam*, cổng *Bảo tàng Lịch sử, ngã tư Sở*... trừ chiếc đồng hồ ở đầu Hàng Đậu là hai mặt tròn còn lại là ba mặt vuông để mở rộng góc xem giờ. Không rõ đồng hồ do hãng nào chế tạo nhưng tất cả đều là hai kim, số La Mã và cứ hai ngày thì nhân viên bưu điện phải lên dây một lần. Họ lắp tay quay vào bánh xe ở dưới chân cột sau đó quay cho đến khi nào thấy căng thì thôi. Từ sau 1954, an ninh trật tự rất nghiêm ngặt, cứ có đánh nhau là dân đi báo công an và công an bắt cả vào đồn. Cột đồng hồ đầu phố Hàng Đậu lúc nào cũng đông đúc người qua lại và cạnh đó có bộ công an gác cầu nên không bao giờ họ đánh nhau ở đây. Địa điểm hẹn đánh nhau là cột đồng hồ trước Bảo tàng lịch sử, khu vực này không có nhà dân lại thưa vắng người qua lại. Do hỏng hóc không có linh kiện thay nên khoảng năm 1977, đồng hồ công cộng này cùng nhiều chiếc khác bị dỡ bỏ. Đầu năm 2000, có thông tin một người tên Thuần giữ hai chiếc còn nguyên cả cột gang. Giới sưu tập đồng hồ truy tìm nhưng không biết ông này ở đâu.

9. Người Hà Nội

Kể từ sau ngày thiết lập chế độ toàn quyền Đông Dương (17-10-1887), tại Bắc Kỳ có hai thành phố được xếp vào thành phố cấp I theo sắc lệnh ký ngày 19-7-1888. Đứng đầu là một viên đốc lý (maire) kiêm chủ tịch hội đồng thành phố (conseil municipal) do thống sứ Bắc Kỳ đề cử và toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm. Tính từ đốc lý đầu tiên là Salle Xavier Léandre nhậm chức ngày 6-10-1885 đến 10-1954 thì Hà Nội có 54 đốc lý (hay thị trưởng). Có người được bổ nhiệm đến ba lần như Baille Fé dé ric. Nhưng từ năm 9-1945 đến 10-1954, thị trưởng Hà Nội hầu hết là người Việt Nam gồm Trần Văn Lai, Trần Duy Hưng, Bùi Văn Quý, Phan Xuân Đài, Thẩm Hoàng Tín, Đỗ Quang Giai. Trong đó Trần Duy Hưng là thị trưởng của chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa. Trở về thủ đô năm 1954, một lần nữa Trần Duy Hưng lại được tin nhiệm giao giữ chức chủ tịch Ủy ban hành chính thành phố.

Trần Duy Hưng sinh ở thôn Hòe Thị (làng Canh), xã Xuân Phương huyện Từ Liêm, trong một gia đình trung lưu nề nếp và nho phong. Ông nội ông là một lương y nổi tiếng, còn cha là công chức mẫn cán. Ngay từ những năm tháng còn là học sinh trường Bưởi, để có thêm tiền đi học ông đã nhận dạy thêm rồi tự sắm cây đàn violon nhờ các bạn biết nhạc hướng dẫn. Thành sinh viên trường Y Hà Nội, Trần Duy Hưng đã tham gia các hoạt động xã hội, đặc biệt phải kể đến việc ông tham gia hướng đạo sinh do Hoàng Đạo Thúy là huynh trưởng trên toàn quốc và ông được cụ Thúy là tin tưởng cử làm huynh trưởng ở miền Bắc và Hà Nội. Mỗi khi về các vùng ngoại thành cùng nhóm, Trần Duy Hưng kéo đàn các bài hát yêu nước của nhạc sỹ Đình Nhu và Trần Văn Úc như *Cùng nhau đi hồng binh* hay *Tam bình, Tiến quân*.

Năm 1939, tốt nghiệp bác sỹ loại giỏi, ông được gia đình thu xếp tiền bạc mở bệnh viện đa khoa và sản có 10 giường ở 73 phố Bông Thợ Nhuộm. Em gái ông, bà Trần Thị Mỹ làm y tá kiêm hộ lý. Trần Duy Hưng đỡ đẻ rất khéo và chính ông đã đỡ cháu khi cô em gái sinh con. Năm 30 tuổi, ông đã trở thành bác sỹ đa khoa nổi tiếng Hà Nội. Bệnh viện không chỉ giúp đỡ người nghèo mà còn là cơ sở an toàn cho những người hoạt động bí mật, khí bị mật thám lùng bắt, họ vào bệnh viện nằm như một bệnh nhân. Nhà văn Nguyễn Đình Thi, nhạc sỹ Văn Cao từng là “bệnh nhân bất đắc dĩ” ở bệnh viện này. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, nghe tiếng tăm Trần Duy Hưng, Bảo Đại đã mời ông làm bộ trưởng Thanh niên, nhưng ông từ chối.

Uy tín của Trần Duy Hưng với phẩm chất tốt đẹp, lòng nhân ái và độ lượng đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh biết đến. Chỉ một tuần sau ngày cướp chính quyền ở Hà Nội (19-8-1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đích thân gặp ông, trong bữa cơm thân mật, Người đề nghị ông đảm đương chức vụ chủ tịch Ủy ban nhân dân Hà Nội, vốn là người biết mình, bác sỹ Trần Duy Hưng nói: “Cảm ơn Cụ, mong Cụ chọn người xứng đáng hơn, vì tôi chỉ biết khám chữa bệnh, không quen làm lãnh đạo.” Nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh bảo: “Bản thân tôi cũng chưa bao giờ lãnh đạo một đất nước, chúng ta phải vừa làm vừa học thôi.” Dù rất kính trọng Chủ tịch Hồ Chí Minh song ông vẫn suy nghĩ kỹ càng về lời đề nghị đó, vì đi theo cách mạng là từ bỏ cuộc sống đầy đủ chưa chắc có điều kiện làm nghề mà ông yêu thích và gia đình cũng mong muốn. Rồi ông nhận lời, và từ ngày 30-8-1945, ở tuổi 33, ông đã trở thành chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (ngày 22-11-1945 đổi thành Ủy ban hành chính). Vợ ông bà Nhữ Thị Tý kể, năm 1945, mỗi lần có khách, chị em bà phải ứng tiền nhà ra mua sắm, nấu nướng. Sau đó các ông Nguyễn Cơ Thạch (sau làm phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao), Khuất Duy Tiến (Bí thư Thành ủy) đi vay, đi quyên trả gia đình, song nhiều lần không đủ. Tuy nhiên gia đình bà coi đó là đóng góp chút ít cho cách mạng, bà bảo khi mới giành được độc lập, nhiều người Hà Nội góp cả ngàn cây vàng như gia đình ông bà Trịnh Văn Bô, Đỗ Đình Thiện và rất nhiều gia đình khác thì số tiền đó có đáng là bao. Ngày 6-1-1946, nhân dân cả nước đi bầu đại biểu Quốc hội khóa đầu tiên của nước Việt Nam độc lập. Hà Nội đã lựa chọn được 6 đại biểu và cao phiếu nhất là Chủ tịch Hồ Chí Minh, kể đến là Trần Duy Hưng. Quốc hội khóa I họp vào ngày 2-3-1946 tại Nhà hát Lớn, Trần Duy Hưng được bầu vào ban soạn thảo Hiến pháp. Với trọng trách này, không chỉ chăm lo tới người dân trong nước ông còn quan tâm đến cả người Việt Nam ở nước ngoài. Báo

Cứu quốc số ra ngày 6-11-1946, cho đăng ý kiến của ông góp ý kiến cho bản Hiến pháp 1946: “Công dân Việt Nam ở nước ngoài được chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa bảo đảm về quyền lợi” với mục đích “là để nước ngoài thừa nhận cái địa vị của nước Việt Nam và công nhận cái chủ quyền của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa”. Những ngày đầu, đất nước vô cùng khó khăn, thành phần chính phủ rất phức tạp nhưng ông đã tập hợp được đông đảo các tầng lớp quần chúng Thủ đô để “Diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm”. Giao thừa năm Bính Tuất - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh và bác sĩ Trần Duy Hưng đã đi thăm các gia đình nghèo ở Hà Nội, khiến họ không thể tin nổi. Chính vì sự tận tâm và uy tín với dân nên kẻ thù luôn tìm cách mua chuộc, hãm hại ông, để làm giảm uy tín của chính quyền. Nhiều báo phát hành tháng 12-1945 đã đăng tải vụ kẻ thù tiến hành bắt cóc ông nhưng không thành, vì ông được dân che chở, bảo vệ. Tháng 7-1945, bác sĩ Trần Văn Lai làm thị trưởng Hà Nội của chính phủ Trần Trọng Kim, việc đầu tiên ông Lai làm là cho giật đổ những tượng đài mang tính thực dân đồng thời đặt lại nhiều tên phố. Chỉ ba tháng sau khi Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, ngày 1-12-1945, Trần Duy Hưng đã ký tờ trình về việc đặt tên phố và công viên ở Hà Nội. Tên phố được đặt theo nguyên tắc là giữ nguyên tên cũ của Hà Nội “36 phố phường”; đường phố Hà Nội mang tên các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, các nhà cách mạng cũ và mới; các tên phố và vườn hoa trong từng khu vực có liên hệ với nhau; các vĩ nhân danh tiếng nhất đặt phố to nhất và được chia ra từng khu vực có liên quan đến nhau. Không dân tộc hẹp hòi, ông cũng đề nghị lấy tên các danh nhân ngoại quốc có mối liên hệ với Việt Nam để đặt tên phố. Tên một số phố do thị trưởng Trần Văn Lai cho đổi tên vẫn được giữ nguyên.

Năm 1946, thực dân Pháp gây chiến để tái chiếm Hà Nội, trước cảnh “cây muốn lặng gió chẳng dừng”, ngày 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến. Trong những ngày nước sôi lửa bỏng, Trần Duy Hưng luôn bên cạnh Người cùng các đồng chí trong Thành ủy, Ủy ban kháng chiến hành chính tập hợp đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân yêu nước kiên cường chiến đấu bảo vệ Thủ đô. Trước thực tế cách mạng, Hồ Chí Minh ra lệnh rút lên Việt Bắc thành lập Chính phủ kháng chiến. Năm 1947, Bác Hồ bổ nhiệm ông là Thứ trưởng Bộ Nội vụ kiêm Ủy viên Hội đồng quốc phòng tối cao. Cuộc sống ở chiến khu thiếu thốn đủ bề, nhiều khi không có một xu trong túi nhưng bao giờ ông cũng dang hoàng, tìm cách lo cho các em. Ở bên cạnh nhà cụ Phan Kế Toại, các em đến chơi, bao giờ ông cũng bắt sang chấp tay chào cụ Phan. Em vợ cũng đi kháng chiến, lần nào rẽ qua thăm anh chị là ông dậy sớm rang cơm cho em ăn. Với bà Tý, để chồng yên tâm công tác, bà học cách trồng sắn, nuôi gà, nuôi dê, trồng rau để có cái ăn và để đãi khách. Thiếu thốn nhưng ông vẫn không bỏ được thuốc lá, hết nguồn cung cấp, ông liền chuyển sang hút thuốc lào. Ông sắm chiếc giường cày rỗ kê ở góc nhà, sau này vợ ông bà Nhữ Thị Tý kể, đang đêm mà nghe tiếng giường biết là ông đang làm việc căng thẳng. Thương chồng, bà tìm được giống cây thuốc lá, rồi bà cuốc đất trồng, học cách ủ lá để có thuốc ngon cho chồng hút và mời Bác mỗi khi Người thăm gia đình.

Đầu năm 1954, ông được cử làm Thứ trưởng Bộ Y tế. Trong những ngày tháng ở chiến khu, ông chăm sóc sức khỏe cho Hồ Chí Minh và được Người yêu mến, tin tưởng. Gần Người, ông học được rất nhiều đức tính quý báu mà sau này nó giúp ông trở thành một cán bộ có bản lĩnh nhưng cũng rất nhân văn. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, ngày 10-10-1954, trong đoàn quân tiến về tiếp quản Hà Nội, bác sĩ Trần Duy Hưng nhận nhiệm vụ làm Phó Chủ tịch Ủy ban quân chính Hà Nội rồi trở lại chức danh chủ tịch Ủy ban hành chính, rồi Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội vào ngày 4-11-1954. Về Hà Nội có điều kiện hơn nhưng ông quyết tâm bỏ thuốc lá, khi cơn thèm nổi lên ông đóng cửa phòng tập thể dục cho đến khi vã mồ hôi, cuối cùng ông cai hẳn được thuốc lá.

Là trí thức, Trần Duy Hưng biết rõ kiến thức là vô cùng cần thiết cho cuộc sống nên đầu những năm 1960, ông thường xuyên cùng cụ Hồ Đắc Diễm (phụ trách bình dân học vụ) đạp xe đến từng lớp lặng lẽ vào ngồi xem người ta dạy, học thế nào. Trong kháng chiến chống Mỹ, hàng hóa khan hiếm do thiếu nguồn cung cấp, làm cho cuộc sống người dân thiếu thốn trong khi Hà Nội có khả năng sản xuất được, thế là ông cùng lãnh đạo Hà Nội vượt rào bằng cách cho các hộ tư nhân sản xuất thủ công một số mặt hàng thiết yếu để cải thiện đời sống cán bộ, nhân dân. Biết tin, Bộ Thương nghiệp phản đối quyết liệt nhưng Hà Nội vẫn thực hiện nghị

quyết đã ban hành, ông cho rằng, nếu không có hàng hóa thiết yếu thì làm sao cán bộ, công nhân Hà Nội yên tâm công tác và sản xuất để góp phần đánh Mỹ và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Trước những giải thích có lý, có tình nên Bộ Thương nghiệp không phản đối nữa. Ngay từ năm 1960, Nhà nước có chính sách phân phối nhà cho cán bộ, công nhân viên nhưng được sự nhất trí cao của Thành ủy, Hà Nội đã triển khai bán căn hộ theo cách trả dần để thành phố có thêm ngân sách. Cách làm này cũng bị một số bộ không đồng tình nhưng Thành ủy và cá nhân ông tiếp tục cho thực hiện. Cũng những năm này, ông đã mơ một Hà Nội quay mặt ra sông Hồng, hòa mình với con sông Mẹ nghìn đời chảy qua vùng có thể "rồng cuộn, hổ ngồi" do Lý Công Uẩn lựa chọn. Song do chiến tranh, vì khó khăn nên ông không thể cùng người dân Thủ đô thực hiện. Trần Duy Hưng là người luôn luôn vì dân, thậm chí tìm mọi cách vì dân và ông là vị Chủ tịch thành phố chưa từng có thư ký hay người giúp việc. Ông tự tay soạn thảo tất cả các công văn, thư từ, phát biểu... Trừ những lúc đi công tác xa hay vì nghỉ lễ, ngoại giao, còn lại thì ông tự lái xe đi khắp nơi giải quyết công việc, kiểm tra chống lụt bão, hộ đề... Ngày thường, nếu không quá bận, ai cần cũng có thể gặp được ông. Ông có một cuốn sổ ghi lại hầu hết những cuộc gặp gỡ với từng người dân và nguyện vọng của họ với ký hiệu đánh dấu các trường hợp đã hoặc chưa giải quyết. Năm tháng Hà Nội bị đánh bom, ông tự lái xe đến tất cả những nơi có nhà đổ, người chết, và giúp các y tá, bác sĩ băng bó cho những người bị thương. Năm 1967, khi máy bay Mỹ phóng rốc-két vào Lãnh sự quán Pháp (ngã tư Bà Triệu - Trần Hưng Đạo), ông là một trong những người đầu tiên đến cứu giúp, thăm hỏi, chia sẻ khi các nhân viên ngoại giao vẫn còn ở dưới hầm trú ẩn. Việc làm đó không chỉ là thông điệp ngoại giao mà còn thấm đậm tính nhân văn sâu sắc của một trí thức Hà Nội.

Chức chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tương đương với chức bộ trưởng nhưng đến tận năm 1969, cán bộ dưới quyền mới phát hiện ra 15 năm ông chỉ lĩnh lương ngang cấp thứ trưởng. Là phu nhân nhưng trong hơn 20 năm bà Tý chưa một lần theo chồng xuất ngoại và cũng chưa một lần can dự vào công việc của chồng hay đề nghị điều gì cho bất kỳ ai. Ông bà có bảy người con ruột và nuôi hai cháu con của người em trai liệt sỹ; tất cả đều do một tay người vợ hiền của ông xoay sở thu vén. Các con ông cũng đi bộ đội như bao thanh niên thủ đô khác. Ông Tiến Thành, người may comple cho nhiều cán bộ cấp cao như Lê Thanh Nghị (Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao), Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Tổng Bí thư Trường Chinh, Đại tướng Võ Nguyên Giáp,... kể rằng, thấy Chủ tịch Trần Duy Hưng ăn mặc giản dị nên ông có ý định may tặng một bộ comple và sơ mi mặc mùa hè nhưng vừa đặt vấn đề ông đã từ chối: "Tôi có tiêu chuẩn vải nhà nước cấp rồi, tiền lương của anh còn phải để nuôi vợ con chứ, vả lại đất nước còn đang chiến tranh, khó khăn trăm bề ăn mặc sang trọng sao phù hợp". Nhà đông con, tiêu chuẩn có hạn, nhưng bao giờ ông cũng chuẩn bị gói quà và cứ đến giao thừa là tặng chị công nhân vệ sinh đang quét rác khu vực phố Lê Phụng Hiểu. Tháng 7-1959, Hà Nội thực hiện cải tạo công thương nghiệp tư bản, tư doanh, tất cả đều phải công tư hợp doanh, những người làm ăn cá thể như chữa đồng hồ, cắt tóc, chữa xe đạp, may mặc,... đều vào hợp tác xã. Khi cắt tóc, muốn thợ quen cắt cho cũng không được, phải lấy tích kê. Nói theo ngôn ngữ triết học thì thời kỳ này chỉ có hai hình thức sở hữu tư liệu sản xuất là tập thể và nhà nước. Không khí xây dựng chủ nghĩa xã hội bao trùm cả miền Bắc, đặc biệt ở Hà Nội, nơi tập trung các cơ sở sản xuất và dịch vụ. Em ruột ông có cửa hàng nước mắm đã bị quý vào diện tư sản, tất cả vốn liếng phải bỏ ra để hợp doanh, phải đi nơi khác bán hàng. Em gái phàn nàn, nhưng ông khuyên em chấp hành trong khi ông có thể can thiệp. Kể chuyện đó để thấy ông không sử dụng chức quyền để đặc quyền, đặc lợi cho gia đình.

Ngay trong những năm tháng Mỹ đánh phá Hà Nội và miền Bắc ác liệt bằng không quân, cứ Hà Nội im tiếng súng, lặng tiếng bom là ông lại tận dụng chút thời gian rảnh rỗi hiếm hoi để nghe nhạc. Chủ tịch Trần Duy Hưng có chiếc máy quay đĩa hiệu *Gramophone* thế hệ thứ hai. Ông thích nghe nhạc cổ điển và ông thường nghe nhạc của *Beethoven, Liszt, Chopin, Schumann, Tchaikovsky*,... nhưng mê nhất là *Mozart*. Ông không bao giờ nhận quà của ai nhưng ai tặng đĩa hát thì ông nhận. Ông Bùi Dư, nguyên phóng viên Đài truyền thanh Hà Nội (nay là Đài phát thanh và Truyền hình Hà Nội) kể rằng, cuối năm 1971, ông cùng với nhà văn Vũ Bảo, nhà thơ Tô Hà đi theo đoàn văn nghệ xung kích thành phố vào biểu diễn ở mặt trận đường 9 - Nam

Lào, trước khi đoàn lên đường, Bùi Dư và Vũ Bảo đến nhà chủ tịch Trần Duy Hưng đúng lúc ông đang đắm mình trong giai điệu bản *Sonat ánh trăng* của Beethoven. Chờ cho bản nhạc kết thúc, cả hai mới bước vào thưa chuyện liền bị ông mắng: “Chuyện quan trọng thế sao không vào luôn lại còn chiều tở nghe hết bản nhạc”, Bùi Dư và Vũ Bảo chỉ biết cười. Ông căn dặn chương trình phải có các bài hát dân tộc. Khi đoàn mang theo băng thu tiếng ông để mở cho các chiến sỹ Hà Nội nghe thì Sư trưởng Nguyễn Chơn rất xúc động vì ông được nghe nhiều điều tốt đẹp nhưng chưa bao giờ nghe tiếng nói Hà Nội của Chủ tịch Trần Duy Hưng. Không chỉ yêu âm nhạc, Trần Duy Hưng cũng rất mê hội họa. Nhiều họa sỹ đã vẽ và tặng ông tranh, bởi họ biết ông rất trân trọng tác phẩm của họ.

Còn với các con, vào những lúc rảnh rỗi, ông đưa con đến gò Đống Đa bằng tàu điện, kể cho con nghe về chiến thắng oai hùng của Quang Trung chiến thắng quân Thanh xâm lược. Trần Tiến Đức, con trai của bác sỹ Trần Duy Hưng kể rằng: “Tháng 10-1946, hầu hết dân ở khu vực phố cổ tản cư để tránh đạn của quân Pháp đồng thời cũng để các chiến sỹ Trung đoàn Thủ đô lấy phố làm chiến lũy, gia đình tôi cũng tản cư vào Hà Đông. Tình hình nguy cấp, công việc rối bời nhưng ông vẫn đưa tôi vào Hà Đông bằng xe máy và biết có thể phải xa Hà Nội rất lâu nên ông chở tôi một vòng quanh Hồ Gươm, đi qua cả những chiến lũy mới dựng.” Nếu không có một tâm hồn, một tình yêu Hà Nội mãnh liệt thì chắc chắn không thể có việc làm như vậy.

Một chuyện khác về tình yêu Hà Nội của ông là năm 1967, khi trận bão lớn tràn qua Hà Nội, một con rùa bị thương bò lên đường Lê Thái Tổ, cán bộ ngành thương nghiệp muốn giết thịt. Biết tin, ông chạy bộ từ Ủy ban đến để chỉ đạo bằng mọi cách phải cứu sống con rùa, nhưng không may con rùa bị thương quá nặng nên không thể cứu sống được. Ông Trần Đắc Thọ, người từng làm Chánh Văn phòng Ủy ban sau này kể, ông Trần Duy Hưng buồn mất mấy ngày, vì rùa ở hồ Gươm là truyền thuyết mà không người Việt Nam nào là không biết. Năm 1977, ông xin nghỉ công tác nhưng ông Nguyễn Duy Trinh đề nghị phải tìm người mới cho nghỉ và ông đã giới thiệu Trần Vỹ, người cũng được dân tôn trọng trong suốt thời gian là Chủ tịch thành phố.

Nhận định về ông, Đại tướng Võ Nguyên Giáp nói: “Một con người của nhân dân, vì nhân dân, là một trí thức để lại tấm gương sáng cho các thế hệ trí thức cả hôm nay và mai sau học tập, noi theo.” Ghi nhận công lao của ông, năm 2005 Nhà nước đã truy tặng ông Huân chương Hồ Chí Minh. Tháng 1-1999, một con đường đẹp ở phía tây của thủ đô mới được mở trong thời kỳ đổi mới mang tên ông: phố Trần Duy Hưng. Các đường phố quanh đó mang tên những người đã từng lãnh đạo Hà Nội như: Nguyễn Ngọc Vũ, Lê Văn Lương, Nguyễn Khang, Khuất Duy Tiến. Đó là sự ghi nhận công lao của “thế hệ vàng cách mạng Việt Nam”.

10. Tượng đài

Ngày 15-3-1887, tại Trường Thi (nơi tổ chức kỳ thi Hương ở Bắc Kỳ, nay là Thư viện Quốc gia, phố Tràng Thi) lần đầu tiên diễn ra Triển lãm Kỹ nghệ Hà Nội do Thống sứ Bắc Kỳ bảo trợ. Nhân sự kiện này, nhà điêu khắc người Pháp là Frédéric Augustin Bartholdi, tác giả của tượng *Nữ thần tự do* đã gửi phiên bản bằng một phần mười sáu tượng đặt ở New York (cao 2,85m) đến trưng bày. Kết thúc triển lãm, tượng được tặng cho Hà Nội. Và nhân khánh thành *Nhà Bắc Kỳ tương tế* (Fraternité Tonkinoise) ở phố Mã Mây, người ta đặt tượng tại đây một thời gian, sau đó nó được đặt chính thức ở khu vực quảng trường Bốn tòa (nằm giữa Tòa Đốc lý, Bưu Điện, Bắc Bộ phủ và Trụ sở Ngân hàng Đông Dương, nay là vườn hoa Lý Thái Tổ).

Chủ trương trực trị An Nam để khai thác thuộc địa nhưng lại cho trưng bày *Nữ thần tự do*, không hiểu Tổng trú sứ Paul Bert muốn gì? Mang lại tự do cho dân bản xứ thì khác nào gây ông lại đập lưng ông và làm sao khi thác được tài nguyên thuộc địa? *Nữ thần tự do* là tượng đầu tiên đặt ở nơi công cộng tại Hà Nội và người Hà Nội đã gọi là tượng “Bà đầm xòe” với hàm ý chế giễu chứ không phải vì phần dưới tượng là váy nên gọi như vậy. Dù mang tên *Nữ thần tự do*, biểu tượng cho quyền tự do của con người, nhưng trớ trêu thay, ngay dưới chân tượng đài, thực dân Pháp đã chém đầu Đội Văn, một người Việt Nam yêu nước tham gia phong trào Cần Vương.

Tháng 11-1886, Tổng trú sứ Paul Bert chết vì kiệt lực, chính phủ Pháp quyết định cho đúc tượng để ghi công ông ta với dân bản xứ. Bức tượng là hình ảnh Paul Bert to lớn xòe tay che chở cho đứa bé còi cọc, với ý nghĩa An Nam nằm dưới sự bảo hộ của thực dân Pháp. Tiền đúc tượng lấy một phần từ công quỹ, vua Đồng Khánh góp 1000 đồng, ông vua này còn ra sức cho Nha Kinh lược Bắc Kỳ thông tin đến các quan lại hàng tỉnh, hàng phủ xuống tận hàng huyện bắt dân chúng phải đóng góp. Tượng đúc bằng đồng từ Pháp chuyển sang, và trong lúc chờ đợi xây bệ bằng đá (đúng ở vị trí đặt tượng *Nữ thần tự do*) ở vùng Jura quê hương của Paul chuyển qua thì họ hạ tượng *Nữ thần tự do* và đặt cạnh tượng viên trú sứ. Dân đã làm về chế nhạo:

Ông Bôn Be lấy “Bà đầm xòe”

Đầm xòe ngoại tình khi Bôn Be vắng nhà

Tên bồi mách với Bôn Be

Bôn Be sẵn gốc tre

Đánh đầm xòe ra Neyret (nay là vườn hoa Cửa Nam)

Ngày 11-7-1890, Hội đồng thành phố làm lễ khánh thành tượng và đặt tên vườn hoa Bốn tòa là vườn hoa Paul Bert. Trong lúc chính quyền loay hoay tìm một địa điểm mới đặt tượng “Bà đầm xòe” thì có người gợi ý là dựng ở bãi Dừa (nay là đài phun nước ở Quảng trường Đồng Kinh nghĩa thực), người khác bàn đặt lên nóc Tháp Rùa mới đẹp. Báo *Tương lai Bắc Kỳ* đã nhạo báng ý tưởng đặt tượng đầm xòe trên nóc Tháp Rùa: “Tượng *Nữ thần tự do* ở trên nóc ngôi chùa đó là sự thắng lợi lớn của ánh sáng đối với chính sách ngu dân. Nhưng tại sao người ta không đặt tượng lên chùa Trấn Vũ hay gác chuông nhà thờ.” Song, bất chấp những ý kiến can ngăn về sự bất hợp lý cũng như đặt “Bà đầm xòe” lên đỉnh Tháp Rùa là phỉ báng tâm linh của người bản xứ, năm 1891, chính quyền vẫn cho đặt “Bà đầm xòe” ở vị trí này, mặt tượng hướng về vườn hoa Paul Bert. Sự ngang ngược này bị các nhà nghiên cứu ở Viện Bác cổ Viễn đông phản đối nên năm 1896, chính quyền thành phố chuyển tượng “Bà đầm xòe” ra vườn hoa Neyret. Tượng tồn tại ở vị trí này đến tháng 7-1945 thì bị ông Trần Văn Lai, thị trưởng Hà Nội trong chính phủ Trần Trọng Kim, ký lệnh giật đổ trong đó có tượng “Bà đầm xòe” vì coi đó là tàn tích của chế độ thực dân. Ngày 1-8-1945, chung số phận với nhiều tượng đài khác, “Bà đầm xòe” bị quần chúng kéo đổ. Làng đúc đồng Ngũ Xã nổi tiếng có ý định đúc một pho tượng phật

Adida và tòa sen có chín sáu cánh lớn nhất Việt Nam, họ ước tính cần một lượng đồng rất lớn. Và để có đủ số đồng, nhà chùa đã tiến hành quyên góp khắp nơi, vận động chính quyền để xin số đồng trong đó có tượng “Bà đầm xòe” đang nằm trong kho. Tượng Phật Adida khánh thành vào năm 1953, cao 3,95 mét nặng mười sáu tấn.

Thực dân Pháp thừa hiểu chiếm được An Nam không có nghĩa là đã chinh phục được người An Nam vì trong chiều dài lịch sử, đất nước này không cam chịu làm nô lệ đã từng "phá Tống, bình Nguyên, đuổi Minh, đập Thanh" lại có một nền văn hóa lâu đời. Để cắt đứt mối liên hệ với quá khứ, họ đã phá chùa Báo Ân để xây nhà bưu điện, phá bỏ một phần đền Bà Kiêu để làm đường nhưng nặng nề nhất là phá thành Hà Nội để xây trại lính. Thành Hà Nội là kinh đô của Đại Việt suốt gần 800 năm, dù bị nhà Nguyễn phá dỡ, lấy có Hà Nội chỉ còn là hàng tỉnh xây lại nhỏ hơn nhưng thành vẫn là điểm tựa chính trị, tinh thần cho dân Hà Nội và Bắc Kỳ. Năm 1897, Paul Doumer làm Toàn quyền Đông Dương đã phải nói tiếc nuối: “Nếu tôi đến sớm hơn chắc sẽ không có chuyện đó xảy ra.” Nhưng có lẽ đó chỉ là lời an ủi dân chúng thuộc địa, vì trong nhiệm kỳ (1897-1901) của ông ta, Paul Doumer có nhiều quyết định tiếp nối chủ trương trực trị của những người tiền nhiệm muốn xóa dần văn hóa An Nam. Paul Doumer xóa bỏ chức danh quan huyện ở Hà Nội, cho mở rộng phố mới mang kiến trúc châu Âu... Những năm đó rất ít người biết tiếng Pháp nên việc phổ biến văn hóa Pháp ở Hà Nội không có gì hiệu quả hơn bằng công việc dựng tượng, ngoài tính biểu tượng cao, tượng đài đập ngay vào mắt dân chúng. Để chuẩn bị cho triển lãm Thương mại Đông Dương vào năm 1902 với sự tham gia của nhiều nước trên thế giới, các công trình cho triển lãm này được xây dựng. Cả khu đất rộng mười hai héc-ta từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Quang Trung cắt Nguyễn Du và kéo ra đường Lê Duẩn hiện nay dành cho triển lãm. Phía trước quảng trường (nay là ngã ba Trần Hưng Đạo - Quán Sứ) Paul Doumer cho dựng cụm điêu khắc gồm tượng chính là một phụ nữ tay cầm lá cờ Pháp, xung quang phía dưới có bốn bức tượng nhỏ. Tác giả của cụm tượng là nhà điêu khắc Theodora Riviere. Cụm tượng bị phá tan tành trong trận bom tháng 12-1944 của quân Đồng minh hòng tiêu diệt quân Nhật.

Năm 1927, Hội đồng Thành phố ra quyết định lấp hồ để xây dựng vườn hoa Robin (ông Trần Văn Lai đổi thành Chi Lăng và nay là vườn hoa Lê Nin) trước Cột cờ và cho dựng tượng đài ở đây. Đó là một phương đình có bia để kỷ niệm binh lính thuộc địa đã tử trận vì nước Pháp trong chiến tranh thế giới thứ nhất. Tượng đài là một lính Pháp cầm súng chĩa về hướng Cột cờ còn người kia tay cầm quả lựu đạn. Xung quanh hai lính Pháp là dân bản xứ tượng trưng cho các giới “sỹ, nông, công, thương” và gọi là tượng “sỹ, nông, công thương”, nhưng vì anh nông dân người nhỏ thó còn con trâu thì to lớn với đôi sừng cồng kềnh nên người dân gọi luôn là vườn hoa Canh Nông. Chi phí cho việc dựng tượng này rất lớn, theo báo *L'Eveil e'conomique de Indochine*, chính quyền đã chi tới 900.000 đồng, số tiền này có thể xây được trường học lớn như trường Bưởi. Tượng mang tính hiếu chiến và bị người dân Hà Nội phá bỏ vào năm 1945.

Ở Hà Nội còn có tượng đài *Nước Pháp* (La France) bằng bê tông với một người đàn bà Pháp tiêu biểu cho nền cộng hòa. Tượng nằm ở vị trí Bộ Kế hoạch đầu tư hiện nay, nhưng bị chính người Pháp phá bỏ do không có giá trị mỹ thuật. Năm 1930, tượng bán thân bác sỹ Yesin do bảo *Tương lai Bắc Kỳ* tặng Hội đồng thành phố được đặt bên hồ Gươm, góc Hàng Khay - Lê Thái Tổ, sau đó được chuyển về Viện Vệ sinh dịch tễ. Năm 1931, trước đề xuất của *Hội Tam điểm*, một tượng bán thân của nhà văn, nhà tư tưởng người Pháp là Renan (1823-1892) được dựng ở vườn hoa Paul Bert, mặt tượng quay mặt về phía ngân hàng. Renan là người tích cực chống mê tín, ngu dốt, độc đoán, đề cao khoa học và tư duy duy lý. Cũng năm này, vào tháng 5-1931, Pháp cho dựng tại phố Hàng Chiếu tám phù điêu có hình Jean Dupuis, một tên lái súng và chuyên đổi thuốc phiện cho quân Cờ đen ở Hà Nội để lấy vũ khí. Tám phù điêu có hình J.Dupuis dẫn đầu đoàn thuyền đổ bộ lên bờ. Đêm hôm khánh thành, đã có người bôi cứt tươi lên phù điêu, chính quyền phải cho công ty vệ sinh phun nước rửa.

Phía sau đình Nam Hương (75 phố Hàng Trống ngày nay) là tượng vua Lê được đúc bằng đồng trong tư thế đứng, tay phải cầm kiếm hơi chúc xuống, tay trái chống vào hông, đầu đội mũ bình thiên, bốn góc có treo kim tòng, mặc áo long bào, đeo đai lưng. Tượng cao khoảng

1,20 mét, đặt trên trụ đá tròn, có ba cấp bệ bằng đá, phía dưới cũng được lượn tròn theo thân trụ với đường kính to nhỏ khác nhau. Trong lịch sử “phá Tống, bình Nguyên, đuổi Minh, lập Thanh” của người Việt thì vua Lê được biết đến cùng với các hào kiệt như: Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Lê Sát, Lê Văn An... đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược trong 10 năm (1418-1427) và đã giành được thắng lợi. Đầu năm 1428, Lê Lợi lên ngôi ở Thăng Long. Lê Lợi còn gắn với truyền thuyết trả gươm báu cho thần Kim Quy ở hồ Lục Thủy, vì thế Lục Thủy sau được đổi thành hồ Hoàn Kiếm (Trả Gươm). Tượng do Kinh lược sứ Hoàng Cao Khải dựng năm 1894. Là quan của triều Nguyễn và theo Pháp, song không hiểu vì lý do gì Hoàng Cao Khải lại cho dựng tượng này. Có người cho rằng, ông ta dựng tượng vua Lê bên này hồ để đối trọng với tượng Paul Bert bên kia hồ. Hà Nội còn có tượng vua Quang Trung, tuy nhiên cho đến nay, chưa có giả thuyết nào đủ sức nặng chứng minh đó là tượng Quang Trung. Tượng này được tạc vào năm 1846, không đặt ở nơi công cộng mà đặt ở chùa Bộc, có thể do Nguyễn Kiên, viên tướng cai quản đội tượng binh của đạo quân Tây Sơn tạc khi ông là sư ở ngôi chùa này?

Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, ngành văn hóa đã cho dựng tượng thanh niên anh hùng là Lý Tự Trọng (góc đường Thanh Niên - Quán Thánh), Nguyễn Văn Trỗi ở công viên Thống Nhất và một số tượng khác, hầu hết các tượng có kích thước nhỏ và bằng đá hoặc bê tông. Các tượng này ít giá trị thẩm mỹ, không thoát lên khí phách của những người anh hùng; sinh thời, nhà phê bình mỹ thuật Thái Bá Vân nói rằng, lẽ ra các bức tượng này nên đặt ở trên bàn thờ, còn đặt ở nơi công cộng phải cho người xem một cảm xúc. Năm 1982, để ghi nhớ học thuyết của Lênin đã mở ra đường đi cho cách mạng Việt Nam, Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam đã quyết định dựng tượng Lênin tại vườn hoa Chí Lãng. Tượng bằng đồng, cao 5,2 mét, với hình tượng Lênin trong tư thế đang đi, do chính phủ Liên Xô tặng, được đặt trên bệ đá hoa cương cao 2,7 mét, công trình khánh thành vào ngày 20-8-1985. Khi Liên Xô tan rã, nhiều tượng Lênin ở các nước thuộc Liên Xô cũ bị giật đổ, nhưng tượng Lênin ở Hà Nội vẫn được trân trọng nguyên vẹn. Cũng trong năm này, để ghi công và tưởng niệm các chiến sỹ và những người con Hà Nội đã chiến đấu và hy sinh trong 60 ngày đêm (từ ngày 19-12-1946 đến đầu năm 1947) để bảo vệ Thủ Đô, Hà Nội đã cho dựng cụm tượng *Cảm tử để Tổ quốc quyết sinh* cạnh đền Bà Kiệu, đúng vị trí trước kia là bia tưởng niệm Alexandre de Rhodes, một trong những người có công lớn mang lại chữ viết hiện nay cho người Việt. Tác giả của tượng đài này là họa sĩ Phạm Kim Giao. Tuy nhiên tượng làm theo tư duy tranh cổ động: *Trời xanh mây trắng lúa vàng - Công nông binh sĩ xếp hàng tiến lên*. Là cụm tượng nhưng kết cấu rời rạc, các hình tượng không ăn nhập với nhau. Nhà điêu khắc Trần Tuy kể rằng, phác thảo ban đầu còn xấu hơn, tượng đài hiện nay là đã được góp ý để tác giả sửa chữa.

Chuẩn bị cho kỷ niệm Thăng Long - Hà Nội tròn 1000 tuổi vào năm 2010, ngày 15-11-2001, Hội đồng nhân dân TP Hà Nội ra nghị quyết xây dựng tượng đài vua Lý Thái Tổ, vị vua sáng lập Thăng Long. Thực hiện nghị quyết, bảy tháng sau, ngày 6-6-2002, UBND Thành phố đã lập dự án. Tháng 2-2003, Thành phố tổ chức một số cuộc hội thảo với hai nội dung chính là nên thể hiện hình tượng Lý Thái Tổ như thế nào và địa điểm đặt tượng. Về địa điểm, một số ý kiến thiên về hướng tôn trọng lịch sử cho rằng nên đặt ở Hoàng Thành với lý do Hoàng Thành là nơi Lý Thái Tổ dựng nghiệp và sống ở đó trong nhiều năm. Ý kiến này hoàn toàn có lý dù Hoàng Thành giờ không còn song ở đây lại có quá nhiều công trình của Bộ Quốc phòng nên tìm một không gian rộng rãi, cảnh đẹp là không dễ. Một số ý kiến khác lại thiên về tính hiệu quả xã hội đã đề nghị đặt ở vườn hoa Indira Gandhi (trước đó vườn hoa này có tên là Chí Linh). Đây là vị trí trung tâm, cảnh đẹp, đông người qua lại, nằm trên trục Đông - Tây (từ Ngân hàng Nhà nước đến Tháp Rùa); vị trí này cũng là nơi thường xuyên tổ chức các kỳ cuộc lớn của Hà Nội nên sẽ đạt được hiệu quả xã hội cao. Cuối cùng, chính quyền, các nhà sử học, kiến trúc, họa sĩ... nhất trí chọn vườn hoa Indira Gandhi.

Về hình tượng vua Lý, đã có một cuộc tọa đàm lớn với sự góp mặt đông đủ các nhà sử học, văn hóa, kiến trúc, điêu khắc, họa sĩ,... tham gia để thảo luận hình tượng vua Lý sẽ được thể hiện thế nào nhằm gợi mở cho các nhà sáng tác. Đầu tháng 3-2003, Hà Nội công bố cuộc thi sáng tác mẫu tượng Lý Công Uẩn. Các nhà điêu khắc trong cả nước đã hưởng ứng nhiệt tình, bởi đây không chỉ là trách nhiệm với lịch sử dân tộc mà sáng tác mẫu tượng về một con người,

một vị vua mà họ có rất ít tư liệu là thách đố thú vị, gây cảm hứng. Sau gần ba tháng, Ban tổ chức đã nhận được 28 mẫu tượng cùng sa bàn, bản vẽ phối cảnh. Hội đồng nghệ thuật đã tiến hành nhiều cuộc thảo luận, nhiều vòng bỏ phiếu kín để chọn ra ba mẫu hội đủ các tiêu chí đề ra, đó là mẫu phác thảo của ba nhà điêu khắc Lê Đình Bảo, Vi Thị Hoa và Lê Đình Quý. Cả ba mẫu này tuy còn khiếm khuyết nhưng đều công phu, kỹ lưỡng gần như một tác phẩm hoàn chỉnh, Hội đồng nghệ thuật trình các cấp lãnh đạo xem xét và quyết định lựa chọn. Sau khi nghe ý kiến của các nhà văn hóa, họa sĩ, sử học,... cộng với cảm nhận chủ quan, lãnh đạo thành phố quyết định chọn mẫu của nhà điêu khắc Vi Thị Hoa. Sau đó hội đồng nghệ thuật yêu cầu nhà điêu khắc chỉnh sửa các khiếm khuyết. Được sự đóng góp của các họa sĩ Đinh Trọng Khang, Trần Khánh Chương, các nhà điêu khắc Dương Đăng Cẩn, Tạ Quang Bảo, Lưu Danh Thanh, Nguyễn Phú Cường,... cùng nỗ lực của bản thân, một tượng đất tỷ lệ 1/1 cao 1010 cm (tương ứng với năm định đô) được nhà điêu khắc Vi Thị Hoa hoàn thành trong thời gian ngắn. Chính quyền thành phố và hội đồng nghệ thuật chấp nhận phác thảo đã bổ khuyết và đồng ý sử dụng làm mẫu đúc tượng đồng. Công việc đúc tượng đồng được giao cho ông Nguyễn Trọng Hạnh ở Ý Yên - Nam Định, vì trước đó ông Hạnh đã đúc tượng đài *Chiến thắng Điện Biên Phủ* (nặng 220 tấn cao trên 12 mét, khánh thành 30-4-2004). Tượng Lý Thái Tổ được đúc trong năm lẫn ngày, do tượng quá lớn nên phải đúc thành hai khối. Khối thân nặng 12 tấn, và phần đế nặng 20 tấn. Sau khi đúc xong, chất lượng đồng được Viện Công nghệ Kim loại kiểm nghiệm, đạt 87% đồng, nằm trong tỷ lệ cho phép. Ngày 17-8-2004, UBND TP Hà Nội làm lễ khởi công công trình trên căn hầm hình chữ chi, nửa chìm nửa nổi, do quân đội Nhật xây bằng gạch vào khoảng đầu năm 1945 để phòng tránh bom của quân đồng minh.

Có tượng, có vị trí nhưng cần phải cải tạo mặt bằng và không gian xung quanh, đảm nhiệm phần công việc này là Viện Nghiên cứu Kiến trúc (Bộ Xây dựng). Trên cơ sở một vườn hoa vốn không rộng nhưng đơn vị này đã khéo léo tạo ra mặt bằng và không gian hợp lý. Sau khi phần dựng tượng hoàn thành, Vi Thị Hoa đã giới thiệu nhà điêu khắc Trần Tuy về mẫu rồng ở các bậc lên xuống. Ngày 8-10-2004, Thành phố làm lễ khánh thành công trình. Cũng vào dịp kỷ niệm ngày thành lập QĐND Việt Nam năm này, cụm tượng *Cảm tử để Tổ quốc quyết sinh* bằng đá khối cao 9,7 mét nặng 300 tấn do nhà điêu khắc Vũ Đại Bình và họa sỹ Mai Văn Kế vẽ phác thảo đã khánh thành tại vườn hoa Vạn Xuân (vườn hoa Hàng Đậu trước đây). Và cần nói về một tượng đài có ý nghĩa, có giá trị nghệ thuật là tượng *Bác Hồ và Bác Tôn* của nhóm tác giả Lâm Quang Núi được khánh thành ngày 3-10-2010 tại công viên Thống Nhất. Đây là món quà đặc biệt của Đảng bộ và người dân TP Hồ Chí Minh tặng Hà Nội nhân dịp Đại lễ 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội. Tượng đài thể hiện tư thế Bác Hồ bắt tay chúc mừng Bác Tôn sau khi Bác Tôn được Quốc hội khoá II (năm 1960) bầu vào chức vụ Phó Chủ tịch nước Việt Nam DCHH. Công trình thể hiện sự tôn vinh, trân trọng, tình cảm kính yêu của nhân dân đối với Bác Hồ và Bác Tôn, đồng thời cũng là biểu hiện của tình đoàn kết Nam - Bắc một nhà. Tượng *Bác Hồ và Bác Tôn* mang một ý nghĩa lớn khi được đặt tại công viên Thống Nhất - biểu tượng của niềm khao khát non sông liền một dải từ những năm kháng chiến chống Mỹ. Tượng cao 5,4 mét đặt trên bệ cao 1,8 mét, nặng khoảng 20 tấn, được đúc bằng đồng hợp kim của Ucraina.

Hà Nội còn có tượng đài Quang Trung cạnh gò Đống Đa. Tượng tuy bề thế nhưng theo một số người trong giới chuyên môn thì “giống như ông tướng canh gò”. Thật ra, bản thân bức tượng không quá xấu, nhưng vì tượng rất thấp mà gò đặt tượng lại quá cao, nên đã tạo ra cảm giác tù túng. Tượng đài Công nhân ở Cung Văn hóa hữu Nghị Việt - Xô cũng được cho là chưa phát huy hết giá trị khi bị đặt trong một không gian rất khuất.

Tượng đài là văn hóa vật thể, có tính giáo dục cao (không phải vô cơ mà Thực dân Pháp cho dựng rất nhiều) nhưng Hà Nội hiện quá ít tượng, đã thế còn đơn điệu và giá trị thẩm mỹ không cao nên chưa góp phần tôn vinh văn hóa Thăng Long - Hà Nội.

11. Phim và rạp một thời

Ngày 11-9-1923, người Pháp thành lập hãng *Phim và Chiếu bóng Đông Dương* (Indochine Films et Cinéma - IFEC). Ra đời được hơn một tháng, IFEC đã sản xuất bộ phim đầu tiên là *Kim Vân Kiều*. *Kim Vân Kiều* do dàn đào kép của ban tuồng Quảng Lạc thực hiện, Bảy Tắc đóng vai Hoạn Thư, Tư Lê đóng vai ông Phủ. Sân chùa Láng là bối cảnh dinh Từ Hải, cổng làng Thọ làm cửa vào nhà Tú Bà, bãi tha ma làng Yên Thái là chỗ Kiều viếng mộ Đạm Tiên... Đây là bộ phim câm, độ dài 1.500 mét, quay xong được đưa về Pháp làm hậu kỳ và ra mắt lần đầu tại rạp *Palace* (nay là rạp *Công Nhân* ở phố Tràng Tiền). Một số tờ báo thời đó như *Hữu Thanh*, *Trung Văn* tuy khen ngợi “phim lấy chuyện của An Nam, còn hát An Nam đóng và khung cảnh tự nhiên” nhưng do *Kim Vân Kiều* không có gì khác so với vở diễn sân khấu, nên cũng không thu hút khán giả dù, phim là hình thức nghệ thuật rất mới mẻ ở Hà Nội khi đó. Từ ngày 15 đến 21-10-1924, IFEC cho chiếu chương trình toàn phim An Nam gồm: *Hội Kiếp Bạc*, *Kim Vân Kiều* và *Phong cảnh tại Kinh đô Huế*.

Kim Vân Kiều thất bại, nhưng IFEC không bỏ cuộc, họ thực hiện bộ phim hài ngắn (độ dài 600 mét) có tên là *Toufou* vào năm 1925. Vai chính Toufou do một diễn viên người Việt lai Trung Quốc tên Léon Chang đóng. Phim nhại theo cách diễn xuất của vua hề Charlie Chaplin đã bị báo chí lẫn khán giả chỉ trích. Không nản lòng, năm 1927, IFEC cố gắng làm một bộ phim dài 1.000 mét cũng lấy đề tài An Nam, đó là *Huyền thoại bà Đế*. Phim do Paul Numier viết kịch bản dựa theo một câu chuyện dân gian nói về một cô gái bị cha mẹ, họ hàng nghi ngờ là hư hỏng nên buộc phải chết, sau đó được giải oan và dân làng lập miếu thờ gọi là Bà Đế. Vai chính là một cô gái Pháp lai Việt, còn các diễn viên phụ hầu hết là người Việt. Tuy nhiên bộ phim vẫn bị thua lỗ về doanh thu dù nó được công chiếu tại Pháp. Sau thất bại này, IFEC không nghĩ đến chuyện làm phim nữa.

Cùng với IFEC, có một người Hà Nội cũng đã bỏ tiền ra làm phim, đó là Nguyễn Lan Hương (còn gọi là Hương Ký). Ông này là lính thợ tham gia chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Giải ngũ, ông ở lại Pháp học được nghề ảnh, về nước mở hiệu ảnh ở 86 phố Hàng Trống. Năm 1924, chủ tiệm ảnh Hương Ký đã mời một người Pháp hiểu biết về điện ảnh dạy cho cách làm phim rồi tự thực hiện bộ phim hài *Đồng tiền kẽm tậu được ngựa*. Phim dài sáu phút, phỏng theo truyện *Cô gái và bình sữa* (La laitrière et le pot au lait) trong truyện ngụ ngôn của La Fontaine. Phim thứ hai của Hương Ký cũng là phim hài với tựa *Cả Lố*, đang quay thì phải dừng lại vì bất đồng giữa Hương Ký và diễn viên đóng phim. Sau đó, Hương Ký còn quay phim tài liệu *Ninh Lãng* dài 2.000 mét về đám tang vua Khải Định. Tiếp đó là *Tấn tôn đức Bảo Đại* dài 800 m, về lễ đăng quang của Bảo Đại với chi phí là 30.000 đồng (tiền Đông Dương), phim đã chiếu tại rạp *Palace* được 27 ngày nhưng chỉ thu được 5000 đồng, khiến Hương Ký lỗ nặng. Tiếng tăm của người An Nam làm được phim lan sang các tỉnh phía nam Trung Quốc, và Hương Ký được tỉnh trưởng Vân Nam đặt hàng làm hai phim tài liệu quay tại Trung Quốc. Một trong hai phim là *Đám tang tướng Đường Kế Nghiêu* làm năm 1929. Nhưng sau đó không thấy Hương Ký làm nữa mà trở về với nghề nhiếp ảnh. Có người cho rằng IFEC đã tác động đến tỉnh trưởng Quảng Tây để dừng dự án vì họ không muốn một hãng phim Việt Nam thành công trong khi họ liên tục thất bại. Sau đó nhiều năm, người ta không thấy người Việt Nam nào bỏ tiền sản xuất phim.

Cuối những năm 30 của thế kỷ trước, người Hà Nội bắt đầu ít mặn mà với tuồng, chèo, cải lương, dù các ông bầu đã làm nhiều chiêu trò nhưng các rạp hát vắng khách. Họ thích kịch nói và phim hơn, nhưng phim lại hầu hết là của nước ngoài. Nhiều thanh niên muốn dùng kỹ nghệ của Pháp để làm phim Việt Nam như ông Hương Ký từng làm. Và năm 1937, chàng sinh viên y khoa Đàm Quang Thiện đứng ra thành lập nhóm gồm những người khát khao “Phim Việt Nam do tài tử Việt Nam đóng, nói tiếng Việt Nam”. Tham gia nhóm có nhiều trí thức trẻ là sinh viên của *Cao đẳng Thương mại*, *Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương*. Ngày 20-11-1937, nhóm ký hợp đồng với Pei Song King, một Hoa kiều làm chủ rạp chiếu bóng ở phố Hàng Bạc làm đại diện cho hãng *Nam Duyệt* (The South China motion picture Co) để quay bộ phim *Cánh đồng mã* theo kịch

bản của Nguyễn Văn Nam (tức Đàm Quang Thiện). Theo hợp đồng, phim được quay ở Hồng Công và sau khi bán hay đem chiếu, trừ chi phí, Đàm Quang Thiện hưởng 15%, còn lại là của Pei Song King. Bị ức hiếp, đè nén nơi đất khách quê người, nhiều người trong đoàn làm phim đã bỏ về nước. Phim quay xong đúng ngày mừng hai Tết Mậu Dần (1938) thì nhóm của Đàm Quang Thiện bị đuổi ra khỏi nhà. Trong số những người tham gia đóng phim có nhà văn Nguyễn Tuân. Trong bài báo *Một chuyến đi đăng trên bán nguyệt san Tiểu thuyết thứ Bảy*, Nguyễn Tuân đã kể lại chuyến đi đóng phim sóng gió này: “Khi vừa trong nhà vệ sinh ra lập tức có người dâng hai tay khăn lau tay, lại phải cho tiền, vừa rút điều thuốc lá ra đưa lên miệng định đánh diêm, lập tức có người bật diêm dí vào điều thuốc, lại phải tiền. Không cho thì mang tiếng người An Nam keo kiệt, cho thì không có tiền ăn sáng.” Thất bại nhiều nhưng lạ thay, một số người Hà Nội vẫn khát khao làm phim thuần Việt và chưa bỏ giấc mộng. Đầu năm 1939, Giám đốc hãng Pathé Nathan của Pháp là Thomasset gặp Nguyễn Tuân và Nguyễn Doãn Vương, Thomasset mời hai ông cùng một số người khác đóng hai bộ phim là *Người chèo thuyền trên vịnh Hạ Long* và *Đồn biên phòng*. Đang trong thời gian chuẩn bị thì tháng 9-1939, ông này bị động viên vào quân đội Pháp để tham gia chiến tranh thế giới thứ II nên dự án không thực hiện được. Năm 1945, một đạo diễn khác cũng là người Pháp tên là Bévy, ông ta có tham vọng lấy truyện cổ tích Việt Nam để làm phim và lại mời Nguyễn Tuân, Nguyễn Doãn Vương cùng tham gia nhưng năm đó Nhật đảo chính Pháp nên bộ phim không tiến hành được. Có lẽ Nguyễn Tuân không có duyên với điện ảnh, dù mãi sau này ông có được đạo diễn Phạm Văn Khoa mời đóng vai chánh tổng trong phim *Làng Vũ Đại ngày ấy*.

Cách mạng Tháng Tám thành công và một buổi lễ long trọng để công bố với thế giới về một nước Việt Nam độc lập đã được tổ chức tại Quảng trường Ba Đình - Hà Nội vào ngày 2-9-1945. Công việc chụp ảnh và quay phim được nhà nhiếp ảnh trẻ Võ Văn Lai sốt sắng đảm nhiệm. Nhiếp ảnh thì không phải lo vì có quá nhiều người tự nguyện nhưng quay phim thì chỉ có Hương Ký và hãng *Đông Dương phim*. Nhưng *Đông Dương phim* chỉ có trên danh nghĩa, thực tế đã không còn hoạt động, nên Võ Văn Lai đã mời Hương Ký và ông này đã nhận lời. Tuy nhiên, một tuần sau ngày 2-9, Hương Ký thông báo không quay được vì máy quay bị hỏng. Rồi câu chuyện cũng bị chìm đi vì nước Việt Nam non trẻ có quá nhiều việc phải làm. Hai mươi chín năm sau, năm 1974, khi đạo diễn Phạm Kỳ Nam đang làm bộ phim tài liệu *Những ngày Bác Hồ ở Tây Âu* tại Pháp thì một hôm có người gọi điện thoại đến khách sạn nơi ông ở, hẹn gặp để trao lại một món quà chắc sẽ rất có ích cho việc làm phim của ông. Và món quà là những hộp phim 16 ly đã cũ, được đóng gói cẩn thận và người trao món quà cho biết ông chỉ là người chuyển giúp một người “bạn của Việt Nam”. Khi chiếu phim, đạo diễn Phạm Kỳ Nam lặng người xúc động vì đó chính là những thước phim ghi lại Lễ Độc lập tại Quảng trường Ba Đình ngày 2-9-1945. Nhưng ai đã quay những thước phim này? Trong bài viết *Những điều còn bí ẩn quanh việc quay bộ phim ngày độc lập 2-9-1945* của ông Nguyễn Hữu Đang (ông Nguyễn Hữu Đang là Trưởng ban tổ chức lễ tuyên ngôn độc lập ngày 2-9-1945), thì ông Đang không tin những thước phim đó do Hương Ký quay vì ông biết sau Lễ Độc lập ít ngày, quân Tàu Tưởng đưa Vũ Hồng Khanh về nước với âm mưu cướp chính quyền thì Hương Ký đã theo Quốc dân đảng chống lại Việt Minh. Nhưng ông Nguyễn Hữu Đang cũng chỉ đặt vấn đề mà không khẳng định những thước phim ấy là chính nhân viên trong phái bộ Mỹ do Patty cầm đầu dưới danh nghĩa đại diện quân đồng minh đã quay. Ông lí giải, với danh nghĩa là đại diện quân đồng minh, họ được quyền đi lại thoải mái trên quảng trường để quay phim, chụp ảnh mà không bị ai cản trở. Và cho đến hôm nay, ai đã quay những thước phim đó vẫn chưa có câu trả lời? Pháp tái chiếm Hà Nội đầu năm 1947, việc sản xuất phim bị ngưng trệ vì dân thành phố đi tản cư, có làm phim cũng chẳng có ai xem. Nhưng đến đầu những năm 1950 các rạp chiếu bóng ở Hà Nội sôi động trở lại và trong tình thế phim Mỹ hoành hành nhưng các ông Trần Đình Long, Kim Chung cùng một số người khác vẫn bỏ tiền làm phim. Trong số các phim sản xuất phải kể đến *Kiếp hoa, Bến cũ*, đặc biệt là phim *Nghệ thuật và hạnh phúc* với sự tham gia của các đào kép nổi tiếng là Ái Liên, Ngọc Dư, Anh Đệ...

Phim là vậy còn rạp thì sao? Thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX, Hà Nội vẫn chưa có rạp chiếu bóng. Tuy nhiên sau chiến tranh thế giới thứ nhất, tại khách sạn Métropole người ta đã chiếu

phim phục vụ khách nghỉ ngơi ở đây tại quầy Grand café. Bộ phim được chiếu là phim câm *Thần Cọp* và có thể khẳng định Grand café là “rap” đầu tiên ở Hà Nội. Rap chiếu bóng (thời đó người ta gọi rap chiếu phim là rap “chớp bóng”) theo đúng nghĩa đầu tiên ra đời ở Hà Nội là rap *Pathé* ở cạnh đền Bà Kiệu. Để có đất xây rap, chủ rap Aste người Pháp đã móc nối với hội đồng thành phố phá một phần đền Bà Kiệu lấy mặt bằng xây rap. Rap lợp tôn, kê ghế gỗ, khánh thành ngày 10-8-1920. *Pathé* bị phá năm 1941 để dựng tấm bia tưởng niệm Alexandre de Rhodes. Tiếp đó tới rap *Tonkinois* ở phố Hàng Quạt, trước khi trở thành rap chiếu phim, *Tonkinois* là nhà hát Năm Chấn chuyên diễn tuồng, chủ *Tonkinois* là anh chàng Tây lai lấy vợ Việt Nam. Gọi là nhà hát nhưng thực ra chỉ là mấy ngôi nhà tư rộng năm gian khi diễn tuồng thì dẹp đồ đạc, thu gom quần áo, khán giả quây xung quanh chiếc đèn treo ba dây. Rap chiếu phim đầu tiên vào ngày 12-6-1921 và sau đó chuyên chiếu phim trinh thám, phiêu lưu nhiều tập, phim về chiến tranh. Năm 1930, *Tonkinois* đã cho chiếu phim có lồng tiếng Việt để khán giả có thể hiểu được nội dung. Sau khi IFEC thành lập, hãng này cũng bỏ tiền xây rap. Rap đầu tiên của họ khánh thành vào năm 1924 là *Palace* sau đó là *Family* (ở phố Hàng Buồm). Năm 1930, một công ty chiếu bóng nữa do người Pháp làm chủ đã ra đời ở Hà Nội để cạnh tranh với IFEC, đó là *Société des cinéthéâtre d’Indochine*. Thấy chiếu bóng là ngành kinh doanh béo bở, một số Hoa kiều cũng bỏ vốn xây dựng, nhưng họ chỉ xây rap nhỏ, thuê phim của người Pháp và một số ít phim Hồng Công, Trung Quốc để chiếu. Tính đến năm 1927, toàn cõi Việt Nam có ba ba rap chiếu bóng, trong đó Hà Nội có bốn rap, Hải Phòng hai rap, Huế hai rap, Chợ Lớn bốn rap, Sài Gòn bốn rap, Cần Thơ hai rap... Năm năm sau, năm 1932, số rap tăng lên nhanh chóng. Riêng Bắc Kỳ có hai bảy rap, Trung Kỳ mười một rap và Nam Kỳ mười ba rap. Một số người Việt Nam bắt đầu quan tâm đến lĩnh vực kinh doanh mới này và ở Hà Nội, nhà tư sản Vạn Xuân là người đầu tiên bỏ tiền xây rap Olympia (nay là Nhà hát Hồng Hà trên phố Hàng Da) vào năm 1936. Đến năm 1939, số lượng rap chiếu phim tại Việt Nam lên tới con số sáu mươi.

Trước năm 1930, mỗi rap chỉ đặt một máy chiếu, khi hết cuộn, thợ chiếu thay cuộn mới để chiếu tiếp. Màn ảnh được làm bằng vải trắng xung quanh viền vải xanh thẫm hoặc đen. Sàn phòng chiếu bằng phẳng và màn ảnh được đặt trên cao nên xem xong phim thì ai cũng bị mỏi cổ. Khán giả ngồi trên những ghế tựa hoặc ghế băng có tựa lưng bằng gỗ nhưng có vài rap không có ghế ngồi mà ngồi dưới sàn như *Family*. Rap này có hai hạng, xem mặt chính thì phải trả hai xu, xem mặt trái thì chỉ mất nửa tiền. Rap *Hội Âm nhạc* (nay là *Nhà hát múa rối nước Kim Đồng* ở phố Đinh Tiên Hoàng) thì hai phần ba phía trên là ghế tựa còn lại phía dưới là ghế băng và giá vé rất rẻ nên thu hút rất đông học sinh con nhà nghèo vào xem. Cuối những năm 1930, một số rap mới có ban công và sàn được làm dốc, các hàng ghế được bố trí lệch nhau. Một số rap lắp quạt trần để giảm nóng bức trong mùa hè và phân chia thành bình dân, sang trọng.

Những bộ phim đầu tiên được trình chiếu ở Hà Nội đều là phim câm, cho đến khoảng giữa thập niên 1930, khán giả mới được xem phim nói với bộ phim đầu tiên là *Phía Tây không có gì lạ*. Nhưng khi đó, ngôn ngữ trong phim là tiếng Pháp nên chỉ những người biết tiếng mới hiểu được và để khắc phục tình trạng vắng khán giả, các rap cho dịch ra tiếng Việt, thuê người thuyết minh. Cũng trong thời gian này, chủ rap nhận thấy Tết Nguyên Đán là cơ hội vàng cho doanh thu nên họ nhập những phim hấp dẫn rồi cho quảng cáo trên băng rôn căng trên phố, dán áp phích ở cửa rap, quảng cáo trên các báo. Bên trong rap, họ còn treo câu đối chúc Tết, có hoa đào, nhân viên tươi cười niềm nở. Đặc biệt, rap *Majestic* (nay là rap *Tháng Tám* trên phố Hàng Bài) khi chiếu phim *Tarzan*, họ còn đưa cả cây đu đã cắt ngọn vào góc rap để tạo cảm giác giống như cánh rừng nhiệt đới. Đi đầu trong chiếu phim Tết là hãng *Cinéma Théâtre* và để không bị lép vế IFEC cũng phải chạy theo. Trong thời gian chiến tranh thế giới lần thứ hai, giao thông đường biển từ Pháp tới Việt Nam bị Đức và Nhật phong tỏa đã ảnh hưởng đến việc vận chuyển phim. Năm 1945, Nhật đảo chính Pháp nắm quyền cai trị Đông Dương, bị quan trước tình hình kinh doanh, nhiều chủ rap người Pháp đã bán lại rap cho người Hoa. Để bù vào nguồn phim thiếu hụt từ Pháp, các chủ người Hoa đã nhập phim từ Hồng Công.

Sau khi tiếp quản Thủ đô năm 1954, chính quyền mới vẫn giữ nguyên các rap và chỉ đến khi có chủ trương cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh thì các rap buộc phải thực hiện

công tư hợp doanh vào năm 1959, rồi sau thành rạp nhà nước. Nguồn phim Mỹ, Pháp không còn, và nên miền Bắc nhập phim của Liên Xô, Đức, Ba Lan... Thời kỳ này khu vực nội thành Hà Nội gồm bốn khu Đống Đa, Hai Bà Trưng, Ba Đình và Hoàn Kiếm, các khu này có thêm rạp chiếu do cải tạo lại các rạp hát. Nhiều nhất là khu Hoàn Kiếm với *Tháng Tám*, *Kim Đồng* (phố Hàng Bài), Bắc Đô (phố Hàng Giấy), Hòa Bình (trước là rạp Hội Âm nhạc phố Đinh Tiên Hoàng)... Khu Ba Đình có *Đặng Dung*. Khu Hai Bà Trưng có *Mê Linh* (phố Lò Đức), *Bạch Mai* (phố Bạch Mai), Đống Đa có *Dân Chủ* (phố Khâm Thiên), *Đống Đa* (phố Thái Thịnh). Tuy nhiên, *Đống Đa* không phải là rạp cũ, nó được xây dựng vào năm 1976. Các huyện ngoại thành có bãi chiếu bóng ngoài trời, Từ Liêm có bãi *Cầu Giấy*, Thanh Trì có bãi *Mai Động*, Gia Lâm có bãi *Gia Lâm*, riêng khu Đống Đa lại có bãi *Khương Thượng*. Mấy chục năm, các rạp chiếu phim ở Hà Nội chủ yếu dựa trên cơ sở vật chất sẵn có, ít được chú ý sửa chữa, nâng cấp. Không chỉ chất lượng âm thanh chưa bảo đảm, mà các công trình vệ sinh cũng kém, thậm chí có rạp giữa buổi chiếu quạt trần rơi xuống trúng đầu khán giả đang ngồi xem. Phim chiếu rạp hầu hết là phim Trung Quốc và chủ yếu là phim đề tài cách mạng như *Gia đình cách mạng*, *Cờ Hồng trên núi Thúy* (Trung Quốc), phim Triều Tiên có *Hoa diếp đại*. Khoảng đầu những năm 60 của thế kỷ trước, khi Khrushchev ở Liên Xô bị các nước trong phe XHCN cáo buộc theo “chủ nghĩa xét lại”, nhiều sinh viên Việt Nam đang học tập ở Liên Xô phải về nước. Trong giai đoạn này, Việt Nam cũng không nhập phim do Liên Xô nữa. Và ở Hà Nội có một nhà phê bình phim bị vạ lây là ông Cao Nhị. Trước đó Cao Nhị chuyên giới thiệu phim nước ngoài nhập vào Việt Nam trong đó có phim Liên Xô trên tạp chí Màn ảnh. Khi cấm phim Liên Xô, ông bị quy kết là theo “chủ nghĩa xét lại”, người ta không cho ông tiếp tục viết giới thiệu và phê bình. Tuy nhiên ông vẫn viết và ký tên khác.

Nhà phê bình văn học Nguyễn Hòa kể rằng, thập niên 70 của thế kỷ trước, một số rạp ở Hà Nội chiếu phim *Tối mật* do CHDC Đức sản xuất. Người Hà Nội nô nức rủ nhau đi xem, xuất chiếu nào của các rạp cũng đông khán giả. Người ta đến xem do tò mò, vì nghe đồn trong phim có cảnh cởi truồng. Thế nên có thanh niên xem xong liền chui vào nhà vệ sinh, chờ xuất chiếu tiếp theo thì mò ra xem lần nữa. Thực ra chẳng phải là cởi truồng gì cả, mà phim có cảnh một người ghé mắt qua lỗ khóa thấy cái mông của nhân vật nữ đang tắm! Đây là thời kỳ khán giả Hà Nội say mê các bộ phim *Những đứa con của gấu mẹ vĩ đại*, *Con rắn to...* của CHDC Đức, *Những người báo thù không giờ bị bắt*, *Taras Bulba*, *Rutxlan và Lútmila*, *Vua Sangtan...* của Liên Xô, *Những ngôi sao Eghe* của Hungari, *Thanh kiếm và lá chắn*, *Đại tá Vôlôdiepxki* của Ba Lan. Sự hâm mộ của khán giả đã tạo ra cơ hội của một số người trục lợi, đưa tới hiện tượng “phe vé”. Khi các rạp *Tháng Tám*, *Kinh Đô*, *Thăng Long*, *Đống Đa*, *Dân Chủ*... mở cửa bán vé, “con phe” kéo đến, chen chúc lên chật trước các ghi-sê. Người xem bình thường, phải có sức khỏe hơn người may ra mới đủ sức chen lấn mua một hai chiếc vé. Còn năm 1985, bộ phim *Tình yêu và những giọt nước mắt của Ấn Độ* đã gây nên cơn sốt chưa từng có. Cũng từ phim này, lần đầu tiên xuất hiện vé giả ở rạp *Tháng Tám*, ghế hạng A chỉ có 35 chỗ nhưng có tới 180 vé hạng này. Nhân viên soát vé không phân biệt được vé giả với vé thật, nên nhiều người có vé thật lại phải đứng xem. Nội dung phim kể về một chàng trai con nhà giàu yêu một cô gái xinh đẹp nhà nghèo. Tình yêu của họ gặp muôn vàn trắc trở do định kiến xã hội, cuối cùng họ không đến được với nhau. Để tăng số buổi chiếu ở các rạp, người ta tổ chức chiếu theo lối cuốn chiếu: rạp này vừa chiếu xong cuốn thứ nhất đã có người của rạp khác chờ sẵn, nhận xong cuốn phim liền cầm đầu cầm cổ phóng về rạp của mình để chiếu. Các cuốn tiếp theo cũng vậy, cứ thế quay vòng, và có những xuất chiếu khi kết thúc cũng vừa đến giờ làm việc buổi sáng. Sở dĩ phim thu hút khán giả vì trước đó họ chỉ được xem phim hồng quân Liên Xô chiến đấu chống bạch vệ hay các nhân vật có tên là Tanhia, Lutmina hay Elena hằng say sản xuất ở nông trang để đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Trong những năm 1974, 1975 xuất hiện tình trạng mấy anh lêu lổng tự nhận là “lính quân khu” chuyên trấn lột vé tại rạp Mê Linh. Họ ngang nhiên trấn lột vé của các đôi tình nhân rồi ngang nhiên bán lại cho các đôi khác chưa có vé. Trước khi Mỹ ném bom miền Bắc, các rạp Hà Nội ngày chiếu hai buổi, Chủ nhật chiếu ba buổi với hiệu suất ghế trung bình là 80%.

Cùng với xem phim ở rạp thì sau 1954 Hà Nội vẫn còn xem phim thùng ở quảng trường

Đồng Kinh nghĩa thực và bến tàu điện Đinh Tiên Hoàng (nay là bến xe buýt). Thùng xem bằng tôn cao chừng tám chục phân, rộng cỡ một mét và dài chừng hai mét, thùng có bốn bánh xe để di chuyển. Xem phim thùng hầu hết là trẻ con, một lần xem trả năm xu và được ngồi ghế đàng hoàng. Trẻ nhìn qua lỗ nhỏ còn ông “chủ rạp” thì thuyết minh, cứ thế cho đến hết. Bộ phim hay chiếu thời đó là Tarzan. Sau đó kiểu chiếu phim này đã bị cấm. Một kiểu chiếu khác gọi là “phim đèn chiếu”, Sở Văn hóa Hà Nội có hẳn một xưởng sản xuất loại phim này. Một người chuyên cho từng tấm phim âm bản qua máy phóng lên màn ảnh, người khác thì thuyết minh nội dung. Phim đèn chiếu được các đội chiếu bóng mang chiếu ở các huyện ngoại thành, thu hút rất đông trẻ em.

Từ 1989 đến đầu những năm 1990, CNXH ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ nên nguồn phim theo nghị định trao đổi văn hóa cấp chính phủ với Liên Xô, Đức, Ba lan... không còn. Bộ phim cuối cùng chiếu tại Hà Nội trước khi rạp Đại Đồng, Mê Linh, Đống Đa... đóng cửa rồi sau đó trở thành các sân nhảy là phim *Sấm hối* của đạo diễn Abulaldze sản xuất tại xưởng Guzia .

12. Điều còn ít biết nhà hát lớn

Năm 1887, nhân hội chợ ở phố Tràng Thi, một công ty của Hoa kiều đã xây rạp hát ở đầu phố Takou (nay là phố Hàng Cót) để diễn tuồng Tàu. Tuy nhiên đứng tên xây dựng rạp lại là viên bác sỹ người Pháp tên là Nico. Ngoài diễn tuồng Tàu, thỉnh thoảng rạp cũng cho các nhóm sân khấu, ca nhạc từ Pháp qua thuê biểu diễn. Rạp *Takou* là rạp hát đầu tiên ở Hà Nội theo kiểu phương Tây. Tiền thuê đất lại cộng thêm rạp quá xấu không phù hợp với các hoạt động nghệ thuật của phương Tây, nên những người Pháp ở Hà Nội yêu cầu chính quyền xây một rạp hát rộng hơn. Năm 1889, Hội đồng thành phố họp và quyết định xây dựng nhà hát. Vị trí được chọn là đầm thuộc đất của hai làng Thạch Tần và Tây Luông giáp với làng Cự Lâu thuộc Tổng Phúc Lâm - huyện Thọ Xương. Đồ án thiết kế của hai kiến trúc sư người Pháp là Voyer và Harley được duyệt và nó mang dáng dấp của nhà hát Opera Paris. Hai nhà thầu khoán Pháp trúng thầu là Charavý và Savelon được giao thi công dưới sự chỉ đạo của kiến trúc sư Harley, lúc đó là quan thanh tra nhà cửa. Công trình được khởi công vào ngày 7-6-1901. Vì xây trên mặt bằng của một chiếc đầm lớn vừa san lấp nên người ta phải cho đóng tới 35.000 cọc tre trước khi đổ lót đáy 0,9 mét khối bê tông. Móng xây bằng đá tảng, khu vực sân khấu xây bằng gạch chịu lửa để phòng hỏa hoạn, mái nhà lợp bằng phiến thạch trang trí kẽm thép vàng rất mỹ thuật. Đường vòng quanh mái trang trí bằng gạch tráng men. Phía trước có cột đỡ xây theo phong cách Cô-ranh-tơ Hy Lạp. Mặt chính nhà hát là hành lang kiến tạo giống như hành lang lâu đài Tuy-lơ-ri ở Paris. Cửa vào tầng một dẫn tới tiền sảnh. Hai bên có hai cổng phụ có mái che nhô ra để xe cộ có thể đỗ sát vào khi trời mưa sẽ không bị ướt. Công trình được đặt trong không gian rộng có hoa, cây cảnh. Chiều dài mặt ngoài dài 87 mét, bề rộng trung bình là 30 mét, diện tích chung là 2.600 mét vuông. Điểm cao nhất của nhà hát lên đến là 34 mét. Từ điểm này có thể nhìn thấy toàn cảnh thành phố, núi Tam Đảo và Ba Vì, ngày đẹp trời có thể nhìn thấy dãy núi đá vôi ở Ninh Bình. Hàng ngày có tới 300 công nhân làm việc tại công trình.

Cấu trúc nhà hát có thể chia làm ba phần. Mặt trước là thềm nhiều bậc đi lên nền tôn cao. Tiền sảnh dài 30 mét rộng 15 mét từ đây có bậc thang đi lên tầng để vào các “chuồng gà”, đi xuống tầng hầm. Trước tiền sảnh có hai ghi-sê bán vé, trên tầng hai có phòng gương và một phòng nhỏ tiếp khách. Đây là nơi dành cho các nhân vật VIP và gia đình họ. Từ ban công tầng hai có thể bao quát cả quảng trường và nhìn thẳng ra phố Paul Bert (nay là Tràng Tiền). Phần giữa dành cho khu vực hội trường dài 25,50 mét rộng 19 mét nền nhà dốc về phía sân khấu gồm hai dãy lô có hai cầu thang để rút ra ngoài khi có sự cố. Số ghế ban đầu là 870, tất cả các lô đều có phòng chờ nhỏ. Trần nhà hát được trang trí các họa tiết, có hệ thống quạt trần làm mát và thoáng khí cho khán giả vào mùa hè. Khu vực sân khấu dài 17,50 mét, rộng 20 mét, cao 30 mét, mặt mở ra phía khán giả rộng 10 mét và cao 8,50 mét. Phía sau sân khấu có phòng làm việc và 18 lô dành cho diễn viên, các phòng tắm, một thư viện, phòng giám đốc và nơi nghỉ của nhân viên. Có kho chứa phong màn, kho đựng dụng cụ cứu hỏa. Tầng hầm cao 5 mét thoáng khí nhờ hệ thống cửa tò vò.

Để gắn tên mình vào sự kiện khánh thành nhà hát, một nhóm kịch nghiệp dư gồm những người Pháp đang sống và làm việc ở Hà Nội đã tập vở hài kịch. Dù đã hoàn thành nhưng sân khấu trống trơn, không có màn kéo cũng như bất cứ thiết bị nào phục vụ trang trí phong cảnh. Để khắc phục, một diễn viên vốn là bác sỹ thú y đã nghĩ ra cách mua vải thô may lại đủ rộng rồi cho vẽ cảnh Hồ Gươm có Tháp Rùa làm màn kéo. Tối ngày 9-12-1911, lễ khai trương nhà hát bắt đầu bằng vở hài kịch *Chuyến đi của ông Perrichon* (Le voyage de M.Perrichon). Số tiền thu được từ sự hào hứng của quan khách được nhóm kịch ủng hộ cho đám trẻ lang thang trên phố. Mười sáu năm sau, tấm màn kéo bằng vải thô có hình Tháp Rùa được thay thế bằng vải sa tanh và đến năm 1932 mới thay bằng nhung theo kiểu của sân khấu của Italia. Sau khi khánh thành, Nhà hát lớn Hà Nội là nơi diễn ra các sự kiện văn hóa, nghệ thuật của người Pháp sống ở Hà Nội và cũng là địa điểm biểu diễn lý tưởng cho các đoàn kịch, nhóm nhạc từ Pháp qua biểu diễn. Khán giả người Việt Nam vào Nhà hát phần lớn là những quan chức, người giàu có. Tối 22-10-1921, một sự kiện quan trọng diễn ra tại Nhà hát lớn, đó là buổi ra mắt vở kịch

Chén thuốc độc của Vũ Đình Long do Hội *Bắc Kỳ công thương đồng nghiệp* đứng ra tổ chức. Trong diễn văn, Tổng thư ký Nguyễn Mạnh Bổng khẳng định: “Ngày 22-10-1921 này thực sự là một ngày kỷ niệm trong văn học sử nước ta về việc diễn kịch theo lối mới và thuần nhiên dùng văn ta tả những cảnh xã hội ta.” Từ năm 1933 đến năm 1939, nhiều ban kịch của người Việt đã diễn tại đây, trong đó có nhóm cải lương tài tử diễn vở *Hai gã thanh niên* lấy tiền ủng hộ bà con bị thiệt hại do bão lũ ở Thái Bình. Cũng trong thập niên này, người ta cho gắn còi tầm trên nóc nhà hát và cũng với còi tầm ở Ga Hàng Cỏ, Nhà Tiền (nay là Nhà máy in Tiến Bộ) hú sáu lần trong một ngày báo giờ làm buổi sáng, nghỉ giữa ca, nghỉ trưa... Trong những ngày tháng Mỹ ném bom Hà Nội và miền Bắc, còi tầm trở thành còi báo động khi máy bay Mỹ vào khu vực Hà Nội.

Không chỉ là nơi tổ chức các chương trình nghệ thuật, Nhà hát lớn với quảng trường rộng lớn trước mặt là nơi diễn ra những sự kiện cách mạng trong đó có buổi mít tinh do Tổng hội viên chức tổ chức sau đó biến thành buổi ra mắt của Mặt trận Việt Minh ngày 17-8-1945. Hai ngày sau, ngày 19-8, một cuộc mít tinh lớn của người dân Hà Nội được tổ chức, cờ đỏ sao vàng được treo tầng hai nhà hát và bà con tham dự mít tinh tiến về Bắc Bộ phủ cướp chính quyền. Ngày 16-9-1945, tại Nhà hát lớn đã diễn ra *Tuần lễ vàng* ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh. Và một sự kiện trọng đại là ngày 2-3-1946, Quốc hội nước Việt Nam DCHH họp khóa đầu tiên ở Nhà hát lớn. Tại phiên họp, các đại biểu đã thông qua danh sách Chính phủ đầu tiên của Nhà nước Việt Nam độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, đồng thời thông qua danh sách thành viên dự thảo Hiến pháp. Sau đó nhiều kỳ họp Quốc hội cũng được tổ chức tại đây. Trong những ngày tháng chống Mỹ cứu nước, quảng trường nhà hát là nơi tiến đưa những người con của Hà Nội lên đường nhập ngũ. Nhà hát lớn là nơi để lại nhiều kỷ niệm với các nhà hoạt động nghệ thuật, năm 1946 vở kịch *Người Hoa Lư* của nhà viết kịch Lưu Quang Thuận (thân phụ của nhà thơ, nhà viết kịch Lưu Quang Vũ) về anh hùng Đinh Bộ Lĩnh được diễn tại đây. Ba mươi lăm năm sau, ngày 21-2-1981, Lưu Quang Thuận đột quỵ trên hàng ghế khán giả và ông ra đi ngay sau khi tám màn nhung của nhà hát vừa mở bắt đầu đêm diễn vở kịch nói *Eroxtat*.

Chuẩn bị cho Hội nghị khối Pháp ngữ lần thứ bảy diễn ra năm 1997 tại Hà Nội, Bộ trưởng Bộ Văn hóa khi ấy là ông Trần Hoàn đã đề nghị chính phủ Pháp tài trợ để trùng tu lại công trình Nhà hát lớn, họ từ chối nhưng sẵn sàng tài trợ cho việc lợp lại ngói Thư viện quốc gia. Nhờ quyết định sáng suốt của ông Võ Văn Kiệt khi đó đang làm Thủ tướng Chính phủ nên Nhà nước đã vay ưu đãi của chính phủ Australia số tiền khoảng 16 triệu Đô la Mỹ. Lần trùng tu này đã trả lại dáng vẻ ban đầu vì những lần sửa chữa trước đó, người ta quét vôi phủ kín những hoa văn trên vòm mái. Và điều thú vị là các kiến trúc sư đã sử dụng đá ở Lai Châu để làm ngói lợp thay cho ngói cũ, loại ngói phải nhập từ vùng Áp-đoa của nước Pháp. Kể từ đó đến nay công trình có giá trị về kiến trúc và lịch sử này là địa điểm biểu diễn lý tưởng của các đoàn nghệ thuật trong và ngoài nước, là nơi không thể thiếu cho các tour du lịch đến Hà Nội.

13. Câu đối và chữ

Trong văn hóa dân gian Việt Nam lưu truyền phong tục người dân Bách Việt treo bùa *Đào phù* (hay bùa đào) để trừ ma quỷ, vì *Đào phù* vẽ hai vị Thần Đò và Uất Lũy trên giấy hồng điều. Sở dĩ treo *Đào phù* vì có nhà không bề được canh đào, ma quỷ trông thấy giấy đỏ tưởng hoa đào không dám đến. Dần dần người ta thay *Đào phù* bằng câu đối, vừa xua được ma quỷ lại bày tỏ được mong muốn của họ. Hoàng Sĩ Khải đỗ tiến sỹ năm 1554 làm quan lên đến chức Thượng thư kiêm Tế tửu Quốc tử giám triều Mạc đã làm bài thơ bằng chữ Nôm dài 336 chữ Tứ thời khúc vịnh, trong đó có câu:

Chung Quỳ (tranh) khéo vẽ nên hình

Bùa đào cấm quỷ, phòng linh ngăn tà.

Thế kỷ XVIII, thú chơi câu đối Tết đã trở nên phổ biến khắp thành Thăng Long. Không chỉ có tầng lớp “sĩ, công, thương” mà cả những người làm nghề nông cũng treo câu đối Tết. Câu đối treo từ nhà quan, các cửa hàng buôn bán đến nhà dân. Tương truyền, một năm gần lúc giao thừa, vua Lê Thánh Tông vi hành quanh Thăng Long xem con dân của mình ăn Tết thế nào. Đến một nhà, ngài không thấy treo câu đối, hỏi mới biết đó là một người ở phường nhuộm vải góa vợ, con trai đi lính ở miền biên ải. Ngài bèn sai lấy giấy bút rồi tự tay mài mực và viết:

Thiên hạ thanh hoàng giai ngã thủ;

Triều đình chu tử tổng ngô gia.

(Xanh vàng thiên hạ đều tay tớ

Đỏ tía triều đình tự cửa ta)

Viết câu đối thường là các bậc túc Nho hoặc người hay chữ. Thời nhà Mạc, vua ra chỉ dụ không dùng chữ Hán mà phải dùng chữ Nôm (do người Việt sáng tạo dựa trên cơ sở chữ Hán). Khi nhà Mạc thất thế phải chạy khỏi Thăng Long, chữ Hán được dùng trở lại. Sở dĩ nhiều người dùng chữ Hán vì chữ Nôm khó hơn. Nhưng đến triều Nguyễn, người có học hoặc đỗ đạt cao thích dùng chữ Nôm. Nguyễn Du đã viết *Truyện Kiều* bằng chữ viết của dân tộc mình. Ở đền Ngọc Sơn (thờ Văn Xương, Trần Hưng Đạo, Quan công), sau khi Nguyễn Siêu đứng ra tu sửa lại đã cho xây một cái bể dùng để đốt chữ. Hàng ngày cử người đi khắp ba sáu phường ở Thăng Long lượm các giấy có chữ Hán, chữ Nôm bỏ đi mang về đốt vì cho rằng chữ Hán, chữ Nôm là chữ thánh hiền, không thể để dân giẫm đạp lên.

Đầu thế kỷ XX, Nguyễn Khuyến (1835-1909) đã sử dụng tài tình chữ viết của dân tộc, cụ đưa ca dao, tục ngữ, thành ngữ vào câu đối. Trong 67 câu đối hiện còn lưu giữ thì 47 câu bằng Nôm. Cụ viết cảnh Tết của một nhà nghèo với tinh thần hết sức lạc quan qua giọng điệu hài hước:

Chiều ba mươi, nợ hỏi tí mù, co căng đập thẳng bần ra cửa

Sáng mồng một, rượu say túy lúy, giơ tay bồng ông Phúc vào nhà.

Hay:

Có là bao, ba vạn sáu ngàn ngày, được trăm cái Tết

Ước gì nhĩ, một năm mười hai tháng, cả bốn mùa xuân.

Những câu đối kèm theo chữ đại tự cũng được viết trên giấy đỏ treo trên tường, ví dụ như *Ấm thủy tư nguyên* (Uống nước nhớ nguồn), *Đức lưu quang* (Đức chan hòa ánh sáng). Bên cạnh viết câu đối, các ông đồ còn viết chữ mừng xuân theo yêu cầu của người xin chữ. Thường là chữ *Xuân, Thọ, Khang, Ninh, Phúc Đức, Phú Quý Lộc*... Nhà nào không hạnh phúc thì ông đồ cho chữ *Bình*, ai hay nóng vội “dục tốc bất đạt” thì thầy cho chữ *Nhẫn*. Các chữ này được viết to hết khổ giấy. Cuối thế kỷ XIX, có thầy đồ Hưng Yên viết chữ móc máy Kinh lược sứ Hoàng Cao Khải theo Pháp, đêm 30 Tết mang dán trên tường tòa Kinh lược sứ ở phố Tràng Thi:

Ông ra Bắc là may, chúc Kinh lược, tước Quận công, bốn bề không nhà mà nhất nhĩ

Cụ về Tây cũng tiếc, trong triều đình, ngoài chính phủ một lòng với nước có hại đâu?

Nửa cuối thế kỷ XIX, đoạn ngã tư Hàng Bồ - Hàng Thiếc (trước gọi là Hàng Bút, còn phố Hàng Bút hiện nay xưa là phố Hàng Mụn) chuyên bán giấy của Kẻ Bưởi, nghiền mực làm bằng đá của vùng đá vôi Hà Nam và mực làm ở Hưng Yên cùng các loại giấy và mực nhập từ Trung Quốc. Canh các cửa hàng này, các ông đồ cũng trải chiếu và bán câu đối, hay chữ đã viết sẵn, ai không thích thì đọc chữ hay trình bày mong muốn để thầy tìm chữ hợp với bản thân và gia cảnh. Câu đối và chữ viết trên giấy hồng điều. Song nhà có tang phải dùng giấy màu vàng hay màu xanh lục. Một bài báo đăng trên *Tương lai Bắc Kỳ* năm 1889 mô tả: “Phố Hàng Trống nhà còn thừa, vào dịp gần tết, ngoài bán tranh, người ta còn bán cả chữ Hán.” Chữ Hán mà bài báo nói đến chính là câu đối, nghĩa là ở Hàng Trống từng bán cả câu đối Tết.

Nguyễn Phan Lãng là một nhà Nho tích cực trong phong trào Đông Kinh nghĩa thực, năm 1908, ông bị Thực dân Pháp bắt và kết án rồi đày ra Côn Đảo. Năm 1923 mãn hạn tù, ông về phố Thuốc Nam (nay là phố Hàng Da) viết chữ, câu đối Tết kiếm ăn. Khi chữ quốc ngữ được trọng trong xã hội, chữ Pháp dùng trong công sở thì người xin chữ, viết câu đối Tết ở Hà Nội thưa dần, ông đã làm bài thơ về sa sút của Nho học. Tuy nhiên bài hay nhất và ý nghĩa nhất là *Ông đồ* của Vũ Đình Liên đăng trên báo *Tinh Hoa* năm 1936:

Mỗi năm hoa đào nở

Lại thấy ông đồ già

Mang mực Tàu giấy gió

Bên phố đông người qua

Bao nhiêu người thuê viết

Tấm tắc ngợi khen tài

"Hoa tay thảo những nét

Như phượng múa rồng bay"

... Năm nay đào lại nở

Không thấy ông đồ xưa

Những người muôn năm cũ

Hồn bây giờ ở đâu?

Dăm bảy năm nay, Hà Nội lại xuất hiện thú xin chữ thầy đồ trước Tết. Không chỉ “cho” chữ, không ít người còn nhờ thầy viết câu đối. Thật là mừng khi văn hóa chơi chữ và câu đối của kinh thành Thăng Long sống trở lại.

14. Hàng phượng phố Tràng Tiền

Năm 1883, Bonnal - viên công sứ đầu tiên của Pháp ở Hà Nội, đã lên kế hoạch kiến thiết khu vực xung quanh hồ Gươm, đặc biệt là phía đông để xây công sở phục vụ cho việc thống trị lâu dài của Thực dân Pháp. Con đường quan trọng từ khu vực Đồn Thủy chạy qua Hàng Khảm (nay là Tràng Tiền và Hàng Khay) ra Cửa Nam vào thành được cải tạo mở rộng. Hai bên phố Hàng Khảm dần mọc lên những ngôi nhà gạch thay cho nhà lá. Cuối năm 1885, Hàng Khảm là phố đầu tiên được lát vỉa hè và cũng là phố đầu tiên trồng cây phượng, một giống cây bản địa lớn nhanh, mở đầu cho việc trồng cây trên hè phố sau đó.

Tuy nhiên, nếu hai hàng phượng trồng trên hè phố Hàng Khảm lớn nhanh và hoa đỏ rực vào mùa hè tạo cảm giác thích thú cho nhiều người Việt Nam, thì người Pháp sống ở phố này bắt đầu sinh sự. Họ kêu lên tòa đốc lý là cành và thân cây đã che lấp cửa hàng khiến họ không buôn bán được, họ cũng la lối rằng những con ve sầu bám trên cây kêu rầm rĩ vào mùa hè làm họ không ngủ được. Rồi họ vu hai hàng phượng là nơi trú ngụ của muỗi, nguyên nhân gây ra bệnh sốt rét cho người châu Âu. Và thế là chính quyền thành phố ra lệnh chặt hai hàng phượng. Trước đó các phố Hà Nội rất nhỏ, chật chội, các cửa hàng buôn bán chen chúc nhau, không có vỉa hè, không có rãnh thoát nước nên lầy lội vào mùa mưa. Không những vậy, nhiều hồ ao còn nằm lẫn trong khu dân cư và cây cối do dân trồng chỉ có ở những chỗ đất rộng xa phố buôn bán. Nhiều cây nhất là các thôn Cựu Lâu, Phúc Tô, Báo Khánh... ở phía tây hồ Gươm với những cây bản địa quen thuộc như: đa, bàng, phượng, mít... Cây cao tuổi nhất được cho là cây đa nay vẫn còn nằm trong khuôn viên của báo *Nhân Dân*. Khi tiến sỹ Vũ Tông Phan lập trường *Hồ Đình* năm 1835 thì cây đa đã vững chắc, nghĩa là nó đã được trồng trước đó. Sinh thời, kiến trúc sư Tạ Mỹ Duật đã xếp cây đa này vào loại “số một Đông Dương”. Một cây đa khác cũng có tuổi đời khá cao, nó được trồng vào năm 1865 khi Nguyễn Siêu sửa sang lại đền Ngọc Sơn. Trận bão năm 1977 đã làm cây bật rễ nhưng ngay sau đó người ta đã dùng tời kéo thân nó đứng dậy rồi chống cột và cho đến hôm nay, cây đa vẫn sống và tỏa bóng. Con đường quanh hồ Gươm khánh thành vào cuối năm 1885 đã lấy mất sân đền Bà Kiệu nhưng họ vẫn để lại cây đa. Một cây đa nữa cũng vào hàng cao niên là cây đa ở 87 phố Hàng Gai. Nhà nghiên cứu Nguyễn Vinh Phúc cho rằng đó là cây đa Cô Quyền, vì cạnh cây đa có quán nước của một người đàn bà tên Quyền. Còn trong cuốn *Nhớ gì ghi nấy* của nhà văn Nguyễn Công Hoan thì nói đó là cây đa Cu Quyền, vì Quyền chuyên làm thuê, tối ngủ dưới gốc cây. Nhưng trong bộ sách đồ sộ ba tập *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX*, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Uẩn lại gọi là cây đa Cửa Quyền, cây đa là chỗ dân nghỉ ngơi khi vào Phủ Doãn. Trong gia phả họ Nguyễn Đình (gốc ở Hạ Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín) nhưng sống ở Thăng Long từ thời Lê - Trịnh cũng ghi là cây đa Cửa Quyền. Đối diện với siêu thị Intimex (phố Lê Thái Tổ) có một cây muỗm, khi người ta làm đường quanh hồ Gươm, công sứ Bonnal đã cho giữ lại. Năm 1954, muỗm chín rụng đầy gốc cây. Nhưng từ đó đến nay, năm nào cây cũng ra hoa nhưng không có quả!?

Khi Hà Nội trở thành nhượng địa năm 1888 thì kế hoạch mở rộng và xây dựng thành phố theo kiểu châu Âu được triển khai nhanh hơn. Để đáp ứng đủ yêu cầu giống cây xanh trồng trên phố, trong năm 1888, một số nhà thực vật người Pháp đã thành lập vườn Bách thảo để trồng cây và nuôi chim thú ngay sát làng Ngọc Hà. Trong bản đồ do người Pháp vẽ năm 1890 ghi là Jardin d'essal (Vườn thí nghiệm thực vật). Khi mới hình thành, vườn có diện tích 33 héc ta, đất đai không bằng phẳng có gò núi do dồn đất lên cao, có ao hồ. Người ta cho chặt tre, chuối, các cây leo để mở lối đi lại. Vườn được chia thành hai khu: khu cao làm vườn Bách Thảo, khu thấp làm vườn ươm (sau tách riêng thành vườn ươm Laforge ở đầu phố Thụy Khuê). Laforge ươm các giống cây nhập từ châu Phi, châu Mỹ và châu Âu. Khi cây ở đây lớn lên tỏa bóng mát thì một số học sinh trường Bưởi (trường Chu Văn An hiện nay) nhà ở xa, xe đạp không có, buổi trưa thường vào đây ngồi dưới bóng cây ôn bài. Những năm 60 của thế kỷ trước, Bách thảo là nơi học về các loài thảo mộc của sinh viên trường dược.

Năm 1897, Paul Doumer nhận chức chức toàn quyền Đông Dương đã ra nhiều văn bản

trong đó xóa bỏ nhà lá, cấm làm nhà lá ở các phố nay là Hàng Trống, Lê Thái Tổ, Tràng Tiền, Hàng Khay và dân khu vực “36 phố phường” khi xây nhà phải xây thẳng hàng, có rãnh thoát nước... Năm 1902, Hà Nội trở thành thủ đô của Liên bang Đông Dương thì người ta càng chú ý đến bộ mặt đô thị. Chính quyền cho treo biển tên phố, đánh số nhà, tuy nhiên ở khu vực “36 phố phường” do vỉa hè hẹp nên không trồng cây. Còn ở khu phố mới (hay còn gọi là khu phố Pháp) ở phía nam hồ Gươm bao gồm các phố nay là Bà Triệu, Hàng Bài, Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo,... ngoài lát vỉa hè thì chính quyền thành phố bắt đầu cho trồng cây để người đi bộ tránh cái nắng gay gắt mùa hè của xứ Bắc Kỳ.

Cây xà cừ nhập từ châu Phi rất được chú ý bởi lớn nhanh cho nhiều bóng mát nên họ cho trồng thử ở khu vực Bách Thảo và xung quanh khu vực này. Tuy nhiên, khi cây lớn, các nhà thực vật đã phát hiện xà cừ không phù hợp với Hà Nội vì rễ ăn ngang gây nguy hiểm cho nhà dân và tính mạng vào mùa mưa bão; lá rụng quá nhiều và không chịu được đất trũng ứ nước nên họ đi tìm các giống khác. Tiêu chí các nhà thực vật đề ra là có bóng mát quanh năm, công nhân vệ sinh không vất vả, rễ ăn sâu để an toàn khi mưa bão và tốc độ lớn vừa phải nên họ chọn ra bộ cây gồm: sấu, sao, muồng, cơm nguội, sưa, bằng lăng... thay cho xà cừ. Cùng với tiêu chí đó, họ cũng trồng mỗi phố một loài cây để tạo ra kiến trúc phong cảnh, phố Phan Đình Phùng, Lê Thánh Tông, Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo... chủ yếu là sấu, Lý Thường Kiệt trồng cây cơm nguội, đoạn đầu phố Lò Đúc trồng cây sao, Nguyễn Du trồng hoa sữa... Các công sở thì cho trồng cọ châu Phi, ngọc lan. Còn vườn hoa trồng bằng lăng, sưa, điểm thêm cọ. Theo luận án phó tiến sĩ (nay là tiến sĩ) của ông Nguyễn Cao Mai (giám đốc công ty Công viên cây xanh từ khoảng 1992 đến 2004, ông Mai bảo vệ luận án năm 1994) về cây xanh Hà Nội thì đến năm 1954, Hà Nội có 1512 cây sấu chiếm tới 60% trong tổng số cây xanh ở bốn quận nội thành. Đến đầu những năm 1990 còn 1478 cây và năm 2003 còn 1400 cây. Sấu được trồng đầu tiên ở phố Phan Đình Phùng vào khoảng 1920, sau đó trồng đại trà trên các phố. Vì sao họ lại chọn sấu làm giống cây chính trồng trên phố? Sấu là giống bản địa có ở nhiều tỉnh thành phía Bắc Việt Nam, thân thẳng, tán gọn, rễ cọc, lá rụng một lần nên thuận tiện cho công việc vệ sinh. Kể từ khi cây sấu trồng trên phố Hà Nội cho đến nay hiếm thấy giống cây này bị đổ do mưa bão. Nhưng sấu còn có những đặc tính mà các cây khác không có là lá hình mắt nai rất đẹp, mùa hè luộc rau muống bẻ mà không có sấu xem ra mất ngon rồi, lại còn món sấu dầm, sấu chín, thứ quả gắn với đám học trò một thời.

Quanh khu vực hồ Gươm, ngoài các giống cây nhập họ còn trồng rất nhiều giống cây gốc bản địa như: sưa, lộc vùng, phượng, dừa... Phía đông hồ trồng hai cây gạo, một trước đền Ngọc Sơn và một ở mép hồ trước tượng đài Lý Công Uẩn ngày nay. Đặc điểm sinh học của cây gạo là vào mùa xuân, lá rụng hết và đến tháng Ba, trên cành khảnh khi hoa nở đỏ ối vào những ngày có sương mỏng, hoa gạo đỏ mờ bên hồ giống như bức tranh lụa. Tuy nhiên cây gạo không có tác dụng che mát, cành lại giòn rất nguy hiểm trong mùa mưa bão. Vậy tại sao người ta vẫn trồng? Trong một cuốn sách, một giáo viên người Pháp từng dạy ở trường Trung học Bảo hộ viết: “Tôi ngạc nhiên tại sao quanh hồ Gươm lại có hai cây gạo, vì những gì trong hiểu biết của tôi thì giống cây này thường được trồng ở đầu làng hay cánh đồng tại các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ với ý nghĩa là nơi trú ngụ cho ma quỷ để nó tránh quấy nhiễu dân làng.” Trong dân gian Việt Nam có câu “thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề”, có lẽ chính quyền muốn trồng gạo để ma quỷ khỏi quấy nhiễu tòa đốc lý (nay là UBND Thành phố) chăng? Hiện nay chỉ còn một cây còn cây gạo trước đền Ngọc sơn đã chết và từ nhiều năm nay, cây gạo này cũng không thấy ra hoa.

Mép hồ chỗ đối diện với phố Trần Nguyên Hãn có cây lộc vùng trồng vào thập kỷ thứ hai thế kỷ XX. Lộc vùng là giống cây bản địa, có nhiều ở rừng bắc miền Trung. Lộc vùng có nhiều loại vì thế mà hoa cũng có nhiều màu gồm: đỏ, trắng hay màu hồng. Từ giữa hè cho đến đầu thu, những cánh lộc vùng màu đỏ mỏng manh rụng xuống hồ Gươm, vào ngày không mưa, trời lặng gió, những cánh hoa kết thành mảng trông tựa tấm lụa hồng trên mặt nước hồ xanh trong thật thanh bình và lãng mạn. Các đây mấy năm, Truyền hình Việt Nam làm chương trình Tết Nguyên Đán phát trực tiếp tới 30 với cái tên *Lộc vùng*, khách mời là một nhà nghiên cứu văn hóa hồn nhiên nói rằng cây lộc vùng ở hồ Gươm 150 tuổi. Tấm ảnh của P.Dieulefils (nhà nhiếp ảnh Pháp chụp Hà Nội cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX) chụp đoạn này năm 1886 cho thấy không hề

có bất cứ một cây nào. Người ta chỉ trồng cây quanh hồ Gươm vào những năm cuối cùng thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Phía bắc hồ, chỗ bến tàu điện là bãi dừa do dân thôn Đại Lợi (cuối phố Hàng Đào ngày nay), thôn Hương Minh (đầu phố Đinh Tiên Hoàng hiện nay) trồng trước khi hồ được Bonnal quy hoạch năm 1883. Đầu thế kỷ XX, một số người yêu nước bị Pháp đưa ra đây treo cổ để hăm dọa dân chúng. Phía tây hồ, trên đường Lê Thái Tổ còn có vài cây không ăn nhập với các loài ven hồ là muỗm và me (trước cửa báo *Hà Nội mới*).

Sau năm 1954, cây xà cừ mà người Pháp "chê" lại được công ty cây xanh mang ra trồng ở hầu hết các phố. Và cho đến nay xà cừ chiếm tới 50% trong tổng số cây xanh ở bốn quận nội thành cũ. Còn hàng cây cơm nguội ở phố Lý Thường Kiệt bị rỗng thân cây người ta đã trồng phượng và bây giờ câu hát "Hà Nội mùa thu, cây cơm nguội vàng..." của Trịnh Công Sơn chỉ còn trong ký ức. Riêng cây sao đen phố Lò Đúc vẫn tiếp tục vươn cao. Trong nhiều năm liền thập kỷ 60, mỗi khi chiều về có đến hàng nghìn con cò đến đỗ trên ngọn cây, ỉa bừa bãi làm hè phố trắng phân cò, nên có thời một băng đảng ra đời ở phố Lò Đúc đã tự đặt tên cho băng đảng của mình là "bang cò ỉa". Năm 1969, vì quanh hồ Gươm chưa kè nên trận bão lớn năm này khiến cây liễu ven hồ bị ngã nghiêng, cây khác thì gãy đổ. Năm 1997, một trận rất bão lớn tràn qua Hà Nội làm đổ tới gần 5000 cây lớn nhỏ các loại trong đó chủ yếu là xà cừ.

Thời bao cấp, trẻ con trèo sấu, me, bàng, cây cơm nguội bị cho là hư hỏng ngang với nhảy tàu điện. Nếu đang trèo cây hay nhảy tàu điện mà người quen nhìn thấy thì chắc chắn họ sẽ mách và bố mẹ chúng cảm ơn họ rồi dạy con bằng những trận đòn còn nặng hơn mấy phóng sự về nạn bạo hành trẻ con trên truyền hình. Có ba loài cây mà trẻ con Hà Nội thời bao cấp ít nhiều đều có kỷ niệm là cây sấu, cơm nguội và xà cừ. Khi quả sấu mới chỉ bằng hòn bi ve đám trẻ con đã tìm cách hái và dù chua vãi thì chúng cũng chấm muối và ăn ngấu nghiến. Khi về nhà, đều bị cha mẹ phát hiện vì sấu chua đã khiến cả hàm răng bị đen như mặt cống. Lúc quả già, lại theo các nhà thầu nhặt quả rơi, đến khi sấu chín thì công kênh nhau để hái, vì thân sấu rất thẳng. Để hái được quả sấu chín là vô cùng nguy hiểm, vì quả thì ở trên ngọn mà cành sấu lại rất giòn, nên cùng với nhảy tàu điện, trèo me, trèo sấu bị coi là con nhà hư hỏng. Cây cơm nguội cũng cuốn hút con trẻ vì lấy quả nhét vào súng "phốc" rồi ngắm mộng ban gái mà bắn thì thú vô cùng. Tất nhiên chỉ chọn mộng các bạn đủ đốn, còn nếu bắn đám con gái "bôn" (viết tắt của từ Bolshevik trong tiếng Nga nghĩa là cách mạng, nhưng được hiểu là nghiêm túc, quy củ, cứng nhắc) lập tức bị báo cáo thầy cô giáo ngay. Còn cây xà cừ là nơi trú ngụ của ve sầu. Buổi tối thì mò quanh gốc cây, ban ngày quần đùi vác cây sào dài ngoẵng trên có tí nhựa kếp đi dính ve. Mang về cũng chẳng làm gì nhưng là cái thú của đám con trẻ nên ngày nào cũng trốn ngủ trưa lang thang phố bắt ve.

Rồi Hà Nội cứ như là lâm trường, người ta không quan tâm đến kiến trúc phong cảnh, không dựa vào đặc tính mà chỉ cần có bóng mát là được. Có lẽ vì thế mà phố Hàng Ngang, Hàng Đào, Hàng Đường, Hàng Buồm... mọc lên hai dãy dâu da xoan vì giống này dễ sống, lớn rất nhanh. Sau đó có lệnh chặt bỏ nhưng nay vẫn thấy còn.

Trước mùa mưa bão, công ty cây xanh cho công nhân cắt tỉa và chẳng có quy định nên cứ cành to họ cưa nên cây không còn là cây. Sấu ở phố Lê Thánh Tông, Hai Bà Trưng, Ngô Quyền... bị cưa đến thảm hại và hơn mười năm nay trên hè phố không còn thấy những cánh hoa sấu màu trắng li ti nữa. Nhiều năm nay, sấu bán ở chợ chủ yếu là ở Thái Nguyên và Sơn Tây chuyển về. Những người bán sấu đảm bảo rằng quả sấu Hà Nội cùi chắc và thơm hơn trồng ở những nơi khác.

Cây đổ hay mục ruỗng họ lại thay bằng loài khác chẳng ăn nhập với gì với hàng cây. Họ chặt hạ những cây mà họ cho là lạc lõng với phố đó vì thế họ hạ cả cây chuông đỏ quý hiếm ghi trong sách đỏ ở phố Hàng Trống (gần đình Nam Hương), cây chuông đỏ duy nhất còn lại ở Hà Nội vào năm 2009 để lát vỉa hè mới chào mừng kỷ niệm 1000 năm Thăng long-Hà Nội. Không ít nhà mặt tiền đã giết cây chắn cửa hàng bằng cách đổ dầu nhờn hay bóc dần lớp vỏ. Theo thống kê của công ty Công viên cây xanh, số cây bị bức tử toàn thành phố năm 1998 là 58 cây. Năm 2003, khi khánh thành tòa nhà cuối phố Bà Triệu, Sở Giao thông công chính đã cấp giấy

cho công ty Vincom được phép đốn hàng chục cây xà cừ 60-70 năm tuổi.

Theo thống kê, khu vực nội thành (lúc tỉnh Hà Tây chưa sáp nhập) có khoảng 700 loài trong đó có 148 loài cây bóng mát, 62 loài cây cỏ, 76 loài cây ăn quả và 217 loài cây cảnh với tổng số cây vào khoảng 30.000 cây to nhỏ. Chắc trong thời gian tới cây nội thành sẽ giảm đi vì các công trình cao tầng vẫn đang thi nhau mọc lên

15. Tiếng rao, món quà âm thanh miễn phí

Sáng sớm mùng một Tết Nguyên Đán, trong sự yên lặng hiếm hoi của 365 ngày trong năm, ngoài phố đã vắng vắng tiếng rao: “Ai muối đi!” Với đôi quang gánh hoặc dắt chiếc xe đạp, người bán muối đi từ phố này qua phố khác và tiếng rao muối bắt đầu cho một năm mới, vì như tiền nhân vẫn thường bảo: “Đầu năm mua muối, cuối năm mua vôi.” Tục này không biết đã có từ bao giờ, chỉ biết đầu năm mua bát muối là mong cho gia đình quanh năm mặn mòi, yên ấm.

Thời Lý, Thăng Long có hai chợ nổi tiếng bán nhiều mặt hàng là Bạch Mã và Cầu Đông. Lúc đầu chợ Bạch Mã gọi là chợ Cửa Đông, đến đời nhà Trần đổi thành Bạch Mã vì ở gần đền Bạch Mã (nay ở phố Hàng Buồm). Còn chợ Cầu Đông ở cạnh chùa Cầu Đông (nay ở phố Hàng Đường) nên có tên là Cầu Đông. Chợ Đồng Xuân là tiếp nối của Bạch Mã và Cầu Đông do người Pháp xây dựng năm 1889 và khánh thành vào năm 1890. Ngoài các chợ lớn, xung quanh Thăng Long còn nhiều chợ họp theo phiên như chợ Bưởi, chợ Mơ. Có lẽ do không có chỗ ngồi trong chợ, không có nhà mặt phố nên họ phải đi bán rong và phần lớn người đi bán rong bán các sản phẩm do chính gia đình họ làm ra. Thăng Long là kinh đô, người tứ phương đổ về nên phố phường nhộn nhịp, người đông đúc, đó là cơ hội kiếm sống cho người bán hàng rong. Và muốn bán được hàng họ phải rao để thiên hạ biết họ bán gì. Người có cửa hàng thì họa có “diên” mới rao và tiếng rao gắn liền với kẻ bán hàng rong. Sử sách chép, thời Lý ở Thăng Long đã có người gánh hàng đi bán trong kinh thành. Họ bán rượu, chiếu, muối... Trong ca dao Việt Nam có một bài về thân phận cô gái bán rượu rong:

Em là con gái đồng trinh.

Em đi bán rượu qua dinh ông nghè.

Ông nghè sai lính ra ve.

Trăm lạy ông nghè tôi đã có con.

Có con thì mặc có con.

Thắt lưng cho tròn mà lấy chồng quan.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nhà cửa được xây cất nhiều hơn vì thế cửa hàng buôn bán cũng nhiều hơn. Hàng hóa từ nước ngoài tràn vào ngày một nhiều khiến Hà Nội vốn là cái chợ lớn càng lớn hơn. Từ buôn bán, kinh doanh tự do đã sinh ra tầng lớp tiểu tư sản thành thị, tư sản dân tộc, tư sản mại bản, làm đời sống, xã hội Hà Nội có nhiều thay đổi. Một bộ phận dân thành thị, người ở quê ra không có khả năng thuê mướn cửa hàng khiến họ phải đi bán hàng rong. Một nguyên nhân khác là thu nhập của người bán rong không ổn định nên chính quyền cũng không đánh thuế, làm cho số người bán rong tăng lên. Năm 1928, Viện Viễn Đông bác cổ xuất bản cuốn sách mỏng in hai mặt các ký họa bằng chì và màu nước của sinh viên *Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương* về những người bán phở, mía, nước chè, cháo, bánh mỳ... rong trên phố Hà Nội. Qua chữ ký có thể nhận ra ký họa là của các sinh viên Lê Văn Đệ, Vũ Cao Đàm, Tô Ngọc Vân, Trần Phên... Cùng với ký họa đầy ẩn ý và lời bình thú vị, còn có ký âm trên khuôn nhạc của F.de Fénis. Tất cả những người bán rong đều rao để quảng bá món hàng của mình, đến năm 1930 có thêm tiếng rao của trẻ bán báo. Trước đó, năm 1894, nhà nghiên cứu người Pháp là Edmond Nordemann đã viết cuốn sách có tựa đề "An Nam văn tập" (Chrestomathie Annamite, xuất bản năm 1898 tại Hà Nội) trong đó có phần về tiếng rao hàng rong ở các phố Hà Nội. Ông đã thống kê cả thấy có 30 tiếng rao của những người bán hàng rong, và đến nay, đã gần một trăm hai mươi năm nhưng nhiều tiếng rao vẫn còn đến ngày nay như rao bán bánh kẹo, bánh dày, giò, thu mua đồ cũ... Ví dụ như: "Ai đồng nát, thau thiếc, gang sắt bán không?", "Ai bánh bao ra mua", "Ai bánh cuốn Thanh Trì ra mua nào..." Những tiếng rao mất đi do các

sản phẩm đó hay dịch vụ đó không còn, bây giờ làm gì còn vớng đay mà vá hay chum vại vỡ là bỏ luôn đâu còn ai hàn.

Kẹo kéo là sản phẩm thủ công rẻ tiền dành cho con trẻ. Kẹo được người bán rong đưa tới khắp thị thành và thập niên 1930, người ta đã ghi lại tiếng rao của anh bán kẹo kéo:

Kẹo kéo càng kéo càng dài.

Càng dai càng ngọt.

Chạy tốt về nhà.

Xin bà một xu.

Xin bu một hào.

Ra mua kẹo kéo.

Ai kéo... đây!

Câu cuối cùng, anh bán kẹo kéo dài giọng và giật cục ở từ “đây”. Bán quà này chỉ thấy có đàn ông, tuyệt nhiên không thấy có đàn bà, chắc là để kéo cho kẹo dài ra cần có bàn tay khỏe. Người ta cũng ghi được câu khác:

Kẹo kéo vừa rẻo vừa ngon

Mua hào kẹo kéo cho con nó mừng

Ai kéo... đây!

Trong cuốn Bắc Kỳ - Phong cảnh và ấn tượng (xuất bản tại Hải Phòng năm 1944), nữ nhà văn Pháp Hilda Arnhold tả tiếng rao ở Hà Nội khiến người đọc không thể không đi ngay ra phố để mắt thấy, tai nghe: “Mới tang tảng sáng, đã có nhiều người đi lại, tiếng guốc gỗ quệt vội vã, những bước chân trần giẫm thành thịch. Một người đạp xe qua, chuông xe kêu lảnh lót, mùi thuốc lá thoang thoảng, chẳng hiểu sao mà người ta mở đầu một ngày làm việc sớm thế, trời đã sáng hẳn đâu. Trước tiên là ông bán phở gánh, ông ta xuất hiện với tiếng và chạm của chõng bát cùng với mùi thơm lừng của nồi nước dùng. Cái quầy phở lưu động của ông được bày trên vỉa hè nơi góc phố, có một thằng nhỏ phụ việc ngồi thổi lửa bằng cái ống tre. Mới thế mà đã có đám khách hàng vây quanh, trong ánh lửa nhấp nhোang giữa cảnh bóng tối chưa tàn. Cốp, cốp... tiếng dao băm thớt hòa nhịp với tiếng rao đồng dục: *Phở ớ ớ...* vang trên phố rất kỳ dị. Cạnh đó là một người bán cà phê, cũng lại là cà phê dạo. Người bán ngồi giữa hai cái chạn, cái lò than để ngó, trên có một cái siêu kẽm nước sôi. Ông ta rao chõng lớn: *Cà phê... ôlé*, nhưng chẳng biết có phải là cà phê sữa không, hay chỉ quen mồm rao, tạo sự chú ý...”

Hà Nội đầy ứ các loại người, dân quê ra kiếm sống ở chật các khu trọ rẻ tiền và không ai đi làm với cái bụng trống rỗng nên xôi là sự lựa chọn của người ít tiền. Bán xôi phần lớn là bà già hay phụ nữ trung tuổi người làng Tương Mai. Bên trên khăn vành dây là thúng xôi, họ đi dọc các phố đông đúc và rao rất mộc mạc: *Ai xôi ơi!* Dù xôi lạc, xôi ngô hay xôi xéo thì luôn phải ủ nóng trong vỉ buồm dẹt bằng cối, bên ngoài là miếng vải cũ, khi có khách họ đơm bằng đũa và tùy theo mùa mà dùng lá sen hay lá chuối. Giống như người bán xôi, người bán bánh cuốn rao cũng rất đơn giản: *Ai bánh cuốn đi...* Người bán bánh cuốn là dân Thanh Trì. Bên cạnh lớp bánh cuốn có chai nước mắm, vài lạng chả cùng ít bát đĩa. Còn bà bán bún thang thì trong lúc cùng thằng nhỏ giúp việc bày biện đã rao đi rao lại: *Ai bún thang nào...* Giờ ngủ trưa mới đến lượt bà bán chè xuất hiện. Bà gánh hai cái chạn gỗ có nhiều ngăn, sắp đặt những bát chè: hạt sen rắc xôi, chè ướp hoa bưởi, bà này rao đúng tên món hàng: *Chè hạt sen không...* Những phố có nhiều

cửa hàng buôn bán và bán hàng chủ yếu là đàn bà con gái, họ bán hàng cả ngày nên thường buồn ngủ và “nhạt mồm” vì thế hay ăn quà vặt, và các phố này bao giờ cũng là điểm đến đầu tiên. Nếu lâu lâu không thấy qua, thì các bà, các cô chép miệng “Chắc nhà nó ốm đau hay làm sao rồi!” Khi người bán quà rong mỗi chân, họ dừng bên cạnh cửa nhà nào đấy và thế nào cũng mời chủ nhà ăn quà, rồi nhất quyết không lấy tiền như để cảm ơn đã cho ngồi nhờ trước cửa. Mùa nào thức nấy, đường phố luôn đầy ắp tiếng rao và các bà, các cô dù đang làm gì nghe tiếng rao thứ quà mình thích là giống ra phố gọi. Thậm chí họ rõ biết giờ này sẽ có hàng quả gì qua, giờ kia là hàng gì.

Nếu vào những năm 20 của thế kỷ trước, tiếng rao chủ yếu là của những người bán quà thì sang những năm 1930 và kéo dài cho đến ngày tiếp quản Thủ đô (10-10-1954) tiếng rao càng phong phú vì mặt hàng đã đa dạng hơn. Tờ mờ sáng, đám trẻ chạy từ nhà in ra tỏa đi các phố rao báo với tin tức nóng hổi. Tiếng rao âm vang theo bước chạy của đứa trẻ. Nghe tiếng rao có thể đoán quê nó ở vùng nào nhưng nhiều khi cũng rất khó nếu nó luyến láy ở những nhịp âm cuối. Các bác thợ mộc tay xách hòm đồ, vai đeo chiếc cưa đi dọc các phố rao: Ai mộc đi... Sau khi đi một vòng, nếu không có việc, các bác tụ lại ở chợ Hàng Da hay chỗ chần tàu ở Cửa Nam. Thợ mộc rong phần lớn là người Hà Nam, họ lên Hà Nội chung tiền thuê nhà và chủ yếu sửa chữa vật vì xong việc là có tiền ngay. Cánh mài dao phần lớn là dân Hà Đông, Phú Lý, họ rao có vắn, có điệu và khá hài hước:

Ai mài dao sắc như nước

Chém nước nước đứt

Chém sắt thì mẻ dao

Ai mài dao nào...

Họ gánh một bên là hòn đá mài, bên kia là thùng nước nhỏ đi theo lộ trình định sẵn, sáng ra là phải lượn qua các quán phở, còi tan tầm chủ nhà về mới đi vào xóm, chiều thì đến các chợ vòng qua vòng lại dãy hàng thịt. Có khi tiện tàu điện, họ vào cả chợ Hà Đông. Còn thợ khóa, sau khi đi một vòng quanh phố Tây, những nhà dùng nhiều khóa nhất, thì tụ ở ngã tư Phùng Hưng - Hà Trung. Đêm buông xuống là đám tằm quắt khiếm thị đội mũ trắng cầm xâu xèng lên đường. Phần nhiều trong số họ trước khi ra đường kiếm sống đều ở Nhà thương làm phúc Hàng Bột. Ra ngoài vất vả nhưng bù lại họ tự do hơn và thế nào cũng kiếm được một em để rồi thuê nhà sống chung. Tiếng xúng xoảng của xâu xèng khiến ai có nhu cầu bấm bóp biết ngay anh ta đang đến. Vào cuối những năm 1940, từ những tiếng rao kem trên tàu điện của những đứa trẻ, người ta chế ra lời mới cho một bài hát đã phổ biến trước đó: “Kem đi, kem đi, kem một hào hai chiếc, kem Cẩm Bình ngon lắm, nào ai mua nào. Này chú bán kem, có rao thì rao cho khéo, đừng mà rao láo, điếc tai hành khách trên tàu!”

Hà Nội tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản, tư doanh vào tháng 7-1959 nên thương mại tư nhân chỉ còn ở các chợ truyền thống và lèo tèo cửa hàng ở các phố với rất ít hàng hóa. Hàng loạt cửa hàng mậu dịch quốc doanh ra đời, trong đó phải kể đến Bách hóa Tổng hợp (nay là Trung tâm thương mại Tràng Tiền) mà người ta tự hào gọi là “pháo đài thương nghiệp XHCN”. Cùng với Bách hóa Tổng hợp là hệ thống các cửa hàng bách hóa, cửa hàng thực phẩm bán theo tiêu chuẩn cung cấp năm rải rác ở các quận huyện, thì người ta nghĩ rằng hàng rong không thể tồn tại ở Hà Nội. Thế nhưng nó vẫn sống, bởi nhà nước không thể lo được hết, và dù đã hoặc đang phấn đấu thành con người mới XHCN thì mỗi người vẫn có những đòi hỏi rất riêng trong ăn uống, sinh hoạt. Một số mặt hàng rong không còn nhưng lại xuất hiện các mặt hàng mới và theo đó cũng mất đi tiếng rao từng đi cùng với nó và lại ra đời những lời rao mới.

Khi chuyển tàu điện đầu tiên leng keng chuyển bánh, phố Hà Nội vẫn còn đó tiếng rao của các bà bán xôi, bánh cuốn với tiếng rao mộc mạc: “Ai xôi đi... Ai bánh cuốn đi...” Vẫn còn phố

gánh nhưng không còn tiếng rao và không còn cháo thịt bạc nhạc hay cà phê xe đẩy. Khi phố xá đông đúc mới thấy những người bán tạp hóa lỉnh kỉnh các món đồ trên cơ thể và ông bán thuốc mới lộ ra từ các ngõ nhỏ. Ngay cả khi Mỹ ném bom đánh phá miền Bắc và Hà Nội, dân phải sơ tán về các vùng quê thì tại bến tàu điện ở phố Đinh Tiên Hoàng, Cầu Giấy, Vọng hay chợ Mơ... bến xe khách Kim Liên, Kim Mã, Bến Nứa... vẫn đầy ắp tiếng rao. Họ trèo lên tàu điện, xông vào các phố có dân để bán hàng mong kiếm chút lãi nuôi con. Điều lạ lùng là tiếng rao thời kỳ bao cấp được nâng cấp, không chỉ nhấn nhá câu rao, có vần, có điệu mà không ít người còn dùng thơ. Như người bán thuốc trên tàu điện rao một thứ thuốc chữa bệnh của đàn ông:

“Đau xương nhức lưng củ ấu Tàu

Sa đì ấm gió cũng là nó

Củ ấu Tàu đi...”

Với thuốc ho:

Đàn ông ho ca nông (một loại súng)

Đàn bà ho cát tút (vỏ đạn)

Trẻ em ho gà ho vịt

Thanh niên nam nữ ho vì tình

Đưa trẻ giật mình cũng biết ho

Thuốc ho nào...”

Và với thuốc hôi nách, tiếng rao êm dịu như ngâm thơ trên đài:

Một làn gió thổi qua

Một làn gió thổi lại

Anh đổi cho chị

Chị đổi cho anh

Thế là cuộc tình tan vỡ

Ai... thuốc hôi nách nào...

Sau tiếng rao, họ giới thiệu cách dùng: “Kẹp gói thuốc vào nách và chỉ sau vài phút, gió thổi qua, gió thổi lại, hai người nhìn nhau cười. Không khỏi không lấy tiền. Ai thuốc hôi nách đi...” Kể bán dầu nóng Sao Vàng lại như kể một câu chuyện: “Một người đàn ông đang đi trên phố Hàng Bông bỗng phải gió đâm đầu vào cột điện. Một bà cụ thấy thế rút ra trong túi một hộp dầu con hổ xoa vào hai bên thái dương, chưa kịp cất hộp dầu vào túi anh ta bất tỉnh, bà con xúm lại hỏi loại dầu gì mà hiệu nghiệm như vậy. Xin thưa đó là dầu cao con hổ hiệu Sao Vàng. Xoa nóng hôi hổi, xoa nổi da gà, xoa cách đến già, lần sau không ai dám cảm.” Nếu tàu điện chạy qua phố nào, họ sẽ đổi sang tên phố đó.

Thuốc lá vừa hiếm lại vừa đắt tiền nên phần lớn thanh niên rít thuốc Lào, vì thế trên phố nhan nhản những ông bán điều cày, thuốc Lào. Điều cày làm bằng tre, thân điều được khắc hai con rồng thể giao long, với chiếc nõ bằng gỗ (thập niên 70 mới đúc bằng nhôm). Bền hông, họ đeo bị cỏi to tượng trưng thuốc Lào gói sẵn bằng giấy báo (sau giải phóng miền Nam mới đóng

trong túi ni lông). Giọng họ tung tung:

Chồng hút mà vợ cũng say

Thằng con châm đóm lăn quay ra sàn

Có chị hàng xóm đi qua

Hít phải khói thuốc say ba bốn ngày

Ai thuốc lào Tiên Lãng đây...

Một hào một gói, hai gói hai hào đây...

Thỉnh thoảng họ dừng lại hút một điếu, buổi trưa phố vắng, tiếng điếu cày rít vang xa đến vài con phố. Bán tằm tre thường là người khiếm thị, họ rao ê a kiểu hát xẩm:

Một hào một gói tằm tre

Bán cho quý khách đi xe, đi tàu

Xỉa răng rồi lại ăn trầu

Bán cho quý khách đi tàu, đi xe

Ai tằm tre nào...

Thời bao cấp, xà phòng hiếm nên những người mặc áo trắng mà không có xà phòng thường phải mua thuốc tẩy hòa với nước ngâm áo. Người bán thuốc tẩy rao:

Lơ trắng, lơ xanh, lơ tẩy hồng

Ai lơ Tốt nào...!

Lời rao có chữ “tốt” vì ông bán lơ tên là Tốt, chứ không phải ông ta bán lơ có chất lượng tốt. Bà bán kim băng cũng không chịu thua:

Ai mua kim băng cài nhăng cài nhít

Ai quần thùng đít thì mua kim băng

Kim băng nào...

Nhưng ấn tượng nhất có lẽ là ông bán thuốc chuột, ông ta nói liền tù tỳ: “Chuột lớn, chuột con, chuột cha, chuột chú, chuột chủ, chuột cống, chuột châu Phi hay Thổ Nhĩ Kỳ, chuột gì chuột gì ăn vào cũng chết tuốt, mua đi kéo hết, không chết không lấy tiền. Ai thuốc chuột nào...!”

Nếu những người bán tạp hóa thường tập trung ở bến tàu điện, bến xe thì những người bán quà vặt lại trực trước cổng trường học, rạp xiếc phố Trần Nhân Tông, rạp chiếu bóng *Kim Đồng* (phố Hàng Bài) hay trước cửa Cung Thiếu nhi. Cũng, vẫn là kẹo kéo nhưng lời rao khác trước:

Cô kia tóc ngắn ngang vai

Ăn đồng kẹo kéo nó dài đến khoeo

Cô kia chưa có người yêu

Ăn đồng kẹo kéo đến chiều có ngay

Hay:

Kẹo này chú nấu vani

Cháu ăn cháu lớn cháu đi nước ngoài

Khi đi áo rách, màu phai

Khi về Pút nhích (xe đạp Liên Xô) thoái mai (thoải mái) tung hoành

Không chỉ kẹo kéo, những nơi này còn có các ông Ba Tàu bán bánh tiêu, hay *Bi ron ron, bi ròn ròn, bi ngòn ngọt đây...* (một loại bánh làm bằng bột mỳ ngào đường rán bằng dầu, nhỏ như hòn bi), bánh chín tầng mây (làm bằng bột củ rong riềng, mỗi tầng là một màu). Từ câu rao, trẻ con lại chế biến thêm lại:

Bánh chín tầng mây

Mười tầng gió

Đi khắp xó

Ăn giỗ trẻ con

Lại còn thêm các cô bán táo dầm, khế dầm hay me chua, các cô cất tiếng rao làm người nghe tứa nước miếng... Bán nộm bò khô cũng là của mấy ông Ba Tàu, ông rao: “Nộm đủ đủ... đây...”, vừa rao, vừa khua kéo, tiếng lách cách như báo hiệu “Tôi đang đứng ở đây cơ mà”. Nói chung, các loại quà như: bi ron ron, bánh chín tầng mây, nộm bò khô, bánh tiêu, quẩy... thì không người Việt nào có thể hơn được Hoa kiều vì họ có những bí quyết gia truyền.

Nếu những năm 60 của thế kỷ trước, người bán kem vẫn dùng bình thủy tinh thì cuối những năm 70 họ thay bằng hộp xốp, vừa chứa được nhiều, lại không vỡ. Trước đó họ chỉ lấy kem mậu dịch thì thời kỳ này xuất hiện các lò kem gia công, chất lượng rất tồi vì chỉ có chút bột với nước và đường hóa học. Họ không đi bộ mà đi xe đạp, họ không rao bằng lời mà thay bằng kèn làm bằng quả bóng cao su. Chị hàng xóm nhà tôi có con nhỏ, thằng bé thích ăn kem nên cứ mỗi lần nghe tiếng “bép bep” là chị bịt tai con vì sợ nó nghe thấy đòi mua. Có khi còn chạy ra tận đầu ngõ cấm thằng bán kem không được vào, hai que kem là mất đứt mớ rau muống bẻ. Nhưng cũng có lần nó nghe tiếng “bép bep” đầu nhà, đòi mua chị dỗ: “Kem làm bằng nước lã mà con, hôm nào mẹ cho lên Tràng Tiền ăn kem cốm mới ngon”, nhưng thằng bé không chịu khóc giầy lên nên đành phải mua một chiếc và không quên xỉ vả thằng bán kem là “đồ ăn đồ trẻ con”. Thằng bán kem bán được một chiếc nên nó cóc thêm chấp.

Đầu những năm 80, kẹo cao su còn hiếm ở Hà Nội, thậm chí nhiều người còn không biết kẹo cao su thế nào thì có một anh chàng tên Nguyên nhà ở phố Phan Phù Tiên đã đi bán rong. Nguyên đựng kẹo con vẹt của Thái Lan, kẹo của Tiệp Khắc trong “săm xô nai”, anh ta không rao mà vừa đi vừa nhai, đến chỗ đông người thì thổi miếng cao su trong miệng to như quả bóng và tiếng *bụp* đã ra gây chú ý, lúc đó anh ta mới mở “săm xô nai” coi đó như lời mời. Nguyên là người đầu tiên bán kẹo cao su rong ở Hà Nội. Tiếng rao đêm thời bao cấp vẫn còn và chủ yếu là bán bánh mì, bánh khúc hay khoai luộc. Có điều không hiểu được là năm 1985 đến năm 1989, lạm phát rất cao, cuộc sống vô cùng khó khăn nhưng tiếng rao quà vẫn không mất đi....

Đầu những năm 90, chính sách đổi mới đi vào cuộc sống, kinh tế Hà Nội dần khá lên. Hàng

tiêu dùng đa dạng, mẫu mã phong phú bày bán khắp thành phố nên những gia đình khá giả loại bỏ những đồ sinh cũ để sắm mới và thế là xuất hiện một lực lượng hùng hậu những người đi mua đồ cũ, họ rao:

Bàn nà (là), quạt cháy máy bơm

Ti vi, tủ lạnh (lạnh) nồi cơm đầu giàn

Công tơ sắt thép nông (lồng) bàn bán không...

Hoặc:

Nông (lông) ngan, nông (lông) vịt

Các cụ ăn thịt còn nông (lông)

Túi bóng bình tông

Đồng chì nhôm bẹp

Dép nhựa đứt quai

Ai bán nào...

Theo thời gian, kinh tế phát triển, hàng hóa ê hề ở các cửa hàng, quảng cáo xuất hiện trở lại trên báo nên tiếng rao xưa vơi đi rất nhiều và mất hẳn, như rao bán thuốc Lào, lơ tẩy hồng, bả chuột, kim khâu tãi, lấy ráy tai, thuốc hôi nách... Thay vào đó là người bán báo đi xe đạp, thu tiếng rao vào băng rồi cho phát ra loa: “Một vụ tự tử vì tình trên cầu Long Biên. Một thanh niên bán người yêu... đã được đăng trên số báo ra hôm nay... báo nào.” Tiếng rao thời nay ngắn hơn, cụ thể hơn nhưng cục mịch, không còn vần điệu. Không ít tiếng rao còn ngọng “l” và “n”, tuy cho biết xuất xứ của người bán nhưng gây phản cảm...

Ở góc độ kinh tế, có thể coi tiếng rao góp vào giáo trình marketing một kiểu bán hàng vốn không được đề cập đến. Ở góc độ văn hóa, tiếng rao là món quà âm thanh miễn phí cho khách nước ngoài đến Hà Nội. Để nhớ cho những ai phải xa thành phố này. Nhưng là ngày xưa thôi, còn bây giờ...

16. Từ nhà trọ đất đến khách sạn hứa

Thời Lý, Thăng Long đã có các quán ăn đồng thời cũng là quán trọ dành cho những người buôn bán ở các nơi về kinh đô. Mô hình này tồn tại đến triều Nguyễn và nó cũng là nơi ở của các nhà buôn nước ngoài. Đến cuối thế kỷ XIX, Hà Nội xuất hiện nhà trọ bên cạnh Hồ Gươm giống như khách sạn của phương Tây với các phòng ngủ riêng biệt, bên trong có một vài đồ dùng cần thiết, nhưng là tường đất và lợp lá...

Năm 1802, kinh đô chuyển vào Huế, dù Hà Nội vẫn là trung tâm thương mại của Đàng Ngoài nhưng hoạt động buôn bán không còn náo nhiệt như trước, vì giao thương với nước ngoài dồn vào Đàng Trong. Hà Nội không được phép mở mang xây dựng nhà cao cửa rộng bởi các quy định khắt khe trong điều 150 của *Hoàng Việt luật lệ* (còn gọi là *Luật Gia Long*) ban hành năm 1815, các nhà trọ chỉ được phép làm bằng tre hay gỗ và không rộng quá ba gian. Khi thực dân Pháp đưa quân từ Nam Kỳ ra đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai (năm 1882), phóng viên của hãng thông tấn *Havas*, các tờ báo *Le Temps*, *Le Figaro*,... theo chân đội quân viễn chinh đều phải trọ ở đây, vì không thể tìm được chỗ tốt hơn. Không biết ai là chủ nhân của nhà trọ ven hồ này. P. Bonnetain, phóng viên của tờ *Le Figaro* đã mô tả trong bài báo Qua Hà Nội (trong tập *Từ Paris đến Bắc Kỳ*, tái bản tại Paris, 1885) như sau: “Những ngôi nhà bằng đất vây quanh một chiếc sân trông ra hồ. Tường trát toocxi (vôi trộn với rơm - NNT) qua loa, mái lợp ra. Trên tường vách có cửa sổ để thông gió, nhưng du khách tới Hà Nội vào tháng Hai khi nhiệt độ ban đêm chỉ còn tám độ thấy ngay rằng người ta nghĩ ngay đến mùa hè quá sớm. Cửa ghép không khít và nếu muốn ấm áp phải đóng cửa, còn muốn sáng phải mở, thành ra không thể đồng thời làm cho căn phòng vừa sáng vừa ấm.” Sau khi chiếm trọn Hà Nội, năm 1883, chính quyền thành phố bắt đầu quy hoạch khu vực Hồ Gươm, cho làm đường quanh hồ, ra lệnh xóa bỏ nhà lá đồng thời cho xây một số nhà công vụ ở phía đông Hồ Gươm. Các nhà thầu từ Pháp đến Hà Nội để tìm kiếm cơ hội kinh doanh nên cần phải có chỗ ở tốt cho họ và *Đại khách sạn* (Grand Hotel - khu vực Công ty Intimex hiện nay) xây dựng bằng gạch theo kiểu châu Âu đã khai trương vào tháng 11-1885. *Grand Hotel* có phòng ăn dành 50 người, bàn bida lần đầu tiên nhập vào Hà Nội. Cửa sổ ở tất cả các phòng được lắp kính, phòng tắm có vòi hoa sen, và ban đêm sáng choang bởi ánh đèn măng xông. Dù khi đó quanh Hồ Gươm đang thực hiện theo quy hoạch nhưng *Grand Hotel* xin phép làm một cái chòi lợp lá trước cửa để ngắm cảnh hồ và trên hồ có hai chiếc thuyền dành cho khách dạo chơi.

Năm 1888, Hà Nội trở thành nhượng địa của Pháp nên các luật lệ chính quốc chi phối mọi hoạt động của thành phố. Phố Hàng Khảm, con đường từ khu vực Đồn Thủy đến Thành là đường chính quan trọng vì thế hai bên đã xuất hiện nhà cửa, các cửa hiệu trong đó có một vài khách sạn. Các khách sạn không chỉ là nơi ở của quan chức, thương gia từ Pháp qua mà còn là nơi trú ngụ của hàng ngũ sỹ quan cao cấp trong quân đội Pháp. Đầu tiên là *Khách sạn Gà Vàng* (Coq d'Or - nay là Ngân hàng GP ở ngã ba phố Ngô Quyền - Đinh Lễ), trên tầng ba có gắn biểu tượng con gà trống. Tiếp đó là *Khách sạn Hà Nội* (Ha Noi Hotel, sau năm 1954 đổi thành *Dân Chủ*, hiện nay mang tên *De L'opera* ở 29 phố Tràng Tiền). Ngày 26-4-1913, tại khách sạn này xảy ra vụ ném tạc đạn giết chết hai sỹ quan cấp tá của quân đội Pháp là Chapuis và Montgrand gây bị thương một số binh lính. Sự kiện hai sỹ quan Pháp bị chết làm rung chuyển Hà Nội. Người thực hiện vụ này là nhà Nhỏ yêu nước Nguyễn Khắc Cần (1875-1913). Ông sinh ở thôn Yên Viên, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm. Ông nổi tiếng là người hay chữ, từng đỗ kỳ thi Hương nhưng không ra làm quan mà ở quê dạy học nên được người trong vùng kính trọng gọi là Đồ Cần. Đồ Cần tham gia phong trào Đông Du và hoạt động trong *Việt Nam Quang phục hội* (do cụ Phan Bội Châu sáng lập). Sau khi gây ra vụ nổ, ngày 7-5-1913 trong lúc vượt biên giới ở Lạng Sơn sang Trung Quốc, Nguyễn Khắc Cần bị bắt. Ngày 5-9-1913, ông bị *Hội đồng đề hình* của tòa án Thực dân Pháp tại Hà Nội kết án tử hình. Sau đó chúng thực hiện bản án của ông cùng sáu chí sỹ yêu nước khác của Việt Nam Quang phục hội bằng máy chém trước cửa nhà tù Hỏa Lò vào sáng ngày 24-9-1913. Sau khi xử tử hình, thực dân Pháp mang xác bảy chí sỹ đến khu vực gần Nhà thương Bạch Mai chôn cất. Đến nay vẫn chưa tìm được hài cốt của các chí sỹ liệt.

Sau này họ tên của Nguyễn Khắc Cần được đặt cho con phố chạy qua khách sạn. Sau vụ Nguyễn Khắc Cần, các khách sạn ở Hà Nội rất cảnh giác với khách lạ mặt là đàn ông Việt, còn với các cô gái đi với đàn ông Pháp thì không cần giấy tờ.

Chuẩn bị cho sự kiện Hà Nội trở thành thủ đô của Liên bang Đông Dương và triển lãm thương mại thuộc địa đầu tiên tổ chức tại Hà Nội năm 1902, rất nhiều khách sạn mọc lên. Nhưng lớn, bề thế nhất chính là khách sạn *Métropole* (sau năm 1954 đổi thành khách sạn *Thống Nhất*) nằm trên phố Ngô Quyền. Được xây dựng năm 1901 bởi hai nhà đầu tư người Pháp, *Métropole* thể hiện nét kiến trúc cổ điển qua lớp sơn tường trắng, những khung cửa xanh, các họa tinh xảo trên sắt, ván tường bằng gỗ và một sân cỏ xanh tươi. Vào mùa đông, khách sạn cao ba tầng này có hệ thống sưởi ấm bằng hơi nước nóng. Chính tại quầy cà phê (Grand café), viên quản lý đã cho chiếu bộ phim đầu tiên mở màn cho việc đưa phim nước ngoài vào chiếu tại Hà Nội. Và cũng tại đây, công ty *Điện ảnh mới* (Nouvelle Entreprise Cinématographique) đã tổ chức liên hoan phim. Sau khi cưới vợ tại Thượng Hải năm 1936, Chaplin cùng cô vợ mới hưởng tuần trăng mật ở *Métropole* và họ đã dạo chơi trên đại lộ Henri Rivière (nay là phố Ngô Quyền). Graham Greene, tác giả cuốn tiểu thuyết nổi tiếng *Người Mỹ trầm lặng* cũng từng có thời gian nghỉ tại đây và nhiều chính khách của nhiều quốc gia. Nửa cuối của thế kỷ XX và đến hôm nay, khách sạn vẫn là nơi lưu trú của nhiều nguyên thủ quốc gia khi đến thăm Việt Nam. Tháng 12-1972, diễn viên nổi tiếng của điện ảnh Mỹ Jane Fonda, người phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của chính quyền Mỹ tại Việt Nam đã từng ở nơi này. Ngay sau khi tiếng bom B.52 vừa ngừng trên bầu trời Hà Nội, Jane Fonda đã đến thăm Bệnh viện Bạch Mai, phố Khâm Thiên và nữ minh tinh đã khóc khi nhìn thấy xác trẻ em và dân lành bị chết vì bom. Cũng tại hầm trú ẩn của khách sạn, nữ ca sĩ Mỹ Joan Baez với cây đàn ghi ta đã hát những ca khúc phản đối chiến tranh trong một đêm trời Hà Nội bom rung đạn nổ... Và cũng chính tại *Thống Nhất*, có một mối tình như *Romeo và Juliet* giữa một cô gái Thụy Điển làm cho dự án nhà máy giấy Bãi Bằng (Phú Thọ) ở dài hạn và một chàng trai Việt Nam. Cô thường xuyên ngóng anh bên cửa sổ vào buổi tối. Nhưng hai người bị ngăn cản bằng những quan niệm bất thành văn và cuối cùng phải nhờ bức thư của Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi cho cơ quan chàng trai nên chuyện tình của hai người kết thúc bằng một đám cưới ầm ập. Sau khi *Luật đầu tư nước ngoài* được Quốc hội thông qua, tháng 12-1987, khách sạn *Thống Nhất* liên doanh với một công ty của Pháp. Sau hai năm tam ngừng hoạt động để cải tạo và chỉnh trang, khách sạn *Thống Nhất* lại trở về tên cũ mở cửa lại vào tháng 3-1992. Tháng 8-2011, trong lúc cải tạo và sửa chữa, người ta đã phát hiện ra hầm trú ẩn được xây dựng trong thời kỳ Mỹ ném bom với những bóng đèn điện cũ kỹ, chai dầu hỏa và những dòng chữ của khách viết trên tường.

Cuối phố Tràng Tiền, giáp với Đinh Tiên Hoàng hiện còn một tòa nhà xây theo phong cách kiến trúc Art deco. Trước năm 1920, vị trí này từng là khách sạn *Terminus*, nhưng năm 1920, người mua đã phá cả khách sạn đồng thời mua thêm đất của gã Lacaze, một lính Pháp đã nghỉ hưu nhưng không muốn trở về Pháp để xây *Ngân hàng Địa ốc* (Crédit Foncier). Dù không phải là khách sạn nhưng ngân hàng địa ốc dành nhiều phòng cho thuê và lãnh sự của nước Đức cũng ở đây. Hiện nay, tòa nhà thuộc quyền quản lý của Bộ Công thương với vài đơn vị thuộc bộ và văn phòng của một số hiệp hội, đó là một lãng phí lớn bởi nhiều doanh nghiệp nước ngoài mong muốn thuê lại để mở khách sạn. Hà Nội còn có một khách sạn khác, nhưng nay không còn, là *Khách sạn Pháp quốc* (Hôtel de France) mở từ năm 1920, chủ là M.de Boujon. Trước khi trở thành khách sạn, dãy nhà này là khu nội trú của sinh viên *Trường cao đẳng thương mại* (góc phố Hàng Bài - Hai Bà Trưng hiện nay). Tại *Khách sạn Pháp quốc* từng có một sự kiện khá đặc biệt, đó là nơi tổ chức đám cưới con trai nhà tư sản Bạch Thái Bưởi với 250 mâm cỗ và trở thành đám cưới đầu tiên của người Việt ở Hà Nội không làm tại nhà mà đặt cỗ tại khách sạn.

Khi khách sạn *Coq d'Or* mọc lên ở phố Tràng Tiền, chủ khách sạn đã mở khiêu vũ để giải khuây cho khách lưu trú và người Pháp đang sống, làm việc ở Hà Nội vào ngày cuối tuần. Hầu hết nhạc công đến từ Philippine, sau này thêm các ban nhạc Nga. Từ những năm 1930 cho đến năm 1954, các nhạc công người Việt Nam được mời đánh đàn ở các khách sạn ngày càng nhiều, trong đó phải kể đến các nhạc sỹ Nguyễn Xuân Khoát, Nguyễn Hữu Hiếu, Nguyễn Văn Diệp... ban nhạc *Lúa Vàng* của Hoàng Trọng. Trong những năm 1990 (?), một số khách sạn mở

sàn khiêu vũ vì thế xảy chuyện tranh giành vũ nữ giữa khách sạn *Royal* (phố Hàng Tre) và khách sạn *Hà Nội* (ở khu tập thể *Giảng Võ*). Khách sạn *Hà Nội* vốn có nhiều khách nước ngoài, Tô Lịch, nghệ sĩ violon kiêm ca sĩ có giọng hát thuộc hàng “độc” lúc còn sống kể rằng, nhiều vũ nữ năn nỉ anh dạy hát bằng tiếng Trung để các cô hát cho khách nghe khi họ đã phê phê rượu. Tính đến năm 1954, Hà Nội có 30 khách sạn lớn nhỏ.

Sau ngày tiếp quản Thủ đô (10-10-1954), khách sạn tư nhân vẫn hoạt động bình thường nhưng đến tháng 7-1959, Hà Nội thực hiện cải tạo công thương nghiệp tư bản, tư doanh thì khách sạn tư nhân trở thành công tư hợp doanh, vì nhiều lý do sau đó là của nhà nước. Cho đến năm 1975, số lượng khách sạn ở Hà Nội giảm đi do bị chuyển đổi mục đích sử dụng. Cũng có vài khách sạn mới như *Kim Liên* (đầu phố Đào Duy Anh), *Giảng Võ* (gần trường Tiểu học Kim Đồng) nhưng khách sạn *Kim Liên* chủ yếu dành cho chuyên gia Liên Xô, còn *Giảng Võ* dành cho khách các tỉnh về Hà Nội giao dịch thương mại. Khách sạn *Giảng Võ* nếu gọi đúng là nhà trọ, bởi nó chính là nhà lắp ghép thô vung, nội thất sơ sài và đi vệ sinh phải dội nước. Sở dĩ sau khi thống nhất đất nước Hà Nội vẫn chỉ bấy nhiêu khách sạn vì kinh tế quá khó khăn, đất nước bị bao vây và cấm vận nên không có khách du lịch, vì thế nếu có xây khách sạn chỉ tốn tiền nuôi nhân viên. Ngay sau khi thực hiện đổi mới, Hà Nội xuất hiện thêm một số khách sạn như: *Xuân Hồng* (gần đầu phía nam cầu Thăng Long), *Khăn Quàng đỏ* (dành cho thiếu niên ở phố Hoàng Hoa Thám), *Sông Nhuệ* (gần đầu cầu Hà Đông). Để tồn tại, các khách sạn này chấp nhận cho khách lưu trú không cần giấy tờ, cho thuê theo giờ, lờ các cô theo khách và trong một thời gian, ba nơi này trở thành nơi đánh ghen, vạch mặt các ông chồng trăng hoa...

Một khách sạn làm tốn giấy mực và ồn ã dư luận là khách sạn *Hà Nội Vàng* xây dựng trên vị trí của Câu lạc bộ thể dục thể thao *Việt Nam - Lào - Campuchia* thời bao cấp. Trước năm 1945, khu đất này là bệnh viện tư của bác sỹ Lê Văn Phán. Sau đó là chỗ ở của Chủ tịch Quốc hội Bùi Bằng Đoàn và trong năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng thi thoảng nghỉ đêm ở đây khi Người phải thay đổi chỗ ngủ để đảm bảo an toàn. Chiến sự tháng 12-1946 đã phá hủy hoàn toàn bộ khu nhà này. Đầu năm 1990, miếng đất đẹp và rộng nhất quanh khu vực hồ Gươm được công ty Hanesco mang ra làm vốn liên doanh với công ty Gold Dino Development (Hong Công) để xây *Hà Nội Vàng*. Tổng số vốn đầu tư là 18,5 triệu USD. Thiết kế ban đầu cao 35 mét và dự án chính thức khởi công vào năm 1994. Trước khả năng một công trình đồ sộ nằm ngay sát hồ Gươm sẽ biến hồ thành ao làng, phá hỏng không gian phố cổ, không gian hồ Gươm, hơn mười tờ báo lớn gồm: *Lao động*, *Thể thao* và *Văn hóa*, *Hà Nội mới*, *Đại đoàn kết*, *Tiền phong*... đã lên tiếng kiến nghị UBND Thành phố, và liên doanh đã dừng dự án. GS Phan Huy Lê, nhà sử học Dương Trung Quốc, kiến trúc sư Hoàng Đạo Kính đã viết thư cho Thủ tướng Võ Văn Kiệt đề nghị Chính phủ chỉ đạo không cho xây tiếp cho dù có hạ chiều cao. Cục bê tông lù lù bên hồ Gươm là nhà Bưu điện Hà Nội (75 Đinh Tiên Hoàng), nhà làm việc của UBND Thành phố trông như máy chém chưa đủ là bài học nên công trình vẫn tiếp tục thi công. Và chỉ khi xây đến tầng thứ ba, công trình mới bị dừng lại. Hai bên liên doanh thương thảo lại nhưng không tìm được tiếng nói chung. Đối tác Hồng Công khẳng định giữ nguyên như giấy phép đã cấp, còn công ty Hanesco lại không thuyết phục được họ chấp hành ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng hạ độ cao khách sạn. Công trình nằm chết mấy năm và cuối cùng đối tác nước ngoài đã bán phần góp vốn cho phía Việt Nam. Năm 2003, chủ mới công trình tập đoàn Bảo Việt tổ chức trưng bày mô hình thiết kế và lấy ý kiến các nhà chuyên môn cùng người dân về ba mẫu thiết kế mới (trong đó có thiết kế đã xây dựng nhưng được sửa chữa lại). Cuối cùng, mẫu thiết kế cũ vẫn được “nhân dân” lựa chọn. Tháng 6-2004, công trình tiếp tục xây dựng với chiều cao 25,3 mét.

Cách khách sạn *Hà Nội Vàng* không xa là khách sạn *Phú Gia* (phố Hàng Trống). Đó là ngôi nhà ba tầng không có kiến trúc, diện tích mặt bằng khoảng 500 mét vuông, tầng trệt suốt thời kỳ bao cấp là quán phở mậu dịch. Tầng hai và tầng ba dành cho khách. Đến thời kỳ đổi mới, tầng trệt được cải tạo thành quán bar. Khách sạn này vốn trước đây là nhà hàng Phú Gia của cụ Kông Tu Nghiệp (cụ Nghiệp người làng Phú Gia xã Phú Thượng, huyện Từ Liêm, nên cụ lấy tên làng đặt tên cho nhà hàng). Sau khi cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, Phú Gia thành công ty hợp doanh và sau đó Nhà nước quản lý. Đầu năm 2007, ông Hồ Văn Thương (cháu cụ Nghiệp), người đã có mấy chục năm làm bếp cho nhà hàng kể rằng khi cải tạo công thương

nghiệp, mẹ ông (là em gái cụ Nghiệp) từ Phú Thượng xuống thăm anh phải lên đến vào ban đêm vì sợ đội công tác nhìn thấy sẽ bắt vì tội “tẩu tán tài sản”. Cuối những năm 90 của thế kỷ 20, khách sạn được cổ phần hóa với giá trị vài tỷ đồng, một cái giá như cho không ở khu đất vàng khiến dư luận đặt vấn đề, nhưng không có thanh tra nên thời gian đã phủ lấp dư luận. Một khách sạn khác cũng không nhận được sự đồng tình của giới truyền thông do xây bên cạnh *Vườn thú Hà Nội* (nay là Công viên Thủ Lệ) là khách sạn *Daewoo*, một liên doanh giữa công ty Hanel và tập đoàn Daewoo (Hàn Quốc). Cuối cùng thì chuyện cũng kết thúc khi liên doanh cam kết bỏ kinh phí chuyển vườn thú lên Ba Vì, nhưng đến nay, thú vẫn ở đó. Bài học từ chuyện này là cứ hứa còn không thực hiện cũng chẳng sao vì người ta chỉ xử lý cam kết, không ai xử lý lời hứa cả. Đầu năm 1990, nhiều dự án khách sạn có vốn đầu tư của nước ngoài được cấp giấy phép, khi xảy ra khủng hoảng kinh tế ở Thái Lan năm 1997 có chủ đầu tư không vay được tiền xây dựng tiếp phải sang nhượng, khách sạn *The Lien* (nay là khách sạn năm sao *Sheraton*) còn trả lương công nhân bằng... ti vi!

Tính đến thời điểm này, Hà Nội đã có hàng chục khách sạn năm sao. Trò chuyện với bếp trưởng khách sạn *Métropole* năm 2009, ông này cho biết thứ duy nhất các khách sạn năm sao mua ở Việt Nam là hạt tiêu, còn lại thực phẩm đều nhập ở nước ngoài để đảm bảo an toàn cho khách. Việt Nam là xứ nhiệt đới nên rau, củ, quả, thịt cá không thiếu, việc các khách sạn năm sao từ chối sử dụng thực phẩm trong nước với lý do không đảm bảo an toàn là không chính đáng. Bên cạnh các khách sạn sang, Hà Nội còn có vô số khách sạn hạng trung và đặc biệt là nhà nghỉ. Nhà nghỉ tất nhiên là dành cho lũ khách ít tiền, cho một vài ông chồng tá túc qua đêm khi vợ đã chốt cửa khóa trong, là nơi để đám thanh niên đủ dởn tụ tập hút xách, quay cuồng và các bà lớn tuổi gặp các “phi công trẻ”. Cũng là nơi cánh đàn ông trả ít để có món hàng quê non non. Trời ạ!

17. Từ phu trạm đến điện thoại di động

Theo các nhà nghiên cứu cổ sử, hình ảnh người cầm cờ tín hiệu trên mũi thuyền cong khắc trên trống đồng Đông Sơn có thể là dấu hiệu của truyền tin bằng hiệu cờ. Quanh thành Cổ Loa hiện vẫn còn di tích các “hỏa đài”, đây cũng là những di chỉ thể hiện cách thông tin thời xưa.

Khi Lý Công Uẩn từ Hoa Lư ra xây thành Thăng Long trên nền cũ của thành Đại La, vùng đất có thể “rồng cuộn hổ ngồi” đã trở thành kinh đô của nước Đại Việt. Vì Thăng Long rộng hơn, lớn hơn nên Lý Công Uẩn cho lập một đội phu chuyên chuyển lệnh dụ, chiếu chỉ đến các phường trong Thăng Long và đến các phủ, huyện. Khi Lý Thái Tôn lên ngôi (1028-1054), vị vua này bắt đầu đặt ra các nhà trạm. Để thuận tiện cũng như đảm bảo sức khỏe cho phu, năm 1043, Lý Thái Tôn đã cho phân chia các đường quan lộ ra từng cung, mỗi cung cho đặt một nhà trạm gọi là cung dịch hay trạm dịch. Phu từ Thăng Long đến trạm dịch đầu tiên, họ bàn giao công văn giấy tờ cho trạm đó rồi quay trở về và trạm này có trách nhiệm tổ chức cho phu chuyển tới trạm kế tiếp, cứ thế cho đến khi lệnh dụ, chiếu chỉ đến được nơi nhận. Theo chiều ngược lại, báo cáo của các phủ, huyện cũng theo các trạm dịch này được chuyển về triều đình.

Dù chỉ cai quản Đại Việt trong bảy năm, nhưng Hồ Quý Ly (1400-1407), đã có nhiều cải cách quan trọng trong đó cho mở thêm đường cái quan để thuận tiện cho việc giao thông liên lạc. Khi Lê Lợi tập hợp các hào mục kháng chiến chống quân Minh xâm lược (1418) thì Trần Nguyên Hãn lúc đó còn đi bán dầu và thú chơi của Trần Nguyên Hãn là nuôi chim bồ câu, dạy chúng biết đưa thư. Khi đến Lam Sơn phò Lê Lợi, ông mang theo đôi chim câu này. Lúc đang đóng quân ở thành Võ Ninh thì bị quân Minh vây chặt, Trần Nguyên Hãn đã viết thư gửi Lê Lợi rồi buộc vào chân chim. Nhờ thư do chim câu mang đến, Lê Lợi biết được tình hình nguy cấp đã cho quân tiếp viện đến Võ Ninh, phá vỡ vòng vây giải cứu Trần Nguyên Hãn. Sau khi đánh tan giặc Minh, vào thành Thăng Long và lên ngôi, vua mở ra triều đại nhà Lê, việc đầu tiên Lê Lợi cho làm là tổ chức lại hệ thống liên lạc. Hãn là vì ngài nhận ra tầm quan trọng của nó khi có chiến tranh. Trên đường cái quan, ngài lập ra 54 cung dịch, các cung dịch này được xây tường gạch, xung quanh có hào nước và bốn góc có chòi canh. Mỗi trạm được biên chế 12 người, trong đó có một đội phu, một phó đội và 10 phu là người khỏe mạnh cùng bốn con ngựa lúc nào cũng no cỏ, trông tư thế chuẩn bị lên đường. Lính trạm ăn mặc như dân thường nhưng khi đi công vụ, phu trạm đeo lúc lắc đồng, khi đi qua làng mạc, họ lắc lên để dân biết mà tránh đường. Lúc qua đò hay qua phá, phu trạm được ưu tiên đi trước. Nếu không cần gấp, phu sẽ đi bộ, nếu công văn khẩn cấp thì họ đi ngựa. Và lúc cần chuyển giấy tờ mà quan phê hai chữ hỏa tốc, phu trạm sẽ cầm một nắm lông gà hay bó đuốc cháy dở để làm hiệu cho mọi người dừng lại và dạt sang bên đường. Sau này có tục tránh hòn than và lông gà là bắt nguồn từ việc phải tránh phu trạm. Nếu mang tin chiến thắng về kinh đô, phu trạm sẽ mang theo lá cờ hồng. Ngoài trạm dịch, triều đình còn sử dụng hình thức truyền tin khác, theo truyền thuyết, trên đỉnh núi Bài Thơ (tên cũ gọi là *Núi truyền đăng* hay *Núi rọi đèn* ở Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh), nơi đây có phiến đá lớn dùng làm chỗ đốt lửa báo hiệu khi có biến ở biên thùy. Với cách này, các đồn binh thấy lửa cháy trên núi sẽ chuyển tiếp thông tin về triều đình để vua quan kịp thời ứng phó. Thế kỷ XVII, thời Trịnh - Nguyễn phân tranh vẫn sử dụng cách đốt lửa.

Đến triều Nguyễn, số trạm dịch đã tăng lên rất nhiều. Tên trạm được xác định bằng cách ghép tên tỉnh với tên thôn nơi đặt trạm. Từ trấn thành vào Huế có 36 trạm dịch thì tỉnh Hà Ninh (Hà Nội và Ninh Bình) có bảy trạm gồm: Hà Trung, Hà Mai, Hà Hồi (thôn Ngọc Hồi - Thường Tín), Hà Yên (thôn Yên Khoái - Phú Xuyên), Hà Phú (thôn Yên Phú - Kim Bảng). Dưới triều vua Minh Mạng (1820-1841), trên địa bàn Hà Nội có hai trạm là Hà Trung (ở thôn Yên Trung, tổng Tiền Nghiêm, sau đổi thành Vĩnh Xương, huyện Thọ Xương, nay là phố Hà Trung, quận Hoàn Kiếm). Trạm thứ hai nằm ngay bên đường làng Hoàng Mai là trạm Hà Mai (nay là phường Hoàng Mai, quận Hoàng Mai). Triều Nguyễn coi phu trạm là viên chức, được hưởng lương như lính và chịu sự quản lý của Bộ binh. Công văn được đựng trong ống tre, hai đầu có buộc giấy gắn nhựa thông, đóng triện nên gọi là ống công văn. Phu trạm được phát hỏa bài và

khi đi công vụ, họ đeo trên cổ báo hiệu đi gấp. Hỏa bài làm bằng gỗ sơn trắng viền đỏ có khắc chữ mõ huyện hỏa bài, nhờ đó mà công việc truyền tin có nhiều tiến bộ và chuyên nghiệp hơn. Từ Huế ra Hà Nội hơn 700 cây số nhưng phu chỉ đi tám ngày tám đêm là đến nơi. Nguyễn Hữu Dật, một tướng giỏi nhà Nguyễn, cũng xin lập “lập đài” ở các cửa biển Quảng Bình để báo tin cho nhanh.

Năm 1882, thực dân Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ hai và một năm sau, cơ bản Pháp đã chiếm hoàn toàn Hà Nội. Để phục vụ cho việc cai trị và tác chiến, năm 1884, họ đã lập Bưu cục Hà Nội cùng với các Bưu cục Nam Định, Bắc Ninh, Hưng Yên, Sơn Tây và Ninh Bình. Đồng thời cho xóa bỏ trạm dịch Hà Trung và Hà Mai. Tuy nhiên, bưu cục đầu tiên do người Pháp mở ra tại Việt Nam không phải ở Hà Nội mà lại ở Sài Gòn. Bưu cục khai trương ngày 11-4-1860 nhưng chỉ để cho quân đội Pháp sử dụng. Ngày 17-3-1862, quân đội Pháp khánh thành đường dây thép (sau này gọi là hữu tuyến) đầu tiên ở Việt Nam là tuyến Sài Gòn - Biên Hòa, ngay sau đó, bức điện tín đầu tiên được đánh đi từ Biên Hòa lúc 6 giờ 53 phút, 3 phút sau ở Sài Gòn, tướng Bonard đã nhận được. Ngày 31-1-1863, thực dân Pháp khánh thành bưu điện Sài Gòn nhưng chỉ dành cho các cấp hành chính sử dụng. Đến năm 1864, cùng với việc phát hành tem thư đầu tiên ở Nam Kỳ thì chính quyền cũng cho phép người dân sử dụng dịch vụ bưu chính. Thời kỳ này cả khu Sài Gòn - Gia Định chỉ có một bưu tá, mỗi ngày bưu tá đi hai chuyến xe ngựa chuyển thư, ông ta đồng đạc kêu tên chủ nhà và trao thư rất trịnh trọng.

Hoạt động của Bưu cục Hà Nội và bưu cục một số tỉnh ở Bắc Kỳ chủ yếu là nghiệp vụ bưu chính, chuyển thư từ và công văn. Năm 1883, người Pháp đã phát hành tem chung trên toàn cõi Việt Nam. Tem có hình chim phượng hoàng, biểu tượng của hoàng đế Napoleon đệ tam. Việc sử dụng tem hạn hẹp, chỉ trong công sở, giới quan chức và số ít người giàu có, giá dịch vụ bưu chính rất cao, một con tem trong nước giá bốn xu, giá một tiếng điện báo là sáu xu, trong khi một cân gạo giá ba xu. Năm 1889, toàn quyền Đông Dương cho phát hành con tem đầu tiên dùng chung cho ba nước Đông Dương. Về đường dây hữu tuyến, ngay cuối năm 1884, Pháp cho xây đường dây Hà Nội - Sài Gòn dài gần 4000 km và hoàn thành vào năm 1888. Cũng trong thời kỳ này, họ xây dựng đường dây Hà Nội - Hải Phòng. Năm 1888 thông tin điện báo đã được thiết lập giữa Hà Nội với Sài Gòn, Vinh, Huế và Đà Nẵng. Năm 1889, Bưu điện Hà Nội có đầy đủ từ bưu chính, điện báo đến điện thoại. Làm việc trong bưu điện chủ yếu là người Pháp hoặc người ở các nước thuộc địa của Pháp. Nhân viên người Việt Nam hầu hết là người vào “làng Tây”, cai hoặc lính giải ngũ; dù được tin tưởng nhưng họ vẫn phải tuyên thệ trước tòa sơ thẩm. Lời tuyên thệ của mỗi người được ghi vào biên bản tòa án và lưu trong hồ sơ cá nhân. Nội dung lời tuyên thệ như sau: “Tuyệt đối giữ bí mật những điều đọc được ở bức điện công hay tư, một công văn hay một bức thư. Nghe được cuộc điện thoại không nói cho ai biết dù là đồng nghiệp. Nếu vi phạm bí mật sẽ bị phạt tù.” Lương của nhân viên người Việt chỉ bằng một phần mười, thậm chí một phần hai mươi so với nhân viên người Pháp.

Năm 1901, việc xây dựng nhà bưu điện Trung tâm Hà Nội nằm ngay bên Hồ Gươm (người dân gọi là Bưu điện Bờ Hồ) đã hoàn thành. Nó được xây trên nền chùa Báo Ân, trước đó năm 1883, lính Pháp chiếm chùa làm cơ quan hậu cần rồi phá phách tro troi. Chùa Báo Ân là một ngôi chùa đẹp do Tổng đốc Hà Ninh là Nguyễn Đăng Giai quyên tiền dân xây dựng vào năm 1842 trên nền lầu Ngũ Long do Trịnh Doanh xây để hóng mát mùa hè, năm 1787, Lê Chiêu Thống đã ra lệnh phóng hỏa đốt lầu. Vì tổng đốc Nguyễn Đăng Giai đứng ra quyên tiền nên dân còn là chùa Quan Thượng, trong chùa có hồ sen do vậy còn có tên là Liên Trì (ao sen). Chùa có 180 gian, kiến trúc phức tạp và cầu kỳ, khung cảnh rất đẹp, phía trước là hồ Tả Vọng (hồ Gươm):

Phong quang cảnh trí trăm đường

Trong xây chín giếng ngoài tường lục lăng

Rõ mười cử động tung bưng

Đền vàng cửa ngọc chất từng như nêm

Chính giữa bưu điện Trung tâm Hà Nội, người Pháp lắp chiếc đồng hồ có đường kính 1,5 mét nhưng lại lấy theo giờ Paris, trong khi đó chiếc đồng hồ ở nhà Godard (sau này là Bách hóa Tổng hợp và hiện là Trung tâm Thương mại Tràng Tiền) cách bưu điện chừng hơn trăm thước lại lấy theo múi giờ Việt Nam. Nếu nhân viên trông coi để đồng hồ chạy nhanh hay chậm hơn so với đồng hồ đeo tay của viên thanh tra thì lập tức bị sa thải. Năm 1917, bưu điện Hà Nội bắt đầu tổ chức bưu chính nông thôn và cách thức tổ chức cơ bản gần giống với mô hình thời nhà Nguyễn. Phụ trạm là người phụ trách đưa thư đến tư gia, lính trạm phụ trách việc chuyển thư từ các bưu cục đến làng xã, tá dịch quản lý các bưu cục và đội trạm có nhiệm vụ liên lạc với các cơ quan quản hạt, tỉnh lý. Do nhu cầu cần có phương tiện liên lạc nhanh giữa nước Pháp và Đông Dương, đồng thời hỗ trợ khi đường dây hữu tuyến nếu mất liên lạc, năm 1922, người Pháp tiến hành xây dựng đài phát vô tuyến tại ngã tư Vọng (tập thể 128C phố Đại La hiện nay) và tại số 4 Phạm Ngũ Lão (nay là Trung tâm Khí tượng - Thủy văn Quốc gia). Đài còn có nhiệm vụ hàng ngày thông báo giá vàng quốc tế, tỷ giá giữa đồng France và đồng bạc Đông Dương.

Bưu điện Bờ Hồ là đầu mối về nghiệp vụ, kỹ thuật và vận chuyển bưu chính cũng như nhận điện thoại, điện báo từ các nơi về Hà Nội rồi chuyển từ Hà Nội đi các nơi. Thời kỳ đầu, bưu tá đi phát thư khu vực nội thành sử dụng xe tay, sau khi nhận thư từ bưu điện trung tâm Bờ Hồ, phu xe đưa bưu tá đến địa chỉ cần chuyển rồi lại trả họ về Bờ Hồ. Đầu thế kỷ XX, mỗi bưu tá được phát một chiếc xe đạp, ghi đồng vãnh lên phía trên, bên tay trái có gắn chuông, khi cần xin đường thì lấy tay phải quay nắp trên sẽ phát ra tiếng “kính coong”; bên phải và bên trái của chỗ đeo hàng có treo hai bao da đựng thư từ, công văn, điện báo... Vì sợ những người yêu nước sử dụng thư tín liên lạc với nhau nên chính quyền thực dân đã lập ra bộ máy kiểm tra, kiểm soát rất chặt chẽ. Nếu nghi ngờ, mật thám sẽ mang thư, điện báo về Sở cảnh sát để kiểm tra.

Ngày 7-5-1954, bị thua trận ở Điện Biên Phủ, chính phủ Pháp buộc phải ngồi vào bàn đàm phán với Chính phủ Việt Nam DCH ở Geneva, sau đó phải ký hiệp định rút quân, lập lại hòa bình ở Đông Dương. Ngày 10-10-1954, họ bàn giao bưu điện Bờ Hồ và ba bưu cục chợ Mơ, Ngã Tư Sở và ga Hàng Cỏ cho Chính phủ Việt Nam DCH. Tài sản bàn giao chỉ còn một tổng đài 1500 số, khoảng 600 thuê bao, một máy đóng dấu cùng một mạng cáp ngầm và dây nối. Sau năm 1954, thuê bao trước đó của tư nhân bị cắt số, chỉ có cán bộ cấp cao mới được lắp máy. Nhà máy, xí nghiệp cũng duy nhất một số. Mặc dù đất nước đang chiến tranh nhưng công trình xây dựng “Nhà Bưu điện mới” có ký hiệu 7138 (nghĩa công trình bắt đầu từ ngày 8-3-1971) do Trung Quốc viện trợ vẫn được triển khai. Và họ phá nhà giao dịch chính xây thời Pháp để xây công trình mới. Năm 1976, Trung tâm giao dịch hướng ra hồ Hoàn Kiếm cao năm tầng, mặt tiền dài 51 mét cơ bản hoàn thành. Trông nặng nề, cứng nhắc và thô vụng, nên các kiến trúc sư gọi là “cục bê tông”, vì nó phá vỡ sự mềm mại nhẹ nhàng của không gian phía đông hồ Gươm với nhiều công trình có kiến trúc thanh thoát và sang trọng. Trên nóc tòa nhà chính, họ cho lắp một chiếc đồng hồ hình vuông bốn mặt do Trung Quốc sản xuất, mỗi cạnh dài 4,5 mét. Phía dưới có 16 chiếc loa chĩa ra bốn phương, tám hướng. Máy đồng hồ thì nằm trong một căn phòng rộng khoảng 30 mét vuông ngay phía dưới.

Trong kháng chiến chống Mỹ, thư từ cũng hay bị kiểm duyệt, đó là việc đăng chằng dằng, vì cần phải cảnh giác. Phóng viên Quốc Cường ở báo Hà Nội mới kể rằng, cách đây hơn bốn mươi năm, có gia đình nhận thư từ nước ngoài gửi về, khi xé phong bì lại thấy bên trong có cả giấy giới thiệu của ngành công an gửi cho bưu điện Bờ Hồ đề nghị được kiểm tra. Gia đình sợ quá mang trả lại, chắc là do sơ suất nên mới có chuyện đó.

Chắc chắn một trong những người sử dụng điện thoại di động đầu tiên ở Hà Nội đó là Nguyễn Thế Nam. Khi đó là năm 1994, Nam mở công ty chuyên bán thiết bị tin học và viễn thông. Gọi là điện thoại di động cho oai, thực ra phải có một máy thu phát sóng đặt trên cao và khi người sử dụng đi quá khu vực có sóng thì nó chỉ còn là một cục sắt. Năm 1995, Hà Nội chính thức có điện thoại di động như ngày nay. Giá một chiếc máy Motorola 9700 hay Ericson 638 cỡ khoảng 900 đô la Mỹ, giá sim khoảng 140 đô, nếu quy ra vàng thì xấp xỉ hai cây rưỡi

vàng ba con chín. Hôm giới thiệu chiếc Motorola ở nhà hàng Opera ở 59 phố Lý Thái Tổ, giám đốc tiếp thị là một người Mỹ, nghe dịch không chuẩn, anh bảo: “Thôi để tôi nói tiếng Việt!” Thời kỳ đầu, điện thoại di động cả người gọi và người nghe đều phải mất tiền cước. Bây giờ thì điện thoại di là lựa chọn đầu tiên của giới trẻ rồi mới đến máy tính và thứ ba mới là ô tô!

18. Kẻ cắp chợ Đồng Xuân

Khi bàn tán về tài nghệ của kẻ cắp, nhiều người thường so sánh: “Nhanh như kẻ cắp chợ Đồng Xuân”, hay “Đúng là kẻ cắp chợ Đồng Xuân”. Vậy “Kẻ cắp chợ Đồng Xuân” chỉ là một khẩu ngữ hay nó ra đời từ sự tích?

Truyện ngắn *Mất cái ví* của nhà văn Nguyễn Công Hoan đăng trên báo *Nhật Tân* số 3 ra ngày 16-3-1933 kể chuyện đúng vào hôm có cậu ruột ở quê ra chơi, ông Tham kêu mất cái ví trong đó có 40 đồng. Sau khi mắng mỏ, dọa nạt con sen, thằng xe, ông Tham quay ra bảo cậu: “Hôm nay phiên chợ Đồng Xuân, mời cậu lên chợ chơi cho biết chợ”, xâu chuỗi lời của đứa cháu, người cậu nghĩ bụng: “Nó mời mình lên chợ Đồng Xuân chắc là nó bảo mình ăn cắp cái ví của nó đây.” Vậy, kẻ cắp chợ Đồng Xuân có thể do Nguyễn Công Hoan hư cấu song cũng có thể chợ Đồng Xuân có nhiều kẻ cắp thật nên nhà văn đưa vào tác phẩm. Theo một số nhà lý luận và phê bình văn học một thời, thì Nguyễn Công Hoan là nhà văn theo chủ nghĩa hiện thực phê phán, nghĩa là chất liệu cho tác phẩm được lấy từ đời sống trong thời của nhà văn. Như thế, nếu chuyện kẻ cắp chợ Đồng Xuân là chuyện có thật thì họ ăn cắp gì?

Sau khi trở thành nhượng địa của Pháp, đốc lý Hà Nội là Tirant Gilberts (từ 19-7-1888 đến 7-6-1889) đã ra quyết định mở rộng thành phố bằng việc lấp đoạn sông Tô Lịch từ cửa sông Nhị vào đến chân tường thành cũ. Thay thế chức đốc lý của Tirant Gilbert là Landes Charles (từ 8-6-1899 đến 15-1-1890), ông này xóa bỏ hai ngôi chợ cũ của Hà Nội vốn họp cạnh đền Bạch Mã và bên Cầu Đông, dồn tất cả về họp ở cái chợ nhỏ nằm trước cửa đền Huyền Thiên thuộc phường Đồng Xuân, và chợ Đồng Xuân ra đời vào năm 1889.

Ban đầu, chợ họp ngoài trời, diện tích chợ nhỏ rồi sau đó lan ra phố Hàng Khoai, Hàng Gạo. Tuy là chợ hàng ngày nhưng mỗi tháng có một phiên họp vào ngày đầu tháng âm lịch, chợ phiên đông đúc kẻ mua người bán hơn ngày thường do bà con các vùng ngoại thành mang bán các loại cây giống, súc vật giống như lợn, chó, mèo... Vì số người mua bán quá đông nên chính quyền thành phố cho phép tràn sang khu đất mới lấp. Để bắt tất cả kẻ mua người bán phải vào chợ và không chiếm đường đi của các phố xung quanh đồng thời không bỏ sót thuế, chính quyền cho quây xung quanh bằng rào tre với diện tích khoảng 10.000 mét vuông. Chợ Đồng Xuân ban đầu không có hàng lối, những người bán cùng mặt hàng tự ngồi gần nhau để dễ bán dễ mua. Những người bán vải và tạp hóa vì sợ mưa chạy không kịp đã tự dựng túp lều bằng phen tre, còn bán rau, hoa quả hay thịt cá vẫn ngồi ngoài trời. Thay thế đốc lý Defrenel Paul chỉ nắm quyền trong ba tháng lại là Landes Charles, thấy thuế chợ Đồng Xuân là nguồn thu lớn nhất cho ngân sách thành phố nên Landes Charles đã quyết định nâng chợ phiên từ tháng một lần lên hai lần đồng thời cho xây lại chợ. Khung chợ đúc bằng gang chuyển từ Pháp mang sang và có năm bộ kèo mỗi bộ dài 52 mét cao 19 mét, mái lợp bằng tôn để che mưa che nắng. Năm 1892, trong kế hoạch xây dựng lại khu vực phố cổ để Hà Nội văn minh hơn, chính quyền thành phố đã cho xây tường ở mặt cổng ra vào, và đến năm 1893 thì xây tường bao xung quanh. Vào chợ có ba lối, cổng chính là mặt phố Đồng Xuân hiện nay với ba cổng, cổng bên ở phố Hàng Khoai và một cổng ở phố Hàng Chiếu. Từ Hàng Chiếu vào phải đi theo qua ngõ, ngõ rất dài, hiện tại gọi là ngõ Đồng Xuân. Cổng chính có một phòng rộng dành cho ban quản lý và một viên cảnh sát, gồm toàn là người Pháp, hai bên có quầy đổi tiền lẻ cho khách (lúc này Hà Nội tiêu tiền France do ngân hàng Pháp phát hành để sử dụng ở Đông Dương). Đồng Xuân trở thành chợ lớn nhất Bắc Kỳ và không chỉ là chợ bán lẻ mà còn là chợ bán buôn cho người các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra đến cất hàng. Từ khi có đường tàu điện chạy qua cửa chợ lên Bưởi thì chợ càng đông hơn, vì lượng khách thăm thú cũng lắm. Từ mờ sáng cho tới lúc đóng cửa, lúc nào chợ cũng đông người, thế nhưng chỉ có một nhà vệ sinh và nhà vệ sinh này lại chỉ dành cho người Pháp, người Việt không được vào nên người ta gọi là nhà vệ sinh Tây. Ngoài chuyện coi thường người bản xứ thì nhà vệ sinh dành riêng cho Tây là sự phỉ báng nền dân chủ tư sản cuối thế kỷ XIX. Song ở góc độ văn minh đô thị, đây là nhà vệ sinh công cộng đầu tiên của Hà Nội. Nhưng cái sự thái ra đời chỉ là người Tây mới có nhu cầu, nên muốn đi vệ sinh, người Việt

Nam buộc phải ra bãi đất hoang sau này là chợ Bắc Qua, nên mùi hôi thối bốc lên, vào mùa đông gió lùa cả vào ban quản lý, khiến mấy ông Tây không chịu nổi đã phải xây nhà vệ sinh cho người Việt. Tuy nhiên ai đi phải trả tiền.

Cuối thế kỷ XIX, hàng hóa ở chợ Đông Xuân không chỉ có các mặt hàng sản xuất trong nước mà chợ bán rất nhiều hàng hóa tiêu dùng nhập từ nước ngoài, trong đó có táo, lê nhập từ San Fransico (Mỹ), vải từ Anh, hàng tiêu dùng từ Pháp, Hồng Kông và Thượng Hải (Trung Quốc), nên người ta bắt đầu chia thành từng dãy, đồng thời quy định cụ thể khu vực này bán hàng gì, khu vực kia bán hàng gì. Thẳng cổng chính là dãy bán vải, bên trái là bán hoa quả, kế đó là bán tạp hóa rồi đến các quầy bán thịt, rau, đồ sắt, ăn uống và có cả khu vực dành cho những người xem bói. Trong bài xẩm *Vui nhất là chợ Đồng Xuân*, người ta liệt kê ra rất cụ thể chuyện này:

Hà Nội như động tiên sa

Sáu giờ tắt hết đèn xa đèn gần

Vui nhất có chợ Đồng Xuân

Mùa nào thức nấy xa gần xem mua

Cổng giữa có chị bán dưa

Hàng cau, hàng quýt, hàng dưa, hàng hồng

Ai ơi đứng lại mà trông

Hàng vóc nhiều thông dong mượt mà

Ngoài chợ có chị hàng hoa

Có người đổi bạc đi ra đi vào

Nào hàng bún nấu bán rao

...

Đầu thế kỷ XX, rau quả từ Đà Lạt chuyển ra theo tàu hỏa, su hào, bắp cải từ Sapa chuyển về bằng ô tô và nhiều mặt hàng sản xuất từ Sài Gòn chuyển ra như xà phòng *Cô Ba*, nước hoa, rồi bàn chải, dầu nóng... Người buôn bán được trọng nhất là người bán hoa quả và bán vải, vì phải có vốn lớn mới buôn được những mặt hàng này. Chủ chỉ việc thu tiền, tiếp khách và ăn quà vặt, vì họ có giúp việc và phụ bán hàng, quản lý chợ cũng tôn trọng bởi họ nộp thuế rất cao. Bán vải đa phần là dân xã Đông Ngạc (nay thuộc huyện Từ Liêm). Sáng ra, các bà, các cô đi xe tay xuống chợ, chiều thì ngắt ngưỡng trên xe tay về làng.

Vì là chợ lớn, lại đầy đủ các mặt hàng nên sáng sáng đàn bà con gái người Pháp, Nhật kiều, Ấn kiều và mẹ Tây, muốn mua sắm cái gì đều phải lên Đồng Xuân. Nhà giàu sang có ô tô đưa đi, nhà khá giả thì đi xe tay, nhà bình bình đi tàu điện. Vào ngày nghỉ, nhiều gia đình dắt nhau đi chợ như thú vui vì thành phố thuộc địa này quá ít trò chơi. Do khách hàng đa phần tầng lớp trung lưu trở lên nên kẻ cắp chợ Đồng Xuân chỉ nhằm vào họ? Nhưng lấy được của cánh đàn ông thật không dễ dàng, bởi ví của họ đút túi sau quần Âu có khuy cài, lại thêm sợi xích sắt móc vào đĩa quần. Các bà đầm cầm ví ở tay, nếu kẻ gian cướp của họ chỉ cần một tiếng kêu lập tức ban quản lý cho đóng ba cửa chợ và sau đó không lâu thì cảnh sát bột Hàng Đậu sẽ xuất hiện để lục lọi, khám xét. Và cũng từng có cảnh sát bột Hàng Đậu làm chuyện đó nên kẻ gian không dám liều. Còn bà con buôn bán trong chợ không muốn điều đó nên nghi ngờ ai là họ báo ban quản lý. Vậy kẻ gian ăn cắp của ai? Của mấy bà bán hàng ở quê ra chăng? Cũng không được, bán được cái gì các bà cho vào ruột tượng, hoặc túi vải có dây thắt miệng rồi vắn vào cặp quần.

Vậy kẻ cắp chợ Đồng Xuân ăn cắp cái gì?

Phục vụ cho những người bán hàng và người mua hàng có hẳn một đội quân bắt (phụ chuyên khiêng hàng thuê), trong bộ sách ba tập *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX*, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Uẩn viết: “Những người khiêng hàng thuê hầu hết đều quê ở Nghệ An.” Để bảo vệ nhau, họ thành lập thành phường. Các phường bắt này có một đội trẻ em cả trai lẫn gái dưới 16 tuổi chuyên cắp rổ theo người đi chợ, họ mua cái gì thì bỏ vào rổ của chúng, sau khi mua đủ chúng sẽ mang ra xe cho họ và nhận tiền bóa. Phân biệt giữa phường bắt này với phường bắt kia là ở màu sắc cái rổ, nếu phường này sơn đen thì phường kia sẽ để nguyên màu ám khói. Do có nhiều phường bắt nên cạnh tranh diễn ra quyết liệt, để hạ uy tín của nhau, người của phường này lợi dụng chợ đông thò tay lấy cắp hàng trong rổ của phường kia và ngược lại. Dù nhiều người đi chợ yêu cầu trẻ cắp rổ theo mình cảnh giác nhưng hàng hóa vẫn bị mất, sự việc diễn ra quá nhiều và cảnh sát bột Hàng Đậu dù bí mật theo dõi cũng không phát hiện được nên người đi chợ nói với nhau: “Đúng là kẻ cắp chợ Đồng Xuân.” Câu nói đó loang ra khắp thành phố và kẻ cắp chợ Đồng Xuân như tiêu chuẩn để chỉ tài nghệ của kẻ cắp.

Trước khi trở thành người giàu có thì Công Tu Nghiệp (người làng Phú Gia, nay thuộc phường Phú Thượng, quận Tây Hồ) từng là trẻ phụ bán hàng ở quầy vải chợ Đồng Xuân hồi đầu thế kỷ XX. Vợ chồng một người Pháp thấy Nghiệp dễ thương nhận làm con nuôi và dạy cho nghề nấu ăn. Khi trưởng thành, Nghiệp xin ra ở riêng và mở cửa hàng, rồi từ đó mà thành đạt và trở thành chủ khách sạn Phú Gia ở phố Hàng Trống. Lúc ông còn sống, có người hỏi ông về chuyện kẻ cắp chợ Đồng Xuân, ông bảo chỉ có các phường bắt lấy của nhau. Sau cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở Hà Nội vào tháng 7-1959, chợ Đồng Xuân không còn là cái “dạ dày” của Hà Nội, các phường bắt cũng bị giải tán, hàng hóa ít dần, vì thế chợ cũng vắng người... Sự thể “kẻ cắp chợ Đồng Xuân” có lẽ chỉ có thể!

19. Món đồ trang sức quý giá của hồ Gươm

Đền Ngọc Sơn xưa là đảo nhỏ trên hồ Lục Thủy. Khi hồ bị ngăn thành Tả Vọng và Hữu Vọng thì đảo Ngọc Sơn nằm ở phía bắc của Tả Vọng (sau này là hồ Hoàn Kiếm). Tương truyền ở đây từng có một ngôi đền được dựng lên để thờ những người đã hy sinh trong kháng chiến chống quân Nguyên Mông. Đến thời Vĩnh Hựu nhà Lê (1735 - 1739), chúa Trịnh Giang đã cho dựng cung Khánh Thụy và đắp hai quả núi đất ở trên bờ phía đông đối diện với Ngọc Sơn gọi là núi Đào Tai và Ngọc Bội.

Lê tồn Trinh tại

Lê bại Trinh vong

Câu ca dao ấy nói lên mối quan hệ ràng buộc nhau giữ các đời vua Lê và các chúa Trịnh. Khi nhà Lê đã mất và Trịnh cũng đã vong thì Lê Chiêu Thống cầu cứu giặc phương Bắc để giữ ngôi. Lợi dụng sức mạnh của giặc phương Bắc, Lê Chiêu Thống phóng hỏa đốt cung Khánh Thụy khiến đảo Ngọc Sơn tan hoang. Rồi một người tên là Tín Trai đã lập ra một ngôi chùa gọi là chùa Ngọc Sơn trên nền cung cũ. Năm Thiệu Trị thứ ba (1843), một hội từ thiện đã bỏ gác chuông, xây lại các gian điện chính, các dãy phòng hai bên, đưa tượng Văn Xương Đế quân (sao chủ của khoa cử và văn chương) vào thờ và đổi chùa thành đền. Tuy nhiên ra đền vẫn phải dùng thuyền vì không có cầu.

Trước sự xuống cấp của đền Ngọc Sơn, Nguyễn Văn Siêu, một nhà thơ và nhà văn hóa lớn của Hà Nội, người có câu nói nổi tiếng đến nay vẫn còn nguyên giá trị: "Có hai loại văn chương, loại không đáng thờ là loại chỉ chuyên chú vào văn chương. Còn loại đáng thờ là loại chuyên chú vào con người" đã đứng ra cải tạo và nâng cấp vào năm 1865. Ông cho xây dựng đình Trấn Ba với ý nghĩa như ngăn các văn hóa ngoại bang (thời điểm này Pháp đã chiếm Nam Bộ), trên bờ ông cho xây tháp đá ngoài cổng cao chín mét, đỉnh tháp là ngọn bút lông gọi là Tháp Bút. Để nối bờ với đảo ông đã cho dựng cầu và đặt tên là Thê Húc (có nghĩa là giọt ánh sáng đậu lại). Để có chiếc cầu đẹp, ông cho mời thợ Nam Định (dân gian có câu: "Cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài", cầu ở xứ Bắc không đâu đẹp bằng Nam Định, chùa thì không đâu bằng Bắc Ninh và đình thì không đâu bằng Sơn Tây). Cầu gồm 15 nhịp, có 32 chân cột gỗ tròn xếp thành 16 đôi, mặt cầu lát ván, thành sơn màu đỏ sẫm, chữ Thê Húc được thếp vàng. Năm 1802, nhà Nguyễn Ánh lên ngôi lập ra triều Nguyễn, chuyển kinh đô vào Huế, Hà Nội không còn là kinh đô nhưng triều Nguyễn vẫn tổ chức kỳ thi Hương tại trường thi Hà Nội (nay là Thư viện Quốc gia, phố Tràng Thi). Vì đền Ngọc Sơn thờ Văn Xương nên trong đời vua Tự Đức (1847-1883), nhất là từ khi có cầu Thê Húc thì sỹ tử thi Hương chen nhau vào đền thắp hương cầu khẩn. Vào mùa thi (tháng 10 âm lịch) cầu Thê Húc lúc nào cũng chật cứng người nên cụ từ trông đền phải cho người ra nhắc nhở sỹ tử không chen lấn vì sợ sập cầu. Nhiều sỹ tử phải trọ ở phố Cầu Gỗ tới ba ngày mới vào được đền.

Sau khi hạ thành Hà Nội năm 1882, đền Ngọc Sơn trở thành nơi ở của một viên quan tư trong quân đội viễn chinh Pháp. Thời điểm đó, quân Cờ Đen (một đám thổ phỉ từ Quảng Tây - Trung Quốc do Lưu Vĩnh Phúc cầm đầu nhận tiền của vua Tự Đức để đánh Pháp) hoành hành ở Hà Nội, sợ quân Cờ Đen tấn công nên cổng đền lúc nào cũng có một đám lính Pháp gác cả ngày lẫn đêm. Lính Pháp cấm tuyệt đối dân chúng Hà Nội vào cúng lễ. Khi quân Cờ Đen phải giải thể năm 1885 thì việc canh gác có phần lơ lửng. Trước cảnh ngang trái ấy có một thanh niên tên là Nguyễn Văn Minh (còn gọi là Hai Minh), học trò trường Đại tập Liên Đình của cử nhân Nguyễn Huy Đức đã nảy ra ý định đốt cầu để cảnh cáo Thực dân Pháp xúc phạm cội tâm linh. Sau nhiều đêm theo dõi, Hai Minh nhận thấy lính gác chỉ canh đến nửa đêm là đóng cửa rồi rút vào đền. Cậu âm thầm lên kế hoạch. Giấu cha mẹ, Hai Minh nhặt nhạnh và thu gom rẻ rách và dầu cặn. Để công việc nhanh chóng, cậu đã nhờ Trương Nghi nhà ở phố Hàng Dầu, Nghi vừa là bạn học, vừa là em con ông cậu ruột giúp một tay. Theo gia phả của họ Nguyễn Đình (ở Hạ Thái, xã

Duyên Thái, huyện Thường Tín), dòng họ định cư lâu đời trên đất Thăng Long thì khoảng nửa đêm cuối đông năm 1887, Hai Minh gọi Trưởng Nghi dậy nhưng cậu em ngại gió rét không đi, cũng vừa lúc ấy em trai Trưởng Nghi là Hai Nguyên mới 14 tuổi trước đó nghe lỏm được câu chuyện thức dậy đã tình nguyện đi thay. Hai anh em mang theo thúng giẻ, giấy bản và bắc tấm dầu lạng lẽ lên cầu. Lúc đó lính canh đã rút hết vào trong đền và đóng cửa. Hai anh em nhét giẻ, giấy bản và bắc đèn tấm dầu vào khe ván rồi tưới dầu cẩn lên mặt cầu, sau đó nhanh chóng rải than hoa (than củi) đang cháy đưng trong nồi đất. Xong việc cả hai nhanh chóng về nhà ở phố Hàng Dầu. Giẻ dầu gặp than lại có gió đông bắc nên lửa bùng lên rất nhanh, chỉ trong thời gian ngắn cả chiếc cầu cháy bùng bùng. Khi lính trong đền phát hiện ra thì các tấm ván mặt cầu đã thành than. Viên quan tư cảm thấy bất an nên sai quân chuyển đồ đạc đi nơi khác không dám ở đền Ngọc Sơn nữa.

Tin cầu Thê Húc bị đốt vì xúc phạm nơi tôn nghiêm của văn hóa Hà Nội khiến quân Pháp đóng ở đền Trấn Quốc, chùa Châu Long và đình làng Yên Phụ phải vội vã rút quân đi chỗ khác. Do còn quá trẻ, Hai Nguyên đã kể chuyện đốt cầu cho một người bạn và cậu này kể lại với bố là Cả Nghệ nhà ở phố Hàng Mắm. Có ngờ đâu Cả Nghệ đi báo cho quan Pháp, thế là hai ngày sau, lính Pháp ập đến nhà bắt Hai Minh. Còn Hai Nguyên do chưa đến tuổi thành niên nên được tha. Vì mới 17 tuổi nên Hai Minh không bị tử hình nhưng bị bắt tù rồi sau đó chỉ huy quân Pháp ở Bắc Kỳ đã đưa vào nhóm tảo loạn, tảo loạn phục vụ cho lính Pháp đánh chiếm các tỉnh miền núi phía Bắc. Mùa đông năm 1888, Minh bị đày lên Thái Nguyên theo cuộc hành quân của lính viễn chinh đánh vào chợ Chu (tỉnh Bắc Cạn). Lợi dụng lính canh mệt mỏi ngủ quên, Hai Minh trốn thoát nhưng vì không thông thạo địa hình cuối cùng cậu bị bắt lại và bị tử hình. Năm đó Hai Minh tròn 18 tuổi.

Sau khi cầu bị Hai Minh đốt người ta sửa chữa, lát ván dọc theo cầu để cho dân chúng vào lễ. Bức ảnh chụp cầu Thê Húc với những tấm ván lát dọc trên trang web về Hà Nội xưa là của Pierre Dieulefils (ông nổi tiếng nhờ những bức ảnh chụp Hà Nội và Bắc kỳ). Trong cuốn "Hà Nội và những vùng phụ cận" của Claudius Madrolle xuất bản năm 1892, tác giả viết: "Cầu Thê Húc được trùng tu vào năm 1887 (thực ra là năm 1888 -NV) để thay thế chiếc cầu ọp ẹp. Nó được thay bằng một chiếc cầu gỗ duyên dáng có tính mỹ thuật, được sơn màu đỏ có dáng uốn cong như cầu vồng." Cầu Thê Húc trước khi bị đốt cũng đã đẹp như Claudius mô tả chiếc cầu trùng tu, chỉ có điểm khác là cầu được trùng tu cong hơn để chịu lực tốt hơn.

Không chỉ các sĩ tử vào đền khấn bái trước kỳ thi Hương, sau này các văn sĩ cũng thường xuyên vào đền vãng cảnh và thắp nén hương, nhà văn Vũ Bằng kể lại trong thiên phóng sự *Cai kỷ niệm* của ông với cầu Thê Húc. Lần đầu tiên hút mầy bi thuốc phiện ở phố Mã Mây, ông lững thững đi vào đền Ngọc Sơn nhưng đến giữa cầu Thê Húc thì ông phê thuốc: "Nửa giờ đi qua, tôi cứ đứng vịn thành cầu mà rỏ dãi xuống hồ. Toàn thân tôi không phải bằng da, thịt hay gân sụn..." Sau này khi cai được, ông ân hận vì đã phê thuốc giữa cây cầu duyên dáng nhất Hà Nội.

Tết Nhâm Thìn 1952, người dân đi lễ đền quá đông và cầu Thê Húc bị sập. Rất may nước hồ Gươm năm đó cạn nên những đứa trẻ rơi xuống hồ không bị chết đuối. Thị trưởng Hà Nội lúc đó là Thẩm Hoàng Tín đã cho phá bỏ cầu cũ, xây cầu mới. Để có thiết kế đẹp, ông Tín tổ chức cuộc thi thiết kế mẫu và trong hơn ba chục mẫu của các kiến trúc sư cả Pháp lẫn Việt tham gia thì thiết kế của kiến trúc sư Nguyễn Ngọc Diệm (1908-1999) được lựa chọn. Vẫn giữ lại dáng cong cầu vồng xưa nhưng Nguyễn Ngọc Diệm thiết kế cong hơn để cầu khỏe hơn đồng thời làm cầu nổi hơn. Nguyễn Ngọc Diệm Cầu giữ nguyên 16 hàng cột tròn nhưng các đầu trụ được vượt nhọn như gợi nhớ lại chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng. Dầm ngang và dầm dọc của Thê Húc đúc bằng bê tông để kéo dài tuổi thọ, tuy nhiên mặt và thành cầu ông thiết kế bằng gỗ.

Nhà văn Lê Bầu tốt nghiệp đại học Trung văn tại Trung Quốc, ông làm phiên dịch rồi trở thành giáo viên Đại học Sư phạm, nhờ tác phẩm đầu tay là tập truyện ngắn, ký *Thông reo* (NXB Văn học HN.1962), ông chuyển về Sở Văn hóa Hà Nội làm công việc nghiên cứu văn hóa dân gian. Chưa vợ, lại không có nhà riêng, sở cho tạm trú ở khu tập thể tầng hầm 47 phố Hàng Dầu.

Khi khu tập thể này quá đông, sở quyết định lấy căn phòng một thời là nơi rút quẻ xem bói làm "khu tập thể đền Ngọc Sơn". Lê Bầu chuyển sang đây cùng với Huyền Tâm từ năm 1963 và ở đến năm 1972. Trong thời gian sống ở đền Ngọc Sơn, ông cho ra mắt các tác phẩm: *Đi thực tập, Dòng sữa trắng, Hoàng hậu Vàng Anh, Đền kéo quân, Sau mười ngày đêm giữ chợ Đồng Xuân, Ngã ba cô đơn, Độc hành...* Sau này ông dịch nhiều tác phẩm văn học Trung Quốc nổi tiếng, đặc biệt là của nhà văn Giả Bình Ao, như: *Tể tướng Lưu Gù, Quê cũ, Thành phố hoa, Hoài niệm sói...* Tác phẩm văn học dịch Quỷ thành của ông cũng đã nhận được giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam năm 2004. Lê Bầu còn được giải thưởng Hội Nhà văn Hà Nội cho tác phẩm *Người ở buồng bên kia* và tác phẩm văn học dịch *Trở về*.

Sống ở đền Ngọc Sơn nên ông đi bộ sang sở làm việc, trưa về nghỉ nửa tiếng, lại sang ăn ở bếp tập thể rồi lại về, buổi chiều cũng vậy nên một ngày, ông phải đi cầu Thê Húc ít nhất là tám lần. Lúc còn sống ông đã làm con tính, một năm đi làm 300 ngày nên ông phải qua lại cầu Thê Húc 2.400 lần và nhân lên với 10 năm là 24.000 lần. Ông tự hào là một trong những người qua lại cầu Thê Húc nhiều nhất Hà Nội. Vì thế ông đã nhiều lần chứng kiến rùa làm đám ma nhau dưới chân cầu Thê Húc hay dìu nhau bơi vào đền. Có một nhà văn với số phận chìm nổi khi về hưu mở tiệm cắt tóc ở đền Bà Kiệu, từng sống ở "khu tập thể đền Ngọc Sơn" từ năm 1964 đến 1967 đó là Nguyễn Dậu. Nguyễn Dậu viết văn từ khi 25 tuổi, tác phẩm đầu tay của ông *Ánh đèn trong lò* (NXB Văn học HN.1955). Năm 1959, ông cho ra mắt tiểu thuyết hai tập *Mở hầm* (NXB Thanh niên HN.1959), cuốn tiểu thuyết làm nên một nhà văn Nguyễn Dậu nhưng nó cũng gây cho ông nhiều phiền toái. Thời gian sống ở đền ít hơn Lê Bầu nhưng một ngày Nguyễn Dậu cũng qua cầu tám lần nên cho ông những trải nghiệm để sau này ông viết những truyện ngắn rất hay về hồ Gươm và rùa.

Hồ Gươm làm cho Hà Nội duyên dáng và mềm mại hơn nhưng cầu Thê Húc lại là đồ trang sức quý giá của hồ Gươm

20. Dân chơi Thăng Long

Tính từ khi Lý Công Uẩn dời Hoa Lư ra Thăng Long vào mùa thu năm 1010 đến khi Nguyễn Ánh đánh bại quân Tây Sơn lập ra triều Nguyễn đã chuyển kinh đô vào Phú Xuân thì gần như liên tục, Thăng Long là kinh đô của nước Đại Việt gần 800 năm. Từ triều Lý, Trần đến Hậu Lê có ngót trăm vị vua cai trị và trong đó không thiếu “vua sáng, tôi hiền”. Điều đó không chỉ dân chúng được nhờ mà còn là sức mạnh chống lại thế lực ngoại xâm. Tuy nhiên cũng có vua, chúa không minh, cậy thế làm vua là ngồi đầu thiên hạ đã ăn chơi, hưởng lạc, bỏ bê dân chúng khi lũ lụt làm mất mùa, khiến lòng dân oán hận...

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, vua Lý Cao Tông chơi bời vô độ, chính sự hình pháp không rõ ràng, bỏ bê con dân dẫn đến đói kém liên nhiều năm và giặc cướp nổi như ong, cơ nghiệp nhà Lý từ đấy mà suy. Năm 1179, cũng không biết vì sao Cao Tông lại xuống chiếu cấm không được đem mắm muối và đồ sắt lên đổi bán ở đầu nguồn, điều này chẳng khác gì ngăn sông cấm chợ, bế quan tỏa cảng làm cho kẻ làm ra muối khóc trên đồng muối, còn dân đầu nguồn thiếu cái ăn từ đó mà kinh tế không phát triển. Mùa thu, tháng 7-1199, nước sông Cái dâng to gây lũ lụt, lúa ngoài đồng ngập hết, dân khắp vùng đói khổ nhưng vua không đưa ra phương sách nào để cứu giúp dân chúng mà còn chu du khắp nơi. Kiệu vua đến đâu thấy nơi nào có thần linh đều cho phong hiệu và lập miếu để thờ, đến phủ Thanh Hóa, vua còn bắt voi để cưỡi chơi, chế nhạc Chiêm Thành có giọng điệu ai oán để nghe. Năm 1203, lại cho xây dựng rất nhiều cung điện làm hao tổn của cải. Tăng phó Nguyễn Thường nói: “Ta nghe bài tựa *Kinh Thi* nói rằng: Âm thanh của nước loạn nghe như ai oán giận hờn. Nay dân loạn, nước nguy, chúa thương thì rong chơi vô độ, triều đình rối loạn, lòng dân trái lìa, đó là hiệu bại vong.” Trong *Kinh thi* có câu: “Ở trong mê sắc đẹp, ra ngoài mê săn bắn, ham rượu, thích nhạc, xây nhà cao, trổ tường đẹp, phạm phải một trong các điều ấy tất phải bại vong.” Trong khi đó, Lý Cao Tông đã phạm phải quá nhiều điều cấm kỵ đã dẫn đến sự nổi dậy của dân chúng ở nhiều địa phương.

Năm 1209, Cao Tông nghe theo lời gian thần Phạm Du giết oan tướng Phạm Bình Di. Bộ tướng của Bình Di là Quách Bốc đang trấn thủ Hoan Châu mang quân ra đánh Thăng Long báo thù cho chủ. Vua Cao Tông và thái tử Sảm bỏ chạy mỗi người một nơi. Quách Bốc lập con nhỏ của vua là Thập lên ngôi. Thái tử Sảm chạy đến nương nhờ gia tộc họ Trần ở duyên hải và nhờ sức họ Trần mang quân về dẹp Quách Bốc. Dù loạn được dẹp nhưng từ đó quyền lực của họ Trần dần hình thành, bắt đầu từ Trần Tự Khánh và sau đó là vai trò của Trần Thủ Độ. Năm 1210, vua Cao Tông chết, thái tử Sảm lên thay (tức Lý Huệ Tông) nhưng triều chính hoàn toàn nằm trong tay họ Trần. Cuối năm 1225, con gái thượng hoàng Huệ Tông (bị ép truyền ngôi đầu năm) là Lý Chiêu Hoàng đã bị ép nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh, thượng hoàng Lý Huệ Tông sau đó còn bị Trần Thủ Độ ép tự tử vào năm 1226 đã chấm dứt hơn hai thế kỷ trị vì Đại Việt của nhà Lý và nhà Trần thay thế từ năm đó.

Nhà Trần trị vì đất nước vào lúc các dân tộc châu Á đứng trước mối đe dọa cực kỳ nguy hiểm là đế chế Đại Nguyên, và triều đại Trần đã ghi công lao vào sử sách dân tộc với ba lần đánh tan đội quân xâm lược của đế chế này. Triều Trần cũng có nhiều công lao xây dựng Đại Việt, song như một quy luật của vương triều, sau một thời gian hưng thịnh, nhà Trần đi vào con đường suy thoái và sụp đổ, mà người làm cho chế độ này sụp đổ nhanh hơn là Trần Du Tông. Trần Du Tông tên thật là Trần Hạo sinh 1336 (năm Bính Tý) mất 1369 (năm Kỷ Dậu), lên ngôi năm 6 tuổi, đặt hai niên hiệu là Thiệu Phong (1341-1357) và Đại Trị (1358-1369), làm vua 28 năm (1341-1369). Khi Thái thượng hoàng Trần Minh Tông qua đời vào tháng 2-1357 (năm Đinh Dậu), Trần Du Tông được toàn quyền trị nước, dù được đánh giá là vị vua thông tuệ, học vấn cao minh, chăm lo việc võ, sửa sang việc văn, các di thần đều phục, nhưng ông đã không phát huy được những thành tựu trong thời gian đầu làm vua mà lại bỏ bê triều chính, ham mê tửu sắc, ăn chơi sa đọa, ra lệnh cho xây nhiều cung vàng, điện ngọc, thu sưu cao, thuế nặng làm cho dân chúng vô cùng khổ sở và ca thán. Trần Du Tông nghiện rượu, thích rủ các quan cùng thi uống, ai uống thắng thì được thăng chức. Một lần, nghe nói có viên quan đang

giữ chức Chánh chương phụng ngự cung Vĩnh An tên là Bùi Khoan uống rượu rất giỏi, thế là vua cho gọi vào cùng thi uống rượu. Khoan lập mẹo, uống dối hết 100 thăng rượu, được thưởng tước hai tư. Cũng về chuyện rượu *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Tháng 4-1364 (năm Giáp Thìn), vua đi hóng gió chơi trăng. Vì uống rượu say quá nên lội xuống sông tắm, vì thế bị ốm. Sai quan thầy thuốc là bọn Trâu Canh thay nhau hầu thuốc thang đến tận tháng Bảy năm đó mới khỏi bệnh.” Chưa hết, vào một đêm mùa hạ tháng 6-1366 (năm Bính Ngọ), vua đi chơi ở hương Mễ Sở (nay thuộc Hưng Yên) đến canh ba mới trở về kinh, khi đến sông Chử Gia thì bị kẻ cướp chặn đường lấy mất cả gươm báu lẫn ấn. Cho rằng đó là điềm chẳng lành nên Trần Dụ Tông lại càng thả sức chơi bời. Không chỉ uống rượu, Dụ Tông còn mê đánh bạc, có lần cho họp các nhà giàu của làng Đình Bảng ở Bắc Giang, làng Nga Đình ở Quốc Oai vào cùng đình đánh bạc làm vui, một tiếng bạc đặt gần 300 quan tiền, ba tiếng thì đã đặt gần 1000 quan. Chuyện Dụ Tông đánh bạc cả Thăng Long biết nên dân chúng cũng bắt chước cái dở ấy, các quan không thể ngăn cấm được họ đánh bạc. Ngân khố hạn hẹp, nhưng Dụ Tông vẫn bỏ tiền để thỏa mãn thú chơi ngông của mình, tháng 10-1363 (năm Quý Mão), Trần Dụ Tông sai đào hồ ở vườn ngự trong hậu cung. Trong hồ xếp đá làm núi, bốn mặt đều khai ngòi cho chảy thông nhau. Trên bờ hồ trồng tùng, trúc, thông, tre và các thứ hoa thơm cỏ lạ. Lại nuôi chim quý, thú lạ trong đó. Phía tây hồ trồng hai cây quế, dựng điện Song Quế, lại gọi tên điện là điện Lạc Thanh, tên hồ là hồ Lạc Thanh. Lại đào riêng một hồ nhỏ khác, sai người ở Hải Đông chở nước mặn chứa vào đó, đem các thứ hải vật như đồi mồi, cua, cá nuôi ở trong hồ. Lại sai người Hóa Châu chở cá sấu đến thả vào. Rồi lại làm hồ Thanh Ngự để thả cá thanh phụ, đặt chức khách đô để trông coi. Khi ngân khố không còn một nén bạc thì Dụ Tông đã nghĩ ra cách kiếm tiền mà các đời vua trước không bao giờ nghĩ đến, mà nghĩ đến cũng không thể làm. Tháng Giêng năm 1362 (Nhâm Dần), Trần Dụ Tông sai tư nô cày một miếng đất bên bờ bắc sông Tô Lịch để trồng hành, tỏi rau dưa đem bán, gọi tên phường ấy là vườn Tỏi và làm quạt đem bán cũng như thế. Đây có lẽ là kiểu vua kiếm tiền có một không hai trong lịch sử.

Đánh tan quân xâm lược nhà Minh, vào ngày 29-4-1428, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế khôi phục quốc hiệu Đại Việt. Nhà Lê làm được nhiều việc cho Đại Việt với những vị vua thông tuệ nhưng những năm cuối của triều đại nhà Lê, Đông Kinh là nơi diễn ra những cuộc ăn chơi trác táng của vua “quỷ” Lê Uy Mục (1505-1509), vua “lợn” Lê Tương Dực (1509-1516). Lê Tương Dực chỉ lo ăn chơi và thích mở mang thổ mộ, đắp thành dài mấy ngàn trượng, bao bọc cả điện Trường Quang, quán Trấn Vũ và chùa Kim Cổ Thiên Hoa. Thành này kéo dài từ phía đông nam đến phía tây bắc, chặn ngang sông Tô Lịch, trên có hoàng thành, dưới có mở cửa cổng, xây bằng gạch và đá, lại có sắt chắn suốt chiều ngang... Vua sai chế thuyền chiến để đi chơi Hồ Tây vốn là nơi thừa lương của vua chúa và những người quyền quý, bắt phụ nữ cởi trần bôi chèo, cho thuyền qua trước mặt để ngắm nhũ hoa, lấy đó làm sự thỏa thích. Lê Tương Dực còn nghe lời tâu xằng bậy của quan Hiệu úy là Hữu Vĩnh mà giết chết 15 người tôn thất, toàn tước vương và tước công. Trăm họ lấy việc hoang chơi của nhà vua làm mối lo hàng đầu. Năm 1516, Trịnh Duy Sản giết chết vua Lê Tương Dực. Vào cuối triều đại, vua Lê chỉ có hư vị. Dù đã xây phủ ở phía đông thành, nơi có nguyệt đài, diêu ngư đài, thủy tạ... nhưng chúa Trịnh vẫn lên Bắc cung ở Hồ Tây để chơi. Trong *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ và trong *Tang thương ngẫu lục* (Phạm Đình Hổ - Nguyễn Án) cũng kể về chuyện chơi trăng rằm của Tĩnh đô vương Trịnh Sâm năm Giáp Ngọ 1774: “Sắp đến tết Trung thu, chúa sai xuất gấm trong khi làm đèn lồng hàng trăm chiếc, giá đến mấy chục lạng vàng. Ngày hôm đó, chúa ngự bên ly cung Thụy Liên bên Tây Hồ, binh lính hầu chung quanh vòng bốn mặt. Dưới là hồ sen, trên là trồng phù dung mắc đèn lồng. Nhạc công hoặc ngồi trên gác chuông Trấn Vũ hoặc ẩn ở bóng cây bên đá nào đó mà tấu nhạc. Bọn nội giám đầu bịt khăn mặc giả đàn bà, bày bán các thứ hoa quả bánh trái bách hóa trên bờ hồ. Thuyền ngự đi đến đâu thì các quan hồ tưng đại thần tùy ý ghé vào bờ mua bán như các cửa hàng mua bán trong chợ...”

Đó chỉ là vài trong số các ông vua chỉ biết sướng mình mặc dân. Từ xưa đến nay, hễ vua sáng tôi hiền thì quốc gia thái bình thịnh trị, dân chúng ấm no hạnh phúc. Bằng ngược lại, thượng bất chính thì hạ tắc loạn. Vua đã không minh lại không nghe lời trung vì lời trung khó nghe, chỉ thích nghe nịnh thần thì sớm muộn sẽ gặp họa.

21. Bí ẩn động Thông thiên

Trên đất Thăng Long - Hà Nội, nếu chùa Khai Nguyên và đình Quán La có lịch sử khá rõ ràng, thì cho đến nay, động Thông Thiên vẫn còn là bí ẩn đối với các nhà sử học, khảo cổ học.

Tảo xã (vùng đất nay thuộc phường Xuân La, quận Tây Hồ) nằm ở phía tây thành Thăng Long được khai phá từ thời Trần. Xuân La có hai di tích nằm sát bên nhau là chùa Khai Nguyên và đình Quán La. Đình Quán La và chùa Khai Nguyên được xây trên một khu đất cao được gọi là thất tinh (bảy quả núi). Đình và chùa có cảnh quan đẹp, theo sử sách, đứng ở đây có thể nhìn thấy sông Thiên Phù (sông này còn có tên khác là Giã La nay là khu vực phía tây của Hồ Tây), nên xưa kia cụm di tích này còn có tên gọi là quán Giã La. Đình thờ thành hoàng làng là Duệ Trang cùng hai người em bà, gọi là hai Châu Bà - những người đã có công khai phá đất đai ở vùng Tảo và dạy dân cày cấy. Cho đến nay chưa tìm thấy tài liệu nào nói đến thời gian xây đình, nhưng so sánh với chính sử và dã sử thì đình Quán La có từ rất sớm, vào khoảng đầu đời Trần. Đình hiện còn lưu giữ 18 sắc phong do các triều đại phong kiến phong cho thành hoàng làng xã Quán La xưa. Trong đó có các sắc phong có giá trị như sắc phong năm 1653 đời vua Lê Thần Tông, sắc Cảnh trí bát tiên đời vua Lê Huyền Tông, sắc Dương đức tam niên đời vua Lê Gia Tông (1674)... Các sắc phong tặng bà là “Đại vương thượng đẳng thần”, “Duệ Trang trung dũng uy mục”, “Liệt nữ tôn thần”... Trước cửa đình và cổng chùa hiện vẫn còn cây đa cổ thụ và một cây thị, có thể khẳng định đó là cây thị lâu năm và to nhất Việt Nam. Do thân cây đa bị rỗng nên trong kháng chiến chống Pháp, có cán bộ hoạt động trong nội thành bị lộ đã ở đây đến mấy tháng. Dân làng bí mật làm xếp cây làm gác trong thân cây, khi có động thì cán bộ này kéo chiếc thang lên.

Phía dưới đình Quán La có một cái động (hoặc hang) gọi là động Thông Thiên. Cửa động nằm sau hậu cung đình nhưng hiện tại đã bị đất và gạch ngói vỡ lấp gần kín miệng. Bên trong động được xây khum khum hình mũi buri bằng gạch có chạm trổ hình hoa khế và tứ linh (long, ly, quy, phượng). Chiều ngang động đủ cho một người lớn chỉ cần hơi khom lưng một chút là có thể vào sâu bên trong. Đi sâu chừng hai chục thước có hai nhánh rẽ. Từ nhiều đời nay, dân làng vẫn truyền nhau là vào mùa mưa, thả quả buri ở cửa hang thì thấy quả buri ở Hồ Tây, nghĩa là động kéo dài ra tận Hồ Tây (ngay trước Hồ Tây chỉ cách làng vài trăm mét, không xa như bây giờ). Khoảng năm 1943, Viện Viễn Đông Bác Cổ cho người xuống khảo sát hang nhưng chỉ vào được gần ba chục mét phải quay ra vì thiếu ô-xy và đèn mang theo không đủ ánh sáng để rọi đường. Lại có thông tin, đầu những năm 1980, một nhóm các nhà khảo cổ cũng có ý định vào động nhưng việc không thành. Năm 1964, một đơn vị của quân đội đóng quân ở đình, chiếc máy phát điện được đặt gần cửa hang. Đơn vị này đóng quân ở đây cho đến năm 1970 thì chuyển đi nơi khác. Vì là núi nên cao hơn hẳn các vùng xung quanh, vào những năm lũ trên sông Hồng lên cao, dân làng gánh gồng đồ đạc và đưa con trẻ đến đây tránh lũ. Những đứa trẻ nghịch ngợm nhất cũng chỉ dám chui vào chừng vài chục mét là phải quay ra. Hiện tại, chính quyền xã cho dọn sạch đất và gạch ngói vỡ ở cửa động, nhưng bên trong thì gần như bị bịt kín.

Có nhiều giả thiết khác nhau về động này. Theo cụ Hoàng Đạo Thúy, một nhà nghiên cứu văn hóa Hà Nội đáng kính, thì động do vua Lý Thần Tông xây. Tuy nhiên cụ Hoàng Đạo Thúy cũng không nói rõ là vua Lý Thần Tông xây động Thông Thiên để làm gì. Có nhà nghiên cứu khác tiếp ý cụ Thúy đã lý giải Lý Thần Tông xây động, vì các vua triều Lý đều mộ đạo Phật và đạo Phật trở thành quốc đạo, nên việc xây động mang ý nghĩa tâm linh: “Thông Thiên nghĩa là âm dương hòa hợp thì việc triều chính sẽ hành thông.” Nhưng các nhà khảo cổ học dựa vào việc hang có ngách lại cho rằng đây là ngôi mộ có niên đại từ đời Hán, ngách dùng để đồ thờ cúng. Hơn nữa vùng đất này vào năm 930 là nơi mà Lý Khắc Chính và Lý Tiến của triều đình Nam Hán khi chiếm nước ta đã đóng quân nên lý giải của các nhà khảo cổ nghe có vẻ logic. Bên cạnh đó, căn cứ vào niên đại của các loại gạch dùng để trùng tu đình và sửa hang, các nhà nghiên cứu lại đưa ra một giả thiết khác: Thông Thiên được làm từ đời Trần để ém quân đánh giặc Nguyên Mông. Đến đầu thế kỷ XV, khi Lê Lợi kháng chiến chống quân Minh xâm lược đã sử dụng hang

này làm nơi cất giấu lương thực...

Ngày 23-11-1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm Xuân La, Người vào thăm đình rồi tập hợp bà con trước cây đa cổ thụ và Người căn dặn: “Cây đa cổ thụ cũng như ngôi đình này là di tích lịch sử, kiến trúc có giá trị cao, phụ lão và toàn dân phải giữ gìn và bảo vệ cho thật tốt.” Và đúng bảy năm sau, cũng vào ngày 23-11-1965, Bác Hồ lại về thăm nhân dân trong xã và lại ghé thăm đình Quán La. Năm 1959, khi Chủ tịch nước CHDCND Triều Tiên Kim Nhật Thành thăm nước ta, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã mời ông Kim Nhật Thành đến thăm đình và ông cũng được cụ từ trông coi đình cho biết dưới đình có một cái động. Cho đến nay, những người quan tâm đến sự kiện này vẫn không hiểu tại sao Nhà nước lại mời Kim Nhật Thành lên thăm di tích này và muốn gửi thông điệp gì, trong khi Hà Nội có quá nhiều di tích lịch sử và văn hóa hàng trăm năm có giá trị.

Cho dù các sách sử, bia, chùa của nước ta bị giặc phương Bắc đốt và phá sau mỗi lần chiếm Thăng Long, song nhiều di tích lịch sử, văn hóa vẫn được các nhà nghiên cứu “giải mã” sau thời gian dài thu thập tư liệu nhưng chỉ riêng động Thông Thiên dưới móng đình Quán La vẫn còn là bí ẩn chưa được làm sáng tỏ.

22. “Những ngã tư và những cột đèn”

Gần Tết năm 1994, Công ty Chiếu sáng đô thị Hà Nội tổ chức một cuộc họp báo nhưng mục đích chính không phải là báo cáo thành tích công ty đã làm được trong năm mà họp báo chỉ là cái cớ để công ty tặng quà cho anh chị em phóng viên ăn Tết. Sắp đến giờ họp, cánh phóng viên bỗng thấy nhà thơ Phạm Tiến Duật xuất hiện, mọi người nhìn ông thì thảo bởi ông làm ở báo *Văn Nghệ*, tờ báo chuyên đăng thơ, truyện ngắn, chẳng liên quan gì đến đèn đường. Nhưng cũng không sao, có người nổi tiếng đến ảnh em để ăn theo, có khi phong bì lại dày hơn!

Phải thừa nhận từ khi thực hiện đổi mới, Công ty chiếu sáng Hà Nội đã làm thay đổi hệ thống chiếu sáng cả thành phố, từ những bóng đèn dây tóc với chao đèn trắng men xù sì, Công ty đã thay bằng đèn cao áp sáng trưng với hàng cột gang được đúc với hoa văn trông rất đẹp. Đọc báo cáo xong, ông Tuyến, Giám đốc công ty mời anh chị em phóng viên góp ý. Mọi ánh mắt quay cả sang nhà thơ Phạm Tiến Duật vì ông không chỉ nổi tiếng mà còn là bậc trưởng lão. Ai dám qua mặt. Hẳn ông cũng biết điều đó, rồi ông phát biểu: “Tôi không hài lòng với các anh.” Cả phòng họp ngơ ngác, Phạm Tiến Duật nói tiếp: “Thời tôi mới ở Trường Sơn ra, dẫn người yêu đi chơi, đưa nàng về chung tôi hôn nhau túi bụi lúc chia tay, hôn nhau trước trước mặt bà con dân phố nhưng chẳng ai biết vì đèn đường còn tối hơn đèn găm ô tô lúc tôi ở Trường Sơn. Còn bây giờ có bồ, đèn sáng thế này mà dung giảng dung giảng thì lộ hết bí mật.” Mọi người ồ lên vì ông nịnh quá khéo. Sau này mới biết ông Tuyến cùng đơn vị với nhà thơ khi cả hai người ở đường dây 559. Trong buổi họp báo đó, không ai biết 110 năm trước, công sứ đầu tiên của Hà Nội là Bonnal đã khánh thành trụ đèn đường thấp bằng dầu đầu tiên ở Hà Nội trước tòa đốc lý (nay là UBND Thành phố).

Trước khi Pháp đánh thành Hà Nội năm 1882, ở Hà Nội còn nhiều nhà lá, gọi là phố nhưng không phải như phố kiểu phương Tây có vỉa hè và đèn đường. Bài viết của phóng viên Charles Labarthe đăng trên Tạp chí *Địa dư* năm 1883 ở Paris có đoạn: “Về ban đêm, quang cảnh trong những khu phố đẹp nhất của thủ đô Bắc Kỳ còn buồn chán hơn cả những làng mạc ở tận cùng của nước Pháp. Ở đó còn có ánh sáng hắt ra dù nó lờ mờ đến một giờ sáng. Còn ở đây thì tối mò, không giống như ở Quảng Châu (Trung Quốc).” Dân ở các khu buôn bán chưa lặn mặt trời đã đóng cửa hàng, ăn cơm xong là tìm chỗ giấu tiền, đóng cửa, tắt ngọn đèn dầu lạc là đi nằm, ai gọi cửa cũng kệ vì thành phố rất loạn, trộm cắp, cướp của hoành hành vào ban đêm.

Năm 1883, công sứ Bonnal đã lên kế hoạch mở rộng đường ở phố Hàng Khảm (nay là Tràng Tiền, Hàng Khay), xây nhà công vụ ở phía đông Hồ Gươm và làm đường xung quanh hồ. Công việc do các nhà thầu ở Pháp sang được thực hiện khá nhanh. Khi con đường xung quanh hồ đã hình thành, tòa đốc lý đã gần xong, cuối năm 1884 Bonnal cho dựng trụ đèn thấp dầu trước tòa đốc lý và đây là trụ đèn đường đầu tiên ở Hà Nội. Sau đó lần lượt cho lắp các trụ đèn ở một số điểm quanh hồ Gươm, trước cổng bưu điện Bờ Hồ, dinh Thống sứ và đặc biệt là trên tuyến đường huyết mạch từ khu nhượng địa Đồn Thủy đến thành Hà Nội, nơi có khá nhiều binh lính Pháp đang đồn trú. Trụ đèn đúc bằng thép có hoa văn rất đẹp, đèn có bốn mặt kính, chiều chiều có phu đi đổ dầu và thấp đèn, sáng ra họ lại đi tắt. Năm 2006, vẫn còn thấy một cột đèn kiểu này ở phố Hàng Trống, đoạn gần báo *Nhân Dân*, nhưng sang năm 2007 thì không thấy đâu nữa, không biết ai đã dỡ bỏ.

Ngày 6-12-1892, nhà máy đèn Bờ Hồ có công suất 0,5Mw chạy bằng dầu khởi công xây dựng. Sở dĩ người ta gọi là nhà máy đèn mà không gọi là nhà máy điện vì điện phát ra chỉ để dùng thắp đèn đường và phục vụ một vài công sở quanh khu vực Bờ Hồ. Công suất của nhà máy đèn Bờ Hồ được nâng dần lên đến năm 1897 là 300 mã lực và dự kiến lên tăng lên 850 mã lực vào năm 1899, do có thêm hai tổ máy phát điện đang lắp để đáp ứng nhu cầu của mọi người thuê bao trong thành phố. Tính đến ngày 1-1-1897, Hà Nội đã có 523 bóng điện thắp sáng cường độ 8 ampe trong đó đã có 55 bóng hồ quang để chiếu sáng 1200 mét đường kẻ bờ sông. Mạng lưới đang được mở rộng bởi một hợp đồng đặt thêm những bóng đèn dây tóc mới

giữa thành phố và công ty phát điện. Bên cạnh khu trung tâm, các phố mới đang xây dựng ở phía nam Hồ Gươm mà bây giờ là phố Bà Triệu, Hàng Bài, Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt cũng đã được chuẩn bị kéo dây điện và lắp đèn chiếu sáng. Báo *Tương lai Bắc Kỳ* ra ngày 15-4-1893 viết: “Từ người già đến trẻ con ngơ ngác trước thứ ánh sáng kỳ diệu, trong khi người lớn bàn tán thì lũ trẻ con chơi các trò chơi của chúng dưới chân cột đèn.” Cũng tính đến ngày 1-1-1897, cả thành phố còn 584 đèn dầu đã được sử dụng để thắp sáng khắp vùng ngoại thành và một phần khu phố bản xứ (quận Hoàn Kiếm ngày nay). Số đèn dầu sẽ được tăng lên 30 ngọn đèn mới nữa để chiếu sáng những con đường vẫn chưa được cung cấp. Trong báo cáo *Tình hình Đông Dương 1897-1901* của Toàn quyền Paul Doumer có đoạn: “Đèn điện đối với hệ thống chiếu sáng nhiều thành phố lớn của nước Pháp sẽ phải ghen tỵ với thành phố thủ phủ của Bắc Kỳ. Phần lớn các đường phố trung tâm và những nhà đều được hưởng điện thắp sáng.” Tuy thế các phố nhỏ, ngõ ngách vẫn chưa có đèn. Nhưng đây là những chỗ tốt để cánh xe tay đánh Tây say rượu đi xe quẹt tiền.

Năm 1925, chính quyền khởi công xây nhà máy điện Yên Phụ và hai năm sau thì hoàn thành đã cung cấp điện cho hầu hết khu vực nội thành và một phần khu vực ngoại thành. Các cột điện bằng sắt hình thang được dựng nên khắp nơi và lúc này tàu điện mới thay điện máy phát bằng điện lưới. *Hà Thành ngo báo* năm 1929 đưa tin về cái chết do điện giật của cô bé làm thuê ở phố Hàng Dầu: “Ông Ký Thiên đến sở, còn bà ký đi chợ Đồng Xuân, còn sen ở nhà với mấy đứa trẻ, nó bật rồi lại tắt bóng đèn, lũ trẻ cười sằng sặc, rồi bỗng nhiên nó lăn đùng ra, mấy đứa trẻ tưởng chị Canh đùa, xông lại giật tay, co chân nhưng Canh bất động...” Không biết Canh có phải nạn nhân đầu tiên của văn minh nước Pháp không vì trước đó chưa thấy báo nào đưa tin về chuyện này.

Thập niên 60 thế kỷ trước, khi các đoàn kịch nói dựng vở về đề tài Hà Nội thì trang trí sân khấu không thể thiếu cột đèn điện. Cũng trong những năm này, nhà văn Trần Dần đã viết tiểu thuyết *Những ngã tư và những cột đèn*, bản thảo lưu lạc mãi đến năm 1988 mới trở lại với ông và được xuất bản năm 2011. Từ những năm 1973 đến 1976, do điện ở nhà quá yếu chỉ đủ để dùng chiếc quạt cóc ba lăm đồng nên học sinh lớp 10 (nay là lớp 12) ôn thi tốt nghiệp và thi đại học ra ngồi dưới cột đèn học thi. Tất nhiên là phải sau mười hai giờ đêm vì trước đó ánh sáng của bóng đèn dây tóc không đủ để nhìn thấy chữ. Ai gần khu vực lăng Bác là sướng nhất vì đèn ở đây rất sáng. Đoạn ngã tư Vọng đến ngã tư Đại Cồ Việt, đèn còn tệ hơn trên phố và đêm đêm nhìn chị em công nhân nhà máy dệt 8-3 đi làm ca về lồm lổm đạp xe qua đường này thấy tương lai họ như bóng đèn đêm. Cũng vì đèn đường như đom đóm mà tháng 12 năm 1974, có bà cụ bị lọt xuống hầm cá nhân trên hè phố Đại La, đoạn gần cầu Đổ. Sáng hôm sau người đi đường mới phát hiện ra nhưng cụ đã chết, không ai biết nhà cụ ở đâu, nên công an đưa xác vào bệnh viện Bạch Mai.

Có thể nói thời bao cấp, dưới mỗi cột đèn là thân phận của một con người, đa phần là cao tuổi, họ làm nghề bơm vá xe đạp. Bây giờ thì không còn vì xe đạp rất ít, nhưng cột đèn kiểu Pháp vẫn còn và không hạn rí.

23. Thuốc phiện ở Hà Nội

Trước khi lên ngôi, thái tử Đảm đã nhận ra ba nguy cơ tổn hại cho dân tộc và ngai vàng triều Nguyễn là thuốc phiện, sức lan tỏa ngày càng tăng của đạo Thiên chúa và sự trì trệ bộ máy hành chính. Lên ngôi vào tháng Giêng năm Canh Thìn (1820), lấy niên hiệu là Minh Mạng, việc đầu tiên mà vị vua thông minh, học cao biết rộng này làm là “cứu giống nòi” nên ông chọn chống buôn bán và hút thuốc phiện trong chốn quan trường và dân chúng bằng một chỉ dụ. Thông điệp trong chỉ dụ rất rõ ràng: “Thuốc phiện là thứ thuốc độc từ nước ngoài đem lại, những phường du côn lêu lổng, lúc mới hút là phong lưu rồi chuyển thành thói quen, thường nghiện thì không thể bỏ qua được. Vì nó mà quan thì bỏ cả chức vụ, dân thì phá hết sản nghiệp, thậm chí gây mòn thành tật, thậm chí tổn thương cơ thể, sinh mạng nên bàn để cấm đi.” *Đại Nam thực lục* chép: “Không kể quan hay dân, ai hút thuốc phiện hoặc cất giấu để nấu nướng, buôn bán thì xử tội đồ. Ai bắt được mà tố cáo thì thưởng hai mươi lạng bạc, cha, anh không răn cấm con, em, xóm làng biết mà không tố giác đều bị xử trượng.” Việc vua Minh Mạng ra chỉ dụ chứng tỏ buôn bán, hút thuốc phiện đã có ở Việt Nam.

Trước khi nói về thuốc phiện ở Việt Nam đầu thế kỷ XIX thì cần phải biết thuốc phiện ở nước láng giềng Trung Hoa thế nào. Từ xa xưa, Trung Hoa đã trồng cây thuốc phiện và gọi là củ túc, họ dùng nhựa của nó làm vị thuốc gọi là phúc thọ cao. Thế kỷ thứ VIII, người Ả Rập đã nhập củ túc để bào chế ra một số loại thuốc an thần. Đến thế kỷ thứ XV, người Bồ Đào Nha cũng nhập củ túc từ Trung Hoa sau đó tái chế rồi bán ra nước ngoài. Thế kỷ XVI, người giàu có ở Trung Hoa bắt đầu dùng tẩu để hút và coi đó là thứ thuốc làm đầu óc minh mẫn hơn. Đến thế kỷ XVII, Công ty Đông Ấn của Anh bắt đầu sản xuất thuốc phiện rồi đưa vào quốc gia này. Do bị cấm cấp cảng nên họ cho tàu đổ ngoài khơi và tối tối các thuyền buôn nhỏ ra lấy hàng mang vào đất liền bán nên thời kỳ đó, Trung Hoa có nhiều người nghiện nhất thế giới. Ở Việt Nam, đến cuối thế kỷ XVIII chưa thấy tài liệu nào nói về hút thuốc phiện, song với thực trạng buôn bán và hút thuốc phiện diễn ra sôi động ở nước láng giềng thì Việt Nam không thể không có. Tại Thăng Long, theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi thì đầu thế kỷ XV, Thăng Long có phố “Đường nhân”, tức là phố của Hoa kiều, họ buôn bán, làm ăn bên cạnh người Việt. Trong cuốn sách *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, tác giả PGS-TS Nguyễn Thừa Hỷ viết: “Đầu thế kỷ XIX, đặc biệt là thời vua Gia Long đã có chính sách nhượng bộ nhà Thanh, ưu đãi Hoa kiều vì thế người Hoa ồ ạt sang Việt Nam.” Cũng theo sách này thì ở Hội quán Việt Đông (phố Hàng Buồm) trước kia có tấm bia khắc năm 1801 ghi: “... Thành phố Thăng Long là thành phố đầu tiên của An Nam, từ lâu đã buôn bán nhiều đồ quý của Quảng Đông, tàu thuyền đã mang đến đây tất cả mọi thứ hàng hóa.” Vì thế cũng không loại trừ buôn bán thuốc phiện xuất hiện ở các phố Hoa kiều Hà Nội từ cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX?

Do chỉ dụ dường như không có hiệu lực nên tệ nạn thuốc phiện sinh ra ngày càng nhiều, năm 1824, Minh Mạng đã ban hành quy định mới với hình phạt nghiêm khắc hơn. Sách *Đại Nam thực lục* chép: “Phàm khách buôn ngoại quốc trên đường bộ hay đường thủy đều đã biết rõ lệnh cấm mà còn cố ý giấu thuốc phiện để buôn bán riêng thì phải xử tội mãn lưu ba nghìn dặm. Hàng xóm biết mà không tố giác; cha, anh không ngăn cấm được con, em mình đều phải tội mãn trượng (đánh một trăm gậy), quan chức hút trộm thuốc phiện thì phải tội trượng và cách chức mãi mãi không được tái bổ nhiệm, gia sản người phạm tội bị tịch thu và thưởng cho người cáo giác.” Nhưng kết quả không như mong đợi và Minh Mạng nhận rõ thuốc phiện vào Việt Nam có sự bao che, tiếp tay của quan địa phương các tỉnh ven biển. Năm 1831, ông tiếp tục quy định: “Bắt đầu từ năm nay, phàm những quan thuyền từ ngoại quốc về, tam đồ ở hạt nào thì quan địa phương phái quân lính phải để ý. Nếu có kẻ mang thuốc phiện lên bờ lập tức bắt cả người và tang vật lên tâu vua. Thuyền nào đỗ hãn ở cửa biển Đà Nẵng thì do quan trấn, đỗ ở kinh kỳ thì do phái viên hai bộ Binh, Hình cử Hội đồng thị vệ đến lấy cung chắc chắn, cẩn thận nếu vì tình riêng mà bao che cho nhau khi bị phát giác thì người phạm tội sẽ bị trị tội nặng mà viên kiểm sát cũng bị nghiêm xử hoặc ăn tiền mà cố ý tha thì tính theo tang vật mà kết án.” Năm 1832, hai quan là Hoàng Công Tài và Lê Văn Huyền hút vụng thuốc phiện bị tố

giác, Minh Mạng xử tội trăm giam hậu và ban lệnh: “Từ hoàng thân quốc thích đến các quan lớn nhỏ trong kinh ngoài tỉnh đều nên khéo giữ gìn, tránh cho xa để thân danh được toàn vẹn, nếu kẻ nào còn vi phạm sẽ bị bắt tội không tha.”

Rõ ràng giai đoạn đầu triều vua Minh Mạng, thuốc phiện đã len lút mà công khai ở Việt Nam đến mức lo ngại. Tại Hà Nội, *Đại Nam nhất thống chí* chép: “Một số phú thương Hoa kiều (tại Hà Nội), lại tập trung vào mấy ngành buôn bán, xuất nhập khẩu chính: gạo, thuốc phiện, muối, thiếc và một số mặt hàng khác như tơ, lụa, giấy.” Năm 1835, Minh Mạng định lệ một cách cụ thể hơn: “Phàm những người biết ai giấu thuốc phiện, nấu thuốc phiện, bán mua thuốc phiện hoặc hút thuốc phiện thì phải báo quan. Bắt được quả tang từ không đầy một cân trở xuống vẫn theo lệ trước thưởng cho người báo quan hai mươi lạng bạc, còn từ một cân trở lên thưởng thêm ba mươi quan tiền, năm cân trở lên thưởng năm mươi quan tiền, mười cân trở lên một trăm quan tiền... Ba mươi cân trở lên thưởng bốn trăm quan tiền.” Năm 1836, tỉnh Quảng Ngãi khám bắt được thuyền buôn nhà Thanh chở lậu sáu mươi lăm cân thuốc phiện sống, hai mươi lăm lạng thuốc phiện chín đem về nội phủ, trong số người bị bắt có cả cháu của Âu Dương Phong là Âu Dương Cảnh Tồn làm thông dịch tiếng Pháp. Âu Dương Cảnh Tồn bị xử giảo (thắt cổ). Rồi chiến tranh nha phiến nổ ra giữa Anh và Trung Hoa năm 1840-1842, phần thua thuộc về Trung Hoa nên nước này đã phải ký hiệp ước Nam Kinh năm 1842 với 12 điều khoản nhưng trong đó có 5 điều khoản trọng yếu mà người Trung Hoa gọi là “Ngũ khẩu thông thương điều ước” trong đó có việc cắt Hương Cảng cho nước Anh và người Anh được tự do buôn bán thuốc phiện. Vì triều Nguyễn khó bề kiểm soát trên biển cũng như biên giới trên đất liền nên hiệp định này là cơ hội tốt cho những kẻ chuyên buôn thuốc phiện vào Việt Nam. Năm 1847, tàu chiến Pháp ngang nhiên gây sự ở cửa biển Đà Nẵng đòi mở cửa thông thương nhưng vua Thiệu Trị vẫn cương quyết duy trì lệnh cấm và cho rằng: “Thuốc phiện là thuốc mê, cái hại rồi khuynh gia bại sản, hại tính mệnh người. Hai việc ấy đều nghiêm cấm ở nước ta. Ta sẽ giáng dụ để ghi vào quốc sử truyền lại cho đời sau để nghiêm tuyệt xa đi mà ngăn chặn mỗi lo ở ngoài.” Lệnh ban bố như thế, nhưng các tàu buôn vẫn chở thuốc phiện đến bán. Còn về trồng cây thuốc phiện, có tài liệu nói người Mông ở các tỉnh tây bắc Việt Nam đã trồng từ thế kỷ thứ XVII, thực ra là không chính xác. Người Mông bắt đầu di cư từ Trung Hoa sang sinh sống ở các vùng núi cao ở phía bắc và tây bắc Việt Nam vào thời kỳ Tự Đức mới lên ngôi (khoảng năm 1850). Với số người di cư ban đầu không đông và họ trồng thuốc phiện chỉ để đáp ứng nhu cầu của họ nên sản lượng cũng không lớn.

Ba năm sau khi chiếm Đà Nẵng, ngày 28-12-1861, Thiếu tướng Hải quân Pháp Bonar đã ban hành một văn bản gồm 84 điều quy định liên quan đến việc mua bán thuốc phiện tại Nam Kỳ. Theo bản quy định này, việc nhập khẩu thuốc phiện vào Nam Kỳ thông qua hai cảng Sài Gòn và Chợ Lớn. Thực dân Pháp thu thuế 10% trị giá nhập khẩu và hàng năm họ tổ chức đấu thầu việc nhập khẩu, mua, bán thuốc phiện. Người trúng thầu sẽ được độc quyền nhập khẩu, quản lý mạng lưới bán lẻ, tổ chức các tụ điểm hút, tổ chức một đội ngũ “Viên chức Sở trúng thầu” để giám sát mạng lưới bán sỉ. Trong những năm 60 của thế kỷ XIX, một người Hoa là Ban Hạp ở Chợ Lớn thường xuyên trúng thầu và được quyền tổ chức buôn bán thuốc phiện tại Nam Kỳ. Doanh số thuốc phiện nhập khẩu vào Nam Kỳ hàng năm lên đến 500.000 quan Pháp, chiếm 50% trị giá tổng số hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam. Số thuốc phiện từ nước ngoài nhập vào Việt Nam chủ yếu có nguồn gốc từ Trung Hoa. Năm 1862, Pháp cho nhập vào Nam Kỳ 260 thùng thì có tới 185 thùng do các thuyền buôn Trung Hoa chuyển đến.

Trước tình hình thực dân Pháp “mở cửa cho thuốc phiện nhập vào Việt Nam”, vua Tự Đức đã bỏ lệnh cấm hút thuốc phiện do Minh Mạng, Thiệu Trị ban hành trước đây mà cho đấu thầu, đánh thuế để tăng nguồn thu mà ước tính là trên 300.000 quan mỗi năm. Năm 1863, trong *Quốc triều chính biên*, Tự Đức quy định: “Nay thôi cấm mà đánh thuế thật nặng để người bán ít đi, từ đó người hút cũng ít theo.” Lối giải thích gượng ép như vậy có lẽ do Tự Đức nhận thấy Thực dân Pháp đã hợp pháp hóa việc mua bán thuốc phiện nên có cấm cũng không hiệu quả. Triều đình nhà Nguyễn lập Ty Thuốc phiện ở miền Bắc và nhượng quyền khai thác cho các thương gia người Hoa để thu một khoản thuế.

Sau khi đánh thành Hà Nội lần thứ nhất năm 1873 và dù Garnie bị quân Cờ Đen giết chết nhưng triều đình nhà Nguyễn buộc phải cấp đất cho Pháp lập khu nhượng địa ở Hà Nội. Ngày 20-7-1874, trong thương ước ký với Pháp, triều đình Tự Đức buộc phải chấp nhận cho Pháp được tự do buôn bán thuốc phiện ở miền Bắc. Song trước khi có thương ước thì thuốc phiện lậu đã khá nhiều ở Hà Nội, đặc biệt là các khu phố Hoa kiều. Nhóm cướp nào cần vũ khí, cứ mang thuốc phiện đổi cho quân Cờ Đen là được đáp ứng đầy đủ. Trong cuốn *Một chiến dịch ở Bắc Kỳ* (Une campagne au Tonkin, Paris, 1896) của Hocquard, viên bác sỹ này kể lại lần đến khám thương cho một người lính Bắc Kỳ bị thương do cái cọ ở tiệm thuốc phiện trên phố Tạ Hiện: "Thuốc phiện được bán theo trọng lượng của bạc. Người ta cân thuốc bằng một chiếc cân nhỏ trước quầy. Người mua đặt lên đĩa cân một thỏi bạc hay đồng bạc Mehico. Người bán thì đặt thuốc phiện lên một đĩa cân khác. Tôi biết một người Trung Hoa tiêu tới một đồng một ngày để thỏa mãn sự đam mê này. Trên chiếc sập kiểu An Nam có đầy đủ đồ đạc cần thiết cho người hút được bày trên một cái khay lớn bằng gỗ mun khảm xà cừ. Người hút không phải với tay ra xa. Người ta ngồi thấy trong bầu không khí một mùi của caramen trộn lẫn với nhựa hương. Đó là thứ hương thơm của thuốc phiện hảo hạng khi đốt cháy. Một chiếc đèn nhỏ dùng để đốt nóng chất thuốc hong lên dưới quả cầu pha lê và chiếc tẩu hút, cái ống tẩu được đóng bạc tận cùng bằng một mẩu to hổ phách màu vàng vẫn còn đang nóng. Trong một căn phòng lớn, những người hút nằm trên chiếc giường gấp kê dọc theo tường. Vừa bước vào phòng tôi đã thấy lợm giọng vì mùi hắc và mùi nồng do đốt các loại thuốc phiện kém chất lượng. Gần cửa ra vào, một ông già cao lớn có chùm râu bạc gầy gơ xương đang nằm dài trên giường. Giấc ngủ đến bất chợt, ông ta để tuột chiếc tẩu rơi xuống gần mình. Đôi môi của ông há ra như bị cứng đờ trong một kiểu cười nhếch mép. Cơ thể ông ta là một màu vàng khè của sáp được che phủ bởi bộ quần áo cũ và rách. Hai người đàn ông trẻ nằm kê đầu trên một chiếc gối họ đang chuẩn bị những tẩu thuốc của mình. Thuốc phiện làm họ mê muội, họ gần như không nhận thấy sự có mặt của tôi..."

Hocquard còn miêu tả rất kỹ về các đồ nghề, cách hút và còn phỏng vấn một số người vì sao họ đam mê cái thú này: "Chiếc tẩu với những chiếc nõ của nó có thể thay đổi, chiếc đèn nhỏ, những cái kim được làm nóng, chiếc lọ bằng ngà đựng thứ thuốc gây mê này. Chiếc tẩu được làm bằng một đoạn trúc rỗng dài ba đến bốn mươi phân bịt kín một đầu bằng nắp vặn. Cách nắp một vài phân là lỗ để đặt nõ di động. Một chiếc tẩu càng được sử dụng nhiều càng được tay chơi ưa thích. Đoạn trúc lúc đầu có màu trắng ngà, dùng lâu có màu socola. Như vậy chiếc tẩu mới có giá trị lớn. Một chiếc tẩu còn mới giá một đồng thì chiếc dùng lâu có giá hai mươi đồng".

Không phải ai hút thuốc phiện cũng biết tiêm vì công việc này đòi hỏi không chỉ biết cách mà còn phải khéo tay, nếu không rất lãng phí thuốc vì thế mới sinh ra những người tiêm chuyên nghiệp. Những tin đồn thổi hút thuốc phiện ở các tiệm cô đầu phố Khâm Thiên được gác đầu lên đuôi trắng nõn của các cô tiêm thuốc chỉ đúng một phần vì nếu ống điều ngấn thì các cô không duỗi chân ra được, còn ông điều dài thì chỉ gối lên cẳng chân. Về những người tiêm thuốc Hocquard viết: "Anh ta hơi nóng trên chiếc đèn nhỏ một cái kim bạc có tra cán gỗ, sau đó anh ta đặt nó vào lọ thuốc phiện. Một lượng nhỏ của thuốc kết lại dưới sức nóng và bám vào đầu kim. Sau đó chiếc kim này lại được hơi nóng trên ngọn đèn với sự cẩn trọng bằng cách xoay nhẹ. Thuốc tự chảy ra phồng lên có hình dạng giống như một loại bi, rồi đập bẹp và kéo dài bằng cách ấn nó xuống mặt chiếc khay đựng tẩu. Khi bi thuốc được nhào đủ thì anh ta đặt nó vào trong chiếc lỗ nhỏ của nõ và hơi chiếc nõ này lên ngọn đèn". Như vậy thuốc phiện đã tan chảy và biến thành hơi và người hút sẽ hít vào cho đến khi hết khói thì thôi. Trung bình cần phải mất năm sáu phút để chuẩn bị thuốc cho một lần hút và mất năm đến sáu giây để hút. Khi nõ điều đầy, người tiêm lấy que sắt nhọn đầu tỉ mỉ móc phần thuốc cháy không hết bám ở thành nõ ra, đó chính là xái. Chủ tiệm bán xái cho người ít tiền. Người tiêm cho xái vào trong lọ đánh nhuyễn với một hai giọt rượu sau đó viên thành từng viên cỡ hạt đậu xanh, đó là xái nhất, nạo lần thứ hai là xái hai, cho đến xái thứ mười vì thế có câu:

Nhất dương sinh

Nhị dương sinh

Tam dương khai thái

Tứ đại đồng đường

Ngũ phúc lâm môn

Lục xuất Kỳ Sơn

Thất cầm Mạch Hoạch

Bát tiến quá hải

Cửu thể đồng cư.

Đến xái thứ mười không đánh được nữa thì thì vun vào lòng bàn tay vỗ vào miệng gọi là thập toàn đại bổ. Thực ra đến xái thứ tám cũng đã cháy khô khốc chẳng còn gì. Thuốc tốt mới có xái còn thuốc tạp thì đến xái thứ hai là không còn gì. Hút xái đỡ tẻ hơn là phải uống nước “cam lồ” (nấu bã xái cùng với giẻ lau chùi tiêm, lọ và khay đèn). Ấy vậy mà vẫn ca tụng: “Chết kèn trống, sống xái bao.” Trong các tiệm hút còn có những người phục vụ nước chè và nếu nước chè được pha trộn với một số thảo mộc khác sẽ có tác dụng chống nôn. Thiên hạ gọi người hút thuốc phiện là dân bẹp (vì nằm bẹp bên bàn đèn cả ngày) hay dân “chăm chiếu”. Người đã nghiện thì nóng đến mấy cũng không biết nóng, oi ả đến mấy cũng sợ gió. Nghiện rồi không có tiền hút sinh ra hư hỏng, ban đầu lấy đồ nhà đi bán, hết đồ nhà sinh ra trộm cắp, giết người.

Có nhiều chuyện truyền miệng về gián, chuột, thạch sùng do kiếm ăn ở trong phòng hút thuốc phiện nên cũng sinh nghiện. Trong truyện ngắn *Người rơi xuống hố* đăng trên *Tiểu thuyết thứ bảy* nhà văn Ngọc Giao: "Sau khi làm hơn chục điều, anh móc túi xem còn tiền để mua thêm thuốc bỗng thấy con chuột nhắt, lòi nó ra mà nó còn ngậy ngậy cứ bò vòng tròn. Con chuột này mắc nghiện và nó chui vào túi vừa ấm lại được thưởng thức mùi thuốc." Thế nhưng câu chuyện hổ nghiện thuốc phiện mới là đáng kể, nó lưu truyền trong dân gian do Nguyễn Hạnh kể lại, không kiểm chứng được thật bịa thế nào. Chuyện là cuối thế kỷ XIX, có một thanh niên là Phạm Tình quê ở Hưng Yên lên Hà Nội làm nghề chạy bàn cho một người Hoa chuyên bán cơm rang ở phố Hàng Buồm. Khi quán vắng khách, Tình lại ngửi thấy mùi thơm khai khai, nằng nằng luẩn quất trong cửa hàng, hỏi người nấu bếp là Vũ A Linh, người bản Vang Hồ, huyện Mường Nhé (tỉnh Điện Biên ngày nay) thì A Linh bảo mùi khai khai đó là thuốc phiện. Cha của A Linh nghiện thuốc phiện nặng lại không làm ra tiền nên con cái tứ tán. Thấy Tình hỏi, A Linh xui Tình làm quen với các bà nà dòng người Hoa hút thuốc phiện xin sái hút thử khác biệt. Tình nghe theo và lâu dần sinh nghiện. Vì nghiện nên lúc lên cơn Tình chạy bàn không còn nhanh nhẹn như trước nữa đã bị chủ đuổi việc. Đang bơ vơ thì người Hoa ở phố Phúc Kiến (nay là phố Lãn Ông) lập Hội quán, để có tiền hoạt động, họ cho thuê trụ sở của hội. Thấy Tình quen với bà người Hoa đang không có việc nên cho làm chân trông coi. Sẵn nhà, lại ăn gian được tiền thuê, A Linh và Tình lén lút mua thuốc về hút. Bị phát hiện, Tình bị một trận đòn thập tử nhất sinh, bị cấm không được vào phố của người Hoa. Thế là cả hai bỏ Hà Nội về Mường Nhé. Ở Mường Nhé, hai người ngày ngày vào đào giun làm mỗi câu, bóp chân tay cho bố đẻ một quan Pháp, tối đến về hút thuốc phiện ở cái lán nhỏ tại bản Lèng Xu Xìn. Hai người hút thuốc phiện khiến một con hổ tối tối vào bản rình bắt lợn nghiện mùi thơm đó, thế là đêm đêm nó mò đến nằm dưới sàn, gần sáng lại bỏ đi. Rồi A Linh trộm tiền của quan Pháp nên bị đánh chết, Tình cũng bị đuổi, không chốn nương thân Tình chạy sang Mường Tè, nằm bẹp trong hang, con hổ đi theo, không còn mùi thuốc phiện và trong lúc đói nó xông vào vồ Tình ăn thịt. Lại còn những chuyện đại khái như bà phán đang hồi xuân mà ông phán lại không đáp ứng được nên bà xui chồng đi hút thuốc phiện, thứ mà người ta đồn đại có khả năng giúp đàn ông kém cỏi được viết đầy trên các tờ báo ba xu.

Dân Hà Nội biết tác hại của thuốc phiện và họ phản kháng bằng thơ ca. Một ông tú ở phường Diên Hưng (phố Hàng Ngang ngày nay) có bài *Giới yên ca*:

Câu tục ngữ sát nhân vô kiếm

Thực khen hay nha phiến có danh

Ấy ai thầy thợ mỗi manh

Làm cho đồ quán siêu đình bỗng dưng

Lúc đầu họ tưởng nha phiến sinh ra ở Mãn Châu:

Ra chi thuốc Mãn Châu nhựa cốt

Mà đem thân vàng ngọc hút vào

Hút vào lợi chẳng thấy đau

Nhưng nay cái hại theo sau báo liền.

Không chỉ thơ, mà còn có cả văn tế thuốc phiện: “Kìa những kẻ buôn hương bán phấn nhờ ôn hương mà du khách phồn hoa, bao nhiêu người kể lợi công thương, mượn thức tỉnh để tiện khi sổ sách. Chốn quyền môn quý khách càng che, đoàn vũ nữ ca nhi cũng mộ. Cũng có kẻ giận công danh trắc trở, bạn cùng người cho khuây nợ tang bồng, lại có người buồn quán xa xôi, chơi cùng người cho vui niềm vãn thụ. Vui anh em một khi một điệu, nếm mùi đời cho đủ thú mà chơi, nào ngờ phút bén phút quên, giục lòng khách đến cơn lại nhớ. Ho hen ngáp vật, mặt mũi lừ đừ, xổ mũi dạ đau, chân tay buồn bã... Gái thuyền quyền nên mặt bủng da chì, trai trắng sứt cũng so vai rứt cổ...”

Lái buôn Pháp là Jean Dupuis ngang dọc đất Bắc Kỳ, sang cả Vân Nam (Trung Quốc) làm ăn, y đã đổi thuốc phiện cho quân Cờ Đen lấy vũ khí. Nhưng thuốc phiện đạt lên đỉnh cao của sự tự do buôn bán và hút sách khi Paul Doumer làm toàn quyền Đông Dương từ năm 1897 đến năm 1901, đề ra chính sách *Công quản Nha phiến* vào năm 1899. Ông ta cải tổ việc khai thác thuốc phiện khi sáp nhập năm ty thuốc phiện thành một *Công quản Nha phiến* duy nhất và cho xây một lò nấu hiện đại ở Sài Gòn để chế thuốc phiện Ấn Độ thành dạng keo đen hút được ngay. Trong cuốn *Đông Dương ngày ấy, 1898-1908* của Claude Bourrin, tác giả kể rằng khi ông được điều lên cửa khẩu Lạng Sơn làm nhân viên thuế đã chứng kiến những người Thổ (ở Trung Quốc) gửi thuốc phiện sống (thuốc chưa tinh chế bị cấm) ngang nhiên đi qua cửa khẩu để bị bắt, sau đó thuốc phiện này dâng hoàng được nhập vào kho rồi sau đó chuyển vào nhà máy chế biến ở Sài Gòn. Sau này Claude Bourrin mới hiểu đó là đường dây buôn bán thuốc phiện từ Trung Quốc đến Sài Gòn.

Cuốn *Hà Nội, giai đoạn 1873-1888*, Audré Massan (tác giả là lưu trữ viên của Sở lưu trữ và Thư viện Đông Dương) trích từ cuốn *Ở Bắc Kỳ* (Au Tonkin, Paris, 1885) của P.Bonnetain (phóng viên báo *Le Figaro* ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX): “Từ một con đường nhỏ rộng chưa đầy ba mét đầy những hồ nước hôi thối vào năm 1883, phố Hàng Khảm (nay là Tràng Tiền và Tràng Thi) trở thành một con đường mới rất rộng... Cứ khoảng mười mét lại có một quầy ghê tởm bán thứ hàng đếm từng giọt (thuốc phiện) của các con buôn đáng xấu hổ trong nền thương nghiệp của chúng ta lúc đó.” Số cửa hàng bán thuốc phiện tăng nhanh và đến khi chính sách của Paul Doumer ra đời cộng thêm việc cấm rượu nấu thủ công nên Hà Nội ngày càng có nhiều các cửa hàng bán rượu ty R.A (Régie Alcool - rượu quan quản) kèm theo bán thuốc phiện ty R.O (Régie Opium - thuốc phiện quan quản), họ phải treo bảng hiệu hai mặt có hai dòng chữ này cùng với cờ ba sắc (cờ Pháp). Nhìn thấy gai mắt, nhà thơ Nguyễn Khuyến có bài *Thơ mừng một ông ký rượu*:

Rày xem bác thỏa lòng chưa

Phút chốc làm nên biển với cờ.

Thuốc phiện ty đưng trong hộp nên còn gọi là thuốc phiện hộp để phân biệt với thuốc ngang. Có ba loại hộp, loại một lạng (mười đồng cân tương đương với 37,5 gam), loại năm đồng cân và loại hai đồng cân. Nha thương chính của nhà nước độc quyền bán thuốc phiện, thuốc lậu còn gọi là thuốc ngang bị cấm, nếu nhân viên thu thuế bắt được dù chỉ một vài đồng cân thì tiền phạt có thể lên đến bạc trăm. Trong năm năm Paul Doumer làm toàn quyền, số tiền thuế thu được từ thuốc phiện đã chiếm hơn một phần ba số tiền thu nhập được từ thuộc địa. Trong cuốn *Lịch sử Hà Nội*, nhà sử học người Pháp Philippe Papin viết: “Thuế muối, rượu và thuốc phiện đem lại 80% nguồn thu cho ngân sách của chính phủ toàn quyền trong đó thuốc phiện chiếm hơn 50%. Những người tiêu thụ thuốc phiện chủ yếu là người Hoa với khoảng 20% vì thế đã tạo ra ngân sách Đông Dương khoảng 20% thu nhập.” Đến năm 1918, ở Việt Nam đã có 1.512 tiệm hút và 3.098 tiệm bán lẻ thuốc phiện. Tuy nhiên người ta ước tính số tiệm lậu, số người hút thuốc ngang cũng tương đương với từng ấy.

Lưu Thần là bạn của Nguyễn Tuân, Thần bị vợ bắt phải về quê ở Thanh Hóa ăn giỗ. Nguyễn Tuân khuyên Thần về nhưng hần xin ở lại một ngày để vợ con về trước. Tối ấy, Nguyễn Tuân và Thần đi hút, họ tâm tình, nói xấu những người văng mặt, sáng hôm sau Nguyễn Tuân tiễn Thần ra bến tàu, lỗ tàu, họ đi ăn trưa, hút thuốc phiện đến năm giờ chiều. Rồi lại tiễn Thần ra ga, khi tàu chạy Nguyễn Tuân mừng thầm đã giao Thần về quê với vợ. Nhưng sáng sau chị vợ từ quê lên cáu gắt với Nguyễn Tuân, bảo ông cùng chị đi tìm anh chồng mất nết. Họ cùng đi tìm tại các tiệm hút, sau thấy Lưu Thần ở tiệm hút hôm trước, chị vợ day dứt chồng vì tội mê thuốc phiện. Khi ấy Nguyễn Tuân mới biết Lưu Thần đã nghiện nặng nên cố bám ở lại Hà Nội không chịu về Thanh ăn giỗ, anh ta đã đánh lừa Nguyễn Tuân, lên tàu rồi nhưng đến Thường Tín thì xuống và lên ô tô trở lại Hà Nội. Đó là một câu chuyện trong phóng sự *Tàn đèn dầu lạc* của nhà văn Nguyễn Tuân do NXB *Mai Lĩnh* in năm 1941.

Nguyễn Vỹ sinh năm 1912 tại Đức Phổ, Quảng Ngãi. Thời thanh niên đã từng cắt tóc đi tu, tu không thành, phá giới đi gánh cát thuê ở bãi sông, bán kẹo ở Hà Nội, bán báo ở Sài Gòn. Sau thời gian lăn lộn trong cuộc sống khắc nghiệt, lam lũ cảm thấy đủ “vốn sống”, Nguyễn Vỹ quyết định ra Hà Nội hành nghề viết văn, làm báo cùng bạn văn đất Hà Thành. Ông cùng họa sĩ Nguyệt Hồ, thi sĩ Nguyễn Bính thành lập nhóm Việt - Pháp, ra tờ báo tiếng Pháp *Le Cygne* với mục đích truyền bá tư tưởng tiến bộ góp phần nâng cao dân trí. *Le Cygne* có rất nhiều bài viết công kích chính sách, đường lối cai trị hà khắc của Pháp. Vì có xu hướng dân chủ, tự do, bác ái, là những điều ngoài mong muốn của chính phủ Pháp nên nhóm Việt - Pháp bị mật thám đưa vào tầm ngắm. Trong cuốn *Nguyễn Bính - Thơ và Đời* (NXB Văn học, HN.2000), ông Đỗ Đình Thọ kể lại chuyện Nguyễn Vỹ cùng Nguyễn Bính, Nguyệt Hồ hút thuốc phiện và đối thơ với René Creyssac, trưởng phòng kiểm duyệt báo chí của *Sở Mật thám Bắc Kỳ*. Trong một lần viên mật thám này đến “thăm” nhóm Việt - Pháp, ba người quyết định tìm cách đánh tan ấn tượng xấu về *Le Cygne* của R. Creyssac. Họ hội ý rất nhanh và thống nhất mời R. Creyssac đi nhậu rồi “chiêu đãi” thuốc phiện ở tiệm *Phi Yến Thu Lâm* tại phố Mã Mây. Tiệm hút này nổi tiếng Hà Thành và để quảng bá cho thương hiệu mình, chủ tiệm cho kẻ bảng hiệu chữ Phi Yến Thu Lâm không có dấu nên khách hút tán ra là *Phiện Thú Lắm* (Phi Yến = Phiện. Thu Lâm = Thú Lắm). R. Creyssac giỏi tiếng Việt, tiếng Hán, thuộc *Truyện Kiều*, am hiểu văn hóa phương Đông và rất biết các thú chơi của văn nghệ sỹ Hà Thành. Cao hứng và cũng muốn thử tài văn sỹ Bắc Hà, khi hít xong một hơi, R. Creyssac nói: “Tôi ra một đề các ông cùng làm thơ, nếu hay sẽ được thưởng.” Mọi người tán thành, và R. Creyssac ề à đọc:

Phi yến Thu Lâm... nghĩ cũng hay.

Rồi giờ tay làm điệu bộ mời đối, lập tức Nguyễn Bính nổi ngay:

Nằm trên giường tựa nằm trên mây.

Nguyễn Vỹ nổi tiếp bằng tiếng Pháp nhưng lại hợp cảnh, hợp tình đúng niêm luật của thơ Đường:

Uyn, đơ, troa, cát - Ken- cò- Píp” (quelques Pipes)

Còn Nguyệt Hồ kết:

Quạt ngã A nam, ngã cả Tây!

(Phi Yến Thu Lâm nghĩ cũng hay

Nằm trên giường tựa nằm trên mây

Uyn đơ, troa, cát - Ken cò Píp

Quạt cả An Nam, ngã cả Tây)

Bài thất ngôn tứ tuyệt, liên hoàn của cả bốn người nói về cảnh hút thuốc và câu tiếng Pháp nghĩa là một hai ba bốn (đều) hút thuốc lại rất đúng ý nghĩa, vần điệu. R. Creyssac tỏ ra khó chịu với câu cuối nhưng Nguyễn Bính nhanh trí giải thích rằng, chúng ta làm tình nàng ấy thì ai cũng bị quạt ngã cả An Nam hay Tây. Còn Nguyễn Vỹ để vào: “Ha ha... Moa ngã, Toa ngã chúng ta đều bị nàng tiên nâu quạt ngã cả!” R. Creyssac hậm hực nhưng miễn cưỡng gật gù đồng tình. Tuy vậy, y vẫn chưa chịu, muốn thử tiếp nên chậm rãi lí giải: “Hay thì có hay nhưng là của bốn người. Cần phải xác định thực tài của thi sĩ Bắc Hà, nghĩa là chỉ từng người một.” Nguyễn Vỹ hỏi luôn: “Nếu chúng tôi làm được thì sao?” R. Creyssac cười nhạt: “Nếu hay sẽ thưởng bốn điều chính hiệu con nai vàng.” Nguyễn Vỹ giục: “Vây ngài ra đề đi.” R. Creyssac liền đọc: “Á phiến, Á phiện!” Nguyệt Hồ nháy với Nguyễn Bính: “Ông Bính chiều quan đi chứ?” Nguyễn Bính đọc luôn:

Phảng phất hồn mơ năm mộ đen.

Tai nghe giọt nhựa khóc trên đèn.

Mê li cả một trời đông Á.

Nhè nhẹ tâm hồn, lỏng khóa then!

Nếu ai đã từng chứng kiến các con nghiện đang hút mới cảm thấy ý nghĩa của bài thơ: trong căn phòng kín gió, mờ tối (người nghiện thuốc phiện rất sợ nước, sợ gió), khói thuốc mù mịt, ta cảm thấy như đang ở trong ngôi mộ đen. Tai ta nghe thấy người bồi thuốc đưa cục nhựa hơ trên lửa của ngọn đèn đốt bằng dầu lạc, phát ra tiếng xèo xèo, rin rít... cứ như tiếng khóc nỉ non của “hồn ma”... rồi khi hít khói vào, con nghiện phê thuốc, cảm thấy người như bay lượn trong không gian, tâm hồn rạo rực, kích thích... cơ thể hưng phấn đến lỏng khóa... then. R. Creyssac chịu tài Nguyễn Bính, và giữ đúng lời hứa.

Khi Khâm Thiên trở thành phố cô đầu thì thuốc phiện cũng theo chân về đây. Hầu hết các nhà hát cô đầu đều có bàn thuốc phiện. Thực ra trong giới văn sỹ và báo giới Hà Thành, không chỉ có Nguyễn Tuân, Nguyễn Bính, Vũ Bằng... và Đái Đức Tuấn với tuyên ngôn: “Đời là rượu, phiện, gái”... là đệ tử của nàng tiên nâu, mà còn có rất nhiều nhà văn, nhà thơ nhà báo nổi tiếng đất Bắc Kỳ. Cũng như Nguyễn Tuân, Vũ Bằng có tác phẩm về thuốc phiện. Năm 1937, khi mới hai mươi bốn tuổi, Vũ Bằng đã in tiểu thuyết đầu tay *Một mình trong bóng tối*, sau đó là *Hai người* (1940) rồi *Ba truyện mồi bưng* (1941) và *Bèo nước* (1944)). *Cai* xuất bản năm 1942, nhưng trước đó ông cho đăng nhiều kỳ trên báo *Trung Bắc Chủ nhật* từ năm 1940 đến 1942. Họa sỹ Tạ Ty, bạn thân của Vũ Bằng, đã viết trong một bút ký chân dung: “Vũ Bằng bước chân vào văn nghiệp với một thế hệ đàn anh sa ngã, trụy lạc trong những đêm dài ca quán, trong

hương khói quê nầu, trong vòng môi ân tình dĩ điểm. Vì muốn tỏ ra mình cũng xứng đáng là tay tiểu tướng trong chốn giang hồ lạc phách của 'trường văn trận bút', Vũ Bằng, với tư ái tuổi trẻ, lao đời mình vào đam mê để hủy hoại đời sống và tin rằng mình đã làm một việc đáng làm, không ân hận gì hết, nếu ngày nào đó thân xác mình bị vùi lấp bởi ô nhục thì cũng cứ được đi. Cái tâm trạng chán đời của lứa tuổi thanh niên những năm 1930 - 1940, nó là mẫu số chung cho bài toán của một dân tộc bị đô hộ... Ở giữa cái không khí ấy, chả riêng gì Vũ Bằng 'bị' mà có rất nhiều thanh niên làm văn nghệ 'bị', nhưng họ không có cái can đảm và sự may mắn kinh qua như Vũ, cũng chính vì thế, họ chết đập vùi ở một xó xỉnh nào đó giữa cuộc đời ngàn vạn lối đi vào quên lãng..." Lần đầu tiên Vũ Bằng phê thuốc lại ở chính nơi đẹp nhất Hà Nội, đó là cầu Thê Húc sơn đỏ uốn cong nối từ Tháp Bút ra đền Ngọc Sơn, nơi thờ Văn Xương, ông viết trong *Cai*: "Nửa giờ đi qua, tôi cứ đứng vịn thành cầu mà rỏ dãi xuống hồ. Toàn thân tôi không còn là da, thịt hay gân, sụn. Nó là một cái gì rỗng và nhẹ. Bảo là một con búp bê nhựa có lẽ đúng, bởi vì chân tôi như không còn bám được trên mặt đất. Giá lúc đó có một vài cơn gió to, tôi bay lên không mất..."

Hầu hết người nghiện thuốc phiện là đàn ông, đàn ông dễ nghiện vì bản tính ham thích cái lạ, cái mới, trong cuốn tiểu thuyết *Thuốc phiện* (L'Opium) mà bối cảnh là Bắc Kỳ, tác giả P.Bonnetain viết: "Sau cái lông mày xếch, cánh tay gân guốc là một tâm hồn yếu đuối. Còn đàn bà khó nghiện hơn và nếu có nghiện chỉ là dân giang hồ." Trường hợp như Liên Hương trong *Cai* của Vũ Bằng là hiếm gặp. Liên Hương là con gái xứ Huế, xinh đẹp, trong trắng, biết ngâm thơ, hát bội, nghiện thuốc phiện chỉ vì Vũ Bằng. Liên Hương đã bỏ Huế ra Hà Nội để được gần nhà văn trẻ mà nàng ngưỡng mộ. Hàng ngày, cô theo Vũ Bằng đến tiệm hút chỉ là để xem, rồi châm lửa cho nhà văn và rồi hút lúc nào không hay. Thời kỳ này, Vũ Bằng chỉ tôn thờ ba thứ: văn chương, Liên Hương và thuốc phiện. Đã nhiều lần ông muốn bỏ nhưng ý chí không thắng nổi thói quen. Cuối cùng ông chia tay với nàng tiên nầu do trận ốm thập tử nhất sinh. Ông viết vào tờ giấy treo đầu giường "Cha ta sống lại mà bảo hút thuốc phiện ta cũng không hút". Ở cuối giường cũng có dòng chữ sám hối: "Thuốc phiện giết chết cả dân tộc mày, làm cho bao nhiêu người xung quanh mày sống ai oán, chết khổ sở, mày có nhớ không". Một lần tự đến tiệm hút để thử thách bản thân và ông đã gặp Liên Hương đang nằm bên bàn đèn, ông mô tả trong *Cai*: "Đôi đũa chúng tôi vẫn nằm bên khay đèn như hồi trước. Ngọn đèn dầu lạc vẫn soi bóng tờ mờ vào đôi mái đầu xanh. Nhưng Liên Hương thực của tôi đã đi đâu mất rồi? Nằm đối diện tôi bây giờ chỉ còn lại một Liên Hương gầy guộc, xanh xao, má trát phấn tô son không đủ che được một làn da quá bủng. Chung quanh đôi mắt bồ câu, những đường nhăn đã bắt đầu và những những nét buồn. Gân chằng mạng nhện ở cổ. Tay nàng khô hanh và bé như xương gà. Toàn thân tiết ra một sự tàn phá làm cho ta ghê sợ..." Bỏ thuốc phiện không dễ nhưng đàn ông dễ nghiện thì dễ bỏ, còn phụ nữ khó nghiện và cũng khó bỏ. Phụ nữ nghiện bị tắt kinh, không còn khả năng sinh đẻ, khi thiên quyền không còn thì họ cũng chẳng cần thiết phải bỏ nó. Năm 2009, tôi hỏi ông Vũ Tuấn, con trai cả của Vũ Bằng và Nguyễn Thị Quý, có biết gì về chuyện cha ông hút thuốc phiện không, ông Tuấn nói rằng khi đó còn quá bé.

Theo nhà văn Nguyễn Tuân, thời kỳ 1930 đến 1945 là đỉnh cao của thuốc phiện ở Hà Nội. Cánh văn sĩ nghiện không dám rời Hà Nội vài ngày vì sợ đến các vùng quê không có bàn đèn. Mà có đi thì đêm xuống ra sân ngược về Hà Nội tắm rửa đám bạn đang "bep". Giai đoạn này Hà Nội có khoảng 400 tiệm hút. Có tiệm sang trọng, song không thiếu tiệm kê các tấm phản xộc xệch, không khí hôi hám. Hà Nội cũng có ba tiệm hút dành cho người nước ngoài, đến đây chủ yếu là người Pháp. Ấy là chưa kể nhiều người có địa vị xã hội, không ra tiệm mà sắm đồ hút tại gia. Tại sao Hà Nội nhiều tiệm bán và hút công khai trong khi các tỉnh khác có rất ít và nếu có thì lén lút? Nguyên nhân bởi Hà Nội là thuộc địa nên luật Pháp quốc chi phối tất cả các hoạt động, trong khi các tỉnh Bắc Kỳ chỉ là vùng bảo hộ. Các tỉnh Bắc Kỳ tuy đặt dưới quyền kiểm soát của viên toàn quyền có nhiệm vụ giữ trật tự và thu thuế nhưng triều đình Huế vẫn tiếp tục cử quan lại ra cai trị, đồng thời người nông dân vẫn sống theo quy định của triều đình và phong tục tập quán của họ. Ở hầu hết các tỉnh Bắc Kỳ, hút thuốc phiện là xấu xa, bị cộng đồng lên án nên hoạt động này diễn ra lén lút. Vì thuốc phiện được chính quyền cho phép nên không ai thống kê số người nghiện. Tuy nhiên, tính trung bình mỗi ngày một tiệm có ba mươi

khách thì Hà Nội có khoảng hơn một vạn người nghiện.

Ngày 2-9-1945, nước Việt Nam DCH ra đời, cùng với diệt “giặc đốt, giặc đói và giặc ngoại xâm”, chính quyền mới cấm thuốc phiện và mại dâm. Một số tiệm đóng cửa nghe ngóng, một số tiệm hoạt động bí mật. Khi Pháp tái chiếm Hà Nội đầu năm 1947, các tiệm hút mở lại. Nhưng khi nước CHND Trung Hoa thành lập vào ngày 1-1-1949 thì nguồn cung từ Trung Quốc không còn, vì chính quyền mới nghiêm cấm thuốc phiện. Nguồn cung từ miền Nam vẫn đủ cung cấp cho các cửa hàng bán lẻ và đáp ứng nhu cầu của khoảng trên một vạn người nghiện. Khi đứng ra làm đám cưới cho cấp dưới ở chiến khu Việt Bắc vào năm 1951, Đại tá Trần Dụ Châu, Cục trưởng Cục quân nhu, vẫn cho mua đủ thứ như một đám cưới xa xỉ ở thành phố: thuốc lá thơm, rượu Tây, cà phê, ban nhạc và Châu còn thiết kế hẳn một gian nhà lá bên cạnh hội trường cho khách chơi thuốc phiện. Để khỏi mất thời gian, Châu cho mời một đội tiêm thuốc lành nghề từ Hà Nội lên. Trong số khách hút thuốc phiện tại đây có cả cán bộ trung cấp. Ngày 10-10-1954, đoàn quân từ chiến khu về tiếp quản Hà Nội. Chính quyền mới quan niệm thuốc phiện là tệ nạn xã hội nên nhiều người tự cai. Theo ông Nguyễn Bắc, Giám đốc Sở Văn hóa Hà Nội từ năm 1954 đến 1977 thì các thầy bói phải tập trung học tập ở đền Ngọc Sơn, còn các chủ tiệm thuốc phiện tập chung học tập cải tạo ở 19 phố Hàng Buồm. Họ buộc phải làm kiểm điểm nhận tội tổ chức hút thuốc phiện là có tội với nhân dân. Với người nghiện, ngoài số bị dân tố cáo, cơ quan công an thấy ai lảng vảng qua lại nơi từng là tiệm hút là bị giữ luôn rồi đưa đi cai ở trại Xuân Phương (huyện Từ Liêm). Để người nghiện cai thuốc, cán bộ trại không dùng bất cứ bài thuốc Nam nào mà họ dùng thuốc của họ, tức là yêu cầu người nghiện xếp hàng một và người đứng sau đẩy người đứng trước xuống hồ, người cuối hàng thì tự nhảy xuống trong mùa đông giá buốt. “Bài thuốc” này rất hiệu quả, lạnh đến sưng phổi còn nghĩ gì đến ả phù dung. Nhưng có người cai được về nhà vẫn không chừa. Nhà văn Nguyễn Tuân dù cai từ lâu và đi theo kháng chiến nhưng vẫn bị một nhà phê bình văn học - sau này làm Viện trưởng Viện Văn học, lôi phóng sự *Tàn đền dầu lạc* ra đấu và kết án ông là dân cô đầu, thuốc phiện rồi cho rằng Nguyễn Tuân đề cao chủ nghĩa hưởng lạc cá nhân bằng lối ích kỷ, trụy lạc của tầng lớp tiểu tư sản Hà Nội.

Sau năm 1954, cứ ngỡ tưởng miền Bắc sẽ không còn kẻ buôn nhưng thập niên 60 - 70 thuốc phiện từ Tây Bắc vẫn về Hà Nội với cái tên là “cơm đen”. Ngoài một phần do bà con dân tộc trồng còn thì từ Lào chuyển qua. Có “cơm đen” là vẫn còn người cần nó như cơm trắng. Chính quyền làm gắt gao nên họ tìm đến các khu lao động An Dương (quận Ba Đình ngày nay), Mai Hương, nơi tập trung dân tứ chiếng như Trại Găng (nay thuộc quận Hai Bà Trưng), ra bãi sông Hồng, lập tiệm và bán lẻ. Lãi bao nhiêu chui cả vào ống điều. Phần lớn thuốc không có chất lượng nên dân nghiện phải tán viên C và B1 rồi trộn lẫn với thuốc mới có xái. Trước năm 1975, dân nghiện Hà Nội chỉ hút mà không có tiêm chích, sau 1975, một số người vào miền Nam học được cách nấu thuốc với nước cất để chích. Thập niên 90, xóm liều *Công viên Thanh Nhân* có nhiều ổ chích thứ này. Nghiện nặng, lại ít tiền mà hút ít không đủ phê nên chỉ cần năm mươi nghìn chích một phát vào tĩnh mạch là lơ mơ cả ngày. Còn tại bãi tắm quất Cửa Nam, non nửa trong số thợ ở đây là dân nghiện. Chập tối đã mang chiếu ra trải, đấm được một hai khách là họ rủ nhau đi bẹp.

Bây giờ nghiện thuốc phiện phần lớn là trung niên và người già, còn thanh niên ít dùng món này, vì hút thuốc phiện phải có đồ nghề trong khi các dạng ma túy mới lại rất nhiều và thuận tiện, có thể “chơi” ở bất cứ chỗ nào khi lên cơn. Ma túy thời nay thực sự trở thành vấn nạn cho không ít gia đình, gánh nặng cho xã hội và cho nòi giống Việt.

24. Từ thuốc Lào đến thuốc lá

Trong một báo cáo văn tắt gửi cho giáo hội khi đi truyền giáo ở Đàng Trong (1618-1622), giáo sỹ Cristoforo Borri viết, dân bản xứ biết dùng thuốc lá, tuy không nhiều bằng ăn trầu. Từ điển *Việt - Bồ - La* của giáo sỹ Alexandre de Rhodes xuất bản ở Roma năm 1651 có ghi thuốc Lào theo tiếng Bồ Đào Nha là tabaco, tiếng Latinh là betum, từ điển này cũng có các từ ăn thuốc và hút thuốc. Và từ điển *Việt - Bồ - La* cũng giải thích, thuốc Lào là từ ghép giữa thuốc chữa bệnh và nước Lào, có nghĩa là thuốc nhập qua Lào, vì người ta gán cho loại thảo mộc này có công dụng chữa bệnh, nên mới gọi là thuốc.

Theo *Vân đài loại ngữ* của học giả Lê Quý Đôn thì: "Sách Thuyết linh chép: thuốc lá (tiếng Hán là Yên diệp) sản xuất từ đất Mân (dân Bách Việt ở Phúc Kiến). Người ở vùng biên giới bị bệnh hàn, nếu không có thứ thuốc này thì không trị được. Vùng quan ngoại thuốc lá rất quý, đến nỗi có người đem đổi một con ngựa lấy một cân thuốc. Nước Nam ta lúc đầu không có cây thuốc lá ấy. Từ năm Canh Tý (1660) đời vua Lê Thần Tông, người Ai Lao mới đem đến, dân ta bắt đầu trồng cây thuốc lá. Người ta phần nhiều khoét cột tre làm ống diều và chôn diều sào xuống đất." Như vậy có thể nói, dân Đàng Ngoài biết hút thuốc sau dân Đàng Trong và Đại Việt biết hút thuốc Lào bằng diều cày và diều bát từ cuối thế kỷ XVII. Thân của diều cày có thể làm bằng giống tre, nửa đường kính trong khoảng từ năm đến bảy phân, chiều dài thường không quá bốn mươi phân, trên thân diều người ta khoét lỗ để cắm nõ nhưng nõ cách đáy diều tối đa là bảy phân. Ngày xưa người ta thường làm nõ bằng gỗ, thời bao cấp người ta thay nõ gỗ bằng nõ nhôm vì nõ gỗ dùng lâu lửa bén vào làm nõ rộng hoác. Người hút đổ nước vào để khói qua nước hút sẽ không nóng cổ, nhưng lượng nước phải luôn thấp hơn nõ. Những chiếc diều đẹp và cầu kỳ thường do tù nhân làm. Có lẽ do họ có thời gian. Trong chiến tranh chống Mỹ, bộ đội lấy ống pháo sáng làm thành diều, người khéo tay còn làm diều bằng mảnh đưa ra lấy từ xác máy bay Mỹ bị bắn cháy. Trên thân diều họ chạm khắc con rồng chạy vòng quanh trông khá lạ mắt và còn chạm cả câu:

Nhớ ai như nhớ thuốc Lào

Đã chôn diều xuống lại đào diều lên.

Nếu diều cày có thể mang đi làm đồng thì diều bát chỉ hút ở nhà. Diều bát hình quả dưa hấu bằng sứ tráng men có nhiều dạng hoa văn. Nõ gắn ở trên bằng đồng, cách nõ chừng hai đến ba phân có lỗ tròn để cắm xe diều. Xe diều bình thường làm bằng thân cây trúc, nhà khá giả mua loại bằng đồng còn nhà giàu sang dùng xe diều bằng bạc. Vì nước trong diều bát nhiều hơn diều cày nên năm bảy ngày là phải thay nước, nếu không mùi hôi rất khó chịu, khiến "ăn" diều thuốc mất ngon. Ở quê, cùng với chuối xanh, nước diều dùng để chữa hắc Lào khá hiệu nghiệm.

Nhà báo Tô Phán (báo *Hà Nội mới*) kể rằng lúc còn làm việc ở báo Lao Động, ông đi công tác Nam Phi cùng với nhà báo Xuân Ba (báo *Tiền Phong*) và ông Xuân Ba làm náo loạn khách sạn năm sao chỉ vì chiếc diều cày. Chuyện là ông ra ngoài chơi khi trở về phòng thì không thấy chiếc diều cày đâu, lúc ấy anh em trong đoàn công tác đi tác nghiệp cả, tiếng Anh thì ú ớ, còn thêm thuốc Lào nổi lên thế là ông tìm nhân viên trực phòng nói "bằng tay", dịch ra "tao để trong phòng một đoạn tre ngắn, tròn, Việt Nam gọi là cái diều, thế nó đâu rồi?" Cô nhân viên lắc đầu không hiểu. Tức quá Xuân Ba quát oang oang: "Đó là tài sản cá nhân, nếu không tìm thấy, khách sạn của cô phải đền ba mươi nghìn đô la." Thấy khách nổi nóng cô nhân viên càng sợ. Vừa lúc phiên dịch của đoàn đi chơi về dịch lại câu của Xuân Ba là "cái diều cày của tôi cô để đâu", cô nhân viên lắc đầu. Xuân Ba đề nghị cho gặp giám đốc khách sạn và tức tốc giám đốc điều hành đến ngay tức khắc. Khi nghe phiên dịch mô tả cái vật đã mất, ông giám đốc cho nhân viên đi tìm, cuối cùng thì tìm thấy trong thùng rác. Té ra nhân viên dọn phòng tưởng là đồ bỏ đi nên cho vào thùng rác. Có một nhà báo khác cũng nghiện thuốc Lào nặng là ông Hữu Ước, Tổng biên tập báo *Công an Nhân dân*. Trong bút ký "Một hành trình nước Mỹ" (đăng trên báo

An ninh thế giới), nhà báo Hữu Ước kể về chuyến đi Mỹ tháng 4-1998, đoạn về thuốc lá ông viết: "Biết cái tính xấu của mình là bỏ cái gì thì được chứ thuốc lá với tôi nó là 'ruột'; không có nó, tim, gan cứ lộn phèo, đầu óc thì lơ lửng và chân tay cứ thiếu thừa thế nào nên trong túi 'đồ nghề' đi Mỹ, tôi đã thủ sẵn 5 gói thuốc lá hiệu Con gà Hàng Bồ chính gốc và chiếc điều cày nhỏ, dài một gang, nhét kỹ vào chiếc túi nilon in mác *An ninh thế giới*. Dẫu biết rằng ở Mỹ, người có văn hóa là người không hút thuốc ở các công sở và trong gia đình nhưng tôi lại được thấy, được nghe và được xem trên báo đảng hoàng; và chụp cả ảnh cảnh nhà thơ Nguyễn Duy, nhà văn Giang Minh Sài - Lê Lưu đang 'bắn' điều cày giữa thanh thiên bạch nhật ở đường phố Boston và ở cả cổng Trường đại học Harvard trước một lũ trẻ Mỹ ngó nhìn hai ông như 'người Sao Hỏa' nữa kia. Vậy mà tới tôi, khi sang tới đất Mỹ, tôi không biết hút ở đâu và hút vào lúc nào? Trong ba mươi sáu kể, suy đi tính lại tôi quyết định áp dụng kế sách... chuồn ra khỏi nhà bạn ban đêm và ra đường đứng 'bắn' một bi cho đỡ nhớ. 'Đã' được cơn ghiền thuốc lá, nhưng hút xong rồi thì một vấn đề khác lại nảy sinh: Vậy thì giải quyết cái 'bã' của bi thuốc lá sao đây... tôi đã 'nhả' bã thuốc lá vào chiếc túi nilon và tôi đã mang cả chiếc điều cày về và bỏ vào thùng rác sân bay Nội Bài..." Té ra qua thuốc lá có thể phần nào biết tính cách của người hút. Hút thuốc lá bằng mồm là chuyện quá bình thường nhưng ghiền mà lại hút bằng mũi thì đến nay tôi chỉ thấy có một người. Những ai hay đi tàu điện tuyến Bờ Hồ-Mơ chắc còn nhớ từ 1973 đến 1975, có một ông bán điều cày và một anh chàng lùn tịt bán sáo, tiêu; mỗi người trấn một cửa ở tháp Hòa Phong. Họ bán hàng ở đó vì nó là bến tàu điện. Khi tàu đỗ, anh bán tiêu, sáo lại thổi bài *Quảng Bình quê ta ơi* bằng... mũi còn ông bán điều hút thuốc cũng bằng mũi và thở khói ra đằng mồm. Tiếng điều kêu to đến mức khách ngồi trên tàu cũng nghe thấy. Có người mượn điều hút thử nhưng không được vì đuối hơi. Ông Hoàng Giáp nhà phố Tràng Tiền, phóng viên báo *Hà Nội mới* nghỉ hưu năm 1986 kể rằng, ông từng tỷ tê hỏi chuyện người đàn ông bán điều, ông ta tên là Nguyễn Văn To, quê ở huyện Hưng Hà, Thái Bình, lúc bé đẻ ra chim đã to nên ông bố đặt luôn là To. Lớn lên lại bị bệnh sa đỉ nên chim càng to, bệnh này không làm được công việc nặng vì thế To bỏ quê ra Hà Nội bán hàng rong từ năm 1956. Năm 1976, anh bán sáo tiêu thì vẫn còn nhưng ông bán điều hút thuốc lá bằng mũi không thấy đâu nữa. Đó là hai trong các kỳ nhân kiếm sống quanh hồ Gươm.

Theo ông Nguyễn Tấn Hưng, một Việt kiều Pháp thì thuốc lá có nguồn gốc Nam Mỹ và người châu Âu đầu tiên được thưởng thức thuốc lá là Colombo - người khám phá ra châu Mỹ năm 1492, khi ông đến Cuba đã được dân bản xứ mời hút thuốc với ống điều rất dài gọi là tobago. Năm 1556, linh mục André Thévet người Pháp đã mang thuốc lá về trồng trong vườn của ông sau chuyến đi thám hiểm ở Brasil. Nhưng người phổ biến thuốc lá ra châu Âu lại chính là Jean Nicot khi ông này đi sứ tại Bồ Đào Nha năm 1559. Dần dà thuốc trở nên một thứ khoái lạc thanh nhã trong giới thượng lưu ở châu Âu với các kiểu hút là cho vào pipe, quấn thành điều như xì gà ngày nay (cigare), hoặc cho vào mũi hít.

Điều thuốc lá như ngày nay (cigarette) xuất hiện vào năm 1830, và dây chuyền sản xuất mang tính công nghiệp ra đời năm 1843 đã cho phép thuốc lá đi khắp thế giới. Sau khi Hà Nội thành nhượng địa của Pháp năm 1888, sáu năm sau, năm 1894 thì xuất hiện nhà máy thuốc lá đầu tiên do chủ Pháp xây dựng tại dốc phố Cửa Bắc, với viên giám đốc là Leacheux. Nhà máy thuê đàn bà Việt làm ở các bộ phận chọn lá, dọc, ủ, sấy, thái, quấn còn đàn ông thì làm thợ mộc, điện và thợ đốt lò sấy. Công nhân chủ yếu là người ở các làng xa nhà máy như Thụy Khuê, Bưởi và Yên Phụ, sợ mang tiếng nên đàn bà, con gái các làng gần nhà máy không làm vì hết giờ, Tây gác cửa hay nắn bóp khắp người xem có lấy thuốc không. Nhà máy *Thuốc lá Cửa Bắc* sản xuất xì gà hộp gỗ, thuốc điều hiệu *Métropole*, *Favorite*. Trước những năm 20 của thế kỷ trước, thuốc được nhiều người biết đến và bán khắp xứ Đông Dương. Chính quyền thu thuế không dựa vào lượng sản xuất mà thu theo số lượng tiêu thụ, hàng ngày có nhân viên thuế ngồi ở kho, xuất ra bao nhiêu thì đánh thuế bấy nhiêu. Không rõ vì lý do gì mà nhà máy đóng cửa vào năm 1929. Bên cạnh các nhà máy, nhiều nhà nhập khẩu đã nhập thuốc Cotab từ Pháp về bán tại nhiều phố Hà Nội, lớn nhất là hiệu buôn Vĩnh An ở phố Hàng Phèn. Như vậy, một số người Hà Nội hút thuốc lá từ cuối thế kỷ XIX, nhưng trước khi có thuốc lá thì người Hà Nội hút thuốc lá là chủ yếu. Thế kỷ XIX, phố Hàng Điều có bán điều cày và điều bát, nhưng sau đó thì không bán nữa,

và chuyển qua làm đồ da.

Tại sao con người lại thích hút thuốc lá? Người Inca ở Nam Mỹ thường dùng thuốc lá như một thứ thần dược để liên lạc với thần linh. Còn A.Thévet đã gửi thuốc lá cho hoàng hậu Catherine de Médicis để chữa chứng nhức đầu cho con bà. Sau đó thuốc lá trở thành dược liệu để chữa nhiều bệnh như hen suyễn, ho... Với người Trung Hoa, Ngô Nghi Lạc - đời vua Càn Long nhà Thanh, làm sách *Bổn thảo tùng tân* đã liệt thuốc lá vào loại độc dược vì “tính của nó cay mà ấm trị được bệnh phong hàn tê thấp trệ khí, ngăn đờm và làm sỡn chứng khí. Hơi thuốc lá hút vào miệng thì không theo thường độ, chốc lát chạy khắp cơ thể khiến người ta thấy khoan khoái khắp người. Người ta lấy thuốc lá thay rượu thay trà mà không chán. Cho nên thuốc lá có một tên nữa là: tương tư thảo...” Còn ở Đại Việt, sách *Vân đài loại ngữ* chép: “Quan dân đàn bà con gái tranh nhau hút thuốc đến nỗi có câu: Có thể ba ngày không ăn chứ không thể một giờ không hút thuốc lá!”

Dù thuốc lá chữa được một số bệnh, nhưng người ta cũng sớm phát hiện ra tác hại nên cấm không cho sử dụng. Năm 1604 vua Anh là James I đã ra chỉ thị cấm thuốc lá khắp vương quốc. Tiếp đó năm 1642, giáo hoàng Urbain VIII cũng cấm và dọa rút phép thông công nếu con chiên hút thuốc. Năm Quý Tỵ (1643) vua Tống Tư Tông (Trung Hoa) hạ lệnh cấm thuốc lá, người nào trồng riêng bị tội, nhưng phép thì nhẹ mà lợi thì to nên dân vẫn trồng. Ở Đại Việt thời hậu Lê, năm 1665, đời vua Lê Huyền Tông, triều đình hai lần ra chỉ dụ nghiêm cấm và lùng bắt những người trồng thuốc và hút vụng trộm nhưng rút cuộc cũng không cấm được. Tuy bị cấm nhưng ngày càng có nhiều người hút, nên thuốc lá trở thành ngành hái ra tiền. Ở Pháp, người ta đánh thuế thuốc lá vào năm 1629.

Khi thấy đàn ông Thăng Long say mê thuốc Lào, có vị đi đâu còn sai gia nhân ôm theo cái điều nên nữ sỹ Hồ Xuân Hương tức cảnh làm bài về hút thuốc Lào bằng điệu bát:

Mông tròn vành vạnh dít bánh bao.

Mân mân, mó mó dút ngay vào.

Thủy hỏa tương giao sôi sùng sục.

Âm dương nhị khí sướng làm sao.

Còn dân gian thì có khá nhiều thơ ca hò về về thuốc Lào

Nhớ ai như nhớ thuốc Lào.

Đã chôn điệu xuống lại đào điệu lên.

Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu không hút thuốc lá như các bạn văn, bạn thơ mà ông hút thuốc Lào. Nhà thơ Nguyễn Vỹ coi ông như thần tượng và rất muốn được gặp mặt. Một lần ông đi qua phố Hàng Da nơi đặt trụ sở của *An Nam Tạp chí* ngó vào không thấy người, Nguyễn Vỹ thấy có một chiếc điều cày, bên cạnh có chiếc đèn dầu riu riu và bó đóm. Trên tường dán miếng giấy có câu thơ:

Đi ra rồi lại đi vào.

Vấn vợ chỉ tốn thuốc Lào mà thôi.

Chắc là Tản Đà đang định viết gì, nhưng bí quá nên tiện tay viết vậy, bởi hai câu thơ chẳng có ý nghĩa gì. Thực ra nhiều lúc không có điều, không có cọng đu đủ hay không có giấy để quấn thành sâu kền vẫn có thể hút được. Cho một cục thuốc vào hõm giữa ngón tay cái và ngón tayỏ, châm lửa rồi ghé mồm chỗ ngón tay út vẫn có thể hút một hơi làm giảm cơn thèm. Nhưng

nói về điệu, không thể không nói đến bài *Điệu đức tụng* của cụ Tú Mỡ:

Người Việt Nam phải lấy thuốc Lào làm quốc túy

Còn thú vị nào hơn thú vị yên vân

Từ vua quan đến hạng bình dân

Ai là chẳng bạn thân với điệu...

Từ ông thừa trở lên cụ thiếu

Đi ngoài đường phi điệu bất thành quan

Ngồi công đường vin xe trúc nhênh ngang

Hút mỗi thuốc óc nhà quan thêm sáng suốt

Nhà thi sỹ gọt câu văn cho chuốt

Tất phải nhờ điệu thuốc gọi hồn thơ

Lại những khi óc mỗi mắt mờ

Nhờ khói thuốc mới có cơ tỉnh tởm

Dân thuyền thợ thức khuya dậy sớm

Phải cần dùng điệu đóm làm vui

Khi nhọc nhằn lau trán dầm mồ hôi

Vớ lấy điệu kéo dài một hơi cũng sáng khoái

Dân cày cấy mưa dầm nắng dãi

Bạn tâm giao với chiếc điệu cày

Lúc nghỉ ngơi ngồi dưới bóng cây

Rít mỗi thuốc say ngây say ngất

Rồi ngả lưng trên đám cỏ xanh tươi mát

Dễ thiu thiu một giấc êm đềm

Bạn nhà binh canh gác thâu đêm

Nhờ điệu thuốc mới khỏi lim dim ngủ gật

Nội các thức say sưa nghiện ngập

Ngẫm mà coi thú nhất là thuốc Lào

Nghện thuốc Lào là cái nghiện thanh tao

Chẳng hại tiền mà chẳng hao sỹ diện

Chốn phòng khách anh em khi hội kiến
Có thuốc lào câu chuyện mới thêm duyên
Tấm lòng ta tư lự không yên
Hút mỗi thuốc cũng giải phiền đôi chút
Nghe tiếng điệu kêu giòn, nhìn khói bay nghi ngút
Nỗi lo buồn theo khói vút thẳng thiên
Cái điệu cùng ta là bạn chí hiền
Từ thiên cổ tơ duyên chặt kết
Cũng có kẻ muốn dứt tình khăng khít
Vùi điệu đi cho hết đa mang
Nhưng nỗi nhớ nhung bứt rứt tấm gan vàng
Chút nghĩa cũ lại đa mang tận tụy
Cho nên: bảo điệu thuốc lào là quốc túy
Thật là lời chí lý không ngoa
Thuốc lào ta hút điệu ta
Điệu ta thọ với sơn hà muôn năm.

Độc thấy vui và phục khả năng bao quát của cụ, nhưng ngẫm thấy buồn, những gì gọi là hồn cốt nước Nam đang bị giã dần bởi văn minh phương Tây. Các tiệm cà phê, quán bar, tiệm nhảy ngày càng xuất hiện nhiều hơn ở Hà Nội cuối thập niên 30, thanh niên, nhà giàu vào quán bar hút thuốc lá trông lịch sự hơn. Thời đó có câu hát nghe mà não lòng:

Bà ơi cho cháu một xu
Cháu mua bánh gù cháu gửi vào Nam
Bố cháu đi làm
Chè tàu thuốc lá
Mẹ cháu ở nhà khổ lắm bà ơi.

Rồi ở Hà Nội, việc hút thuốc lào chỉ còn lớp người cao tuổi, dân ở quê ra làm ăn. Nhưng dù sao thì trên những chuyến tàu điện chạy từ Bồ Hồ đi Hà Đông hay ngược lại vẫn thấy tiếng rao bán thuốc lào lanh lảnh:

Thuốc lào chồng hút vợ say
Thằng cu châm đóm lăn quay ra sà
Có cô hàng xóm đi qua

Hít phải khói thuốc say ba bốn ngày

Ai thuốc lào đi... thuốc lào Tiên lãng đi...

Hay:

Một thằng hút bốn thằng say

Hai thằng châm điều ngã lăn quay

Bà già vác củ loay hoay

Rít phải hơi thuốc lăn ngay xuống đồi

Ngọc Hoàng thấy vậy phán: hay

Vén mây nhìn xuống cũng say thuốc lào

Ai thuốc lào nào...

Thời bao cấp, các vùng đất trồng thuốc lào phải vào hợp tác xã. Làm ra thuốc phải xuất cho ngành thương nghiệp, nhân viên gói vào giấy đen thui, bán một gói hai hào.

Thập niên 60 thế kỷ trước, các nước trong phe XHCN viện trợ một số hàng tiêu dùng cho miền Bắc trong đó có thuốc lá. Bungari viện trợ thuốc lá *Beraty*, Cộng hòa dân chủ Đức thì cho thuốc *Diamon*. Thuốc đầu lọc hẳn hoi nhưng hút phèo phèo vì sợi thuốc không phải sợi tự nhiên mà là giấy tẩm hương liệu, bán hai hào một bao, nhưng cũng không ai mua, và tiện hôm dân gian có ngay câu: “*Beraty* vừa đi vừa vút.” Đầu những năm 70, ở phố Hàng Buồm có vài nhà người Hoa bán loại thuốc lá tên là *Nhân sâm*. Thuốc có đầu lọc vàng chóa, dưới dòng chữ có hình củ sâm, hút vào hơi ngòn ngọt. Trong khi phở mậu dịch bốn hào một bát thì thuốc lá *Nhân sâm* hai hào một điều mà vẫn có người mua. Hà Nội có Nhà máy thuốc *Thăng Long* chuyên sản xuất các loại: *Trường Sơn, Tam Đảo, Điện Biên, Thủ Đô, Sapa...* họ sản xuất theo kế hoạch nên chỉ cần hoàn thành mà ít quan tâm tới chất lượng. Sản xuất xong là chuyển sang cho ngành thương nghiệp, để ngành này phân phối theo tiêu chuẩn. Cán bộ thường được mỗi tháng ba bao, nên họ phải xoay các kiểu mới có đủ thuốc để hút. Thậm chí thuốc vụn như cám, lẫn cả bụi bẩn, lẽ ra bỏ đi nhưng nhà máy vẫn đóng túi ni lông, mà mua cũng không dễ. Vì thuốc vụn nên không bao giờ cuốn được tròn. Rít mạnh thì sợi vụn tụt cả vào họng, rít nhẹ thì không có khói nên cần phải kiên nhẫn. Mà cả giấy cuốn thuốc lá cũng khan hiếm, người ta khắc phục bằng nhiều cách. Có người cuốn thuốc bằng giấy pơ-luya để bán. Hút điều thuốc cuốn bằng giấy pơ-luya, thì thoảng ở đầu điều thuốc lại bùng ngọn lửa đỏ lòm, khói nghi ngút. Riêng loại thuốc cuốn bằng giấy pơ-luya đã qua sử dụng thì bốc lửa xanh lè, vì người ta tẩy mực hoặc chữ in trên giấy bằng vôi. Một dạo, hề thấy có tờ giấy trắng là dân nghiện thuốc lá lại đem ra đốt thử, nếu tàn trắng và không khét thì dùng làm giấy cuốn thuốc. Thế nên có anh đã xé cuốn *Từ điển Triết học* dày hàng nghìn trang làm giấy cuốn thuốc lá, vì tàn giấy của cuốn *Từ điển* này rất trắng! Dân thì thiếu nhưng tiêu chuẩn thuốc lá của cán bộ, nhất là cán bộ cao cấp lại dồi dào. Một tháng hai cây, không có *Thủ Đô* thì thay bằng *Điện Biên*, mua ở cửa hàng giao tế ở phố Lê Thái Tổ, giá một bao *Điện Biên* bao bạc là ba hào, *Thủ Đô* là bốn hào, mua xong ra cửa “con phe” trả gấp bốn lần.

Năm 1994, tôi vào nhà máy tìm hiểu liên doanh sản xuất thuốc *Vinataba*, được chứng kiến ba ông trung niên, hàng ngày chuyên làm mỗi một việc là thử thuốc. Nếu họ thấy nhạt hay đậm thì nhà máy phải điều chỉnh ngay mẻ đó để chất lượng đồng đều. Ba ông gầy như que củi, lẳng lẽ rít, không biết tiền lương bao nhiêu nhưng ngày nào cũng rít từ sáng đến chiều, chắc khó mà thọ được.

Thập kỷ 70 - 80 của thế kỷ trước, ở Hà Nội, nhiều gia đình làm thêm nghề cuốn thuốc lá. Thuốc sợi Lạng Sơn vàng hươm, lúc đầu cuốn bằng lá cò, sau đó có người phát minh ra bàn quần thì tốc độ cuốn nhanh hơn. Cứ hai mươi điếu thuốc thì bó thành một bó, rồi đi giao cho hàng nước, gọi là thuốc cuốn. Phải nói là một dạo, thuốc cuốn đã góp phần quan trọng thỏa mãn nhu cầu của người hút thuốc. Vì thế, sinh ra chuyện buôn lậu thuốc lá sợi từ Cao Bằng, Lạng Sơn về Hà Nội, rồi buôn giấy cuốn thuốc lá, trong đó loại giấy cuốn được cho là an toàn là giấy hiệu “Con gà”. Một dạo, dân Hà Nội truyền tai nhau, người vẽ vỏ bao thuốc *Tam Thanh* đích thị là “phản động”. Vì, nếu quay ngược chiều bao thuốc, nhìn vào vỏ bao sẽ thấy hình dạng nhang nhác như người đàn bà chữa, trên đầu có “khăn tang trắng”. Hình dạng người đàn bà chờ chồng mà chữa, lại có khăn tang thì đích thị là “phản động” rồi! Thời kỳ này, thuốc lá cũng là một phương tiện để phân biệt đẳng cấp. *Trường Sơn*, *Nhị Thanh* chỉ dành cho người ít tiền, hơn một chút là *Tam Đảo*, hơn nữa là *Điện Biên* và “đỉnh” nhất phải là *Thủ Đô*. Tuy nhiên, tuy cùng nhãn thuốc nhưng loại thuốc bọc giấy bạc thì sang hơn loại không bạc, vì thế thanh niên đi tán gái hay ra đường thường bỏ bao thuốc lá *Thủ Đô*, *Điện Biên* bao bạc vào túi ngực áo sơ mi trắng bằng vải pha ni lông. Nếu cài thêm bút máy *Kim Tinh* nữa thì rõ ràng là trí thức! Khi miền Nam giải phóng, một số thuốc lá đóng bao tràn ra Hà Nội như *Ruby* “đỏ”, *Capstan* và một số loại khác. Người hút *Capstan* thường đọc mấy câu mà dân chơi miền Nam sáng tác:

Cho anh phát súng tim anh nát

Nhưng anh tin số phận anh còn

Chiếc áo phơi sương tặng anh nhé...

Nhiều khi, việc hút thuốc lá cũng thay đổi theo “gu” của số đông, dẫn tới sự lên ngôi của từng loại thuốc. Ví như một thời, với số đông dân nghiện, thuốc lá *Tam Đảo* được hâm mộ, sau đó được thay thế bằng *Sông Cầu*. Sau năm 1975, thuốc lá *Du lịch* “đỏ” có đầu lọc lại giữ vị trí ưu thắng. Hơn chục năm trở lại đây ở Hà Nội, là thuốc lá *Vinataba*. Rồi khi thấy hậu quả của việc hút thuốc có vẻ nguy hiểm, người ta theo nhau hút *Esse* điếu thuốc bé tý. Nhìn rộng ra, “gu” hút thuốc như còn có quan hệ với vùng miền. Như các tỉnh phía nam, dân hút thuốc hâm mộ thuốc *Zet*, *Hero*... trong khi dân nghiện ở miền bắc lại khoái *Vinataba*. Nhà máy thuốc lá Sài Gòn sản xuất thuốc lá *Vinataba* nhưng chỉ phục vụ nhu cầu ở phía bắc; thuốc lá *Điện Biên* sản xuất tại Nhà máy thuốc lá *Thăng Long*, nhưng chỉ phục vụ người hút thuốc ở Thái Bình, Nam Định,... còn thuốc lá *Bông Sen* sản xuất tại Thanh Hóa, lại chỉ có người ở vùng Quảng Ninh ưa thích...

Ở Hà Nội, cùng với sự có mặt của một số loại thuốc lá mới thì nhiều nhãn hiệu thuốc lá cũng đi vào lịch sử, vì thế ngày nay, hẳn là ít người còn biết tới các loại thuốc lá như *Đồ Sơn*, *Nhị Thanh*, *Đ’rao*, *Phù Đồng*,... Sau này, nhiều loại thuốc lá của Anh, Mỹ được nhập vào Hà Nội. Một thời thuốc Mo dài ngoằng, đen xỉn thịnh hành, rồi thuốc của các nước trong khu vực như *Summit* (Thái Lan), *A* (Lào) lên ngôi. Đạo đức xã hội sa sút, thuốc lá trở thành thứ quá biếu, để giao dịch và một số quan hệ xã hội lại tỷ lệ thuận với giá trị của loại thuốc. Thế nên, nếu một dạo dân gian có câu: “*Sông Cầu* là đầu câu chuyện” thì về sau, sự lên ngôi của các loại thuốc đắt tiền, và cả từ thói vọng ngoại nữa, đã làm cho vị trí của bao thuốc lá trong quan hệ xã hội (nhất là quan hệ làm ăn) thay đổi theo:

Sông Cầu còn lâu mới tiếp

Summit nói ít hiểu nhiều

Ba số nhí nhỏ cũng xong

Những câu rất nôm na, nhưng phản ánh một sự thật, quà càng giá trị thì chuyện sẽ được giải quyết nhanh hơn!

25. Vườn hoa và công viên

Cùng với xây dựng công sở, công sứ Bonnal cũng cho làm vườn hoa phía đông Hồ Gươm vào năm 1885. Ngoài trồng cây bóng mát, ông ta còn cho trồng những luống hoa cúc, hồng lấy giống từ làng Ngọc Hà và Hữu Tiệp. Ban đầu chưa có tên, do nằm giữa bốn tòa nhà là đốc lý (nay là UBND Thành phố), Bưu điện (bưu điện Hà Nội hiện nay), Phủ thống sứ Bắc Kỳ (nay là Nhà khách Chính phủ) và Ngân hàng Đông Dương (nay là Ngân hàng Nhà nước) nên dân gian gọi luôn là vườn hoa *Bốn tòa*. Để xây công sở và vườn hoa, công sứ Bonnal đã cho chuyển chùa Tàu xuống khu vực nay là phố Ngô Sỹ Liên (chùa Phổ Giác), đồng thời cho phá bỏ con đê chính là đoạn phố Lý Thái Tổ ngày nay. Giữa vườn hoa cho xây ngôi nhà bát giác, dành cho đội kèn binh chơi nhạc vào thứ Bảy. Ngày 11-11-1886, Tổng trú sứ Paul Bert bị chết vì kiết lỵ, chính quyền Pháp đã lấy tên ông ta đặt tên cho vườn hoa này.

Trước đó Hà Nội không có chỗ vui chơi công cộng nên làm vườn hoa tạo chỗ vui chơi, sinh hoạt cho nhiều người là sự thay đổi có tính bước ngoặt trong sinh hoạt hàng ngày ở Hà Nội. Trên con đường huyết mạch từ Đồn Thủy đến thành, chính quyền cho làm vườn hoa nhỏ (nay là góc phố Quang Trung - Tràng Thi) có cây xanh, ghế đá cho khách bộ hành nghỉ chân đồng thời đây cũng là “khoảng thở” cho thành phố mà họ dự đoán tương lai sẽ chật chội. Một vườn hoa nữa cũng trên trục đường này là vườn hoa *Nayret* (vì nó là cổng phía nam của thành Thăng Long xưa nên dân gọi là vườn hoa Cửa Nam, khi làm thị trường vào tháng 7-1945, ông Trần Văn Lai cho đổi tên thành *Bách Việt*). Là vườn hoa nhưng diện tích không lớn, chỉ có thảm cỏ và ít cây xanh. Vị trí này thời Lê là đình Quảng Văn, nơi bình văn, giảng chữ thánh hiền. Năm 1896, trước sự phản đối của một số tờ báo Pháp ở Hà Nội và các nhà nghiên cứu của Viện Viễn đông bác cổ, chính quyền đã chuyển tượng *Nữ thần tự do* trên nóc Tháp rùa về đây vì thế mới có vẻ:

“Nhớ Quảng Văn đình tở đến nghe

Câu Kê chẳng thấy, thấy đầm xòe

Thập điều bật tiếng ê a giảng

Choáng óc kèn tây rúc tí toe...”

Một vườn hoa nhỏ khác cũng ra đời trong khoảng thời gian này ở đầu phố Tây Sơn hiện nay. Sáng sủa, đội kèn binh đóng trong Thành ra tập nên dân gọi là “vườn hoa tập kèn”.

Công viên đầu tiên ở Hà Nội chính là vườn *Bách thảo* (Jardin des plantes) được lập vào năm 1889, trên vùng đất của làng Ngọc Hà, Hữu Tiệp và Khán Xuân. Ban đầu, khu vườn cây trồng và nuôi chim thú này chỉ là một cảnh quan hỗ trợ cho không gian của phủ Toàn quyền Đông Dương. Không gian này bao lấy một gò núi đất nhỏ mà dân vẫn quen gọi là núi Nùng (còn có tên khác là núi Sưa, vì trên đó mọc nhiều cây sưa). Trên lưng núi, có đền thờ Huyền Thiên Hắc Đế, tương truyền là người giúp nhà Lý đánh giặc phương Nam, nên được phong làm thành hoàng của mấy làng trong khu vực. Ngay chân núi có hồ Vị Danh, giữa hồ có đảo Nhện. Vào tối thứ Bảy, đội kèn binh từ trong Thành ra chơi nhạc ở đảo Nhện. Ở đây từng có một ngôi “đền Hàng Hoa”. Vườn *Bách thảo* ban đầu chỉ là một vườn thí nghiệm, được trao cho một viên được sĩ hải quân biệt phái về Sở Nông lâm nghiên cứu phương thức di thực các loại thảo mộc từ nước ngoài, tìm ra những giống thích hợp để trồng trên phố. Dần dà, cùng với các giống cây, các luống hoa nở quanh năm đã tạo nên kỳ hoa dị thảo. Rồi người ta bắt đầu nuôi hươu, nai, gấu, hổ và voi cùng nhiều loại chim muông nên vườn còn được gọi là *Bách Thú*. Chiến tranh thế giới thứ II xảy ra, thú không được chăm sóc, nên họ cho chuyển vào Sở Thú Sài Gòn. Cảnh *Bách Thảo* còn có một trại giống, chuyên ươm các giống rau, củ, quả và hoa nhập từ châu Âu. Nhiều giống hoa thích hợp với khí hậu miền Bắc đã được nhân rộng, và dân Ngọc Hà, Hữu Tiệp làm công ở đây tìm cách mang về trồng, vì thế hai làng này trở thành nơi trồng hoa Tây bên cạnh

các giống hoa bản địa. Vườn *Bách Thảo* tuy không lớn nhưng cảnh quan và bóng mát của nó thu hút người đến thưởng ngoạn ngày một đông, khiến cho một thời, người các tỉnh về Hà Nội là phải đi hóng mát hồ Gươm, ghé chợ Đồng Xuân và thăm vườn *Bách Thảo* mới “đủ món”. *Bách Thảo* cũng là nơi học sinh trường Trung học bảo hộ (còn gọi là trường Bưởi) nhà ở xa vào đây nghỉ trưa. Những năm 1960, GS Vũ Văn Chuyên thường dẫn sinh viên học được lên *Bách Thảo* để nhận biết các giống thảo mộc, vốn vô cùng phong phú. Từ khi Hà Nội thành nhượng địa năm 1888 đến đầu những năm 30 của thế kỷ trước, hệ thống vườn hoa và công viên Hà Nội khá hoàn chỉnh, với cây, hoa và tượng đài. Dù là nhiều tượng đài mang tính thực dân nhưng ở góc độ văn hóa, cùng với kiến trúc châu Âu, người Pháp bước đầu ghi dấu ấn văn hóa ở Hà Nội.

Nhìn trên bản đồ người Pháp vẽ năm 1934, phía nam thành phố có hồ Ba Mẫu và Bảy Mẫu khi ấy còn nham nhở, chỉ chít các đảo nhỏ mọc lên như những “vết mụn” và nổi với hồ Thiền Quang. Hồ Bảy Mẫu còn thông mạch với hai hồ cận ở phía nam (khu giảng đường của Đại học Bách khoa Hà Nội và phố Kim Hoa bây giờ). Vào mùa mưa, hai hồ này đầy nước nhưng tháng hanh khô thì cạn nên dân quanh vùng tận dụng cấy lúa, trồng rau và gọi là Đồng Lầm. Trước năm 1958, khu vực thấp trũng ở phía nam hồ Thiền Quang bị biến thành bãi rác khổng lồ của thành phố, mà trung tâm bãi rác chính là hồ Bảy Mẫu. Năm 1955, với sự giúp đỡ của Liên Xô, Nhà nước bắt tay xây dựng Đại học Bách khoa Hà Nội tại Khu học xá Đồng Dương. Vì vậy, năm 1958, UBND Thành phố quyết định cải tạo khu vực xung quanh hồ Bảy Mẫu (1 mẫu Bắc bộ tương đương 3.600 mét vuông, và 7 mẫu là 25.200 mét vuông, quy ra là 25,2 héc ta) thành công viên cây xanh để làm nơi vui chơi, giải trí cho nhân dân. Thực ra trong quy hoạch mở rộng và cải tạo Hà Nội được toàn quyền Đông Dương thông qua năm 1936 thì hồ Bảy Mẫu sẽ là điểm phải cải tạo đầu tiên với hồ nước, cây xanh và các tuyến đường rộng bao quanh để trở thành công viên mở. Nhưng chuẩn bị triển khai thì năm 1939 xảy ra chiến tranh thế giới lần thứ II và đến cuối năm 1940, quân Nhật tiến vào Việt Nam nên qui hoạch không thực hiện được.

Tham gia xây dựng *Công viên Thống Nhất* không chỉ có cán bộ và công nhân, mà còn có sinh viên, học sinh và công sức của nhân dân. Thời đó phụ nữ chủ yếu mặc quần lụa, sa tanh và quần phíp lồng chun, khi tham gia lao động, có chị em hăng hái quá đã bị xa xuống đồng bùn lầy, khi kéo lên được thì quần ở lại. Tuy bùn bám xuống tận đùi, khó nhìn thấy, nhưng các cô cũng đỏ chín mặt và cánh đàn ông liền cởi áo đưa chị em quần! Năm 1960, công trình hoàn thành với hai mặt nước trong xanh là hồ Bảy Mẫu và hồ Ba Mẫu (phía bên kia đường Nam Bộ). Trên bán đảo Gió có quán Gió, ngoài sân quán có giàn phong lan với khá nhiều giống là điểm hẹn của các nhóm bạn phổ thông hay đại học. Thời bao cấp, *Công viên Thống Nhất* đúng là địa chỉ vui chơi, giải trí. Tối thứ Bảy có ca nhạc ngoài trời, ngày quốc khánh, Tết Nguyên đán dưới hồ có lướt ván, trên bờ bắn pháo hoa, có thi hoa, chơi chim. Chủ nhật các cặp vợ chồng trẻ dẫn con đến đây dạo chơi và chụp ảnh kỷ niệm. Nhưng trong những ngày còn lại, thì buổi tối, cũng như *Bách Thảo*, *Công viên Thống Nhất* là địa điểm lý tưởng để bày tỏ và biểu diễn các trạng thái tình yêu. Gái làm tiền cũng chà trộn đi kiếm khách, vì thế để ngăn chặn tệ nạn, công an Hai Bà Trưng thường xuyên vào công viên kiểm tra. Nhưng mỗi gốc cây là một đôi trai gái làm sao biết đôi nào yêu nhau, đôi nào bán dâm, và để hoàn thành nhiệm vụ, họ thực hiện chính sách nhằm còn hơn bỏ sót. Họ tách hai người ra hai nơi, hỏi cô gái tên gì, anh kia tên gì rồi lại hỏi anh kia tên gì và cô gái tên gì, nếu khớp thì tha (không xin lỗi), còn không khớp thì lập tức bắt cô gái đưa về khu (nay là quận). Nhưng cũng có cô bị bắt oan vì vừa mới quen trên đường (thời bao cấp, các chàng trai có trò tán gái ngoài đường và gọi đó là “cưa đường”, cô nào siêu siêu đồng ý vào công viên coi như đã “cưa đổ”), chưa kịp biết tên thật của nhau. *Công viên Thống Nhất* cũng là nơi kiếm ăn của “quân quân khu” (chuyên mặc quần áo bộ đội, tiếng lóng là quần áo “dông”, đi dép đúc, đầu đội mũ cối hay mũ dạ), phía bắc là quân khu ngõ Hoàng An, phía nam là quân khu Vân Hồ. Quân quân khu trấn lột các đôi ngồi ở góc khuất, ngoài tiền, quân quân khu còn lột dép nhựa *Tiền Phong*, “đúc Tàu”. Cùng nạn “quân quân khu” còn có ăn cắp, chúng quan sát thấy đôi nào đang mải mê là bò đến lấy túi, thậm chí dắt cả xe đạp. Ban ngày bụi đời hay trẻ “dạt vòm” (bỏ nhà đi) ngủ đầy trên ghế đá. Để chỉ những kẻ lười lao động sống lang thang, dân Hà Nội mắng đó là loại “Cơm đường, cháo chợ, vợ công viên”.

Vào sáng sớm những ngày trở trời, cá thiếu ô xy ngáp trên mặt nước còn tôm thì bò sát vào bờ nên dân đi bắt tôm đông như hội. Chồng mò dưới hồ, vợ cầm chậu thau đi theo. Không ai phải về không, chỉ có ít hay nhiều và bữa ăn hôm đó có thêm chất tươi, thứ không bao giờ có trong tiêu chuẩn. Năm 1968, một tai nạn hy hữu đã xảy ra khi ca nô chở các em thiếu nhi lượn vòng quanh đảo Hòa Bình với tốc độ cao đã bị lật. Do hồ sâu lại bị ca nô đè nên số cháu sống sót rất ít.

Ngày 19-4-1980, nhân dịp kỷ niệm 110 năm ngày sinh của Lenin (22-4), Thành phố quyết định đổi tên *Công viên Thống Nhất* thành *Công viên Lenin*. Nhưng rồi, năm 2003, lấy lại tên *Thống Nhất* vì tên *Lenin* đã được đặt cho vườn hoa *Chi Lăng*, nơi có bức tượng “ông Lê Nin ở nước Nga”. Đất nước đổi mới, Hà Nội đi đầu trong việc xây dựng nhà nghỉ và không ít đôi đã tìm đến nhà nghỉ, nên công viên không còn là thiên đường của tình yêu, nó trở nên vắng tanh, hoa cỏ xác xơ, cây cối héo hon, lòng hồ hôi thối và cả công viên như một nhà toa lét công cộng. Lấy cớ công viên xuống cấp, một công ty đã trình thành phố dự án biến khu vực phía nam thành các khu nhà với các trò chơi nhưng đã gặp phải sự phản đối quyết liệt của báo chí, nhân dân và giới kiến trúc. Rồi trước kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, người ta đổ một đồng tiền vào đây để cải tạo với mong muốn tạo nên “một không gian sinh hoạt văn hóa, vui chơi sạch đẹp, hấp dẫn người dân trong các dịp lễ hội và kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội”. Nhưng hiện nay, đây vẫn chỉ là nơi tập thể dục của người cao tuổi, và chỗ ngủ qua đêm cho kẻ lang thang không nhà.

Đầu những năm 70 của thế kỷ trước, tuy đất nước đang còn chiến tranh, nhưng lãnh đạo Hà Nội đã quyết định xây dựng công viên và đào hồ mới, đó là công viên *Thanh Nhàn* (nay là công viên *Tuổi Trẻ*), công viên *Thủ Lệ*, hồ Giảng Võ. Thành phố huy động công lao động của học sinh cấp III, và nhân dân các phường, đoàn viên thanh niên các nhà máy, xí nghiệp, đặc biệt là huy động lực lượng lao động công ích. Đó là những người từ 18 tuổi trở lên chưa có việc làm, và mỗi năm phải đóng góp 13 ngày công lao động không công. Tại công trường xây dựng công viên *Thanh Nhàn* (sau đổi tên thành công viên *Tuổi Trẻ*), người ta phát hiện mấy chục cây gỗ có đường kính hai người ôm mới hết. Các nhà sử học nhận định, đây có thể là bến chèo chuyển gỗ từ Nghệ An, Thanh Hóa vào Thăng Long trên sông Tô Lịch xưa.

Công viên *Thủ Lệ* may mắn hơn là hoàn thành vào năm 1978, còn *Thanh Nhàn* thì cho đến 2012 vẫn dang dở. Một thời, góc đường Thành Nhàn - Võ Thị Sáu trở thành “xóm liều” với hàng trăm căn nhà lụp sụp do các công dân bắt hảo dựng lên để buôn bán và tiêm chích ma túy. Có người không nghiện vào đây buôn bán đã trở nên giàu có, mua được nhà mặt phố. Sau bao nhiêu lần họp bàn, hạ quyết tâm, chính quyền mới giải tỏa xong tụ điểm tệ nạn này. Cho đến nay, tiếng là công viên cho thanh niên nhưng *Thanh Nhàn* chủ yếu là nơi hoạt động của nhà hàng, siêu thị và sân thể thao. Điểm vui chơi duy nhất có lẽ là sân nhảy nhưng là chỗ cho kẻ có tiền...!

Diêu Minh: Ngôi sao bóng rổ người Trung Quốc. Du Mẫn Hồng: Giảng viên tiếng Anh kiêm chuyên gia trong lĩnh vực quản lí. Năm 2012 được bình chọn là 1 trong 50 chuyên gia kinh tế có ảnh hưởng lớn nhất Trung Quốc. 1. Nhà đầu tư thiên thần là những người giàu có, có khả năng cấp vốn cho một doanh nghiệp mới thành lập, đổi lại, họ có quyền sở hữu một phần công ty. Han Geng: nam ca sĩ, vũ công, diễn viên, thành viên của nhóm nhạc Hàn Quốc Super Junior. Nghĩa là con chim yến bay nhanh. Ý nói một người bình thường không có biểu hiện gì đặc biệt, nhưng khi làm thì có thành tích khiến mọi người kinh ngạc. Tên một phố đi bộ chuyên bán quần áo, phụ trang ở Trung Quốc. Diễn viên khá nổi tiếng người Đài Loan. Thẻ sử dụng cho những người định cư ở nước ngoài. Cách gọi trong chơi phỏm của Trung Quốc, nghĩa là có 3 cây cùng quân bài (ví dụ cùng là quân K). Trích trong bài thơ Vịnh liễu của nhà thơ Hạ Tri Chương, thời Đường, Trung Quốc. Ý nói: “Ngọc biếc điểm nên một cây cao” hoặc “Cây cao tựa ngọc điểm trang”. Ý nói dòng sông trong xanh như thể nhuộm lên mình một tấm áo tràn đầy sắc xuân. Giải vô địch bóng đá Ý. National Basketball Association, giải bóng rổ nhà nghề dành cho nam tại Bắc Mỹ. Formula One, môn thể thao đua ô tô do Liên đoàn Ô tô Quốc tế tổ chức. Trong tiếng Trung, từ “con ngỗng” và “Hàng Nga” đọc hơi giống nhau. Trong tiếng Trung, từ “con rết” và “không công” đọc giống nhau. Loại rượu trắng nổi tiếng ở Tứ Xuyên làm bằng năm loại lương thực. Hình ảnh ẩn dụ chỉ việc muốn trốn tránh thực tế. Hai nhân vật trong Tam quốc diễn nghĩa. Để lừa được Tào Tháo, Hoàng Cái và Chu Du đã phải dụng tâm làm khổ nhục kế. Biết Sái Trung, Sái Hòa (hai nhân vật hư cấu, là em của Sái Mạo) sang Đông Ngô trá hàng, Chu Du và Hoàng Cái cố ý giả vờ cãi nhau, rồi Chu Du đánh đòn Hoàng Cái trước mặt hai tên họ Sái, để hai gián điệp của Tào Tháo đưa tin tức sai. Hoàng Cái giả cách oán hận Chu Du, cử Hám Trạch sang đưa thư trá hàng. Do tin của Sái Trung, Sái Hòa đưa về, cộng với tài ăn nói của Hám Trạch, Tào Tháo tin việc Hoàng Cái sang hàng là thật. Có nghĩa là: Trong lòng có thơ ca thì tinh thần rạng rỡ. Nay ta chôn hoa, người cười ta cuồng si. Từ xuất phát trong cách nói của dân gian, chỉ người đàn ông độc thân. Có nghĩa là: đệ nhất nghìn cân. “Thiên kim” hay còn gọi là “nghìn vàng”. Trong tiếng Trung, “nghìn vàng” và “nghìn cân” đọc giống nhau. Tác giả muốn chơi chữ, ý nói là rất béo. Nghĩa là người đàn ông độc thân giàu có. Ca sĩ, ngôi sao điện ảnh Hồng Kông, nổi tiếng từ thập niên 1980. Những con số rất lớn từ hàng trăm triệu trở lên, ví dụ khoảng cách giữa các hành tinh trong vũ trụ. Đạo diễn, diễn viên hài Hồng Kông, được đánh giá là diễn viên hài xuất sắc nhất của điện ảnh châu Á với biệt danh Vua hài. Món ăn nổi tiếng của Trung Quốc, làm từ thịt lợn, hơi giống món thịt kho tàu nhưng làm cầu kỳ hơn và có vị ngon hơn. Diễn viên nổi tiếng của Trung Quốc. Thương hiệu cà phê nổi tiếng của Trung Quốc. Tiếng Quảng Đông có nghĩa là kết hôn, tìm được một nửa còn lại. Ngày kỷ niệm phong trào Ngũ Tứ của Trung Quốc, mừng Bốn tháng Năm. Câu thành ngữ, ý nói ngựa khôn không gặm cỏ cũ, không ngoái đầu lại bãi cỏ đã chạy qua. Nói rộng ra là người khôn ngoan không mãi luyến tiếc cái đã mất. Trong tiếng Trung, từ “醋” vừa có nghĩa là “giấm” vừa có nghĩa là “ghen tuông”. Ở đây tác giả muốn chơi chữ. Một câu thành ngữ, ý nói gặp được chuyện tốt lành. Ở đây tác giả muốn chơi chữ, Lâm và Bảo là hai nhân vật trong Hồng lâu mộng. Có nghĩa là giữ chặt. Gần bằng 1/3 mét. Phiên Phi nghĩa là bay nhanh, Phiên Phiên Phi là bay lượn tung tăng. Có nghĩa là: qua năm cửa ải, chém sáu tướng, chỉ một việc vô cùng khó khăn. Nguyên khúc: một hình thức văn nghệ đời Nguyên gồm tạp kịch và tản khúc. * Quê Khiêm (quê kép): Quê khôn trên chỉ đất, Quê

khôn dưới chỉ núi 1\ 225 ghế trong số 450 ghế Duma quốc gia chia cho các đảng phái tham gia tranh cử theo tỉ lệ số phiếu bầu ở các khu vực bỏ phiếu trên toàn liên bang, 225 ghế còn lại tính theo nguyên tắc đa số tương đối ở các khu vực bầu cử đề cử cá nhân. 2\ Căn cứ theo Luật trưng cầu dân ý Duma quốc gia Nga thông qua ngày 11 tháng 6 năm 2004, quy định hàng loạt những hạn chế về vấn đề đề nghị trưng cầu dân ý, trong đó quy định rõ: các vấn đề như “sửa đổi nhiệm kì tổng thống và Duma quốc gia Nga, và tổ chức bầu cử sớm hoặc trì hoãn bầu cử tổng thống và Duma quốc gia Nga” đều không được tiến hành trưng cầu dân ý. Tham khảo “Luật trưng cầu dân ý Liên bang Nga”. 1. Theo quy định của điều 99 “Hiến pháp Nga”, 30 ngày sau khi bầu ra Duma quốc gia sẽ tổ chức hội nghị lần thứ nhất, nhưng tổng thống Liên bang Nga có thể triệu tập hội nghị Duma quốc gia trước thời hạn thông qua Lệnh tổng thống. 1\ Báo nước Nga mới: <http://www.rusnews.cn/eguoxinwen/eluosi - neizheng/2007/211/41986301.html> 2\ Báo nước Nga mới: <http://www.nusnews.cn/eguoxinwen/eluosi - nenzheng/2007/211/41986908.html> 1\ Cuối năm 1999 đến đầu năm 2000, từ khi Putin lên cầm quyền, thương mại song phương giữa Nga và Liên minh Châu Âu tăng trưởng tương đối nhanh, tổng kim ngạch thương mại song phương tăng từ khoảng 52,7 tỷ Euro năm 1999 lên khoảng 213,3 tỷ Euro năm 2006, tổng kim ngạch thương mại tăng gấp 4 lần, tăng bình quân năm 23,4%. European Union. Eurostat. 2\ Là khu vực tiêu thụ năng lượng lớn thứ hai thế giới, 30% dầu mỏ của liên minh châu Âu nhập khẩu từ Nga, mà khí đốt của Nga lại chiếm đến 50% lượng khí đốt nhập khẩu của liên minh châu Âu. Christian Cleutin, The EU - Russian Energy Dialogue, October 2005 3\ _Trụ cột thứ nhất_: bảo hiểm dưỡng lão xã hội, chỉ dành cho những người đặc biệt khó khăn không có khả năng đóng phí bảo hiểm dưỡng lão; _trụ cột thứ hai_: bảo hiểm dưỡng lão bắt buộc, nó là bộ phận quan trọng nhất trong hệ thống bảo hiểm dưỡng lão, lập tài khoản cá nhân cho tất cả những người làm việc, cung cấp bảo đảm dưỡng lão, tiền của nó do doanh nghiệp và công nhân viên chức nộp và lợi nhuận quỹ; _trụ cột thứ ba_: bổ sung bảo hiểm dưỡng lão, còn gọi là kế hoạch quỹ năm ngành nghề hay kế hoạch quỹ năm doanh nghiệp, nó là kế hoạch nghỉ hưu của tư nhân quản lý, do chủ lao động tự nguyện thành lập, tất cả những người lao động đều có thể tự nguyện tham gia. 4\ Số liệu của Bộ y tế và xã hội Nga 5\ Là một trong “Bốn dự án lớn được ưu tiên của quốc gia” được nhắc tới ở trên. 6\ Năm 1999, tại Bologna, Italia, 29 quốc gia Châu Âu đã đưa ra kế hoạch cải cách giáo dục đại học Châu Âu, mục tiêu là đến năm 2010, xây dựng được chế độ công nhận giáo dục đại học thống nhất toàn Châu Âu, công nhận bằng tốt nghiệp và bằng điểm của sinh viên tốt nghiệp đại học giữa các nước thành viên. 7\ Trước đó quy định là 50% 1\ Lấy lĩnh vực dầu khí làm ví dụ, mặc dù Mỹ là nước nhập khẩu dầu lớn nhất trên thế giới và Nga chiếm vị trí thứ hai trong các nước xuất khẩu dầu nhưng lượng dầu nhập khẩu của Mỹ từ Nga chỉ chiếm 2% - 3% tổng lượng dầu nhập khẩu của Mỹ. 2\ Hứa Chí Tân: “Chiến lược đối ngoại của Nga xuất hiện những biến đổi mới” trích trong “Văn kiện Nga - Đông Âu - Trung Á năm 2007”, ấn bản thường niên năm 2008 của NXB Khoa học Xã hội Văn hiến. 3\ Trong 3 năm từ 2004 -2006, chính quyền Bush đã tài trợ cho những hoạt động dân chủ tại Nga với số tiền cụ thể là: 6 triệu đô la; 6,295 triệu đô la và 7,859 triệu đô la. 4\ Không gian chung bao gồm: kinh tế; tự do, an toàn và tư pháp; an ninh khu vực; khoa học, giáo dục văn hoá. 5\ Cách gọi “Tân châu Âu” do cựu bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Donald Rumsfeld đề xướng, ông coi các nước ủng hộ cuộc chiến tại

lắc của Mỹ thuộc khối “Tân châu Âu”, các quốc gia phản đối cuộc chiến này thuộc khối “Cựu châu Âu”. 6\ Ngày 20/5/2005, quan chức của Bộ ngoại giao, Bộ quốc phòng và giới học giả Nga đã tổ chức hội nghị bàn tròn “Hoàn thiện các vấn đề của tổ chức hợp tác Thượng Hải ở viện nghiên cứu Viễn Đông và viện khoa học Nga, các đại biểu tham dự hội nghị đã thống nhất về mục đích và hậu quả “Cách mạng sắc tộc do Mỹ ủng hộ”. 7\ Hội nghị phi chính thức tại Vladivostok là hội nghị ngoại trưởng ba bên không chính thức lần thứ 4 được tổ chức. Điểm khác biệt so với 3 kỳ hội nghị trước đó là không tận dụng thời gian của các hội nghị quốc tế như trước kia mà hội nghị lần này do 3 nước nhất trí cùng chuyển bị, điều này thể hiện quan hệ hợp tác chiến lược giữa 3 quốc gia đã bắt đầu bước vào một giai đoạn mới. Hai câu thơ trong tác phẩm Bạch tuyết ca tống Vũ phán quan quy kinh của tác giả Sầm Tham đời Đường. Hai câu trên lấy từ bản dịch của Hải Đà trên thivien.net. Hương tuyết, chỉ cây hoa mai. Trong Tam quốc diễn nghĩa có ghi: Thời Tam Quốc, đại tướng Hoàng Cái của Đông Ngô nhận lệnh đến doanh trại của Tào Tháo giả hàng, để Tào Tháo tin, Chu Du cố ý mượn cơ đánh Hoàng Cái một trận, Hoàng Cái giả vờ giận dữ rồi đầu hàng địch. Tên một bộ tiểu thuyết của Johann Wolfgang von Goethe, tên tiếng Anh là The Sorrows of Young Werther, tên gốc là Die Leiden des jungen Werther. Một câu nói lưu truyền trong dân gian Trung Quốc, ý nói một vài phương diện tính cách xuất hiện ở trẻ con ba, bốn tuổi sẽ mãi theo nó suốt cả cuộc đời, nên nhìn một đứa trẻ ba tuổi cũng có thể đoán được con người nó khi đã trưởng thành. Một câu trọng bài từ nổi tiếng của Giá Hiên cư sĩ (Tân Khí Tật) thời Nam Tống. Ý nghĩa của bài từ đó là: Thời thiếu niên, bởi vì không hiểu được dư vị của sầu khổ, viết ra được bài từ mới hay, thường xuyên đăng cao vọng viễn, không sầu khổ mà miễn cưỡng nói có sầu khổ. Nhưng giờ ta đã đến tuổi trung niên, mang nỗi khổ hoạn nạn khốn khó, cuộc sống trải qua gian nan. Những sầu khổ này, có cái không thể nói, có cái không tiện nói, mà nói cũng nói không hết, thôi thì chẳng nói nữa vậy, chỉ đành thở dài, nói trời lạnh rồi, mùa thu đẹp thay. Một ca sĩ nổi tiếng của Trung Quốc. Câu nói trong Khổng Tử ngữ lục, có nghĩa là thứ không hợp lễ thì không nhìn, điều không hợp lễ thì không nghe. Ý nói bệnh đến bất ngờ, đột ngột nhưng lúc bình phục thì từ từ mới khỏi. Trúc ngoại đào hoa tam lưỡng chi. Đây là câu thơ đầu trong bài Huệ Sùng xuân giang văn cảnh của tác giả Tô Thức thời Bắc Tống. Thành ngữ, ý chỉ sự việc đã trải qua, rắc rối phức tạp nhưng cuối cùng đã có được kết quả. Câu này xuất xứ từ Quyết biệt thư của Trác Văn Quân gửi cho Tư Mã Tương Như. Viết tắt của cụm từ tiếng Anh: “Oh my God!”, nghĩa là: “Lạy Chúa tôi!” Trường trung học số một của Thanh Châu, tỉnh Sơn Đông. 傳: Chữ này có hai âm đọc là “phó” và “phụ”. SOHO: tức Small office home office, làm việc ở nhà, phần lớn là chỉ những người làm việc tự do. Kể vườn không nhà trống. Cờ đỏ trong nhà là chỉ vợ, cờ màu bên ngoài là chỉ tình nhân. Câu này ám chỉ quan hệ với vợ và tình nhân được xử lý hài hòa. Trường trung học xếp thứ 6. 2. Andrew William Mellon: bộ trưởng Bộ Tài chính Mỹ giai đoạn 1921 – 1932. 3. Franklin Delano Roosevelt: tổng thống thứ 32 của Hoa Kỳ, đắc cử bốn lần giai đoạn 1933-1945. 4. George M. Humphrey: Bộ trưởng Bộ tài chính Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1953 - 1957 5. Dwight David “Ike” Eisenhower: tổng thống thứ 34 của Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1953–1961. 6. Trái phiếu đô thị: trái phiếu do các chính quyền địa phương phát hành nhằm huy động vốn cho các công trình phúc lợi, thu nhập từ trái phiếu loại này được miễn thuế. 1. Uncle Sam (US): Tên lóng của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. 2. Nguyên văn: “E Pluribus Unum” – Khẩu hiệu của Hợp chúng quốc

Hoa Kỳ, được in trên đồng đôla từ 1776-1956. 1. Adelphia Communications Corporation: được xếp hạng là công ty cấp lớn thứ 5 của Mỹ trước khi bị phá sản năm 2002 do tham nhũng nội bộ. 2. Nội chiến Mỹ: nổ ra ngày 12/4/1861 và kết thúc ngày 9/4/1865 giữa Liên bang miền Bắc và Liên minh miền Nam, địa điểm: phía Nam nước Mỹ. Nguyên nhân: do quân miền Nam phá đồn Sumter. Kết quả: quân miền Bắc chiến thắng, kết thúc chính sách nô lệ và xây dựng lại nước Mỹ. 3. Rhett Butler: Tên nhân vật nam chính nổi tiếng trong cuốn tiểu thuyết kinh điển Cuốn theo chiều gió, Rhett Butler là kẻ giàu lên nhanh chóng nhờ vào những mảnh khoe gian thương, đầu cơ tích trữ. 4. Sigmund Freud (tên đầy đủ là Sigmund Schlomo Freud; 1856-1939) nguyên là một bác sĩ về thần kinh và tâm lý người Áo. Ông được công nhận là người đặt nền móng và phát triển lĩnh vực nghiên cứu về phân tâm học. Chính ông là người phát hiện ra công dụng tuyệt vời của cocain trong chữa bệnh. 5. Caramel là đường nấu chảy (không nên nhầm với loại kẹo màu nâu có cùng tên) được sử dụng rộng rãi làm chất tạo màu trong các loại thuốc. Ngoài ra, nó còn có tác dụng giấu những yếu tố có thể bị lẫn vào hợp chất trong khi pha chế. 20. Ngày 22/11/1963, trong một chuyến công du tới Dallas, Tổng thống Kennedy bị ám sát. 6. Dope: là một tên khác chỉ cần sa. 7. Ralph Nader: Là luật sư và nhà hoạt động chính trị người Mỹ. Ông là người ủng hộ rất nhiệt thành các vấn đề về bảo vệ người tiêu dùng và nữ quyền. 8. John Davison Rockefeller Cha (1839 – 1937) là một nhà công nghiệp người Mỹ, người đóng vai trò quan trọng trong ngành công nghiệp dầu mỏ thời sơ khai, người sáng lập tập đoàn Standard Oil. 9. Sử dụng một mục báo trên tờ Good Housekeeping làm diễn đàn, Wiley tiếp tục tấn công công ty. Tháng 5/1922, trong mục “Trò chuyện cùng Dr. Wiley,” ông khẳng định là uống ba đến bốn lon Coca-Cola một ngày liên tục trong vài năm sẽ có tác động “rất xấu” tới sức khỏe. “Đối với một đứa trẻ đang lớn”, ông nói thêm, “nó sẽ có thể hủy hoại sức khỏe cả đời.” 10. Lời phát biểu công khai duy nhất của Candler trong bài phỏng vấn trên tờ Kansas City Times hơn một năm sau đó đã góp phần tạo nên sự mập mờ của vụ giao dịch này. “Tôi có năm người con tuyệt vời, nhưng chúng chỉ là những đứa trẻ. Khi tôi giao cho chúng công việc kinh doanh, nó là của chúng. Chúng đã bán một phần rất lớn cổ phần với mức giá quá hời. Nếu là tôi, tôi sẽ không làm như vậy nhưng các con tôi đã làm và đứng trên quan điểm của người bán, đây là một vụ mua bán có lợi.” Thực ra, Candler hẳn không phản đối việc bán công ty bởi vì đây là dự định từ lâu của ông. Giá cả cũng không phải vấn đề vì ông đã đặt ra mức giá này trong các cuộc thương lượng trước đây. Nguyên nhân dẫn đến sự thất vọng của Candler chỉ có thể là danh tính người mua. 11. Một lần, Robert sai tài xế của mình, Lawrence Calhoun, đến sân ga đón và chở đồ đạc của cha ông về. Sau khi về nhà, Ernest bỏ hành lý ra và lục tìm trong túi và nói: “Rõ ràng là ta đã để 25 xu đâu đó mà!” Lúc đó, Calhoun vội vàng đáp lại: “Thưa ngài Woodruff, nếu quả thực ngài có 25 xu thì tôi dám chắc rằng ngài vẫn đang giữ đấy!” Vào thời đó, không một người hầu da đen nào dám cả gan nói xấc xược như vậy với một người có địa vị cao như Ernest Woodruff. Lời kể lại của Robert sau này chính là những điều Calhoun thực sự muốn nói. Và câu chuyện này bị lộ ra là do Robert kể lại – thường là để nhấn mạnh cha mình là một người keo kiệt. 12. Một năm sau vụ kiện rùm beng từng lên trang nhất các tờ báo ở Atlanta suốt một tuần này, một thẩm phán tìm ra bằng chứng có lợi cho Asa Candler. Người ta phát hiện ra rằng bà de Bouchel chưa chính thức ly hôn với người chồng trước, và như vậy bà này không được phép kết hôn với bất

kỳ người nào khác. 13. Tháng 1/1929, tình cảnh của Woodruff trở nên dễ chịu hơn khi hội đồng quản trị đồng ý chia 1 triệu cổ phiếu loại A cho các cổ đông, mỗi cổ phiếu trị giá 50 đô-la. Các cổ đông có thể bán hoặc giữ lại tùy thích. Điều này đã ngăn được việc đánh thuế vào nguồn lợi nhuận thu được. Nó đem lại nguồn lợi tức hàng năm là 3 đô-la hay 6 %. 14. Dấu hiệu thành công là Pepsi cũng bị làm giả. J. C. Mayfield, đối tác cũ của Dược sỹ Pemberton và là người đã gây nguy hại cho Coca-Cola với sản phẩm Koke, cũng tạo ra sản phẩm có tên Pepsi-Nola. 15. Đó là nguồn gốc của câu nói “Không Coke! Pepsi” mà sau này trở thành chủ đề trong một vở kịch châm biếm được trình diễn liên tục trên chương trình truyền hình Saturday Night Live trong đó John Belushi đóng vai nhân viên thu ngân của một quán ăn rẻ tiền luôn mồm dùng cụm từ đó quát tháo khách hàng với giọng lẽ nhè. 16. Nhiều năm sau khi Woodruff bắt đầu dùng tài sản của mình làm từ thiện và trở thành nhà từ thiện vĩ đại nhất Atlanta, người môi giới chứng khoán của ông vô cùng kinh ngạc trước tình trạng của cổ phiếu: “Những mảnh giấy cũ bụi bặm, bẩn thỉu và quần queo.” Chúng không bị xáo trộn gần nửa thế kỷ nay. 17. Do hoa màu đang nằm trong tay kẻ thù nên công ty phải tạm thời sử dụng nguyên liệu thay thế dầu cây cassia. Theo những tài liệu mật của Ralph Hayes, dầu cây cassia đóng vai trò quan trọng trong thành phần Merchandise 7X tuyệt mật. Sau khi chiến tranh kết thúc, nguồn cung cấp cho loại dầu này ổn định trở lại và nó được sử dụng tiếp cho sản phẩm Merchandise No.12. 18. Biệt danh này được đặt theo tên của Simon Legree, tay buôn nô lệ độc ác trong tác phẩm Túp lều bác Tom của Harriet Beecher Stowe. 19. Quyết định gỡ bỏ quy định chỉ có người da trắng mới được phép tham gia Đảng Dân Chủ. 1. Đây có thể là một bằng chứng cho thấy sự ngây thơ của Ladas: ông đã quên không hủy các lá thư, bản ghi nhớ và các bức điện tín mật trong đó cho thấy một cách chi tiết các thủ đoạn mang tính nhạy cảm cao mà công ty đã sử dụng trong vụ việc tại Pháp. Các tài liệu của Ladas về sau đã được phát hiện trong các hồ sơ lưu trữ tại Phòng Xuất Khẩu của Coca-Cola vào cuối những năm 1980 và sau đó đã được nộp lại cho nhà chức trách. Trong thần thoại Hy Lạp, Paris là con trai vua Priam của thành Troy. Paris lén lút quan hệ với hoàng hậu của thành Sparta là Helen và chính điều này là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc Chiến tranh thành Troy. (Tất cả các chú thích trong sách đều là của người dịch.) Zeus (được phiên âm trong một số sách tiếng Việt là thần Dớt) là thần trị vì các vị thần, đồng thời là thần cai quản bầu trời và thần sấm sét trong thần thoại Hy Lạp. Hera là vợ của thần tối cao Zeus, đồng thời là nữ thần bảo trợ phụ nữ và hôn nhân. Athena là nữ thần của nghề thủ công mỹ nghệ, trí tuệ đồng thời cũng là vị thần chiến tranh chính nghĩa. Athena là thần bảo hộ của thủ đô Athens, Hy Lạp. Aphrodite là nữ thần tình yêu, sắc đẹp và sự sinh nở (cũng có thể là nữ thần của dục vọng) và cũng là thần hộ mệnh của thủy thủ. American Idol là một cuộc thi âm nhạc và chương trình truyền hình thực tế của nước Mỹ. Cuộc thi bắt đầu được tổ chức từ ngày 11 tháng 6 năm 2002 và là một trong những chương trình truyền hình thu hút đông khán giả nhất nước Mỹ. American Idol được mua bản quyền từ chương trình Pop Idol của Anh do nhà sản xuất Simon Fuller sáng lập. Simon Phillip Cowell (sinh ngày 7/10/1959) là một doanh nhân và nhà sản xuất chương trình truyền hình nổi tiếng người Anh. Ông nổi tiếng trên truyền hình với vai trò là giám khảo của nhiều cuộc thi âm nhạc lớn như Pop Idol, American Idol, The X Factor hay Britain's Got Talent. Ông cũng nổi tiếng với những lời nhận xét khá khắc nghiệt đối với thí sinh trong các cuộc thi âm nhạc. Biểu đồ ngày sinh (birth chart hay còn gọi là natal

chart) là biểu đồ diễn tả vị trí của các hành tinh và các cung dựa trên ngày tháng năm sinh của bạn. Các bạn có thể dựa vào biểu đồ ngày sinh để xem tính cách một người ra sao, tương lai người đó thế nào hay cả việc xem hai người có hợp nhau không, có kết quả gì khi đến với nhau không. Carl Gustav Jung (1875 - 1961) là bác sĩ tâm thần, nhà tâm lý học người Thụy Sĩ. Ông nổi tiếng nhờ việc thành lập nên một trường phái tâm lý học mới có tên là “Tâm lý học Phân tích” (analytical psychology) nhằm phân biệt với trường phái “Phân tâm học” (psychoanalysis) của Sigmund Freud. Ngày nay có rất nhiều nhà tâm lý trị liệu chữa trị bệnh nhân theo phương pháp của ông. 'Buffy – Khắc tinh Ma cà rồng' (Buffy the Vampire Slayer) là sê-ri phim truyền hình của Mỹ lên sóng từ 10/3/1997 đến 20/5/2003. Câu chuyện kể về người được lựa chọn trong các thế hệ Khắc tinh Ma cà rồng – Buffy. Cô gái trẻ với định mệnh trở thành kẻ tiêu diệt Ma cà rồng. Cùng những người bạn ở Sunnydale, Buffy đương đầu với thế lực đen tối. Jason là một anh hùng trong thần thoại Hy Lạp, nổi tiếng là nhà lãnh đạo của các anh hùng trên con thuyền Argo với sứ mệnh giành lấy Bộ lông cừu vàng. Bằng kì tích đoạt lại Bộ lông cừu vàng – một nhiệm vụ vô cùng khó khăn, chàng chứng minh rằng mình có đủ khả năng để ngồi trên ngai vàng, chứ không cần dựa vào quyền thừa kế. Trong thần thoại Hy Lạp, Minos là vua xứ Crete, con của thần Zeus và Europa, công chúa xứ Tyre. Sau khi mất, Minos trở thành người phán xét ở địa ngục. Nền văn minh Minos thời tiền Hy Lạp của đảo Crete được đặt theo tên ông. Poseidon là vị thần của biển cả, ngựa và “người rung chuyển Trái đất”, của những trận động đất. Minotaur hay nhân ngư là con quái vật nửa người nửa bò trong thần thoại Hy Lạp. Audrey Hepburn (1929 – 1993) là diễn viên điện ảnh huyền thoại trong hai thập niên 1950, 1960. Qua các cuộc bầu chọn, bà thường được xem là một trong những phụ nữ đẹp nhất thế kỷ XX. Audrey Hepburn cũng là biểu tượng của thời trang và còn được biết tới với vai trò nhà hoạt động nhân đạo, Đại sứ thiện chí của UNICEF. Cher tên thật là Cherilyn Sarkisian, sinh ngày 20 tháng 5 năm 1946 tại California, Mỹ, là một diễn viên, ca sĩ, nhạc sĩ và nhà hoạt động giải trí. Theo thần thoại Hy Lạp, Castor và Pollux là hai anh em sinh đôi cùng mẹ (Leda) nhưng khác cha. Castor là con của Tyndareus, vua thành Sparta còn Pollux là con của thần Zeus. Đó là hai chàng trai trung hậu, rất dũng cảm và cùng nhau nổi danh khi lập được nhiều chiến công hiển hách trong hành trình đi tìm Bộ lông cừu vàng của nhóm thủy thủ tàu Argo và trong biết bao cuộc phiêu lưu khác. Lúc nào hai anh em cũng luôn luôn tìm cách giúp đỡ lẫn nhau. Địa ngục trong thần thoại Hy Lạp, được đặt theo tên của vị thần cai quản nó – thần Hades. Khalil Gibran (1883-1931), còn được biết đến với tên Kahlil Gibran, là nhà thơ, nhà văn, nghệ sĩ người Liban. Trong thần thoại Hy Lạp, Achilles là nhân vật trung tâm và là chiến binh vĩ đại nhất của sử thi Iliad. Những tích truyện về sau mô tả Achilles có một cơ thể không thể bị thương ngoại trừ gót chân của anh ta. Anh ta đã chết vì một vết thương nhỏ ở nơi gót chân. Thetis là nữ thần biển cả vô cùng xinh đẹp. Đáng lẽ thần Zeus đã cưới Thetis làm vợ, nhưng có lời tiên tri rằng nếu Zeus lấy Thetis thì đứa con sinh ra từ cuộc hôn nhân này sẽ giành quyền cai trị thế gian, nên Zeus ban Thetis cho anh hùng Peleus (cháu mình). Peleus là cháu thần Zeus và là cha đẻ của dũng tướng Achilles. Nguyên gốc Tiếng Anh – oxymoron – phép nghịch hợp là một thuật ngữ trong ngôn ngữ học, ý chỉ hai từ đi cùng nhau mà trái nghĩa nhau (ví dụ: “pretty” và “ugly”). Tên tiếng Anh là Venus, cũng có nghĩa là thần Vệ Nữ (nữ thần Sắc đẹp và Ái tình) trong thần thoại La Mã, mẹ của Aeneas và Cupid, tương ứng với nữ thần Aphrodite trong

thần thoại Hy Lạp. Tâm lý học nghịch đảo (reverse psychology): Khi bạn muốn đối phương làm việc gì đó bằng cách yêu cầu họ làm điều ngược lại. Trong thần thoại Hy Lạp, Medusa là một con quỷ trong ba chị em quỷ có tên chung là Gorgon gồm Stheno, Euryale và Medusa. Trước kia Medusa đã từng là một người phụ nữ xinh đẹp, có mái tóc bồng bênh, cực kì quyến rũ. Vì thế, Medusa tự mãn cho rằng mình còn đẹp hơn nữ thần Athena. Sắc đẹp của Medusa đã thu hút Poseidon. Khi Poseidon theo đuổi, Medusa chạy đến đền thờ Athena và nghĩ rằng nữ thần sẽ bảo vệ cô, nhưng chẳng có gì xảy ra cả. Poseidon đã hãm hiếp Medusa trong đền thờ của nữ thần (các phiên bản khác cho là Medusa tự nguyện). Và để chắc chắn chuyện tương tự không tái diễn, Athena biến Medusa thành nữ quỷ với cái nhìn có thể biến tất cả các sinh vật sống thành đá, đồng thời biến mái tóc tuyệt đẹp của Medusa thành rắn. Perseus là người anh hùng đầu tiên trong thần thoại Hy Lạp đã đánh bại những con quái vật cổ xưa được tạo ra bởi các vị thần trên đỉnh Olympus. Perseus đã giết Medusa Gorgon (Quái vật tóc rắn) và giải cứu Andromeda (công chúa Hy Lạp thời đó) khỏi con quái vật biển được thần Poseidon phái đến để trừng phạt nữ hoàng Cassiopeia vì bà dám tự nhận mình là người phụ nữ xinh đẹp nhất thế gian, còn đẹp hơn cả những nàng công chúa của biển. Trong thần thoại La Mã, vị anh hùng này được gọi là Hercules (tương ứng trong thần thoại Hy Lạp là Heracles), tên chàng được đặt cho chòm sao Hercules. Những chiến công của Hercules vang dội khắp bốn phương, tượng trưng cho sức mạnh chinh phục thiên nhiên của con người thời xưa. Chiron là một nhân mã xuất sắc nhất trong loài của mình, ông đã đào tạo nhiều anh hùng trong thần thoại Hy Lạp, ông không những hiểu biết nhiều lĩnh vực mà còn có kỹ năng chiến đấu tuyệt vời, đặc biệt là khả năng sử dụng cung tên. Vì lẽ đó người ta thường thấy chòm sao Nhân Mã đang giương cung lên ngắm bắn nên còn gọi là chòm sao Xạ Thủ. Prometheus là vị thần khổng lồ, nổi tiếng với trí thông minh, là người đã ăn cắp ngọn lửa từ thần Zeus và trao nó cho nhân loại. Zeus đã trừng phạt ông bằng cách buộc ông vào một tảng đá để một con đại bàng ăn gan của ông hàng ngày, nhưng lá gan cứ ban ngày bị ăn thì ban đêm lại tái sinh (điều này khá đúng với thực tế: Gan là nội tạng duy nhất trong cơ thể người có khả năng tái sinh). Kronos (còn gọi là Cronos) là con út của thần Uranus (bầu trời) và nữ thần Gaia (đất mẹ) và là một trong 12 Titan (thần khổng lồ). Rhea – con gái của thần Uranus và nữ thần Gaia – là nữ thần của sự sinh sản, màu mỡ. Ngoài Gaia, Rhea cũng thường được coi như “mẹ của các vị thần” trên đỉnh Olympus. Cùng với Cronus, người chồng và đồng thời cũng là người em ruột, Rhea đã sinh ra: Hestia, Demeter, Hera, Hades, Poseidon và Zeus. Russell Ira Crowe (sinh ngày 07 tháng 4 năm 1964) là diễn viên, nhà sản xuất phim và nhạc sĩ người New Zealand. Ông nhận được sự chú ý của quốc tế đối với vai diễn Đại tướng La Mã Maximus Decimus Meridius trong phim sử thi cổ trang năm 2000 'Võ sĩ giác đấu' của đạo diễn Ridley Scott. 'Võ sĩ giác đấu' (Gladiator) là một bộ phim sử thi cổ trang của Mỹ phát hành năm 2000 của đạo diễn Ridley Scott, với sự tham gia của Russell Crowe vào vai nhân vật hư cấu và trung thành: Đại tướng La Mã Maximus Decimus Meridius, người bị phản bội khi Commodus, người con trai đầy tham vọng của hoàng đế, giết cha mình để chiếm lấy ngai vàng và biến Maximus thành nô lệ. Để thoát khỏi thân phận nô lệ, Maximus tăng cấp bậc đấu trong đấu trường và giết Commodus, trả thù cho cái chết của gia đình và hoàng đế của mình. Lucy Law Les (sinh ngày 29 tháng 3 năm 1968) là diễn viên người New Zealand được biết đến nhiều nhất qua vai diễn Xena trong bộ phim

hài kịch tình huống nổi tiếng 'Xena: Nữ chúa chiến binh'. 'Xena: Nữ chúa chiến binh' (Xena: Warrior princess) là bộ phim truyền hình thuộc thể loại siêu nhiên, kỳ ảo kết hợp phiêu lưu mạo hiểm do Mỹ và New Zealand hợp tác sản xuất. Nguyên văn: ADHD – Attention-deficit hyperactivity disorder – Rối loạn tăng động giảm chú ý. Nguyên văn: make-up sex, ám chỉ việc thực hiện “chuyện yêu” bằng cách khác lạ với đối tác. Điều này rất hữu ích khi bạn muốn tạo ra một ấn tượng lâu dài cho vợ/chồng mình, để người ấy cảm thấy không thể thiếu bạn khi muốn có những màn yêu mặn nồng và ý nghĩa. Sao Diêm vương (Pluto) là chòm sao chủ quản của Thiên Yết. Rosie O'Donnell (21/3/1962) là nữ diễn viên hài kịch người Mỹ. Donald John Trump (14/6/1946) là nhà kinh doanh bất động sản, tác giả người Mỹ. Ngoài tư cách doanh nhân, Donald Trump cũng là một nhân vật truyền thông có tiếng, ông hiện đang là người dẫn chương trình kiêm nhà sản xuất của show truyền hình thực tế 'The Apprentice' trên đài Star World. Tên một hãng chăn ga gối đệm cao cấp. 'Người đẹp và Quái thú' (Beauty and the Beast) là một câu chuyện cổ tích trong nhiều nền văn hóa châu Âu được dựng thành nhiều bộ phim và vở kịch, trong số đó có bộ phim hoạt hình của hãng phim Walt Disney Picture vào năm 1991. Tên một hãng nội thất nổi tiếng ở Mỹ. Thành phố Venice (Ý) được biết đến là thành phố trên sông nổi tiếng thế giới với những con kênh và những chiếc thuyền truyền thống gondola. Với cấu trúc không cân xứng, một bên cong ra nhiều hơn bên kia, chiếc gondola có chiều dài trung bình khoảng 11 mét và chiều ngang khoảng 1,5 mét, được cấu tạo gồm 280 mảnh gỗ rời khếp kín vào nhau, thường là bằng gỗ pak, trừ bộ phận tựa mái chèo bằng gỗ walnit rất cứng rắn, và chiếc mái chèo nhẹ nhàng bằng gỗ beech cho dễ sử dụng. Bệnh Alzheimer là một dạng sa sút trí tuệ phổ biến nhất hiện nay. Người mắc bệnh này sẽ mất khả năng về trí lực và giao tiếp xã hội ở mức độ gây khó khăn cho cuộc sống hàng ngày. 'Hài kịch tình huống' hay sitcom (viết tắt của từ tiếng Anh: situation comedy) là một thể loại hài kịch, lúc đầu được sản xuất cho radio nhưng hiện nay được trình chiếu chủ yếu trên ti vi. Sitcom có nhiều tập với những tình huống hài hước được lồng ghép vào nội dung câu chuyện phim và được thực hiện hầu hết trong trường quay, thu thanh đồng bộ, sử dụng cùng lúc ba đến bốn máy quay phim ghi hình và bắt buộc phải dựng hình ngay tại trường quay để bảo đảm thời gian thực hiện một tập phim (khoảng 50 phút) chỉ trong thời gian từ ba đến bốn ngày. Phần mảnh dễ, mềm mại kéo ra từ thân một số động vật dùng để sò mó, nắm giữ hoặc di chuyển. Ví dụ như sên, bạch tuộc. Hermes là một trong các vị thần trên đỉnh Olympus của thần thoại Hy Lạp, thần đã tạo ra đàn lia (lyre). Hermes là con của Zeus và Maia. Hermes là thần bảo hộ cho kẻ trộm, người du lịch, các sứ thần, mục đồng và chăn nuôi, người thuyết trình, thương nghiệp, khoa học kỹ thuật, văn chương và thơ ca, các đơn vị đo lường, điện kinh, thể thao, sự khôn ngoan, lạnh trí và các phát minh, sáng chế, ngôn ngữ. Ngoài ra, Hermes còn là vị thần đưa, truyền tin của đỉnh Olympus và là người dẫn đường cho các linh hồn đến cửa địa ngục. Hermes còn được biết như vị thần hộ mạng của cung Song Tử. Còn gọi là cá răng dao hay cá cộp, là một loại cá ăn thịt nguy hiểm. Mẹ Teresa còn được gọi là Mẹ Teresa Calcutta (1910-1997) là nữ tu Công giáo Rôma người Albania và là nhà sáng lập Dòng Thừa sai Bác Ái ở Calcutta, Ấn Độ năm 1950. Trong hơn 40 năm, bà chăm sóc người nghèo, bệnh tật, trẻ mồ côi trong khi hoàn tất nhiệm vụ lãnh đạo dòng tu phát triển khắp Ấn Độ, và đến các quốc gia khác. Bà được trao Giải Nobel Hòa bình năm 1979. Bài hát nổi tiếng của nữ ca sỹ Olivia Newton-John viết về chuyện ân ái. Olivia

Newton-John (26/9/1948 –) sinh ra tại Cambridge (Anh) nhưng lại lớn lên ở Melbourne (Úc). Cô được coi là một trong những giọng ca country-pop và soft rock thành công nhất của thập niên 70 thuộc loại. William Tell là tên một anh hùng dân gian của Thụy Sĩ. Vua Arthur là một thủ lĩnh huyền thoại tại Anh, theo lịch sử thời Trung Cổ thì Ngài là người bảo vệ nước Anh chống lại sự xâm lăng của người Saxon vào đầu thế kỷ thứ VI. Chi tiết câu chuyện về vua Arthur phần lớn được tổng hợp từ văn học dân gian và việc ông có thực sự tồn tại trong lịch sử hay không vẫn là một vấn đề gây tranh cãi giữa các sử gia hiện đại. Victoria (Victorian style) là một trường phái kiến trúc thịnh hành ở Anh và các nước thuộc địa trong thời kỳ trị vì của nữ hoàng Victoria (1837 – 1901) và còn kéo dài đến sau này, ngay cả khi Chủ nghĩa Hiện đại đã lên ngôi. Có thể coi đây là kết quả của sự hôn phối giữa hình thái Gothic cổ điển ở châu Âu với nền Cách mạng Công nghiệp đang trong thời kỳ cực thịnh, trường phái này bắt đầu chịu nhiều ảnh hưởng của máy móc và xây dựng công nghiệp với hình khối đồ sộ, nhưng đường nét trang trí lại khá tinh vi và nhiều màu sắc rực rỡ. Andy Warhol (6/8/1928 – 22/2/1987) là một họa sĩ người Mỹ gốc Rusyn nổi tiếng về nghệ thuật đại chúng (Pop Art). Claude Monet (14/11/1840 – 5/12/1926) là họa sĩ nổi tiếng người Pháp, một trong những người sáng lập ra trường phái ấn tượng. Leonardo di ser Piero da Vinci (1452 – 1519) là một họa sĩ, nhà điêu khắc, kiến trúc sư, nhạc sĩ, bác sĩ, kỹ sư, nhà giải phẫu, nhà sáng tạo và triết học tự nhiên người Ý. Người Etruria (Etruscan) đã tạo dựng một nền văn minh có ảnh hưởng lớn ở miền Bắc nước Ý thời cổ đại. Nghệ thuật Etruscan là nghệ thuật hữu hình, gắn bó mật thiết với tôn giáo, chẳng hạn như cuộc sống sau khi chết. Tiêu biểu cho nghệ thuật này là những điêu khắc gốm, tranh trên bình gốm, tranh tường, tượng đồng đúc và chạm khắc đồng. 'Điên cuồng' (Mad) là tên một tạp chí hài hước của Mỹ được sáng lập bởi biên tập viên Harvey Kurtzman và chủ báo William Gaines vào năm 1952. 'Tôi yêu Lucy' (I love Lucy) là tên một chương trình sitcom truyền hình của Mỹ được trình chiếu những năm 1950 với sự tham gia diễn xuất của Lucille Ball, Desi Arnaz, Vivian Vance và William Frawley. 'Ánh trăng' là bộ phim hài lãng mạn của Mỹ, được ra mắt vào năm 1987 của đạo diễn Norman Jewison. Nicolas Cage (1964 –) là một nam diễn viên, nhà sản xuất và đạo diễn người Mỹ. Adolf Hitler (1889-1945) là “Lãnh tụ và Thủ tướng đế quốc” (kiêm nguyên thủ quốc gia nắm quyền Đế quốc Đức, kể từ năm 1934. Ông thiết lập chế độ độc quyền quốc gia xã hội của Đế tam Đế quốc. Ông đã gây ra Đệ nhị thế chiến, thúc đẩy một cách có hệ thống quá trình tước đoạt quyền lợi và sát hại khoảng sáu triệu người Do Thái châu Âu cùng một số nhóm chủng tộc, tôn giáo, chính trị khác, được gọi là cuộc Đại đồ sát dân Do Thái (Holocaust). 1. Đơn vị đo lường tương đương 4,54 lít ở Anh, 3,78 lít ở Mỹ. 1. Một lãnh tụ tôn giáo người Do Thái trong Kinh Thánh. 2. 1 dặm = 1,6 km 1. William Howard Taft: Tổng thống Mỹ thứ 27. 1. Thomas Woodrow Wilson: Tổng thống Mỹ thứ 28. 1. Thomas Edward Lawrence (1888 - 1935): Sĩ quan quân đội Anh, nổi tiếng từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đóng vai trò nổi bật trong cuộc nổi dậy của Ả-rập năm 1916-1918. Ông là tác giả của cuốn tự truyện Seven Pillars of Wisdom (Bảy trụ cột của sự khôn ngoan). 1. Tham khảo câu chuyện về kỳ bầu cử Harding trong cuốn Trong chớp mắt (Blink) của Gladwell, do Alpha Books xuất bản. 2. 1 feet = 0.3 m 1. Herbert Clark Hoover (10/8/1874 – 20/10/1964), tổng thống thứ 31 của Hoa Kỳ (1929-1933). (1) Chữ Geshe có thể tạm dịch là Hòa thượng, một chức vị rất được tôn kính; còn Rinpoche có nghĩa là Sư trưởng, người đứng đầu một

tu viện. (2) Một thành phố ở Sikkim, bang Tây Bengal, Ấn Độ, thuộc khu vực địa lý tự nhiên phía Đông dãy Himalaya. Thành phố này nằm trong vùng biên giới giữa Ấn Độ với các nước Nepal, miền Nam Tây Tạng, Bhutan và Bangladesh. (3) Tức prayer wheels, dạng hình con suốt hay con quay, có thể được làm từ kim loại, gỗ,... (4) Căn cứ theo ngày tháng năm sinh và các mốc công trình nghiên cứu, chúng tôi cho rằng học giả này chính là bá tước Alexander Staël von Holstein (1877–1937) người Estonia. (5) Ngôn ngữ thiêng của Phật giáo Nguyên Thủy (6) Chính là thành phố có tu viện Yi Gah Cholin này. (7) Lưu ý là hành trình này của tác giả diễn ra vào giai đoạn đầu thế kỷ 20 nên xin tránh nhầm lẫn giai đoạn lịch sử này của Tây Tạng với những giai đoạn khác. (8) Nguyên văn tiếng Anh: “Alone I wander a thousand miles... And I ask my way from the white clouds”. Do đây là câu nói của vị Phật Di Lặc tương lai theo quan niệm Tiểu Thừa nên độc giả cần tránh sự đồng nhất với vị Phật Di Lặc quen thuộc trong văn hóa Phật giáo Việt Nam. (9) Mahapandit Rahul Sankrityayan (1893–1963) là học giả Ấn Độ. Được xem là cha đẻ của chủ nghĩa văn học xê dịch Ấn Độ. Ông đã đến rất nhiều vùng lãnh thổ trong khu vực Nam Á và quanh dãy Himalaya. (10) Karakoram hay Karakorum, là dãy núi lớn trải qua Pakistan, Ấn Độ (Ladak) và Tân Cương. Trong bản tiếng Anh và ấn bản cũ của dịch giả Nguyên Phong đều dùng Karakorum. Song, trong quá trình tìm kiếm và xác nhận tư liệu, First News phát hiện thêm địa danh Karakorum – cổ đô Mông Cổ vào thế kỷ 13. Vì thế, để tránh nhầm lẫn, chúng tôi dùng Karakoram. (11) Các chorten này có nguồn gốc từ các stupa của Ấn Độ, tức tháp chứa hài cốt các vị tăng sư. Các tháp này có thể có dạng một tháp lớn hay nhiều tháp nhỏ. Ở đây có lẽ tác giả đang nói tới các tháp nhỏ. (12) Danh hiệu chỉ những vị tu khổ hạnh đã đạt được phép thần thông. (13) Bảo tàng nổi tiếng ở Ấn Độ, nơi lưu trữ nhiều tác phẩm nghệ thuật độc đáo. (14) Một trong hai khu vực tranh chấp biên giới chính, ở giữa Ấn Độ và Trung Quốc ngày nay. Có lẽ khu vực này trước đây cũng từng thuộc tiểu quốc Guge xưa. (15) Sven Anders Hedin (1865–1952) là nhà thám hiểm người Thụy Điển. Ông đồng thời tự minh họa trong những tác phẩm kể lại những hành trình của mình. Ông đã có nhiều khám phá quan trọng về mặt địa chất và địa lý khu vực Trung Á. (16) Alexandra David-Néel (1868–1969) là một học giả và nhà thám hiểm người Pháp– Bỉ. Bà nổi tiếng với những hành trình khám phá thế giới của mình, trong đó có chuyến đi đến Tây Tạng năm 1924, khi vùng đất này vẫn là vùng cấm với nhiều người nước ngoài. Cuốn “Huyền thuật và các đạo sĩ Tây Tạng” của bà cũng là một trong những cuốn sách được tác giả Nguyên Phong dịch sang tiếng Việt. (17) Đây là một ngọn núi thuộc dãy Transhimalaya – dài 1.600 km và chạy song song theo suốt chiều dài dãy Himalaya chính. Nó ở gần nơi bắt đầu của nhiều con sông lớn ở châu Á. (18) Ngày nay là vùng Sikkim của Ấn Độ, nằm ở mặt nam của Tây Tạng. Hành trình của tác giả cho đến lúc này đúng là theo dọc hệ thống dãy Tuyết Sơn. (19) Tức hư không không có biên giới, là một cấp độ trong khái niệm đỉnh của tu hành bậc cao, lấy yếu tố không trong sáu đại định là địa, thủy, hỏa, phong, không và thức làm đối tượng nghiên cứu và tu tập. (20) Học giả nổi tiếng người Anh, một trong những người châu Âu tiên phong tìm hiểu và truyền bá triết lý phương Đông vào phương Tây. Cuốn “Ngọc sáng trong hoa sen” (The Wheel of Life) của ông, do dịch giả Nguyên Phong phóng tác đã được First News cho ra mắt năm 2011. (21) Học giả nổi tiếng người Anh, một trong những người châu Âu tiên phong tìm hiểu và truyền bá triết lý phương Đông vào phương Tây. Cuốn “Ngọc sáng trong hoa sen” (The Wheel of

Life) của ông, do dịch giả Nguyễn Phong phóng tác đã được First News cho ra mắt năm 2011. (22) Ngày nay là công viên hươu nai quốc gia Ấn Độ. Tương truyền khi xưa, đức Phật đã truyền dạy Phật pháp cho vị Lạt Ma đầu tiên tại đây. (23) Bộ kinh được cho là nền tảng của Bà La Môn giáo, có ảnh hưởng đến nhiều tôn giáo trên thế giới, trong đó có Phật giáo. (24) Hiện tượng xác các Lạt Ma Tây Tạng tự bảo quản và không bị hư hại hiện vẫn là một trong những bí ẩn đối với giới khoa học. (25) Nyanatiloka Mahathera (1878–1957), ông là một trong những người châu Âu tiên phong đi theo tu đạo Phật giáo. (26) Shanti Devi (1926–1987). Câu chuyện kỳ lạ của bà còn thu hút cả sự chú ý của Mahatma Gandhi và chính ông cũng đã giúp điều tra lại sự việc. (27) Lãnh thổ của Vương quốc Thổ Phồn xưa giờ bị xé lẻ, phân tán trong lãnh thổ các nước Ấn Độ, Afghanistan, Pakistan, Bangladesh, Bhutan, Nepal. Trung Quốc, Myanmar,... Từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 9, vương quốc này gần như thống lĩnh toàn bộ con đường tơ lụa. Từng là nơi ở của các Đạt Lai Lạt Ma Tây Tạng, hiện tại là một viện bảo tàng lớn và là một trong những di sản văn hóa thế giới. (29) Còn được gọi là Ninh Mã, Mũ Đỏ hay Cự Dịch. (30) Ông trở thành đế vương cuối cùng của vương triều Thổ Phồn. (31) Cả 3 ông đều là những nhân vật nổi tiếng Ấn Độ vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Nandalal Bose là họa sĩ; Rabindranath Tagore là nhà thơ, là người châu Á đầu tiên đoạt giải Nobel Văn học; còn Mahatma Gandhi là nhà cách mạng Ấn Độ, một trong những nhân vật kiệt xuất của thế giới thế kỷ 20. Vào thời kỳ này, tình hình chính trị Ấn Độ đang đứng trước bước ngoặt lịch sử và 3 nhân vật này có những ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ. (32) Cả 3 ông đều là những nhân vật nổi tiếng Ấn Độ vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Nandalal Bose là họa sĩ; Rabindranath Tagore là nhà thơ, là người châu Á đầu tiên đoạt giải Nobel Văn học; còn Mahatma Gandhi là nhà cách mạng Ấn Độ, một trong những nhân vật kiệt xuất của thế giới thế kỷ 20. Vào thời kỳ này, tình hình chính trị Ấn Độ đang đứng trước bước ngoặt lịch sử và 3 nhân vật này có những ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ. (33) Cả 3 ông đều là những nhân vật nổi tiếng Ấn Độ vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Nandalal Bose là họa sĩ; Rabindranath Tagore là nhà thơ, là người châu Á đầu tiên đoạt giải Nobel Văn học; còn Mahatma Gandhi là nhà cách mạng Ấn Độ, một trong những nhân vật kiệt xuất của thế giới thế kỷ 20. Vào thời kỳ này, tình hình chính trị Ấn Độ đang đứng trước bước ngoặt lịch sử và 3 nhân vật này có những ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ. (34) Reting Rinpoche là một tước vị trong hội đồng trưởng lão Tây Tạng, là người có nhiệm vụ tìm kiếm những Hóa Thân của các Đạt Lai Lạt Ma. (35) Đây cũng là một chức vị trong hội đồng trưởng lão Tây Tạng. (36) Đây là một trong những hồ nước ngọt ở cao nguyên Tây Tạng, rộng 410 km² và nơi sâu nhất là 90m. Ở phía tây của hồ này là hồ nước ngọt Rakshastal và hai hồ được nối với nhau bởi kênh Ganga Chhu tự nhiên. (37) Đồng nhất với hình tượng la sát trong văn hóa Trung Quốc và Đông Nam Á. (38) Đây là một trong ba vị thần lớn nhất trong tín ngưỡng và tôn giáo Ấn Độ cùng các thần Brahma và Vishnu. (39) Trong bản tiếng Anh là May they be happy (40) Ghi chú của tác giả: Những bức ảnh hiện được lưu trữ tại thư viện Dharamsala và Đông Kinh. Giáo sư Ono, một học giả nổi tiếng của Nhật đã khởi xướng những nghiên cứu những lời chú giải kinh điển bằng tranh ảnh này. (41) Tuy gọi là “hỏa xà” nhưng thực tế chỉ là danh xưng nhằm ví von đường chuyển động của luồng khí trong cơ thể tựa như hình thể con rắn, chứ không phải là dùng một con rắn thật để luyện. Ngoài ra, phương pháp dùng “hỏa xà” kundalini khác với phương pháp

Tummo (lửa Tam Muội) đã đề cập ở những phần trước, dù rằng mục đích cuối cùng của cả hai là như nhau. (42) Túc Dhyani Buddha, gồm Đại Phật Như Lai (Vairocana) ở chính giữa, A Di Đà Như Lai (Amitabha) ở phía tây, A Súc Bệ Như Lai (Aksobhya) ở phía đông, Bảo Sanh Như Lai (Ratnasambhava) ở phía nam và Bất Không Thành Tựu Như Lai (Amoghasiddhi) ở phía bắc. (43) Jawaharlar Nehru (1889–1964): nhà lãnh đạo phong trào giành độc lập cho Ấn Độ từ các nước đế quốc. Ông trở thành thủ tướng đầu tiên của nước Cộng hòa Ấn Độ độc lập ngày nay. Tiếng Nga: Михаил Сергеевич Горбачёв, tiếng Anh thường viết là Gorbachev (BT). Cựu Tổng thống Nam Phi, nhiệm kỳ 1989-1994, đoạt giải Nobel Hòa bình năm 1993 (BT). Các nhà kinh tế học cổ điển tin vào quyền lực của sức mạnh thị trường và bản chất tự điều chỉnh của nền kinh tế. Khi tốc độ tăng trưởng giảm, tiền lương và lãi suất ngân hàng hiển nhiên cũng giảm sút đến mức kích thích phải có đầu tư mới. Có đầu tư mới sẽ xuất hiện thêm công ăn việc làm, thu nhập tăng và kinh tế lại phát triển cho đến khi giá cả tăng khiến nền kinh tế lại lâm vào tình trạng suy thoái. Quan niệm về “người có quyền hành động tự do” là cả một câu chuyện dài. Một nhân vật phê bình sáng suốt là Jean Michelet, nhà sử học xuất chúng người Pháp về lịch sử Cách mạng Pháp. Người ủng hộ khác là Thomas Jefferson, người cổ vũ cho Cách mạng Pháp, do vậy là kẻ thù của chế độ quân chủ. Theo ông, áp đặt chủ nghĩa cộng hòa lên người Anh là hợp lý. Điều này có thể xảy ra sau khi quân đội Pháp xâm chiếm nước Anh, có điều gì ông đã tiếp thu. Francis Galton, anh em họ của Charles Darwin, người đã đưa ra khái niệm hồi quy về giá trị trung bình khi đang nghiên cứu các thế hệ của dòng đậu ngọt Hà Lan (BT). Thời kỳ này Thủ tướng được gọi là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, có thể sử dụng cả hai cách gọi này (BT). Archie Brown: Giáo sư Chính trị học thuộc trường Đại học Tổng hợp Oxford, viện sĩ đầu tiên của phương Tây nhận ra Gorbachev là một người cộng sản có đầu óc cải tổ. Trong các bài bình luận đầu tiên của mình về Gorbachev, ông coi đó là vị tổng bí thư tương lai ưa chuộng cải tổ. Trong cuốn *The Gorbachev Factor* (Nhân tố Gorbachev), (Oxford, Oxford University Press, 1996), một công trình nghiên cứu uyên bác nhất về Gorbachev và thời đại của ông, tác giả đã đặc biệt dành thiện cảm cho Gorbachev. Theo tài liệu Nga, Gorbachev là ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị từ năm 1979, ủy viên Bộ Chính trị từ năm 1980 (BT). Là Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Nông nghiệp toàn Liên bang trong suốt thời kỳ Gorbachev cầm quyền (BT). Aleksandr Yakovlev đưa ra sự đánh giá không tâng bốc về kỷ nguyên Andropov. Rốt cuộc đó chỉ là “phủ bụi khi mức độ vượt quá tiêu chuẩn vệ sinh tối thiểu”. A. N. Yakovlev, *Predislovie, Obval, Posleslovie* (Moskva, Novosti, 1992), tr. 102. Người phụ tá của Andropov dính líu nhiều nhất là Arkady Volsky và ông ta đã đưa ra nhiều lời giải thích khác nhau về tình tiết. Angus Roxburgh, *The Second Russian Revolution* (London, BBC Books, 1991), tr. 17; Brown, *The Gorbachev Factor*, tr. 67-69. Tác giả đã tổ chức một hội nghị về Gorbachev và các nhà lãnh đạo Liên Xô tại trường Đại học London, có mời các đại biểu nước ngoài và Văn phòng Khối Thịnh vượng chung tham dự. Họ từ chối và sau đó giải thích rằng nếu báo chí viết là các viện sĩ và các nhà ngoại giao tỏ ra thiện vị với Gorbachev thì điều này có thể bị những kẻ trong Điện Kremlin lợi dụng để gièm pha chống lại ông ta. Một người hợp với phương Tây hẳn là không hợp với Điện Kremlin. Một dấu hiệu nghiêm trọng của vấn đề có thể được phát hiện từ thực tế là năm 1979 và 1980, sau khi các thanh tra thanh sát 20 nghìn loại máy móc và các dụng cụ chế tạo máy móc tại Liên bang Xô viết, khoảng 1/3 số máy móc đó đã

không còn được sản xuất và về cơ bản được hiện đại hóa. Gorbachev tuyên bố trong một bài diễn văn trước phiên họp Ban Chấp hành Trung ương Đảng về khoa học và văn hóa ngày 6/1/1988. Bài này được đăng trên tờ Literaturnaya gazeta ngày 11/1/1988. Gorbachev tự vệ trước sự chỉ trích cuộc cải cách mà ông chủ trương không được phiên họp Ban Chấp hành Trung ương tháng 4/1985 thông qua suôn sẻ. Mối quan hệ giữa Gorbachev và Shevardnadze rất hòa hợp và sự gần gũi giữa hai cá nhân này dường như ngày càng phát triển. Lần đầu họ gặp nhau tại Hội nghị Đoàn Thanh niên Kosomol vào cuối năm 1950 và nhanh chóng trở nên thân thiết. Từ Georgia đến Stavropol chỉ một quãng đường ngắn và hai người này liên tục gặp gỡ trao đổi, thảo luận chính trị. Nhà nghỉ của Bộ Chính trị của Gorbachev ở vùng Pitsunda, một địa điểm khá đẹp và thơ mộng trên bờ Biển Đen thuộc Georgia, hai người luôn gặp gỡ trao đổi tại đây. Shevardnadze sau này trở thành Chủ tịch Đảng ủy của Georgia. Cả hai đều phản đối việc đưa quân vào Afghanistan. Khi giữ cương vị Bí thư phụ trách nông nghiệp trong Ban Chấp hành Trung ương, ông đã bảo vệ các cuộc thí nghiệm của Shevardnadze trong các khu vực nông nghiệp thuộc Georgia. Cả Gorbachev và Shevardnadze đều sử dụng tài liệu từ hàng loạt các bài báo theo chỉ dẫn của Andropov, đồng thời tin rằng muốn xây dựng và duy trì chủ nghĩa cộng sản thì cần phải cải cách. Họ đã bị dao động trước nạn tham nhũng và suốt mùa đông 1984-1985, ở Pitsunda, Gorbachev đã nhất trí với cách đánh giá của Shevardnadze rằng mọi việc đều đang ở tình trạng hỗn loạn. Carolyn McGiffert Ekedahl và Melvin A. Goodman, *The Wars of Eduard Shevardnadze* (Các cuộc chiến tranh của Eduard Shevardnadze), (London, Hurst, 1997), tr.29-33. Năm 1985, Gorbachev coi nhiệm vụ chính là cải thiện tình hình trì trệ trong xã hội và điều chỉnh các "khuyết tật" của chủ nghĩa xã hội. Sự thiếu nhận thức của Gorbachev về tác động của chiến lược tăng tốc đi kèm với quyết định của các nhà chức trách trung niên, với nhiều lý do không thể hiểu nổi, để tăng tốc trong khu vực luyện kim năm 1985. Một phóng viên đã tức giận viết: "Tôi thật sự lo lắng như một người mẹ, một người phụ nữ khi những đứa con gái của mình chấp nhận rủi ro để đi tìm người bạn đời. Con gái tôi thích đi sàn nhảy, nhưng khi trở về gương mặt lại ngấn nước mắt. Thử tưởng tượng, những chàng trai đến đây gào thét, hò hét cùng tiếng nhạc và rồi đánh nhau." Ngày 9/3/1997, Financial Times (Thời báo Tài chính) đã trích dẫn một bản tin trên thông tấn xã Itar-Tass năm 1988. Việc này cho thấy chủ trương công khai được truyền tải bằng các hình ảnh âm nhạc năm 1988 và các ban nhạc này đã trở thành hiện tượng nổi tiếng. Một ngày sau, một trong những nhạc công Nga giải thích thành công của thể loại nhạc này như sau: "Với âm nhạc của chúng tôi, người hâm mộ có thể gào thét, nhảy múa, vặn vẹo và làm nhiều hành động khác với ngày thường để thoát khỏi những áp lực mà họ phải chịu đựng. Chỉ khi nào làm được như vậy họ mới chịu về nhà và ngủ ngon." Khu vực chế tạo máy là một lĩnh vực có thể mạnh truyền thống nhưng khu vực chế tạo thiết bị điện và điện tử lại đang trong tình trạng tụt hậu, vẫn còn là một điểm yếu nghiêm trọng. Tatyana Zaslavskaya, *Kommunist* (Chủ nghĩa cộng sản), tập 13, 1985. Cuốn sách này được Ban Bí thư Trung ương xuất bản, trong đó tác giả nói về sự lãnh đạo của Đảng và đã đưa ra hai cách diễn đạt, nhân tố con người và sự công bằng xã hội, nhận được sự ủng hộ rộng rãi của Gorbachev. Đầu tư vào khu vực chế tạo máy đã tăng lên 80%. Mikhail Gorbachev, *Perestroika: New Thinking for Our Country and the World* (Perestroika: Một tư duy mới đối với đất nước và thế giới), (London, Collins, 1987), tr.19. Vào tháng 11/1988, ông

thậm chí đã biết thu nhập quốc gia đang có chiều hướng suy giảm trong giai đoạn đầu những năm 1980. Trong cuốn Memoirs (Hồi ký), Gorbachev viết sự tăng trưởng kinh tế đã chấm dứt hoàn toàn cho đến đầu những năm 1980 (London, Doubleday, 1996), tr.216. Chương trình dự thảo, đăng trên tờ Pravda, ngày 7/3/1986, nhấn mạnh giai đoạn hiện tại của sự phát triển chủ nghĩa cộng sản như một phần không thể tách rời trong quá trình phát triển chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, giai đoạn này đã không được đề cập trong văn bản cuối cùng nói tới thời đại của những cải cách. Thuật ngữ chủ nghĩa xã hội căn bản là do Lenin khởi xướng nhưng các tác giả đã không thể hiểu nổi ý nghĩa thật sự của thuật ngữ này. Lenin đã sử dụng nó để miêu tả sự kết nối giữa bộ máy kinh tế thời chiến của Đức trong giai đoạn đó với chính quyền cách mạng Xô viết. V. I. Lenin, Polnoe Sobranie Sochinenii (Moskva, Gosizpolit, 1963), tập 36, tr.300; Mau, Political History (Lịch sử chính trị), tr.119 Một chương trình Đảng được điều chỉnh, áp dụng năm 1961, do Đại hội Đảng lần thứ 27 thông qua và như người ta mong đợi, đây sẽ là một chương trình cải cách hiệu quả trong tương lai. Một trong những khó khăn đã vượt qua là việc cấp cho mỗi hộ gia đình một căn hộ cho đến năm 2000. Tuy nhiên, không ai tính tới việc cam kết vội vàng này khiến đất nước phải chịu phí tổn bao nhiêu. Trong một lúc nóng vội dẫn đến hậu quả Nhà nước không đủ sức chi trả cho gánh nặng đó. Điều này thông thường chẳng có vấn đề gì nhưng lời hứa bị lãng quên mới là chỗ nảy sinh vấn đề. Boldin, Ten Years That Shook the World (Mười năm làm chấn động thế giới), tr.69-70. Gorbachev đã đến trong chiếc xe sang trọng của Bộ Chính trị. Khi còn là bí thư thứ nhất của Moskva, Yeltsin chỉ đi bằng phương tiện công cộng và điều này đã giúp ông thêm nổi tiếng về sau. Boldin, sách cùng tên, tác giả nói rằng sau này ông đã thông báo với Raisa về chương trình chuyển viếng thăm của họ. Raisa đã không chú ý và nói cứ để mọi việc tự nhiên, bà đã tỏ ra rất tốt khi các quan khách tới nhà. Gorbachev, Hồi ký, tr.201, viết Ligachev (sau này trở thành cánh tay phải của ông) và Zimyaning (nhà tư tưởng hàng đầu) đã lần đầu đề nghị bài diễn văn được phát trực tiếp trên vô tuyến và ông đã nghe theo lời khuyên của họ. Một đoạn bí mật trong Nghị quyết Đảng — Chính quyền về việc điều chỉnh số lượng rượu mạnh hàng năm giảm xuống. Nó là nét đặc trưng của thời kỳ mà những nghị quyết kiểu như vậy được coi là tối mật. Boldin, sách cùng tên, tr.110, đưa ra các bình luận sắc sảo của Yakovlev. Boldin cũng cho rằng Gorbachev thay đổi cả vạt hàng ngày và cả áo sơ mi nữa. Một ví dụ khác trong tính cách cá nhân của ông là việc tẩy cái bớt trên trán trong các bức ảnh chụp chính thức. Chỉ khi Gorbachev trở nên nổi tiếng thì ông mới để lại mà thôi. Diễn viên hài kịch Anh Bob Monkhouse từng nói: “Gorbachev liệu có phải là một tên đế quốc?” “Tất nhiên rồi!” “Tại sao?” “Ông ta có cả một bản đồ trên trán”. Mức độ của nhiệm vụ này có thể cảm nhận được từ sự thật Ligachev thông báo với Ban Chấp hành Trung ương tháng 4/1985 ngắn gọn trước khi triển khai chiến dịch, rằng năm 1984, 199 nghìn đảng viên và 370 nghìn đoàn viên đã bị chính quyền khiển trách vì sử dụng rượu mạnh. Stephen White, Russia Goes Dry: Alcohol, State and Society (Nước Nga sẽ cạn kiệt: Rượu mạnh, Nhà nước và Xã hội), (NXB Đại học Cambridge, 1996), tr.67. Người quan tâm nhất đến chiến dịch chống rượu mạnh là Ligachev, một người kiêng rượu, và Mikhail Solomentsev, một người nghiện rượu có tư tưởng cải cách. Một trong những sản phẩm phụ của chiến dịch này là Gorbachevka, một chất men khiến người ta nói không ngừng đến perestroika! Thất bại của cuộc cải cách trong việc cải thiện mức sống của nhân dân đã dẫn tới sự các cuộc

xung đột trong giới lãnh đạo, vào tháng 10/1987 tại Ban Chấp hành Trung ương, Boris Yeltsin đã lên tiếng chỉ trích gay gắt Gorbachev về tiến trình cải cách và một số vấn đề khác. Hai bên đã không còn chung tư tưởng và phương thức thực hiện, Yeltsin đã bị thôi giữ chức bí thư thứ nhất trong ủy ban đảng Moskva ngay tháng sau đó. Voprosy ekonomiki, số 7, 1987, đã cung cấp nhiều chi tiết về tiền lệ này. Alec Nove, trong cuốn An Economic History of the USSR 1917-1991 (Lịch sử kinh tế của Liên bang Nga 1917-1991), (London, NXB Penguin, 1992), tr.397. Các nguồn thu nhập có được từ buôn bán tiếp tục bị cấm. Luật đối với hoạt động cá thể, tháng 11/1986, đã hợp pháp hóa các hoạt động của doanh nghiệp tư nhân, chính thức vào năm 1989, người có liên quan chỉ ở con số 300 nghìn. Bước đột phá đối với hoạt động hợp tác xã xuất hiện tháng 5/1988, với việc thông qua luật hợp tác xã. Các HTX có thể thuê lao động ngoài biên chế không hạn chế số lượng thông qua việc ký hợp đồng. Do vậy, họ đã phát triển nhanh chóng thành các công ty tư nhân. Luật về thuê mướn bất động sản, 1989, và luật đất đai, 1990, mở rộng các hoạt động kinh tế của khu vực phi Nhà nước. Một ước tính về chi phí nhập khẩu thực phẩm, các thực phẩm khác và các hàng hóa tiêu dùng từ các nước phương Tây trong suốt những năm 1970 là 180 tỷ USD. E. hevardnadze, Moi vybor, Vzhashchitu demokratiii svobody (Moskva, Novosti, 1992), tr.107. Brown, The Gorbachev Factor, tr.123, coi phiên họp toàn thể Ban Chấp hành Trung ương tháng 1/1987 như bước khởi đầu quan trọng cho cải cách chính trị. Gorbachev, Hồi ký, tr.230. Ông hiểu cần phải dũng cảm đương đầu với những khó khăn nhưng Bộ Chính trị lại quyết định tách việc cải cách giá cả và việc này sẽ hoãn lại cho tới khi có quyết định cuối cùng. Nó tương tự như việc châm một mớ bùi nhùi đang cháy leo lét âm ỉ. Gorbachev, Hồi ký, tr.244, người chỉ ra khát vọng lớn lao của ông và ham muốn quyền lực không có gì là sai trái. Tr.245, Gorbachev cho rằng kết luận cuối cùng mà người nào đó rút ra là sự thật Yeltsin không phải là một nhà cải cách. Nếu Gorbachev tin điều này vào thời điểm đó, nó đã là một đánh giá sai lầm nghiêm trọng. Matlock, Autopsy on an Empire (Xem xét về một đế chế), tr.115. Thuật ngữ "tôn sùng cá nhân" là thuật ngữ dựng cho cách lãnh đạo của Stalin. Sách cùng tên, tr.115. Ngày tiếp theo, George Shultz, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đã gặp Gorbachev nhưng ông dường như không chú ý. Shultz phàn nàn với Matlock rằng Gorbachev đã gọi lại cho ông hình ảnh một đấu sĩ không bao giờ biết bị đánh bại là gì, một con người tự tin và biết đánh giá. Lúc đó ông hành động như một người đang giương buồm đẩy con thuyền ra khơi. Tại Đại hội Đảng lần thứ 27 (6/3/1986), người ta tự hào tuyên bố: vấn đề dân tộc, vấn đề còn sót lại từ quá khứ, đã được Liên bang Xô viết giải quyết trọn vẹn và thành công. Cuộc chiến tranh tại Afghanistan đã khiến Liên bang Xô viết phải gánh chịu chi phí 3-4 tỷ rúp hàng năm (tương đương với 4-6 tỷ đô la). N. I. Ryzhkov, Perestroika, Istoriya predatelstv (Moskva, Novosti, 1992), tr.232. Casey biết CIA đang để rò rỉ thông tin mật nhưng không biết Aldrich Ames, một nhân viên CIA dày kinh nghiệm đã tiếp cận với KGB. Ames cung cấp cho Moskva rất nhiều thông tin quý giá trong suốt thời kỳ Gorbachev cầm quyền, cho phép KGB làm nhiều các nguồn tin của CIA về Liên bang Xô viết và cũng đã phản công ngược lại với các cơ quan tình báo Mỹ. Kryuchkov có nhiều bằng chứng cho Gorbachev thấy mạng lưới tình báo của người Mỹ. Người ta nghi ngờ Shevardnadze là người để lộ thông tin này. Shultz đã thấy ở Shevardnadze sự nồng nhiệt, trung thành và thân thiện. Shultz đã tổ chức một chuyến du thuyền tới Potomac, tấu lên khúc nhạc của vùng Georgia với tiêu đề "Georgia trong

tâm trí tôi” và sắp xếp cho dàn hợp xướng Nga hát những bài đơn ca truyền thống của vùng Georgia cho đoàn của Shevardnadze thưởng thức. Ở Moskva, khi các cuộc hươu lượng căng thẳng và khó khăn đang diễn ra, Shultz cùng ba người Nga ở đại sứ quán Mỹ biểu diễn khúc nhạc “Georgia trong tâm trí tôi”. Việc này làm dịu bầu không khí căng thẳng. Ekedahl và Goodman, Wars of Eduard Shevardnadze, tr.106-107. Tháng 7/1987, Gorbachev phát biểu trước một đám đông: Chính sách công khai là một quá trình học tập lẫn nhau. Chúng ta không có truyền thống văn hóa thảo luận và luận chiến, ở đây con người tôn trọng ý kiến quan điểm của đối phương. Chúng ta là con người bằng xương bằng thịt, có tình cảm, có lý trí. Tôi không giả đồ biết sự thật; chúng ta phải cùng nhau tìm hiểu sự thật. Doder và Branson, Gorbachev, tr.77. Ý nói đến chiến thắng của Hồng quân Liên Xô trong cuộc chiến tranh vệ quốc tại Stalingrad, nay đổi là Volgograd, năm 1942-1943. Ước tính mức lương hàng năm của các nhà chức trách là 40 tỷ rúp (tương đương 60 triệu đô la), chiếm khoảng 10% ngân sách nhà nước, trước lúc lên tới đỉnh điểm được xem xét đánh giá. Alexander A. Danilov, The History of Russia: The Twentieth Century (Lịch sử nước Nga: Thế kỷ XX), (New York, NXB Heron, 1996), tr.327. Tuy nhiên, ông cắt giảm bộ máy Ban Chấp hành Trung ương còn 3 nghìn người. Mục đích là giảm số này xuống một nửa. Raisa bị chỉ trích tại các cuộc họp. Sau cuộc họp thượng đỉnh Reykjavik, một phát ngôn của Đảng được hỏi: “Có phải bà đã tự trả tiền vé không?” Các câu chuyện cười thời gian này nhằm vào Raisa và Mikhail Sergeevich. Các cuộc công kích vào Raisa đều nhằm vào Mikhail Sergeevich, người không thể công kích công khai trước năm 1989. Matlock, Autopsy on an Empire, tr.264-265. Năm 1992, Starkov cảnh báo với đại sứ: “Nếu ông công nhận chính sách công khai của Gorbachev, ông sẽ xúc phạm tất cả chúng tôi — những người đấu tranh để có nó. Ban Chấp hành Trung ương Đảng luôn đứng sau chúng tôi chỉ đến 8/1991. Gorbachev không để chúng tôi thực hiện chủ trương công khai nhưng chúng tôi đã thực hiện nó.” Một trong những sản phẩm của nỗ lực này là các giáo sư trường Đại học Pedagogical thuộc Đại học Quốc gia Moskva có viết lại lịch sử nước Nga từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn hiện đại. Một trong những thành quả của việc này là nó được Danilov dịch sang tiếng Anh, với tiêu đề The History of Russia (Lịch sử nước Nga). Đây là một cuốn sách hay chứa đựng nhiều tư liệu quý giá. Nó phản ánh một thực tế là các học giả đáng kính này đã viết chân thực về lịch sử thời Marxist trước năm 1988 và cũng chính họ viết về giai đoạn lịch sử phi Marxist sau năm 1988. Alec Nove, An Economic History of the USSR 1917-1991 (Lịch sử kinh tế của Liên bang Xô viết 1917-1991), (London, NXB Penguin, 1992), tr.404. Tháng 3/1989, Boris Gostev, Bộ trưởng Tài chính, tuyên bố chính phủ cần vay 63,8 tỷ rúp. Sự thâm hụt 100 triệu rúp năm 1989 tương đương với 11,7% tổng sản phẩm quốc nội (Izvestiya, ngày 30/3/1989). Gorbachev, Hồi ký, thừa nhận Moskva đã mất quyền kiểm soát ở hai nước cộng hòa này. Hiến pháp Estonia được sửa đổi và công nhận quyền tự hữu. Đất đai, không khí, khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên và các phương tiện sản xuất cơ bản đều được công nhận là tài sản của Estonia. Đây là quyền của người Xô viết trong Hiến pháp Liên bang Xô viết (1977). Gamsakhurdia bị lật đổ năm 1992 và Eduard Shevardnadze lên nắm quyền với sự giúp đỡ của người Nga. Boris Yeltsin, The Struggle for Russia (Cuộc đấu tranh vì nước Nga), New York, NXB Random, 1994), tr.39. Khi Yeltsin cho rằng căn phòng có thể bị nghe trộm, những người khác đã phá lên cười. Gorbachev, Hồi ký, tr.642. Chỉ có ba Bí thư Ban Chấp hành Trung ương là

Galina Semenova, Andrei Girenko và Egor Stroeve ủng hộ Gorbachev. Đa số trong Ban Bí thư và các cơ quan Đảng ở địa phương đều muốn phớt bỏ vị Tổng Bí thư. Vadim Bakatin, *Izbaivlenie ot KGB* (Moskva, Novosti, 1992), tác giả phát hiện có 250 nghìn nhân viên KGB và người làm việc cho tổ chức Tháng 7/1990, ở Jurmala, Nga đồng ý dự thảo các hiệp ước với mỗi nước cộng hòa thuộc vùng Baltic, công nhận chủ quyền. Hiệp ước với Latvia và Estonia được ký vào tháng 1/1991. Hiệp ước với Lithuania bị hoãn vì các sự kiện tháng 2 và được ký ở Moskva ngày 29/7/1991, được Hội đồng Tối cao Lithuania phê chuẩn ngày 19/8/1991. Matlock, *Autopsy on an Empire*, tr.802. Sự trì hoãn của Gorbachev về các hoạt động của Đảng vào ngày 24/8 không được thực hiện bằng một lệnh cấm hợp pháp. Ông đã phản đối việc cấm đoán Đảng nhưng không vui vì việc cấm đoán các cơ quan Đảng. Matlock, sách cùng tên, tr.622. Vị đại sứ cũ cho biết người Mỹ đã vạch ra kế hoạch đặt các thiết bị nghe trộm ở đâu. Hãn (khan) là nhà cầm quyền của đế chế Mông Cổ, thống trị nước Nga giai đoạn 1240-1480. Sa hoàng Boris, tức Boris Godunov, người được tôn làm Sa hoàng năm 1598, không thuộc dòng dõi quý tộc và thất bại trong việc giải quyết nạn đói và bệnh truyền nhiễm năm 1601-1603. Sau đó, nước Nga rơi vào nội chiến và phải chịu sự can thiệp của nước ngoài, đây được coi là thời kỳ hỗn loạn. Việc này chấm dứt với sự nắm quyền của triều đình Romanov vào năm 1613. Do vậy, trong tư tưởng người Nga, Sa hoàng Boris được gắn với chế độ quân chủ và sự hỗn loạn. Một tuần sau, năm mới được tổ chức và phát trên truyền hình với buổi lễ kéo dài khoảng ba tiếng tại một nhà thờ lớn ở Leningrad. Tức tên riêng của Brazauskas (BT). Pravda, ngày 26/12/1989. Ông chấp nhận logic của một Đảng Liên bang trong một quốc gia liên bang vào năm 1991, nhưng sau đó đã quá muộn. Trong bài diễn văn của mình, Gorbachev đã lấy có viện các mối quan hệ của Lithuania với đại sứ quán Mỹ ở Moskva, kết tội họ có âm mưu “quốc tế hóa” vấn đề. Đây là một sự chỉ trích kỳ quặc. Đại sứ Mỹ đã gặp gỡ thường xuyên các nhóm đến từ ba nước cộng hòa Baltic. Matlock. *Autopsy on an Empire*. Trong một cuộc phỏng vấn với cựu đại sứ Mỹ ngày 14/3/1992, Ryzhkov phát biểu ông đã không giữ lòng trung thành với Gorbachev nữa, một điều mà sau này ông cảm thấy hối tiếc, đồng thời bày tỏ ông có thể thắng cử nếu ông có lập trường kiên định. Matlock, sách đã dẫn. Gorbachev, *Hồi ký*, tr.346. Một lý do chính để ước tính sự ủng hộ chính trị dành cho Yeltsin là cuộc cạnh tranh cá nhân gay gắt giữa hai chính trị gia. Lần đầu tiên trong nhiều thập kỷ, không một đoàn đại biểu nước ngoài nào được mời. Không có gì ở Đại hội về phong trào cộng sản thế giới và các bộ máy Đảng mới đã bỏ qua tuyên bố rằng Liên bang Xô viết là một phần của phong trào này. Gorbachev, *Hồi ký*, tr.369. Đây là một ví dụ khác về khả năng đánh giá tình hình của Gorbachev. Đầu năm 1990, Abalkin — chủ tịch ủy ban nhà nước về cải cách kinh tế và Maslyukov — chủ tịch Đoàn Thanh niên Cộng sản, đã soạn thảo một bản ghi nhớ về việc giải quyết khủng hoảng kinh tế. Ngày 17/2/1990, họ trình lên Ryzhkov hai hướng giải quyết: chuyển đổi hệ thống hành chính mệnh lệnh hay tăng cường chuyển đổi sang một nền kinh tế thị trường có kế hoạch. L. Abalkin, *Neispolzovanny shans* (Moskva, NXB Politizdat, 1991), tr.123. Manfred Wilke, “Hard facts” (Sự thật khó chịu), *German Comments* (Bình luận của người Đức), số 42, 4/1996, tr.24-25. Tình hình nghiêm trọng là Bộ Chính trị đã không thông báo cho các thành viên của Ủy ban Trung ương SED về bản báo cáo này. Các cuộc thương lượng với Tây Đức bắt đầu yêu cầu những người Tây Đức tài trợ 3 tỷ Đê-mác hàng năm. Tác giả đã tham gia một cuộc hội

thảo ở Reichstag về “40 năm nước Đức chia rẽ” khi Bức tường sụp đổ, bất tín hiệu cho việc bắt đầu chấm dứt sự chia rẽ nước Đức. Thời gian này, Gorbachev là một trong những vị anh hùng. Những người tham gia nhận thấy ngày đáng ghi nhớ này là một trong những kết quả về đường lối chính trị mới của ông. Senn, *Gorbachev's Failure* (Sự thất bại của Gorbachev), tr.130. Gorbachev đã ký một nghị định và nghị định này được gửi tới Vilnius dưới dạng một bức điện tín. Tư lệnh không quân Xô viết là Tướng Dzhokhar Dudaev, sau này là Tổng thống Chechnya. Ông này không cho phép có thêm quân Xô viết đổ bộ vào Estonia, do vậy không có bạo động ở Tallinn. Gorbachev, *Hồi ký*, tr.579. Gorbachev nói thêm rằng lúc đó ông vẫn rất tin Yazov. Chernyaev gọi các bài diễn văn của Pugo và Yazov tại phiên họp của Xô viết tối cao là “đần độn, hỗn láo và đầy giả dối”. Tschernajew, *Die letzten Jahre einer Weltmacht*, tr.344. Một số người Nga thân Xô viết quá thất vọng trước sự nổi lên của chủ nghĩa dân tộc ở Lithuania bắt đầu rời khỏi Lithuania. Năm 1990, dòng người khoảng 6.221 người rời đi nhưng năm 1991, con số này giảm xuống 5.504. Năm 1992, con số này là khoảng 13.672 người. Lính mũ nồi đen thuộc Bộ Nội vụ. OMON đại diện cho đơn vị bán quân sự, có nhiệm vụ đặc biệt. Matlock, *Autopsy on an Empire*, tr.795. Sau này, ông thông báo với đại sứ Mỹ rằng lúc đó ông không có lòng tin tôn giáo. Song, ông dần dần tin vào Chúa và giá trị của những lời cầu nguyện sau khi ông có cuộc sống an nhàn sau cuộc đảo chính tháng 8/1991. Tschernajew, *Die letzten Jahre einer Weltmacht*, tr. 373. Kohl nói với Gorbachev rằng nếu ông tham gia cuộc gặp London với tư cách quan sát viên, ông sẽ trở thành thành viên chính thức trong cuộc gặp năm 1992 tại Munich. Matlock, *Autopsy on an Empire*, tr.538. Niềm tin của bà Thatcher vào Mikhail Gorbachev bị lung lay sau khi hai bên rời khỏi văn phòng. Năm 1992, Vladimir Bukovsky chỉ cho Thatcher bản sao một tài liệu có chữ ký của Gorbachev, cam kết chi 1 triệu đôla cho Hiệp hội Công nhân mỏ do Arthur Scargill lãnh đạo, trong khi thợ mỏ đang tiếp tục đình công chống lại chính phủ của bà. Gorbachev đã thú nhận với bà không hề có bất cứ một quỹ nào của Xô viết tài trợ cho công nhân mỏ Anh chống lại bà. Không chắc chắn quỹ này có số tiền đó hay không. Một số tác giả bản khoản liệu Gorbachev có đóng góp một phần trong nỗ lực khôi phục luật và trật tự bằng cách tách riêng văn phòng tổng thống với nội các của mình. Nội các của ông, được trao một số đặc quyền, sẽ đưa ra một vài cách thức mạnh mẽ để cứu lấy nhà nước Xô viết. Michael Urban, Vyacheslav Igrunov và Sergei Mitrokhin, *The Rebirth of Politics in Russia* (Sự tái sinh các nền chính trị ở nước Nga), (Cambridge, NXB ĐH Cambridge, 1997), tr.247; Yu. Burtin, *Demokraticeskaya Rossiya* (Nước Nga dân chủ hóa), 3/11/1991.

1. Elizabeth I (1533-1603): là Nữ hoàng Anh và Nữ hoàng Ireland từ 1558 cho đến khi băng hà. Bà trở nên bất tử với tên Faerie Queen trong thiên sử thi cùng tên của Edmund Spenser.
2. Hồng Y Richelieu (1585-1642): không là vua, mà là thủ tướng trong thời kỳ làm vua của người con trai bất tài của vua Henri IV là vua Louis 13. Từ năm 1624-1642, Hồng y Richelieu đã cai trị nước Pháp theo ý mình và muốn củng cố vương quyền trung ương và bành trướng các ảnh hưởng của nước Pháp qua khắp châu Âu.
3. David Lloyd George (1863-1945): là Thủ tướng Anh nhiệm kỳ 1916-1922.
4. Henri VIII (1491-1547): là một trong số những ông vua lớn nhất trong Lịch sử nước Anh.
5. Abraham Lincoln (1809-1865), (còn được biết đến với tên Abe Lincoln, tên hiệu Honest Abe, Rail Splitter, Người giải phóng vĩ đại): là Tổng thống Hoa Kỳ thứ 16, người đã dẫn dắt nước Mỹ qua cuộc khủng hoảng lớn nhất, cuộc Nội chiến Hoa Kỳ và chấm dứt chế độ nô lệ tại

quốc gia này. 6. Lord George Gordon Noel Byron (1788-1824): là nhà thơ lãng mạn Anh, một trong những nhà thơ lớn của thế giới thế kỷ XIX. 7. Josephine de Beauharnais (1763-1814): là hoàng hậu nước Pháp, vợ đầu tiên của Napoleon. 8. Marie Walewska: người tình xứ Ba Lan, rất được Napoleon yêu chuộng. 9. Joe McCarthy: là thượng nghị sỹ Mỹ, đã từng phát động chiến dịch “săn lùng phù thủy” nhằm chống đảng cộng sản hồi những năm 1950. 10. Joseph P. Kennedy (1888-1969): rời bỏ làng New Ross ở hạt Wexford, Ireland đến Mỹ lập nghiệp. Ông trở thành một tay làm thùng phuy chứa dầu hỏa chuyên nghiệp và lập một cơ sở thương mại vững chắc. Ông kết hôn và có ba người con gái, một con trai – một Patrick mới. Patrick cha nằm xuống. Patrick con lớn lên kết hôn với May Hiker và hạ sinh một trai cũng đặt tên Patrick. Đứa con trở thành Joseph Patrick Kennedy và tạo nên một đại gia đình Hoa Kỳ danh tiếng sau này... 11. Harry S. Truman (1884-1972): là Tổng thống thứ 33 của Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1945-1953. 12. Herbert Clark Hoover (1874-1964): tổng thống thứ 31 của Hoa Kỳ (1929-1933), là một kỹ sư mỏ nổi tiếng thế giới và là một nhà cầm quyền theo chủ nghĩa nhân đạo. 13. Dwight David “Ike” Eisenhower (1890-1969): là Tổng thống thứ 34 của Hoa Kỳ (1953-1961). Trong suốt Chiến tranh thế giới thứ hai, ông là Tổng tư lệnh quân Đồng minh ở châu Âu với quân hàm Thống tướng, và năm 1949 ông trở thành Tổng tư lệnh đầu tiên của NATO. 14. Là hệ thống lý luận kinh tế vĩ mô lấy tác phẩm Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ của nhà kinh tế học người Anh John Maynard Keynes (1883-1948) làm trung tâm và lấy nguyên lý cầu hữu hiệu làm nền tảng. 15. Kho dự trữ vàng quốc gia của Mỹ. 16. Adlai Stevenson: đảng viên Đảng Cộng hòa, từng thất bại trong cuộc chạy đua giành ghế tổng thống năm 1952 và 1956. 17. Nelson Aldrich Rockefeller (1908-1979): là cháu nội của nhà tỷ phú đầu tiên, John D. Rockefeller. Ông làm thống đốc tiểu bang New York gần bốn nhiệm kỳ (10 năm) rồi ra tranh cử ứng viên tổng thống sơ tuyển trong Đảng Cộng Hòa. Năm 1974 ông là Phó Tổng thống dưới thời Tổng Thống Gerald Ford. 18. James Earl “Jimmy” Carter, Jr (sinh năm 1924) là chính khách và là Tổng thống thứ 39 của Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1977-1981, đồng thời là quán quân Giải Nobel Hòa bình năm 2002. 19. Chủ nghĩa này quan niệm các công dân sinh ra ở địa phương trội hơn những người nhập cư. 20. Carey Estes Kefauver (1903-1963): là đảng viên Đảng Dân chủ, được chọn làm ứng viên Phó Tổng thống trong cuộc bầu cử năm 1956. 21. Hành trình danh dự. 22. Martin Van Buren (1782-1862): là Tổng thống thứ 8 Hoa Kỳ (1837-1841), đảng viên Đảng Dân chủ. 23. James Buchanan (1791-1868): là Tổng thống thứ 15 của Hoa Kỳ (1857-1861). 24. Ulysses Simpson Grant, tên khai sinh Hiram Ulysses Grant (1822-1885): là tướng của quân đội Liên bang miền Bắc trong Nội chiến Hoa Kỳ và là Tổng thống Hoa Kỳ thứ 18 (1869-1877). 25. James Knox Polk (1795-1849): là Tổng thống thứ 11 của Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1845-1849. 26. Stephen Grover Cleveland (1837-1908): là Tổng thống Hoa Kỳ thứ 22 và 24, và là tổng thống duy nhất phục vụ hai nhiệm kỳ không liên tục nhau 1885- 1889 và 1893-1897. 27. Vào cuối thế kỷ XVIII, Đảng Whig đại diện cho quyền lợi của những người theo đuổi tư tưởng cải cách về bầu cử, nghị viện và công tác từ thiện ở Anh. Từ giữa thế kỷ XIX, Đảng Tự do (Liberal Party) nổi lên với tư cách là đảng kế tục Đảng Whig. 28. Arthur Neville Chamberlain (1869-1940), nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao Anh. Từ 1918, là Hạ nghị sỹ; từ 1924-1929, nhiều lần tham gia chính phủ, giữ chức Bộ trưởng. Những năm 1937-1940 là Thủ tướng và thủ lĩnh Đảng Bảo thủ. 29. John Kenneth Galbraith: giáo sư kinh tế của trường Harvard, trước

đây từng là Đại sứ tại Ấn Độ, được nhận huy chương của Tổng thống Hoa Kỳ. 30. Felix Frankfurter: nguyên Thẩm phán Tòa án Tối cao Hoa Kỳ. 31. John Quincy Adams (1767-1845): là tổng thống Hoa Kỳ thứ 6 (1826-1829), là con trai đầu và là con thứ hai của vị tổng thống Hoa Kỳ thứ 2, John Adams (nhiệm kỳ 1797-1801) và Abigail Adams. tiêu chuẩn mà với tư cách một chính khách, Jack luôn cố gắng noi theo để hình thành phương pháp quản lý (Sự gắn bó về mặt tình cảm với đất nước Ailen xưa kia chưa bao giờ làm giảm thái độ này). Jack nhanh chóng hoàn thành bước quá độ sang tuổi trưởng thành dưới áp lực của những ngày Hitler đẩy cả châu Âu và thế giới vào cuộc chiến tranh. 32. Tức là Đại Tây Dương, Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương. 33. Douglas MacArthur (1880-1964): là Tham mưu trưởng Quân đội Hoa Kỳ trong suốt thập niên 1930 và sau đó đóng vai trò quan trọng trên mặt trận Thái Bình Dương trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Trái lại điều này càng tăng thêm sự tự tin vốn có của ông. 34. Bobby Kennedy, còn được gọi tên tắt là RFK: là một trong hai người em trai của tổng thống Hoa Kỳ John F. Kennedy, với chức vụ tổng trưởng ngành luật pháp Hoa Kỳ từ 1961-1964. Ông là một trong những người cố vấn mà tổng thống Kennedy tin cậy nhất, và làm việc kề cận với tổng thống trong thời kỳ khủng hoảng vũ khí hỏa tiễn của Cuba. 35. Henry Cabot Lodge, Jr. (1902-1985): là một Thượng nghị sỹ Mỹ của bang Massachusetts, một Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam Cộng hòa, và là một ứng cử viên Phó Tổng thống Hoa Kỳ. năm 1956 không hề khôn ngoan. Nhưng Jack Kennedy phớt lờ tất cả những sự dẫn dắt đó. Ông không chắc mình còn sống được bao lâu nên đối với ông, liều lĩnh là điều duy nhất có ý nghĩa. 36. Lý thuyết gia chính trị xuất sắc, tác giả cuốn Quân Vương đã được Alpha Books xuất bản. 37. Đạo luật về các quan hệ quản lý lao động của Mỹ được Quốc hội thông qua năm 1947, bất chấp sự phủ quyết của Tổng thống Truman. 38. Hội nghị Postdam: từ ngày 17 tháng 7 đến ngày 2 tháng 8 năm 1945, tại cung điện Cecilienhof - Postdam, của các nhà lãnh đạo của phe Đồng minh là Harry S. Truman, Winston Churchill, Clement Attlee và Stalin để quyết định tương lai của nước Đức và châu Âu thời hậu chiến. 39. Robert Alphonso Taft II (sinh năm 1942): là thống đốc của tiểu bang Ohio thuộc Đảng Cộng hòa từ năm 1999 đến tháng 1/2007. 40. Henry Clay (1777-1852): là nhà hùng biện Mỹ thế kỷ XIX, người đại diện cho cả Nhà Trắng lẫn Thượng nghị viện. 41. Edmund Gibson Ross (1826-1907): là một chính khách biểu trưng cho bang Kansas sau Nội nước chiến Mỹ và sau trở thành thống đốc của New Mexico. 42. Liên Xô đã bắn hạ máy bay do thám U2 bay vào lãnh thổ của mình và tận dụng triệt để cơ hội vô giá này cho việc tuyên truyền. 43. Lúc đó, Martin Luther đang biểu tình ngồi ở một nhà hàng phân biệt chủng tộc. 44. George Catlett Marshall, Jr. (1880-1959): là một nhà lãnh đạo quân đội Hoa Kỳ, Bộ trưởng Quốc phòng. Marshall là tổng tham mưu trưởng của quân đội và là một cố vấn quân sự cấp cao cho Tổng thống Franklin D. Roosevelt. 45. Dean Acheson (1893-1971): Cựu ngoại trưởng Mỹ. 46. Henry Alfred Kissinger (tên khai sinh: Heinz Alfred Kissinger sinh năm 1923) là một nhà ngoại giao người Mỹ-Đức gốc Do Thái, giành giải Nobel Hòa bình năm 1973. 47. Otto Eduard Leopold von Bismarck là thủ tướng nước Đức và Vương quốc Phổ thế kỷ XIX, được nhiều người gọi là “Thủ tướng thép” do đường lối quân chủ bảo thủ cũng như chính sách chính trị thực dụng. 48. Tháng 9 năm 1938, Hiệp ước Munich được ký kết giữa Anh, Đức, Pháp và Ý. Qua đó Anh Pháp đã chấp nhận để Đức đưa quân vào đồng minh của mình là Tiệp Khắc nhằm tránh chiến tranh với Đức. 49. Mùa xuân năm 1961, Liên Xô phóng tàu

Sputnik và nhà du hành vũ trụ Gagarin trở thành người đầu tiên du hành trong không gian. 50. Walter Ulbricht là Chủ tịch Hội đồng Nhà nước của Đông Đức. 51. Năm 1960, nước Pháp trở thành quốc gia thứ tư có kho vũ khí nguyên tử. Tổng Thống de Gaulle đã tuyên bố nước Pháp là một lực lượng nguyên tử độc lập thứ ba, sau Hoa Kỳ và Liên Xô. Ông cũng muốn phát triển nguyên tử thành một lực lượng đánh trả (force de frappe). 52. Từ của Harry Truman. 53. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, vào tháng 7 năm 1944, tại hội nghị ở Bretton Wood, 44 nước tham dự (có cả Liên Xô cũ) đã thống nhất thông qua hệ thống tiền tệ Bretton Wood dùng đồng đô-la Mỹ làm tiêu chuẩn tiền tệ của thế giới. 54. Một trong những người chủ trương nổi tiếng nhất của Thuyết hội tụ – thuyết xã hội học tư sản, cho rằng chế độ tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa đang phát triển theo những con đường ngày càng xích lại gần nhau và cuối cùng sẽ hòa nhập vào nhau, hình thành nên một xã hội mới, trong đó kết hợp những tính chất tích cực của chế độ tư bản và của chế độ xã hội chủ nghĩa. 55. Ủy ban chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính, xã hội và phúc lợi khác của Quốc hội. 56. Kế hoạch xâm lược Cuba do Cục Hành động (hay còn gọi là Cục Mật vụ) của CIA vạch ra. Cục trưởng Cục Hành động của CIA lúc đó chính là Richard Bissell. Thất bại của vụ Vịnh Con Lợn mà Bissell là tác giả chính đã hủy hoại thanh danh của ông ta. 57. Mongoose là tên được mã hóa của kế hoạch bí mật nhằm lật đổ Castro. 58. Tổng thống, nhân vật tai tiếng, nhà độc tài quá khích của nước Cộng hòa Dominique từ năm 1930-1939 và từ 1942-1961. Bị một toán vũ trang lạ mặt ở khu ngoại ô Lachaise ám sát vào chiều tối ngày 30 tháng 5 năm 1961. 59. Richard Helms được đề cử làm Phó Giám đốc CIA vào tháng 4 năm 1965 và lên nắm quyền lãnh đạo CIA từ tháng 6 năm 1966 đến đầu năm 1973. Helms được coi là vị tổng giám đốc tài ba nhất. 60. Học thuyết là cơ sở của chủ nghĩa toàn Mỹ, tuyên bố ảnh hưởng của Hoa Kỳ tới các nước thuộc khu vực Trung Nam Mỹ. 61. Từ lóng mà người Cuba dùng để chỉ người Mỹ. 62. Coretta Scott King: vợ của mục sư da đen Martin Luther King, người từ nhiều năm qua đã tiếp nối sự nghiệp đấu tranh của chồng cho quyền tự do và bình đẳng của con người. 63. Mahatma Gandhi (1869-1948), còn gọi là ông thánh Cam Địa: người chủ trương chống đối không bạo động. 64. Đảng 3 K, đảng cực đoan phân biệt chủng tộc. 65. Thước Anh, bằng 0,914 mét. 66. Một cách gọi khác của Đại học Mississippi. 67. Thành viên tích cực của Hiệp hội quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu, bị một kẻ lạ mặt bắn chết vào ngày 12 tháng 6 năm 1963 ngay trước cửa nhà riêng tại thành phố Jackson, bang Mississippi. 68. Mục sư, một thần tượng của phong trào chống phân biệt chủng tộc ở Birmingham, người cùng hoạt động rất tích cực với Martin Luther King. 69. Nhà sử học nổi tiếng, tác giả nhiều cuốn sách về cuộc đời của Martin Luther King. 70. Chủ tịch NAACP (Hiệp hội các quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu). 71. Trung tá bộ binh làm cố vấn sư đoàn 7BB tại vùng IV chiến thuật (miền Nam Việt Nam) từ năm 1962-1963. 72. Được hiểu là mối nguy về chủ nghĩa cộng sản. 1. Chiến tranh Bảy năm (1756-1763): Cuộc chiến xảy ra giữa hai thế lực gồm có Vương quốc Anh, Vương quốc Phổ và Hannover ở một phía và Pháp, Áo, Nga, Thụy Điển và Saxony ở phía kia. Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha sau này cũng bị cuốn vào chiến tranh, trong khi một lực lượng của nước trung lập Hà Lan bị tấn công tại Ấn Độ. Tại Bắc Mỹ, cuộc chiến được gọi là Chiến tranh Pháp và người Da đỏ. 2. Frederick North: Thủ tướng Anh giai đoạn 1770-1782. 3. Đảng Whig: Nay là Đảng Dân chủ Tự do, vẫn duy trì vị thế chính trị quan trọng cho đến thế kỷ XX. Đảng Whig ủng hộ việc khai trừ Công tước xứ York theo đức tin Công giáo.

khỏi quyền kế thừa ngai vàng của xứ Anh, Ireland và Scotland. Tên gọi được dùng để biểu thị sự khinh miệt: “whiggamor” là “đồ chăn bò” (cattle driver). Đảng này gần gũi với giới nghiệp đoàn, tài chính và chủ đất. 4 Nguyên văn: Glorious Revolution, một cuộc cách mạng không đổ máu nhằm lật đổ Vua James II, do Vua William III (1652-1702) lãnh đạo. 5 Hiệp hội thuộc Hội đồng địa phương, thường tổ chức các cuộc họp thường niên bàn về luật. 6 Chiến tranh Hoa Kỳ: Từ năm 1763, Anh trở thành đế chế thực dân lớn, kiểm soát rất nhiều thuộc địa. Cần chi phí cho cuộc Chiến tranh Pháp – người Da đỏ (1756-1763), chính phủ Anh và Vua George III đã áp đặt thuế cao ở 13 thuộc địa Bắc Mỹ, dẫn tới Cách mạng Hoa Kỳ (1775-1783) – cuộc cách mạng giành độc lập của 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ. 7 Công ty Đông Ấn là tên gọi chung một số công ty của châu Âu được phép độc quyền buôn bán với châu Á, đặc biệt là với Ấn Độ. 1. Cách mạng Pháp: Diễn ra từ 1789-1799, lực lượng dân chủ và cộng hòa đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế và cả Giáo hội Công giáo Roma tại Pháp cũng phải trải qua nhiều thay đổi. Cuộc cách mạng này đã xóa bỏ chế độ phong kiến trong xã hội Pháp và có sức ảnh hưởng mạnh mẽ, nhất là đối với các quốc gia theo chế độ phong kiến lúc bấy giờ. 2. Trung tâm hành chính của thành phố Canterbury, Tổng Giám mục của toàn Anh, nơi đứng đầu Giáo hội Anh và các nhóm đạo Anglican trên toàn thế giới. 3. Khủng hoảng Nootka là cuộc tranh chấp chính trị giữa Anh và Tây Ban Nha, do những sự kiện diễn ra trong mùa hè năm 1789 tại Eo biển Nootka, đảo Vancouver, tỉnh Canada khi đó thuộc Anh. 4. Ngày 1/6 Huy hoàng, còn được gọi là Trận chiến Ushant thứ Ba, là trận đánh hạm đội lớn nhất và là cuộc xung đột đầu tiên giữa Anh và Pháp trong giai đoạn Cách mạng Pháp. 5. Hội Tam điểm: Chính thức được mục sư Anderson thành lập ở Anh quốc năm 1717, ban đầu chỉ gồm những người thợ, những người trong cùng một ngành nghề, nhưng sau mở rộng và có đủ các thành phần xã hội tham gia: từ tiểu thương, học giả, giới bình dân, trí thức đến quý tộc và các quan chức nắm giữ những địa vị cao trong xã hội. Vì vậy, tư tưởng và đường lối rất phức tạp, nhiều biến tướng. 1. Prime Minister tức là Bộ trưởng thứ nhất và thường được gọi là Thủ tướng. 2. Một chức vụ cao trong chính phủ Anh giai đoạn từ giữa thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX, là người chịu trách nhiệm về nguồn tài chính của Hải quân Hoàng gia Anh. Chức vụ này bị bãi bỏ năm 1836. 1. Các cuộc chiến tranh của Napoleon là một loạt các cuộc chiến xảy ra tại châu Âu, dưới thời hoàng đế Napoleon Bonaparte cai trị nước Pháp. Các cuộc chiến này tiếp nối các cuộc chiến do cuộc Cách mạng Pháp phát sinh, kéo dài suốt thời Đế nhất Đế chế ở Pháp (một chế độ chính trị do Napoleon lập ra). 1. Isle of Dogs (Đảo Chó): Tên gọi này chính thức được dùng vào năm 1588, nguyên là một hòn đảo ở khu Đông London. 1. Toma Paine (29/1/1737-8/6/1809): Sinh ở Anh, nhập cư Mỹ trong thời gian nổ ra Cách mạng Hoa Kỳ, là nhà triết học, nhà cách mạng, người theo trường phái chủ nghĩa tự do cổ điển, một nhân vật nổi bật trong Phong trào Khai sáng. Ông ủng hộ sự độc lập của các thuộc địa Mỹ khỏi Đế quốc Anh và là người có ảnh hưởng lớn đến Cách mạng Pháp. 2. Nghệ thuật biếm họa: Một phát kiến của châu Âu có từ thời cổ đại, là thể loại thích hợp nhất cho việc thể hiện các diễn biến văn hóa và chính trị trong một hình thức cô đọng. 3. Sự phân liệt lần thứ hai của đạo Kitô vào đầu thế kỷ XVI dẫn đến sự ra đời của đạo Tin Lành. Cuộc cải cách này gắn liền với tên tuổi hai đại biểu là Martin Luther (1483-1546) và Jean Calvin (1509-1564). Thế kỷ XVI là thế kỷ mở đầu cho các cuộc cách mạng tư sản châu Âu. Martin Luther chịu ảnh hưởng của tư tưởng tự do tư sản, phản kháng lại những quy định khắc nghiệt

của của Công giáo. Những tư tưởng cải cách đó đã dẫn tới xung đột gay gắt quyết liệt với Tòa thánh Vatican và sự ra đời của đạo Tin Lành. 4. Thuế thập phân: một loại thuế do Giáo hội Thiên Chúa ở Tây Âu thời trung đại đặt và thu của các tín đồ bằng một phần mười sản phẩm hàng năm của trang trại để ủng hộ giáo sĩ và nhà thờ. 5. Royal Exchange ở London: Được Thomas Gresham thành lập năm 1565, hoạt động như một trung tâm giao dịch của thành phố; đến năm 1576, được Elizabeth I chính thức đặt tên này. 6. Gọi tắt là Lloyd's, một bộ phận của Royal Exchange ở London, là khu vực riêng của những người ký nhận trách nhiệm thanh toán các hợp đồng bảo hiểm (nhất là về tàu thủy) và những người môi giới hợp đồng bảo hiểm. 7. Có nguồn gốc từ Đức, mở đầu bởi George Louis – cử tri của Hanover, người lên ngôi vua Vương quốc Anh với tước vị George I năm 1714. Triều đại này được tiếp tục với George II, George III, George IV và kết thúc vào năm 1901, khi William IV qua đời. 1. Nguyên văn: United Provinces, là tên gọi khác của Cộng hòa Hà Lan (1581-1795), nay là Hà Lan. 2. Còn gọi là Hội nghị Quốc gia Pháp (French National Convention), họp từ ngày 20/9/1792 đến ngày 26/10/1795. Cuốn sách đã được Thái Hà Books xuất bản. **HÌNH 12-5** Cookie thứ nhất được đọc bởi vòng lặp. **HÌNH 6-3** Chạy ví dụ với hàm `isNaN()` trong câu điều kiện ghép. **Hình 10-8** Tạo mới và thêm các phần tử bằng vòng lặp `for` và DOM. 1. Key West: Một thành phố nằm ở cực Nam của Hoa Kỳ, còn có tên Mile 0, tức là điểm bắt đầu của dặm Anh, tính theo chiều dọc của nước Mỹ. 1. Nhà Ronald McDonald (Ronald McDonald House): Chương trình từ thiện của thương hiệu thức ăn nhanh McDonald's, xây dựng những ngôi nhà gần các bệnh viện để cho trẻ em bị bệnh hiểm nghèo và thân nhân các em ở trong thời gian điều trị tại bệnh viện. Ngôi nhà Ronald McDonald đầu tiên được mở ở Philadelphia năm 1974 và hiện nay trên thế giới đã có khoảng 200 ngôi nhà như thế. 1. Stevie Wonder (tên thật Stevland Hardaway Judkins, sinh ngày 13 tháng 5 năm 1950, sau đổi tên thành Stevland Hardaway Morris): Ca sĩ, nhạc sĩ, nhà sản xuất âm nhạc và nghệ sĩ chơi đa nhạc cụ người Mỹ. Ông là nghệ sĩ tiêu biểu cho âm nhạc đại chúng Hoa Kỳ nửa sau thế kỷ XX với 22 giải Grammy (nhiều nhất cho một nghệ sĩ solo). Bị mù từ nhỏ, Wonder ký hợp đồng trở thành ca sĩ chuyên nghiệp từ khi mới 11 tuổi. 1. Lourdes: Một thành phố nhỏ thuộc miền Nam nước Pháp, gần biên giới Pháp - Tây Ban Nha. 1. Puerto Vallarta: Một thành phố nổi tiếng về du lịch của Mexico, trải dài theo vịnh Banderas bên bờ Thái Bình Dương. này sang ngày khác. Quốc gia khởi nghiệp – Câu chuyện về nền kinh tế thần kỳ của Israel (tác giả: Saul Singer và Dan Senor) giới thiệu bức tranh toàn cảnh về những gì dân tộc Do Thái đã làm để nuôi dưỡng và vun đắp cho các doanh nhân khởi nghiệp, thông qua việc thu hút dòng tiền từ các nhà đầu tư mạo hiểm của phương Tây. Bản tiếng Việt đã được Công ty Cổ phần Sách Alpha (AlphaBooks) xuất bản và tái bản nhiều lần. IPL là một dự án giáo dục phi chính phủ, phi lợi nhuận và phi tôn giáo do các doanh nhân, trí thức tâm huyết và Trường Doanh Nhân PACE phối hợp sáng lập, triển khai thực hiện từ năm 2007. Jack Ma (Mã Vân, sinh ngày 10/9/1964) là tỷ phú, doanh nhân thương mại điện tử người Trung Quốc. Ông là nhà sáng lập và là Chủ tịch điều hành Tập đoàn Alibaba. Ông cũng là doanh nhân Trung Quốc đại lục đầu tiên xuất hiện trên trang bìa của Forbes. 1. Diệp U Đàm: phiên âm tiếng Trung là Ye You Tan. 2. Đại phong cầm: loại đàn organ lớn với hệ thống nhiều ống sáo khổng lồ liên kết với đàn, thường chỉ sử dụng trong nhà thờ. 3. Mượn ý thơ của Lý Bạch. Ý muốn miêu tả lúc này là thời điểm đẹp nhất, hưng vượng nhất của mùa xuân, nhưng thời khắc tươi đẹp này

cũng ngăn ngui như hoa khôi, nó chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian rất ngắn. 4. Chữ 色 (sắc): trên chữ này chính là chữ “đao” 刀, nghĩa là con dao. (*) SUV: Kiểu xe thể thao đa chức năng, được thiết kế để có thể vượt qua những địa hình xấu. (1) Trường phái ấn tượng: Một trào lưu nghệ thuật bắt đầu tại Paris vào cuối thế kỷ 19, đánh dấu một bước tiến quan trọng của hội họa. Cái tên 'ấn tượng' do các nhà phê bình gọi theo một bức tranh nổi tiếng của Claude Monet: Impression soleil levant (Ấn tượng mặt trời mọc). (2) Hệ thống định vị toàn cầu (Global Positioning System - GPS): Là hệ thống xác định vị trí dựa trên vị trí của các vệ tinh nhân tạo. Trong cùng một thời điểm, ở một vị trí trên mặt đất nếu xác định được khoảng cách đến ba vệ tinh (tối thiểu) thì sẽ tính được tọa độ của vị trí đó. Hệ thống định vị toàn cầu của Mỹ là hệ dẫn đường dựa trên một mạng lưới 24 vệ tinh được Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ đặt trên quỹ đạo không gian. (4) DJ: Viết tắt của Disc Jockey, có nghĩa là người chỉnh nhạc trên đài phát thanh, trong vũ trường hay quán bar. Với các thiết bị và kỹ năng phối trộn biến hóa, DJ ráp nhíp một cách tài tình các loại nhạc tạo thành mạch giai điệu đặc biệt sáng tạo. (5) Home run: Thuật ngữ dùng trong môn bóng chày, chỉ cú đánh cho phép người đánh chạy quanh sân ghi một lúc nhiều điểm mà không phải dừng lại. (6) Steve Jobs: Giám đốc điều hành của hãng máy tính Apple, hãng đi đầu trong ngành công nghiệp máy tính ở Mỹ với hàng loạt các sáng chế như hệ điều hành OSX, máy tính và sổ tay điện tử MAC, bàn phím. Hãng đã bán ra hơn 50 triệu máy nghe nhạc cầm tay Ipad trên toàn thế giới. Đây là một sản phẩm cách mạng trong kỷ nguyên âm nhạc kỹ thuật số. (7) Vince Lombardi: Huấn luyện viên bóng bầu dục huyền thoại trong các giải vô địch quốc gia Mỹ thế kỷ 20. Ông đã dẫn dắt đội Green Bay Packers đăng quang ngôi vô địch thế giới. (8) Tiger Woods: sinh năm 1975, là vận động viên đánh golf chuyên nghiệp số 1 thế giới người Mỹ. Với danh hiệu này, Woods trở thành tay golf chuyên nghiệp có mức thu nhập cao nhất thế giới (năm 2005 là 87 triệu đô-la). (3) Robert Frost (1874-1963) là nhà thơ nổi tiếng người Mỹ, được xem là một trong những nhà thơ sáng tác về đề tài thôn quê hay nhất trong thế kỷ 20. Ông đã bốn lần đoạt giải Pulitzer, từng được đề cử giải Nobel văn học năm 1953 và nhận được nhiều giải thưởng vinh dự và cao quý khác trong sự nghiệp thơ ca của mình. 3. Thuật ngữ Moat do Warren Buffett sáng tạo ra, ngụ ý một công ty có lợi thế cạnh tranh và tạo ra “hàng rào” ngăn cản sự cạnh tranh của các công ty khác. 1. Ở Việt Nam lãi suất trái phiếu chính phủ trung bình khoảng 8%/năm. 2 Nơi có sàn giao dịch chứng khoán New York. Hình tượng rắn trên chùa Thái. Khổ. Vùng đầm lầy. Tượng. Cúng cơm. Loại bánh mì dẹt tròn. Núi. Hình tròn mang tính biểu tượng cao quý dùng làm đối tượng thiền trong Phật giáo Đại thừa. Tranh vẽ tượng, đề tài tôn giáo. Hiện thân, hóa thân. Phật thiền. Bơ lọc dùng làm dầu ăn. Cây chùy biểu tượng. Một loại rượu ở Nepal, Tây Tạng. Dạ xoa. Thuốc lá làm từ lá thuốc non và đốt gai dầu. Chùa, tu viện ở Tây Tạng. Hoàng phái, phái mũ vàng. Nghĩa là ban đạo, là một học vị Phật giáo Tây Tạng dành cho tăng ni. An. Ni sư. Chết gây ảo giác, ma túy. Niết Bàn. Hành vi lễ bái hay tụng niệm. Pháp, phận sự. Binh sĩ Nepal trong quân đội Anh hoặc Ấn. Người Anh (1570-1606) thành viên nhóm tín đồ Công giáo có âm mưu ám sát vua James I của Anh. Khu vực ở đông nam Bangladesh và biên giới Ấn Độ với Miến Điện, là một quận của Bangladesh, cho đến năm 1984 thì bị chia thành ba quận. Trông thập niên 1970 và 1980, cư dân các bộ tộc này đã chống lại những cố gắng của chính phủ nhằm đưa dân Bengal đến đây sinh sống. (N.D) Vải dẹt tay. Tiền trà nước. Vâng, được. Biên nhận. Thiền minh sát Xá, hai tay chấp lại để tỏ ý cung kính. Tiếng Latin,

nghĩa là chất liệu Ấn Độ. Y học Ấn Độ cổ đại, trị bệnh bằng thảo mộc, yoga, chế độ ăn. Chư thiên Diên kiến với đạo sư. Áo cà sa khoác bên ngoài. Một trong những đường chính dài nhất và xưa nhất châu Á, nối vùng đông và tây tiểu lục địa Ấn và nối Nam Á với Trung Á. Áo ảnh. Một dạng bánh mì của Ấn Độ. Rau xào. Đậu lăng. Kỳ an cư mùa mưa. Nhà nghỉ. Bánh mì dẹt chiên trong bơ loãng. Enthusiasm, từ tiếng Hy Lạp enthousiasmos. Pháp Tánh Ngũ Kinh, "Chương 1," 6. [ITP18.] Tên một loại đá biến chất, đá phiến. Ống điều. Cây gai dầu. Như cái chén nhỏ xiu để uống trà. Ghat: bậc thềm dẫn xuống sông Hằng. Giovanni Antonio Canal (17/10/1697 - 19/4/1768), họa sĩ Ý chuyên vẽ phong cảnh Venice. Joseph Mallord William Turner (23/4/1775 - 19/12/1851), họa sĩ người Anh, vẽ tranh phong cảnh thuộc trường phái lãng mạn. Paul Jackson Pollock (28/1/1912 - 11/8/1956), họa sĩ nổi tiếng người Mỹ, là một gương mặt quan trọng trong trào lưu chủ nghĩa biểu hiện trừu tượng. Pieter Bruegel il Vecchio (1525 - 9/9/1569), họa sĩ Hà Lan. Điều nhảy siêu phàm của thần Shiva. Biểu tượng sùng bái hình dương vật. Trống vỗ bằng tay. Bánh mì dẹt chiên phồng lên. Một dạng kẹo. 1. Tà là chúa tể của thế giới. 2. Hai câu thơ nằm trong bài thơ Hai mươi hai vần dâng tặng quan tả thừa họ Vi của Đỗ Phủ. 3. Trong Tứ tiểu Thiên hậu của dòng văn học lãng mạn hiện đại do độc giả Trung Quốc bình chọn, Phỉ Ngã Tư Tồn được mệnh danh là Thiên hậu bi tình, bởi lẽ bi kịch dường như đã trở thành dấu ấn riêng của chị. 4. Cô chiêu: trong "cậu ấm, cô chiêu", con cái trong những gia đình giàu có, được nuông chiều. 5. Hành cung: cung điện cho vua ở tạm khi ra khỏi hoàng thành ở kinh đô. 6. Tianya: một trong những diễn đàn trực tuyến được yêu thích nhất tại Trung Quốc. 1. Shizuka: một nhân vật phụ trong bộ truyện tranh Hana Yori Dango (Boys Over Flowers) của Nhật. 1. Câu chuyện về người nông dân và con rắn độc là một câu chuyện thuộc tuyển tập Những câu chuyện ngụ ngôn của Aesop. 1. Củ dền: có tên khác là củ cải đường, được trồng nhiều ở vùng Bắc Mỹ, Trung Mỹ và Anh Quốc. 2. Two-tone: hai tông màu. 1. Mỗi một loài hoa đều mang những thông điệp riêng, dạ lan có nhiều màu, nhiều thông điệp. Màu tím của dạ lan tượng trưng cho nỗi buồn và nói thay lời xin lỗi: "Hãy tha thứ cho anh." 1. Căn cứ theo thủ pháp vẽ, tranh Trung Quốc có thể chia thành tranh vẽ chi tiết và tranh tả ý. 2. Cá Napoleon: còn gọi cá hàng chài đầu to, được phát hiện ở các vùng nước Indonesia và Phillipines, rất được ưa chuộng ở Trung Quốc. 1. Olympiad: giải thi đấu mang tính quốc tế, đề thi thường rất khó, được chia làm nhiều lĩnh vực: Toán, Lý, Hóa, Thể dục thể thao, Cờ vua... 2. Ôi, Romeo, Romeo! Sao chàng lại là Romeo chứ? 1. GMAT: viết tắt của Graduate Management Admission Test, là tiêu chuẩn đánh giá được phân phát bằng tiếng Anh, giúp cho các trường thương mại đánh giá khả năng của những người nộp đơn xin học thương mại và quản trị cấp cao. 2. Trần Viên Viên: một danh kỹ ở miền Giang Nam thời Minh mạt - Thanh sơ, là một trong những nhân vật dẫn đến sự sụp đổ của nhà Minh. 3. Một câu thơ trích trong bài Viên Viên khúc của Ngô Vĩ Nghiệp, Nguyễn Thị Bích Hải dịch. 4. Một loại rượu bình dân của Trung Quốc, nấu từ hạt ngũ cốc. 1. Sơn tra: còn có tên là cây chua chát, cây gan hay táo mèo, được dùng làm thuốc ở cả phương Đông và phương Tây hàng chục thế kỷ qua. Hiện nó được dùng rộng rãi tại nhiều nước châu Âu để trị bệnh tim mạch. Còn ở Việt Nam, Trung Quốc, sơn tra là thuốc chữa các chứng về đường tiêu hóa. 1. ICU: viết tắt của cụm từ Intensive Care Unit, khu chăm sóc đặc biệt, khoa hồi sức tích cực. 2. Theo quan niệm của người Đài Loan, sau khi tai qua nạn khỏi nên ăn mì móng giò để xua đuổi vận đen. Còn theo dân gian Trung Quốc lưu truyền bấy lâu nay, lá

bưởi có thể mang lại may mắn, xua đuổi tà ma và những điều xấu. 1. Hồng lâu Nhị Vưu: chỉ Vưu Nhị thư và Vưu Tam thư, hai nhân vật trong Hồng lâu mộng. Cả hai đều là những cô gái sắc nước hương trời. 2. Rukawa Kaede: một trong những nhân vật chính trong bộ truyện tranh Slam Dunk của Nhật. 3. Trương Vô Kỵ: nhân vật nam chính trong bộ tiểu thuyết Ý thiên Đồ long ký của nhà văn Kim Dung. 4. Quang Minh đỉnh: sào huyệt của Ma giáo mà Trương Vô Kỵ đã lần mò theo một ông hòa thượng leo lên. 5. Lầu Dật Phu là công trình kiến trúc được đặt theo tên của nhà tài trợ Thiệu Dật Phu. Thiệu Dật Phu được biết đến như một “ông trùm” của làng giải trí Hoa ngữ. Kể từ năm 1985, ông đã quyên tiền xây dựng nhiều công trình kiến trúc phục vụ cho khoa học giáo dục tại Đại lục, các công trình này thường được đặt theo tên của ông. 6. Hoa dạ hợp: hay còn gọi là hoa mộc lan Trung Hoa, có màu trắng hoặc phớt hồng.

1. Diêu Minh: ngôi sao bóng rổ thành công ở Mỹ và được cả Trung Quốc biết đến. 2. Minh Tường: vận động viên điền kinh đầu tiên của Trung Quốc từng giành ba danh hiệu: kỷ lục gia thế giới, vô địch thế giới và vô địch Olympic. 3. Vận động Ngũ tứ (hay còn gọi là Phong trào Ngũ tứ): một phong trào đấu tranh rộng lớn của sinh viên, học sinh, công nhân, thị dân, trí thức Trung Quốc, vì nổ ra đúng vào ngày 4 tháng 5 năm 1919 nên được gọi là phong trào Ngũ tứ. 4. Uống rượu độc chữa khát: ví với giải quyết khó khăn trước mắt mà không tính đến hậu quả về sau.

1. Chúc Doãn Minh (1460-1526): tên chữ là Hy Triết, hiệu Chi Sơn, là một thư pháp gia kiệt xuất đứng đầu Thư phái vùng Ngô trung, mọi người nhận định ông là thư pháp gia đệ nhất triều Minh. 2. Phê đấu: một thuật ngữ phổ biến trong thời kỳ “đại cách mạng văn hóa của Trung Quốc”, viết tắt của “phê phán” và “đấu tranh”. 3. Hai câu thơ trích trong Thấm viên xuân - Trường Sa của Mao Trạch Đông. 4. Diệc Thư: tên đầy đủ là Nghệ Diệc Thư, sinh năm 1946 tại Thượng Hải, là em gái của tác gia nổi tiếng Nghệ Khuông, cùng với Kim Dung và anh trai được xem là “tam đại kỳ tích” của giới văn đàn Hương Cảng.

1. Morphine: một loại thuốc giảm đau gây nghiện. 1. Em Lâm: chỉ Lâm Đại Ngọc, một trong ba nhân vật chính trong tiểu thuyết Hồng lâu mộng. 2. Squash: môn thể thao giống tennis, nhưng chơi trong phòng kín, vợt ngắn hơn và bóng cũng nhẹ hơn. Người chơi đánh bóng vào vách tường có gạch mức để làm chuẩn tính điểm, có thể chơi một mình.

1. Câu thơ trích trong bài thơ Thái tang tử của Tân Khí Tật, bản dịch của Nguyễn Chí Viễn. 2. Từ thời La Mã, người ta vẫn cho rằng đà điểu ngốc nghếch đến nỗi chúng đối phó với hiểm nguy bằng cách giấu đầu trong cát. Hình ảnh này cũng trở thành ẩn dụ cho những ai trốn tránh thực tế, giống như đứa trẻ bịt tai lại và la toáng lên: “Tôi không nghe thấy gì cả”. 3. “Đồng Tuyết” phát âm gần giống với từ “bạn học”; 同学(tóngxué/bạn) và 童雪(tóng xuě/Đồng Tuyết).

1. Kaixin: một trong những trang mạng xã hội phổ biến ở Trung Quốc. 2. JP: viết tắt của từ 极品 (jipin) theo nghĩa tiêu cực tức là: người tệ hại không ai chịu nổi. 1. Alibaba Group là tập đoàn thương mại điện tử lớn nhất Trung Quốc, sở hữu công ty Alibaba.com và đồng thời sở hữu Taobao, Alipay, China Yahoo... 2. Taobao là một trong bốn hệ thống mua bán trực tuyến lớn nhất tại Trung Quốc. 3. Tencent: công ty cung cấp dịch vụ tin nhắn QQ cùng nhiều dịch vụ trực tuyến khác, rất phổ biến tại Trung Quốc. 4. Mã Hóa Đằng: chủ tịch kiêm tổng giám đốc điều hành Tencent. 5. Mã Vân: người sáng lập và là tổng giám đốc tập đoàn Thương mại điện tử khổng lồ Alibaba. Khả Đạt từ năm 2005 bắt đầu cung ứng hộp bọc ngoài iPod cho Apple. Macintosh (hay Mac): Là một dòng sản phẩm máy tính cá nhân được thiết kế, phát triển và đưa ra thị trường bởi tập đoàn Apple. C2C (Consumer-to-Consumer): Là hình thức

thương mại điện tử giữa những người tiêu dùng với nhau. Kỉ nguyên hậu PC: The Post-PC era Cây gậy và củ cà rốt (carrot and stick): Là khái niệm được dùng để chỉ một hành động đồng thời khuyến khích điều tốt (củ cà rốt) và trừng phạt điều xấu (cây gậy). Đây là một chính sách ngoại giao trong quan hệ quốc tế, thường được các nước lớn mạnh sử dụng nhằm thay đổi hành vi của các nước nhỏ hơn. “Cây gậy” tượng trưng cho sự đe dọa trừng phạt, còn “củ cà rốt” tượng trưng cho quyền lợi hay phần thưởng. Bong bóng Dot-com: ý nói những trang web của các công ty trên mạng lưới toàn cầu với tên miền là .com, là một bong bóng thị trường cổ phiếu khi các cổ phiếu của các công ty công nghệ cao, nhất là các công ty mạng được đầu cơ. Bong bóng này được sinh ra vào ngày 9/8/1995 – khi Netscape Communications bắt đầu niêm yết cổ phiếu của mình và vỡ vào ngày 10/3/2000 – khi chỉ số tổng hợp NASDAQ đạt đỉnh cao nhất. Bong bóng Dot-com đã góp phần cùng các nhân tố khác tạo nên sự thịnh vượng kinh tế của Mỹ cuối thập niên 1990 – thời kì mà nhiều người gọi là “Nền Kinh tế Mới”, còn Alan Greenspan gọi là “sự thịnh vượng bất thường”. Personal Digital Assistant: Thiết bị kĩ thuật số hỗ trợ cá nhân Tên một nhân vật trong truyện cho thiếu nhi có tên là Struwwelpeter. Rapid eye movements (chuyển động mắt nhanh) để chỉ một giấc ngủ sâu, trái ngược với NREM - giấc ngủ không sâu. Quasimodo: Anh gù trong tiểu thuyết Nhà thờ Đức Bà Paris, còn được biết đến với tên “Thằng gù ở nhà thờ Đức Bà”. Hai nữ minh tinh nổi tiếng của thập niên 80, 90 thế kỷ trước. Hai người phụ nữ được biết đến với gương mặt không mấy xinh đẹp. Nê và Nghê là hai từ đồng âm. Nam uống hoócmon và chuyển đổi giới tính thành nữ. “Ăn dấm” còn có nghĩa bóng là “ghen”. “Trường hận ca” của Bạch Cư Dị.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>